

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 2016-2020)

Khánh Hòa, tháng 01 năm 2021



DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	TS. Nguyễn Thanh Toại	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2.	TS. Phạm Quốc Lộc	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3.	ThS. Lê Trung Tín	Trưởng Phòng ĐBCL	Thành viên – Trưởng ban Thư ký	
4.	TS. Nguyễn Trùng Lập	Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa CNTT	Thành viên	
5.	TS. Hoàng Đức Bình	Giám đốc Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên	
6.	TS. Nguyễn Bá Hùng	Trưởng Khoa Kinh tế và Luật, Trưởng Phòng NCKH&HTQT	Thành viên	
7.	TS. Võ Sáng Xuân Lan	Trưởng Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa	Thành viên	
8.	ThS. Lê Hữu Bằng	Trưởng Phòng HC và QTTB	Thành viên	
9.	CN. Nguyễn Thị Kim Huệ	Giám đốc Nhân sự	Thành viên	
10.	ThS. Đinh Văn Hương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
11.	ThS. Nguyễn Thái Hoàng	Giám đốc cơ sở Pasteur	Thành viên	
12.	ThS. Nguyễn Hữu Quy	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Thành viên	
13.	ThS. Nguyễn Đăng Bắc	Phó Trưởng Khoa CNTT	Thành viên	
14.	CN. Lê Hoàng Bảo Anh	Phó phòng Kế toán – Tài chính	Thành viên	
15.	TS. Lê Anh Vân	Trợ lý Ban Giám hiệu	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU	v
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	1
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	9
Mục 1. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	9
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	9
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	20
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	31
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	39
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	39
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	58
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC	78
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	92
Mục 2. ĐBCL VỀ HỆ THỐNG	110
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong	110
<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	<i>127</i>
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	135
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	147
Mục 3. ĐBCL VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG	161
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	161
Mục 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	283
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD	341
PHỤ LỤC	341

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ ngữ viết nguyên
1.	BCH	Ban chấp hành
2.	BGH	Ban Giám hiệu
3.	BM	Bộ môn
4.	CB-GV-NV	Cán bộ, giảng viên, nhân viên
5.	CBNV	Cán bộ nhân viên
6.	CBGV	Cán bộ giảng viên
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
9.	CLB	Câu lạc bộ
10.	CNTT	Công nghệ thông tin
11.	CSGD	Cơ sở giáo dục
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CTĐT	Chương trình đào tạo
14.	CTSV	Công tác sinh viên
15.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
16.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
17.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
18.	ĐGN	Đánh giá ngoài
19.	ĐH	Đại học
20.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
21.	GTCL	Giá trị cốt lõi
22.	GV	Giảng viên
23.	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
24.	HC&QTTB	Hành chính và Quản trị thiết bị
25.	HĐQT	Hội đồng quản trị
26.	HĐT	Hội đồng trường
27.	HĐTS	Hội đồng tuyển sinh
28.	HP	Học phần
29.	HTQT	Hợp tác quốc tế
30.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
31.	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
32.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
33.	KHCN	Khoa học công nghệ
34.	KPIs	Chỉ số hoạt động chính (Key Performance Indicators)
35.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
36.	NTD	Nhà tuyển dụng
37.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
38.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
39.	QHĐN	Quan hệ đối ngoại
40.	QHĐN&CD	Quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng
41.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
42.	SM	Sứ mạng
43.	SV	Sinh viên

44.	TBD	Thái Bình Dương
45.	TĐG	Tự đánh giá
46.	THPT	Trung học phổ thông
47.	TLGD	Triết lý giáo dục
48.	TSTT	Tài sản trí tuệ

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

TT	Tên bảng , hình vẽ	Trang
1	Bảng 1.1. Đối chiếu các GTCL với TN, SM của ĐH TBD	12
2	Bảng 1.2. So sánh tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi ĐHTBD qua 2 giai đoạn	17
3	Bảng 3.1. So sánh sơ đồ tổ chức 3 giai đoạn gần nhất	36
4	Bảng 4.1. Tổng hợp các chỉ số (KPIs) chính trong chiến lược Giai đoạn 2016 – 2025	43
5	Bảng 4.2. Hệ thống các chỉ số chính (KPIs), các chỉ tiêu phấn đấu Chiến lược giai đoạn 2020 - 2025	44
6	Bảng 6.1. Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020	60
7	Hình 6.1. Sơ đồ quy trình tuyển dụng	62
8	Bảng 6.2. So sánh về tiêu chuẩn năng lực cho chức danh Giảng viên	66
9	Bảng 6.3. Thống kê hình thức đào tạo, bồi dưỡng	69
10	Hình 6.2. Quy trình quản lý hiệu quả làm việc	71
11	Bảng 7.1. Thống kê CSVCh phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm	82
12	Bảng 7.2. Thống kê đầu tư CNTT của trường từ 2016 đến 2020	85
13	Bảng 8.1. Chỉ tiêu chiến lược HTQT đến 2025	96
14	Bảng 8.2. Bảng tổng hợp hội thảo khoa học trong và ngoài nước	97
15	Bảng 8.3. Thống kê bài đăng tạp chí trong và ngoài nước	98
16	Bảng 8.4. Danh sách đoàn ra của trường qua các năm	98
17	Bảng 8.5. Danh sách giảng viên, chuyên gia Quốc tế	99
18	Hình 8.1. Biểu đồ số lượng Doanh nghiệp ký kết hợp tác qua các năm	100
19	Hình 8.2. Biểu đồ Quỹ tài trợ học bổng từ các Doanh nghiệp qua các năm	101
20	Hình 8.3. Quy trình lựa chọn đối tác hợp tác, nghiên cứu	103
21	Hình 8.4. Biểu đồ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo NCKH qua các năm	105
22	Bảng 8.6. Bảng thống kê các đối tác trong nước và nước ngoài theo từng năm	106
23	Hình 9.1. Cấu trúc hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong	110
24	Hình 9.2. Sơ đồ vận hành hệ thống ĐBCL bên trong ĐH TBD	111
25	Bảng 9.1. Thống kê các đợt tập huấn nâng cao công tác ĐBCL	116

26	Bảng 9.2. Các chỉ số về dạy - học, đảm bảo và kiểm định chất lượng	120
27	Bảng 9.3. Các chỉ số về nghiên cứu khoa học	122
28	Bảng 9.4. Các chỉ số về Truyền thông – Tuyển sinh	122
29	Bảng 9.5. Các chỉ số về Nguồn lực hỗ trợ đào tạo	123
30	Bảng 11.1. Các nội dung khảo sát cho hệ thống ĐBCL bên trong	140
31	Bảng 12.1. Hướng dẫn thực hiện so sánh chuẩn	152
32	Bảng 12.2. Các nội dung đối sánh	154
33	Bảng 13.1. Điểm chuẩn trúng tuyển ĐH chính quy các ngành từ 2016-2020	164
34	Hình 14.1. Quy trình lập mới chương trình đào tạo (2016)	175
35	Hình 14.2. Sơ đồ quy trình xây dựng CDR.	177
36	Bảng 14.1. Bảng phân bổ khối kiến thức ngành Kế toán.	178
37	Bảng 14.2. Bảng kết cấu các khối kiến thức Khung CTĐT qua các đợt điều chỉnh	183
38	Bảng 14.3. So sánh chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ	184
39	Bảng 15.1. Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020	190
40	Bảng 15.2. Thống kê CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm	195
41	Bảng 15.3. Thống kê đầu tư CNTT của trường từ 2016 đến 2020:	195
42	Bảng 16.1. Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT	206
43	Bảng 16.2. Thống kê đơn phúc khảo từ năm 2016-2020	209
44	Bảng 17.1. Bảng thống kê số lượng học bổng Vượt Khó và học bổng Phát triển tài năng (Năm 2019, 2020).	217
45	Bảng 17.2. Thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm	218
46	Bảng 17.3. Tổng hợp kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy	221
47	Bảng 17.4. Tổng hợp về Tỷ lệ hài lòng của SV về các dv hỗ trợ	222
48	Bảng 17.5. Tổng hợp Tỷ lệ hài lòng của SV về hỗ trợ của các phòng ban	222
49	Bảng 17.6. Số lượng sách của CSGD được bổ sung trong trong các năm học	226
50	Bảng 17.7. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)	226
51	Bảng 18.1. Các chỉ số đặt ra trong chiến lược phát triển trường 2020-	234

	2025	
52	Bảng 18.2. Các chỉ tiêu phấn đấu NCKH Giai đoạn 2020-2025	234
53	Bảng 18.3. Thống kê bài đăng tạp chí trong và ngoài nước	236
54	Hình 19.1. Thống kê tài sản trí tuệ 2016-2020	242
55	Bảng 20.1. Thống kê chỉ tiêu về hoạt động NCKH giai đoạn 2020 – 2025	251
56	Bảng 20.2. Thống kê số lượt tham dự hội thảo, tập huấn, đào tạo của GVCNV nhà trường	253
57	Hình 20.1. Biểu đồ thống kê bài báo, tạp chí được đăng	255
58	Bảng 20.3. Chỉ tiêu về hợp tác giai đoạn 2020 – 2025	257
59	Bảng 20.4. Thống kê kết quả hợp tác giữa Đại học Thái Bình Dương và một số trường đại học khác (MOU)	258
60	Bảng 20.5. Bảng số lượng đối tác doanh nghiệp và trường đại học có ký kết hợp tác với ĐHTBD giai đoạn 2016 – 2020	260
61	Bảng 20.6. Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH qua các năm	261
62	Hình 20.2. Số lượng bài báo đăng trên tạp chí của GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020	261
63	Bảng 21.1. Quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội	271
64	Bảng 21.2. Dự án/hoạt động vì cộng đồng	271
65	Bảng 21.3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	271
66	Bảng 21.4. Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu cho các hoạt động năm	272
67	Bảng 21.5. Tổng hợp thu/chi của Nhà trường từ 2016 – 2019	273
68	Bảng 21.6. Thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm	275
69	Bảng 21.7. Thống kê số lượng SV tham gia hoạt động tình nguyện Giai đoạn 2016 – 2020	276
70	Bảng 21.8. Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD củaCB-GV-NV Giai đoạn 2016 -2020	276
71	Bảng 21.9. Thống kê các dự án phục vụ cộng đồng	277
72	Bảng 21.10. Bảng thống kê số lượng chương trình/hội thảo phối hợp với doanh nghiệp tổ chức cho SV	277
73	Bảng 21.11. Số lượng doanh nghiệp ký kết hợp tác, các trường Đại học, Học viện quốc tế ký kết hợp tác đào tạo cùng Nhà trường trong vòng 5 năm	277
74	Bảng 21.12. Thống kê khảo sát hoạt động PVCD	277
75	Bảng 21.13. Thống kê các công trình tình nguyện từ 2016-2019	279
76	Bảng 22.1. Các chỉ số đo lường, giám sát tỉ lệ người học đạt yêu cầu	283

	và tỉ lệ thôi học	
77	Bảng 22.2. Thống kê tỉ lệ SV bỏ học, nghỉ học tại trường	285
78	Bảng 22.3. Thống kê tỷ lệ SV chính quy (hệ THPT) TN so với số tuyển vào qua các năm đã hoàn thiện	286
79	Bảng 22.4. Thống kê tỷ lệ SV duy trì học tập tính đến 30/8/2020	286
80	Bảng 22.5. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho các khối ngành đào tạo	288
81	Bảng 22.6. Các chỉ số đo lường, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình	289
82	Bảng 22.7. Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình	290
83	Bảng 22.8. Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo thời hạn.	291
84	Bảng 22.9. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp (Bổ sung số liệu 2019)	293
85	Bảng 22.10. Thống kê SV tốt nghiệp chưa có việc làm	295
86	Bảng 22.11. Khảo sát sự hài lòng của nhà sử dụng lao động	296
87	Bảng 22.12. Mức độ phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo và việc làm hiện tại của SV	297
88	Bảng 23.1. Xác định các chỉ số và chỉ tiêu cần đạt được	299
89	Bảng 23.2. Kết quả hoạt động KHCN qua các năm	301
90	Bảng 23.3. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây	305
91	Bảng 23.4. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây	305
92	Bảng 23.5. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây	305
93	Hình 23.1. Biểu đồ loại hình và số lượng các công bố khoa học	306
94	Bảng 23.6. Các kết quả về TSTT và SHTT của Trường tính đến năm 2020	307
95	Bảng 23.7. Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH qua các năm	310
96	Bảng 24.1. Các chỉ tiêu thực hiện hoạt động kết nối và PVCD trong chiến lược	315
97	Bảng 24.2. Thống kê số lượng SV, CB-GV-NV tham gia các hoạt động PVCD	317
98	Bảng 24.3. Bảng thống kê các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp qua các năm	320
99	Bảng 24.4. Thống kê số lượng SV tham gia hoạt động tình nguyện Giai đoạn 2016-2020	322

100	Bảng 24.5. Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD củaCB-GV-NV Giai đoạn 2016 -2020	322
101	Bảng 24.6. Bảng thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm	323
102	Bảng 25.1. Tổng hợp thu/chi của Nhà trường từ 2016 – 2019	329
103	Bảng 25.2. Bảng đối sánh chi số nguồn thu cho các hoạt động năm	331
104	Hình 25.1.Vùng tuyển sinh khu vực miền Trung – Tây Nguyên)	333
105	Bảng 25.3. Chi tiêu tuyển sinh năm 2019 các trường ĐH tư thục tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên	334
106	Hình 25.2. Ma trận phân khúc thị trường	334
107	Hình 25.3. Biểu đồ kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với TBD	335
108	Hình 25.4. Biểu đồ kết quả đánh giá mức độ hài lòng của GVNV đối với TBD	335
109	Hình 25.5. Biểu đồ đối sánh kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV và GVNV đối với TBD	336
110	Bảng 25.4. Thống kê các loại hình nghiên cứu khoa học thực hiện	337
111	Bảng 25.5. Thống kê số lượng và số tiền đóng góp cho các hoạt động cộng đồng của TBD	337

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

a) Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của CSGD

Trường Đại học Thái Bình Dương (ĐH TBD) được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tư thục, tuân thủ theo các quy định hiện hành về giáo dục đại học (GDĐH) và các quy định khác của pháp luật. Năm 2016, Trường ĐH TBD là một trong những trường tiên phong chuyển đến làng đại học của tỉnh Khánh Hòa, trong khuôn viên 13,2 hecta tại số 79 Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Về Qui mô đào tạo: giai đoạn 2009-2015, Nhà trường triển khai đào tạo 5 ngành trình độ Đại học, 5 ngành trình độ Cao đẳng và 6 ngành trình độ Trung cấp với quy mô 3.932 sinh viên (SV) thuộc 4 khoa chuyên ngành: Kinh tế và Du lịch, Y dược và Điều dưỡng, Ngôn ngữ và Xã hội, Khoa học và Công nghệ. Từ 2016 đến nay, ĐH TBD phát triển rộng các ngành nghề đào tạo với 8 ngành đào tạo trình độ đại học với quy mô đào tạo khoảng 3.207 sinh viên. Kể từ năm 2017, ĐH TBD chỉ tuyển sinh đại học, không tuyển sinh trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về chương trình đào tạo: Trường ĐH TBD là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, áp dụng hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ để sinh viên tự hoạch định lộ trình học tập và đưa giáo dục khai phóng làm nền tảng cho mọi ngành chuyên môn. Điều này nhằm mục tiêu đào tạo các cử nhân tương lai có “chuyên môn sâu trên nền tảng rộng”, thích ứng với thị trường lao động đang biến động liên tục trong thời đại 4.0. Đây là đại học đầu tiên của vùng duyên hải miền Trung đưa triết lý giáo dục khai phóng vào chương trình đào tạo. Với nền tảng triết lý giáo dục khai phóng thì trong hai năm đầu, sinh viên sẽ được “đổ nền kiến thức”. Đối với nhóm kiến thức tổng quát về tự nhiên và xã hội, sinh viên được học các chuyên đề văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, môi trường tự nhiên,...

Đối với nhóm năng lực, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ. Chẳng hạn như kỹ năng giao tiếp; làm việc nhóm; tư duy sáng tạo; tư

duy phân tích và phản biện; tư duy số (dữ liệu định lượng và kỹ thuật số); năng lực tìm hiểu và giải quyết vấn đề,...

Hiện trường có tám (08) ngành đào tạo:

- Công nghệ thông tin
- Luật
- Tài chính - Ngân hàng
- Kế toán
- Quản trị kinh doanh
- Đông Phương học
- Du lịch
- Ngôn ngữ Anh

Điểm nổi bật của Nhà trường trong hoạt động đào tạo là tăng cường kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhằm đào tạo SV đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, đối với SV năm cuối, Trường hợp tác với các doanh nghiệp đối tác, tổ chức các hoạt động đào tạo đặc thù của Trường nhằm giúp SV có cơ hội việc làm cao ngay trong thời gian thực tập tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học, để có cơ hội vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tế, thích nghi cuộc sống, sinh viên sẽ tham gia các đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service learning) của doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ.

Về đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên: Tổng số nhân sự của trường tính đến ngày 31/12/2020 có 145 người đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường ĐH TBD là một trong những Trường tiên phong thực hiện chính sách thu hút và tuyển dụng đón đầu đối với các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài tại các trường uy tín, những người đầu ngành, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như chính sách nhà ở chuyên gia, chính sách hỗ trợ kinh phí đi lại và phương tiện đưa đón khi công tác tại Trường.

Về CSVC: Trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở chuyên gia,... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc, nghỉ ngơi của sinh viên và đội ngũ sư phạm Trường. Đặc biệt, Trường ĐH TBD là một trong những Trường đầu tiên tại Nha Trang

xây dựng Trung tâm IT Space – Mô phỏng Doanh nghiệp IT tại Trường. Không chỉ là nơi làm việc và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên, IT Space được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động học thuật, huấn luyện, hợp tác doanh nghiệp và các dự án PVCD.

Về PVCD: Nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng cho sinh viên thông qua các dự án về cộng đồng (service learning) lồng ghép với các học phần trong Bộ môn Giáo dục tổng quát. Bên cạnh đó, tập thể CBGV thành lập CLB Tâm anh Hạnh phúc, CLB này thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và cũng là nơi để sinh viên TBD tham gia trải nghiệm tích cực các hoạt động vì cộng đồng.

Về NCKH: Mặc dù là Trường tư thục và mới hoạt động 12 năm kể từ ngày thành lập, Lãnh đạo nhà trường xác định rất cụ thể chiến lược về NCKH qua từng giai đoạn. Đặc biệt, giai đoạn mới 2020-2025, nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia và kinh phí để phát triển NCKH với mục tiêu có bài viết ISI, SCOPUS, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường.

Về QHDN: Nhằm thúc đẩy phương thức đào tạo gắn thực tế, Nhà trường đã tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong 5 năm gần đây với đối tác chiến lược là Ngân hàng ACB. Bên cạnh đó còn liên kết đào tạo thực hành nghề nghiệp, trao đổi chuyên gia để hướng dẫn sinh viên trong quá trình học lý thuyết bằng các chương trình: Company tour, Khởi nghiệp... với các đối tác Khách sạn Sheraton, Intercotinental, Vinpearl Nha Trang ...

Trong hơn 10 năm hoạt động, ĐH TBD đã trở thành trường đại học ngoài công lập được xã hội công nhận, đóng góp tích cực và hiệu quả vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục khu vực miền Trung - Tây nguyên và trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đại học Thái Bình Dương phấn đấu trở thành trường đại học uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng. Trường truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội. Nhiều sinh viên của Trường ngay sau khi tốt nghiệp đã được các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng và đánh giá tốt về năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, cũng cho thấy rằng chất lượng đào tạo của Nhà trường phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn

nhân lực chất lượng cao của các địa phương trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới.

Sứ mạng: Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

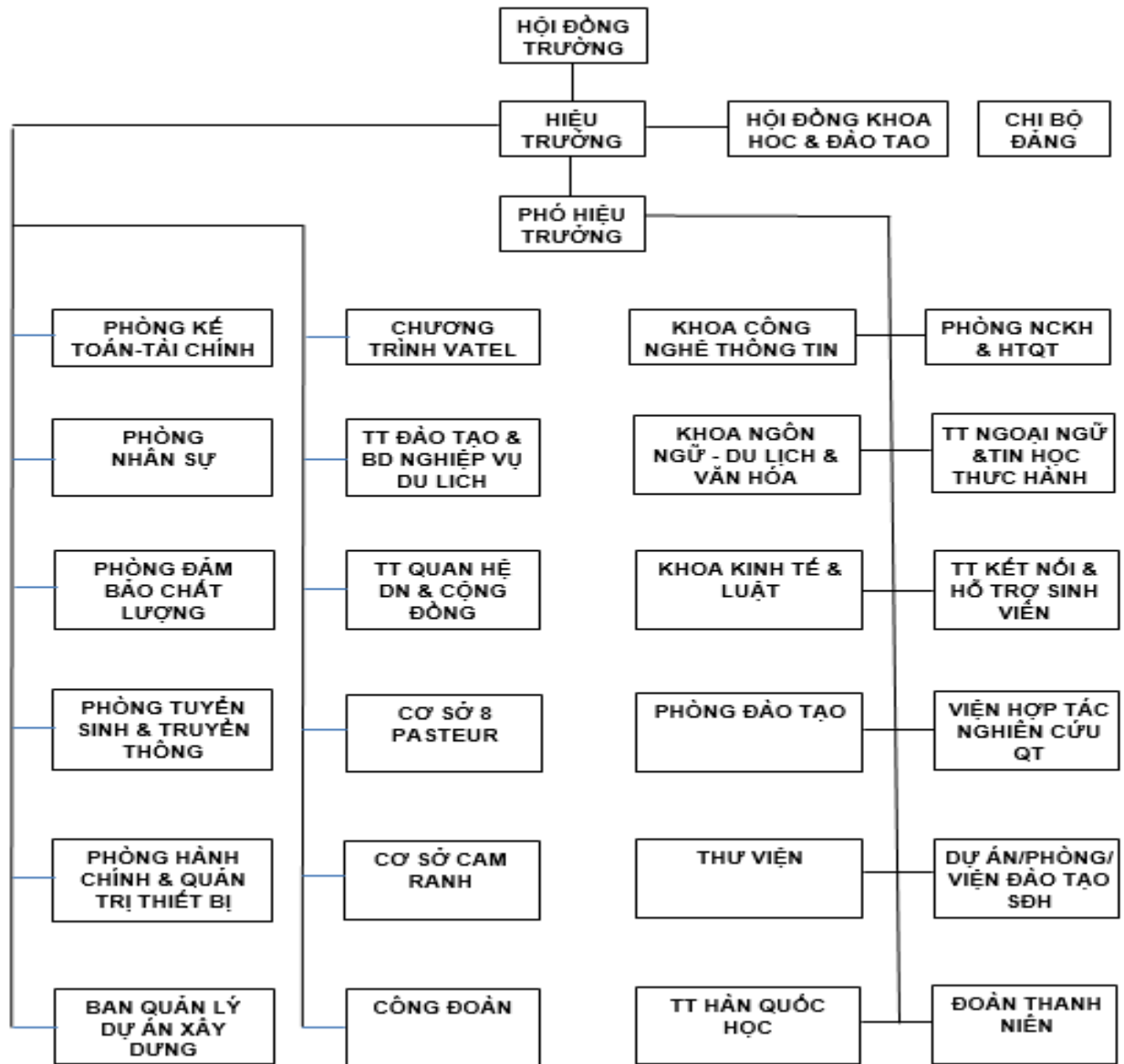
Tầm nhìn: Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

- Chính trực: Trong sáng trong mọi hoạt động từ điều hành đến học thuật
- Tự do học thuật: Sinh viên và giảng viên được tự do trong học và dạy, nghiên cứu đúng với chuẩn mực đạo đức
- Tôn trọng sự khác biệt: Mọi khác biệt quan điểm và cá tính đều được tôn trọng
- Trách nhiệm: Tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động của Nhà trường
- Cách tân: Tạo điều kiện và khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới
- Hòa hòa: làm việc trong môi trường hòa hợp, tôn trọng sự khác biệt, và hợp tác trong mọi lĩnh vực dạy và học.

Triết lý giáo dục: hoạt động đào tạo của Trường ĐH TBD dựa trên nền tảng triết lý giáo dục khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế.

b) Cơ cấu tổ chức của CSGD.



2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

Trường Đại học Thái Bình Dương là trường đại học tư thục, nằm trong hệ thống GDDH Việt Nam. Trường được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; của Bộ GD&ĐT và các cơ quan quản lý giáo dục theo sự phân công của Chính phủ; đồng thời chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Trường Đại học Thái Bình Dương luôn chú trọng, quan tâm đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiêm túc thực hiện chủ trương của Bộ GD&ĐT về công tác

ĐBCL. Trong tình hình đổi mới, toàn cầu hóa, nhu cầu được công nhận chất lượng trong nước, trong khu vực ngày càng mạnh mẽ, Trường Đại học Thái Bình Dương càng nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng trong nhà trường, đặc biệt là công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.

b) Những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó.

Trong đào tạo, cần có nguồn vốn lớn và điềm hòa vốn dài, vì thế đòi hỏi nhà đầu tư phải có tâm huyết với mục đích đóng góp cho xã hội, có tiềm năng tài chính lớn và kiên trì theo đuổi mục đích của mình mới có thể đầu tư bài bản cho trường phát triển bền vững.

Sự phát triển kinh tế - xã hội chưa ổn định, chưa đi vào chiều sâu (hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm hàng hóa chưa cao), chính sách của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, sử dụng nhân lực và khoa học công nghệ còn nhiều bất cập; bên cạnh đó hệ thống đảm bảo chất lượng cấp quốc gia và chuẩn nghề nghiệp còn một số yếu tố chưa định hình rõ nét gây khó khăn cho các trường trong định hướng phát triển của mình.

Môi trường đào tạo đang có sự cạnh tranh khốc liệt giữa các trường trong nước với nhau và giữa các trường trong nước với nước ngoài.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội chiến lược của CSGD về môi trường hoạt động và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Điểm mạnh:

- Sau khi chuyển đổi nhà đầu tư, Hội đồng Quản trị sau này là Hội đồng trường đã xác định đúng đắn mục đích đầu tư vì sự nghiệp phát triển đào tạo của đất nước với phương châm lâu dài, có đủ năng lực tài chính để đầu tư xây dựng và nâng cao chất lượng của trường.

- Có đủ diện tích ở vị trí tương đối thuận lợi để xây dựng và phát triển cho hiện tại và lâu dài.

- Có định hướng phát triển rõ ràng, bắt kịp xu thế thời đại: coi trọng bồi dưỡng năng lực và kỹ năng thực tế trong hoạt động đào tạo, đi đôi với đó là sự quan tâm của nhà trường trong việc rèn luyện đạo đức và sức khỏe cho người học. Gắn kết chặt chẽ và đồng hành cùng doanh nghiệp trong công tác đào tạo để tạo sự khác biệt và kiên trì theo định hướng đã chọn.

- Thu hút được nhiều cán bộ có trình độ, kinh nghiệm và phối hợp hiệu quả giữa lực lượng này với cán bộ trẻ, năng động để đáp ứng nhu cầu công việc hiện tại.

Điểm yếu:

-Đội ngũ cán bộ hiện tại chưa đáp ứng nhu cầu để nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển.

-Thương hiệu của trường chưa được xã hội biết đến nhiều.

Cơ hội:

- Xu thế hội nhập toàn của thế giới và Việt Nam có tốc độ hội nhập khá nhanh, đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ cao là cơ hội để các trường đại học phát triển.

- Nhà nước có những chính sách tự chủ tài chính trong giáo dục là cơ hội để các trường đại học tự thực cạnh tranh công bằng với các trường công lập.

- Trường được sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả từ đối tác chiến lược là ngân hàng ACB và các đối tác khác trong mối quan hệ tạo thuận lợi cho Trường trong việc huy động vốn, môi trường thực hành và làm việc cho sinh viên.

Thách thức: Môi trường đào tạo đang có sự cạnh tranh khốc liệt giữa các trường trong nước với nhau và giữa các trường trong nước với nước ngoài.

Giải pháp thực hiện:

- Xây dựng môi trường dạy và học dân chủ, liêm chính, sáng tạo, tự do học thuật, các hoạt động dạy và học phù hợp theo các giá trị cốt lõi.

- Xây dựng chính sách, tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao năng lực đội ngũ và hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; cải tiến phương pháp giảng dạy hiện đại, khai phóng theo hướng dạy và học chủ động, đánh giá kết quả học tập đa chiều, đa phương diện.

- Xây dựng chuẩn năng lực đầu ra của các ngành đào tạo có sự tham gia của nhiều

thành phần liên quan đảm bảo tính cập nhật, thực tiễn. Sinh viên ra trường thích nghi và

phát triển theo yêu cầu của thị trường lao động và của xã hội.

- Tổ chức các hoạt động, cung cấp nguồn lực, tạo môi trường nâng cao năng lực nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học theo chuẩn mực quốc tế cho giảng viên và sinh viên.

- Cơ cấu lại các ngành đào tạo và phát triển thêm các ngành học mới theo định hướng giáo dục khai phóng có tính liên ngành, xác định ngành trọng tâm phát huy thế mạnh, có đặc sắc riêng của Trường Đại học Thái Bình Dương.

- Xây dựng chính sách, các hoạt động hỗ trợ cải thiện trình độ tiếng Anh, khả năng thích nghi với nhiều nền văn hóa khác nhau cho giảng viên, nhân viên và sinh viên giúp họ có thể giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường Quốc tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên, nhân viên, sinh viên tham các hoạt động nâng cao đời sống thể chất, tinh thần, công tác quản trị nhà trường và thực hiện trách nhiệm xã hội góp phần xây dựng thói quen, lối sống lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, các kênh truyền thông chuyên tải các thông tin về định vị mới, tiến trình thực hiện các hoạt động mang tính đột phá theo chiến lược 2020 - 2025, văn hóa tổ chức, triết lý đào tạo, các giá trị cốt lõi, chính sách, chế độ,... của nhà trường đến giảng viên, nhân viên, sinh viên và các thành phần có liên quan.

- Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn hiệu quả, minh định rõ ràng chức trách, nhiệm vụ từng đơn vị, cá nhân đáp ứng các yêu cầu theo chiến lược.

- Điều chỉnh, bổ sung các chính sách, các dịch vụ hỗ trợ phù hợp nhằm tuyển dụng và giữ chân người tài, nâng cao trình độ năng lực, kỹ năng cho giảng viên, nhân viên.

- Quy hoạch và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ đáp ứng được nhu cầu công tác nghiên cứu, dạy- học, làm việc và quy mô phát triển của nhà trường theo chiến lược 2020 – 2025.

- Thực hiện việc tự đánh giá nghiêm túc và khắc phục các hạn chế để đạt được kiểm định trường theo chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và kiểm định quốc tế cho một số chương trình đào tạo.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD (xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Mục 1. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Trường ĐHTBD luôn xác định rõ nội dung của TN, SM Nhà trường qua từng giai đoạn phát triển và lấy đó làm kim chỉ nam trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động tại Trường; đồng thời, Trường định kỳ có rà soát, cập nhật TN, SM để bắt kịp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng duyên hải miền Trung và cả nước, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong giai đoạn đánh giá 2016-2020, TN và SM của ĐHTBD được thể hiện cụ thể trong Nghị quyết của HĐQT năm 2016 về “Định hướng chiến lược phát triển Trường ĐHTBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035” [H01.01.01.01] và Nghị quyết HĐQT năm 2019 về việc thống nhất chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H01.01.01.02]. Với mong muốn trở thành cái nôi của tự do học thuật, có môi trường giáo dục đào tạo lành mạnh, thực chất và liêm khiết, không thỏa hiệp với bất kỳ điều gì làm giảm sút chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn lắng nghe và tự nhìn nhận để luôn đổi mới, tiến bộ trong nội dung, phương pháp cũng như phát triển học thuật nhằm phục vụ đời sống xã hội. Những điều ấy đã làm nên một TN, SM mới (phiên bản năm 2019) mà Nhà trường đang theo đuổi, cụ thể như sau:

Sứ mạng: ĐHTBD truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

Tầm nhìn: ĐHTBD là ĐHTD miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ GV xuất sắc và SV triển vọng với môi trường giáo dục liêm chính, chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, ĐHTBD sẽ trở thành một trong những ĐHTD tư thục tốt nhất Việt Nam.

Để xác định được TN và SM nêu trên, Nhà trường đã tổ chức các hoạt động theo một lộ trình cụ thể: [H01.01.01.03]

- Bước 1: Thành lập tiểu ban xây dựng chiến lược **[H01.01.01.04]**.
- Bước 2: Xác định sứ mạng, tầm nhìn, GTCL – Tiểu ban chiến lược tổ chức các cuộc họp với các bên liên quan như: HĐQT, CB-GV-NV, SV, cựu SV, doanh nghiệp để lắng nghe ý kiến, mong muốn các bên liên quan nhằm xác định SM, TN và GTCL.**[H01.01.01.05]**
- Bước 3: Hình thành dự thảo TN, SM, GTCL và tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về Dự thảo. **[H01.01.01.06]**
- Bước 4: Xác định các mục tiêu và chỉ tiêu chiến lược – Tiểu Ban chiến lược tổ chức họp với các bên liên quan, tiến hành phân tích SWOT, trên cơ sở đó hình thành các mục tiêu và chỉ tiêu chiến lược. **[H01.01.01.07]**
- Bước 5: Thống nhất TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược – Tiểu ban chiến lược họp với HĐQT và BGH thống nhất nội dung chiến lược và các chỉ tiêu chiến lược.
- Bước 6: Xác định giải pháp, kế hoạch hành động chiến lược nhằm thực hiện các mục tiêu và các chỉ số hoạt động chính (Key Performance Indicators – KPIs) của chiến lược – Tiểu ban chiến lược thành lập các nhóm thảo luận tương ứng với từng nội dung của mục tiêu chiến lược, tiến hành họp và đề xuất các giải pháp, kế hoạch hành động chiến lược nhằm đáp ứng từng mục tiêu đề ra. **[H01.01.01.08]**
- Bước 7: HĐQT ban hành nghị quyết thông qua SM, TN, GTCL, mục tiêu và kế hoạch hành động chiến lược.
- Bước 8: BGH tổ chức công bố chiến lược đến toàn thể CB-GV-NV và các bên liên quan **[H01.01.01.09]**
- Bước 9: Ban chỉ đạo chiến lược thực hiện vai trò điều phối và triển khai xây dựng chiến lược cho từng đơn vị **[H01.01.01.10]**
- Bước 10: Tổng kết chiến lược, đánh giá mức độ hoàn thành chiến lược và hình thành định hướng cho việc xây dựng chiến lược giai đoạn tiếp theo.

Trong quá trình xác định TN, SM và các GTCL, Trường đã tham chiếu các văn bản của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bám sát chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương, khu vực và cả nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nguồn

lực của Trường[H01.01.01.11]. Vì vậy, Nhà trường tin tưởng TN và SM đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.Cụ thể: theo thống kê kết quả khảo sát mức độ hài lòng về TN và SM qua 02 giai đoạn chiến lược gần nhất của Nhà trường đối với GV và CBNV đều đạt mức “Hài lòng” trở lên với 4,3/5 điểm (năm 2017) và 4,14/5 điểm (năm 2019) [H01.01.01.12]; Nhà trường được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa tặng cờ thi đua ghi nhận kết quả đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhà. Những ghi nhận trên giúp tập thể sư phạm Nhà trường có thêm động lực về định hướng đúng đắn cho sự phát triển của ĐH TBD[H01.01.01.13].Trên cơ sở SM, TN đã được xác định, lãnh đạo Trường đã tiến hành triển khai xây dựng chiến lược của Trường và chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược các đơn vị và kế hoạch công tác hằng năm. Các kế hoạch này được trường đơn vị bảo vệ thông qua các buổi họp trực tiếp/trực tuyến với BGH, các cấp quản lý đơn vị và Ban chỉ đạo chiến lược nhằm thực hiện SM, TN của Trường. [H01.01.01.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường ĐHTBD đã xác định các giá trị văn hóa cốt lõi của mình ngay từ khi thành lập Trường, các giá trị này được Trường bổ sung, thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển của Trường, đây được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Trường. Các giá trị văn hóa cốt lõi của Trường được xác định với sự tham gia của các bên có liên quan thông qua các buổi hội thảo, thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến. Các GTCL được xác định dựa trên nền tảng lưu giữ, cải tiến, phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và quá trình lịch sử phát triển của Trường nhằm thúc đẩy tinh thần, hành động của đội ngũ sư phạm Nhà trường đạt được các mục tiêu chiến lược và phù hợp với TN, SM của Trường. [H01.01.02.01]

Tuyên bố GTCL của Trường ĐH TBD:Trong mọi quyết định hành động của mình, tập thể sư phạm và SV trường ĐH TBD cam kết theo đuổi và chia sẻ các GTCL sau đây:

(1)Chính trực (Integrity): Đảm bảo thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động;

(2) **Tự do học thuật (Academic freedom)**: Đảm bảo ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu;

(3) **Tôn trọng sự khác biệt (Diversity)**: Đảm bảo ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực (truth), phẩm cách (dignity), lẽ phải (commonsenses), công bằng (fairness), và đạo lý (ethics);

(4) **Trách nhiệm (Responsibility)**: Đảm bảo sự tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động;

(5) **Cách tân (Innovation)**: Đảm bảo ủng hộ giải pháp sáng tạo;

(6) **Hài hòa (Harmony)**: Đảm bảo cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động. [H01.01.02.02]

Lãnh đạo Trường đã chỉ đạo triển khai các GTCL đến các bên liên quan trong và ngoài Trường thông qua việc công bố rộng rãi trên nhiều phương tiện truyền thông như: website Trường, kênh facebook, bảng tin, ấn phẩm quảng bá, đài truyền hình KTV, VTV8, trên các báo Tuổi trẻ, Thanh niên, Khánh Hòa online và qua các cuộc họp giao ban trong nội bộ Trường [H01.01.02.03]. BGH cùng các đơn vị liên tục tổ chức nhiều cuộc họp bàn, trao đổi trong giai đoạn xây dựng KHCL, nhiều chương trình công tác, chương trình hành động cấp đơn vị, các phong trào thi đua được thực hiện nhằm duy trì và phát huy các GTCL của Trường. Các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong Trường đã có nhiều hình thức tăng cường giao lưu trong và ngoài nước, ngày càng làm văn hóa của Trường được thực hành và lan tỏa sâu rộng hơn [H01.01.02.04]. Với tất cả những nỗ lực, quyết tâm, cầu thị trong quá trình xác định các GTCL và các hoạt động tuyên truyền, thông tin, triển khai đến các bên có liên quan. ĐH TBD luôn nhận được sự đánh giá tốt của các bên có liên quan và tin tưởng sự phù hợp giữa các GTCL với TN, SM của Nhà trường. [H01.01.02.05]

Bảng 1.1: Đối chiếu các GTCL với TN, SM của ĐH TBD

Sứ mạng	Tầm nhìn	Giá trị cốt lõi
ĐH TBD truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống	ĐH TBD là ĐH miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển	Chính trực Tự do học thuật Tôn trọng sự khác biệt Trách nhiệm

<p>và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội</p>	<p>vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, ĐH TBD sẽ trở thành một trong những ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam</p>	<p>Cách tân Hài hòa</p>
---	--	---

Qua bảng đối chiếu trên, có thể nhận thấy sự phù hợp và tính liên kết chặt chẽ của từng giá trị với TN và SM của Trường, ví dụ như: giá trị hài hòa phù hợp với SM đào tạo SV trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc; giá trị cách tân, chính trực, trách nhiệm phù hợp SM có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường; giá trị chính trực, tự do học thuật phù hợp với TN môi trường giáo dục liên chính chuẩn mực quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 1.3: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

TN, SM và GTCL được xác định là “kim chỉ nam” để định hướng mọi hoạt động nhằm phát triển Trường. Hoạt động phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng về TN, SM và GTCL của Trường được tiến hành thường xuyên bằng nhiều hình thức giúp nâng cao nhận thức, làm mục tiêu phấn đấu và quyết tâm sát cánh với lãnh đạo thực hiện các mục tiêu chiến lược.

Trong việc hiện thực hóa TN, SM và GTCL của Nhà trường, BGH và cán bộ quản lý Trường được đánh giá là các hình mẫu trong việc tạo sự lan tỏa, phát triển TN, SM và GTCL của Trường. Cụ thể, lãnh đạo Nhà trường đã xây dựng kế hoạch truyền thông về Chiến lược nhà trường, chỉ đạo các đơn vị chức năng xây dựng KHCL đơn vị, triển khai thông tin TN, SM, GTCL thông qua các cuộc họp giao ban để các giá trị được công bố rộng rãi bên trong và ngoài Trường (từ hệ thống nhận diện thương hiệu, bảng tin, website, hộp thư điện tử, các bảng hiệu, tài liệu tuyển sinh, các vật phẩm lưu niệm,... cho tới thư mời các tổ chức doanh nghiệp, phương tiện báo chí, đài truyền hình)[H01.01.03.01]

Trường đã tổ chức nhiều hoạt động, sự kiện với nhiều hình thức khác nhau nhằm phổ biến TN, SM và GTCL đến các bên liên quan, các sự kiện đều được báo chí và truyền hình đưa tin [H01.01.03.02]; lãnh đạo Nhà trường thực hiện truyền thông TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường, giải thích về logo biểu tượng thông qua các hoạt động như: Chia sẻ mô hình giáo dục khai phóng trên truyền hình VTC24; chia sẻ SM, TN, GTCL trên truyền hình VTV8; Hội thảo giáo dục khai phóng; Ngày hội 24h học hỏi với các diễn giả trình bày các chủ đề học thuật suốt 24 tiếng đồng hồ; cử SV tham gia Hội nghị nghiên cứu khoa học toàn quốc; SV thiết kế chương trình ngoại khóa phục vụ học tập, hoạt động triển lãm đấu giá tranh, sách,... [H01.01.03.03]

Trường cũng đã tích cực triển khai các hoạt động cụ thể nhằm lan tỏa TN, SM, GTCL như: Tiến hành các bước mua phần mềm chống đạo văn; mời Tổ chức Hướng tới Minh bạch (Towards Transparency) đến trao đổi một số vấn đề cũng như đề xuất nội dung hợp tác về giáo dục liêm chính, học thuật, sáng tạo [H01.01.03.04]; tăng cường tính “chính trực, trách nhiệm” trong nội quy lao động và nội quy SV, trong quy chế làm việc của CB, GV [H01.01.03.05]. Hội thảo “giáo dục khai phóng” với sự tham gia của diễn giả đến từ ĐH Monash (Úc); workshop: “The Liberal Arts in Higher Education” với diễn giả đến từ San Jose State University, USA; tập huấn về “Chánh kiến trong cuộc sống”; tọa đàm với các chủ đề phong phú như: dịch thuật và truyền thông, trí tuệ nhân tạo, công dân 4.0, khám phá bản thân, xây dựng hình ảnh cá nhân, hạnh phúc và thành công góc nhìn từ doanh nghiệp [H01.01.03.06]; Đối thoại với sinh viên, họp giao ban hằng tháng lắng nghe ý kiến của GVNV, Hội nghị người lao động, lấy ý kiến các bên có liên quan khi ban hành nội quy, quy định, bỏ quy định đồng phục [H01.01.03.07]; Tổ chức nghi thức cam kết chất lượng của toàn thể đội ngũ CBGVNV trong lễ khai giảng năm học học mới, CBGVNV sinh viên tổ chức các hoạt động thể hiện tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng như: “Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa”, hoạt động dọn rác bãi biển, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, tổ chức các hoạt động thiện nguyện,... [H01.01.03.08]; Minh chứng cho tinh thần “khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới”, lãnh đạo Trường luôn khuyến khích và cầu thị những ý tưởng đóng góp tích cực và sẵn sàng đối thoại trực tiếp, lắng nghe ý kiến mỗi cá nhân [H01.01.03.09]. Đảm bảo giá trị “hài hòa” trong môi trường sống ngày một áp lực, Trường tổ chức giảng

dạy chuyên đề “Thành công và Hạnh phúc” nhằm lan tỏa hạnh phúc trong cuộc sống.[H01.01.03.10]

Song song các hoạt động phổ biến TS, SM và GTCL, lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo thực hiện thành hành động cụ thể đến toàn thể thành viên và các đơn vị trong việc xây kế hoạch hành động chiến lược của các đơn vị, kế hoạch công tác của năm, các buổi sinh hoạt đầu tháng, họp giao ban, các ngày lễ tổ chức tại trường; trong các đợt sinh hoạt công dân đầu năm đối với SV, Nhà trường đều có tổ chức cho SV viết bài thu hoạch và lấy ý kiến CB-GV-NV về nhận thức TN, SM và GTCL. [H01.01.03.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

HDQT phân công cụ thể cho từng thành viên trong Ban chỉ đạo chiến lược và BGH để điều phối, giám sát các hoạt động chiến lược, đáp ứng mục tiêu TN, SM và GTCL [H01.01.04.01]. Ngoài ra, Trường còn ký hợp đồng với đơn vị tư vấn hỗ trợ Trường trong việc điều phối, giám sát quá trình thực hiện chiến lược, kịp thời đưa ra các giải pháp điều chỉnh phù hợp theo tình hình thực tế. [H01.01.04.02]

Trong Nghị quyết HDQT 2016 có nêu rõ: “Đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện theo lộ trình quy định; đánh giá, điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển của thị trường”. [H01.01.04.03]

Việc rà soát TN, SM và các GTCL của Nhà trường là trách nhiệm của tất cả các đơn vị, nhằm xác định đã thực hiện đúng và phù hợp với nội dung của chiến lược, có đi sai hướng hay không, có đáp ứng được nhu cầu xã hội và sự hài lòng của các bên liên quan hay không.

Trong chu kỳ thực hiện chiến lược, Nhà trường luôn thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá, góp ý trực tiếp của các bên liên quan về việc rà soát TN, SM và GTCL:

- Đối với CB-GV-NV: thực hiện việc rà soát và ghi nhận góp ý thông qua các buổi họp giao ban, Hội nghị người lao động, các sinh hoạt học thuật, hội thảo;

- Đối với các thành phần liên quan khác: việc thực hiện lấy ý khảo sát qua các buổi hội thảo có mời đối tác;

- Đối với SV: việc lấy ý kiến thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, buổi gặp giữa SV và lãnh đạo Trường,...

Đa số các ý kiến thu thập được hài lòng với SM, TN và GTCL mà Trường đã xác định, bước đầu đội ngũ sư phạm và SV đã thể hiện niềm tự hào về SM, TN và GTCL của trường.[H01.01.04.04] Mỗi năm các đơn vị đều có báo cáo sơ kết, tổng kết về thực trạng thực hiện chiến lược, dưới sự giám sát của BGH và Ban chỉ đạo chiến lược. Các báo cáo được gửi qua thư ký BGH và được trưởng đơn vị trình bày tại cuộc họp chiến lược với Ban chỉ đạo chiến lược, tại cuộc họp giao ban tháng với BGH; toàn bộ những nội dung rà soát đều được ghi lại biên bản và gửi đến cho tất cả các đơn vị, cá nhân trong Trường.[H01.01.04.05]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.5: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

TN, SM và GTCL sau mỗi đợt rà soát đều được cập nhật, điều chỉnh bổ sung phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Ban chỉ đạo chiến lược và BGH được phân công cụ thể để phụ trách điều phối, giám sát các đơn vị thực hiện công việc chuyên trách theo chức năng nhiệm vụ, điều đó được thể hiện cụ thể qua việc ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược qua từng giai đoạn: Trong đó nêu rất rõ những chỉ tiêu cơ bản cần đạt được, các phòng ban/khoa được giao thực hiện mảng công việc nào.[H01.01.05.01]

Để TN, SM và GTCL được thấm nhuần và đi vào trong từng hoạt động, Trường đã có những cải tiến đáng kể trong quá trình xây dựng cũng như thực hiện. Trong quá trình xây dựng TN, SM và GTCL, Trường đã thực hiện nhiều buổi hội thảo cập nhật kiến thức, xu hướng như: Tổng quan ĐH Việt Nam và quốc tế; xây dựng chiến lược phát triển trường đại học được thực hiện như thế nào? Đại học là gì?,... thông qua các buổi thảo luận để lắng nghe mong muốn của các bên liên quan để hình thành nên SM, TN và các giá trị, các ý tưởng ban đầu được Trường tiếp tục chia các nhóm nhỏ để tranh luận và đi đến thống nhất ý kiến, mọi ý kiến đóng góp đều được tôn trọng và được ghi nhận bằng văn bản.[H01.01.05.02]

Cách làm chiến lược của Trường được cải tiến nhiều so với trước: Có xây dựng quy trình, có thực hiện nghiên cứu cạnh tranh, khảo sát thị trường, có sự tham gia của các bên liên quan trong việc xác định TN, SM và GTCL. **[H01.01.05.03]**

Có thể thấy được sự cải tiến về TN, SM và GTCL rất rõ ràng qua 2 giai đoạn chiến lược gần đây của nhà trường, cụ thể như sau:

Bảng 1.2: So sánh tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi ĐHTBD qua 2 giai đoạn

Nội dung	Giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2035	Giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030	Có/Không thay đổi
Sứ mạng	Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng học tập suốt đời và đủ năng lực để thích nghi trong môi trường cạnh tranh và hội nhập toàn cầu	ĐH TBD truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội	Có thay đổi
Tầm nhìn	Tiến tới trường ĐH hàng đầu về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ một cách có hiệu quả cho cộng đồng, được quốc tế công nhận	ĐH TBD là ĐH miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030 ĐH TBD sẽ trở thành một trong những ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam	Có thay đổi
Giá trị cốt lõi	Tri thức – Đạo đức – Sáng tạo	Chính trực – Tự do học thuật – Tôn trọng sự khác biệt – Trách nhiệm – Cách tân – Hòa hòa	Có thay đổi

Về SM: Có những sự đổi mới rõ nét đối với SM của giai đoạn mới, một là người học trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc; hai là người học đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội; một điểm mới nữa đó là việc hướng tới cộng đồng, người học sử dụng kiến thức và năng lực trong công việc không chỉ để phục vụ nhu cầu đời sống cá nhân mà còn là đóng góp vào sự phát triển của địa phương và xã hội.

Về TN: Nhà trường xác định rõ những mục tiêu, vị trí phân đầu trong giai đoạn mới, cụ thể là trở thành trường ĐH miền duyên hải uy tín, môi trường giáo dục liên chính, và là một trong những trường ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam vào năm 2030. Cùng những trăn trở và khát vọng xây dựng và phát triển một trường ĐH, việc xây dựng TN càng cụ thể so với TN của giai đoạn trước giúp Nhà trường có định hướng rõ ràng trong những kế hoạch hành động, có động lực để sớm hoàn thành những mục tiêu đề ra một cách hiệu quả.

Về các GTCL: Từ nền tảng 3 GTCL của chiến lược cũ, Nhà trường đã phát triển thành 6 GTCL, với mong muốn ĐH TBD là cái nôi của tự do học thuật, môi trường giáo dục thực chất và liêm khiết, là nhân tố tích cực trong hệ sinh thái ĐH của Việt Nam và thế giới – nơi sẽ giúp người học biết cách sống trách nhiệm, đổi mới tích cực và điều quan trọng nhất là giúp cho các thế hệ thanh niên biết các giá trị cần phải được tôn trọng của con người và học để trở thành người tự do.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- TN, SM và các GTCL của ĐH TBD được xây dựng theo quy trình, có sự tham gia của các bên liên quan, có công bố rộng rãi trên các phương tiện đại chúng.

- TN, SM và các GTCL của ĐH TBD định kỳ được rà soát, cải tiến phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương xã hội, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2016 – 2020 chưa được thực hiện thường xuyên và định kỳ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân công cụ thể đơn vị, cá nhân phụ trách công tác rà soát các nội dung mục tiêu chiến lược	Ban chỉ đạo chiến lược, Ban giám hiệu, phòng ĐBCL	Trong năm 2021	
		Có văn bản hướng dẫn thực hiện	Ban chỉ đạo chiến lược, Ban giám hiệu, phòng ĐBCL	Từ 2021-2022	
		Có chế tài để quản lý tình hình thực hiện của các đơn vị, cá nhân	Ban chỉ đạo chiến lược, Ban giám hiệu	Từ tháng 3 - 10/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức hội thảo, các hoạt động quảng bá TN, SM và GTCL	Ban chỉ đạo chiến lược, Ban giám hiệu lên kế hoạch	Từ tháng 01/2021 đến hết giai đoạn chiến lược	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5,40
Tiêu chí 1.1	6
Tiêu chí 1.2	6
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục

Trường ĐH TBD được thành lập theo Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ **[H02.02.01.01]**. Hệ thống quản trị của Trường được thành lập phù hợp với quy định Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH năm 2012, Nghị định sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục ĐH, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019, Điều lệ trường ĐH, quy định của Đảng, Đoàn thể, Quy chế tổ chức và hoạt động và KHCL phát triển của Trường. **[H02.02.01.02]**

Cơ cấu tổ chức trong hệ thống quản trị của Trường được xác định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị trong hệ thống quản trị gồm: Nhà đầu tư, HĐQT/HĐT, Ban kiểm soát, Ban Giám hiệu, Hội đồng KH&ĐT và các đơn vị tham mưu, giúp việc như khoa chuyên môn, phòng chức năng, thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo khác; các viện, trung tâm, cơ sở đào tạo thuộc Trường được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động và sơ đồ tổ chức của Trường. **[H02.02.01.03]**

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được xây dựng từ khi thành lập, được cập nhật bổ sung phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của Trường qua từng giai đoạn. Quy chế này quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, chế độ làm việc, chế độ thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm. Đây là văn bản có tính chất pháp lý để điều tiết việc xây dựng cơ cấu tổ chức và điều hành các hoạt động của Nhà trường. **[H02.02.01.04]**

Nhà đầu tư gồm các tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đầu tư thành lập hoặc góp vốn vào Trường có quyền biểu quyết làm cơ quan quyết định cao nhất của Trường, có quyền xác định mục tiêu, phương hướng chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển Trường hoặc sáp nhập với trường ĐH khác và bầu, thay thế thành viên HĐT.

Ban kiểm soát Trường do Hội nghị Nhà đầu tư bầu ra, là cơ quan có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra các hoạt động của Trường, của HĐT, BGH và các tổ chức đơn vị trong Trường nhưng không được gây cản trở, làm gián đoạn đến các hoạt động của HĐT và các hoạt động khác của Nhà trường. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của HĐT.

HĐT chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quyết nghị của Hội nghị Nhà đầu tư, có quyền quyết định những vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, quy hoạch, kế hoạch và phương hướng phát triển của Trường. Chủ tịch HĐT là người đại diện trước pháp luật về mọi hoạt động của Trường.**[H02.02.01.05]**

BGH gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng là những người trực tiếp điều hành các hoạt động của Trường, đại diện cho Trường tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước HĐT, Bộ GD&ĐT và trước pháp luật về các nhiệm vụ được giao. Theo đó, mỗi lĩnh vực được phụ trách và quyền hạn xử lý công việc của từng thành viên BGDH trong việc điều hành Trường đều được quy định cụ thể bằng văn bản thông báo hoặc quyết định, quy định về phân công công tác BGDH.**[H02.02.01.06]**

Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng khác của Trường chịu trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng về quy hoạch, chiến lược phát triển trường, mục tiêu, CTĐT, kế hoạch dài hạn và hằng năm về đào tạo, khoa học và công nghệ. Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng khác thường xuyên được cập nhật, kiện toàn thành viên phù hợp từng giai đoạn phát triển Trường. **[H02.02.01.07]**

Các phòng, ban chuyên môn có nhiệm vụ tham mưu, tổng hợp, giúp Hiệu trưởng tổ chức quản lý và thực hiện các mặt công tác hành chính, tổ chức cán bộ, giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ, kế hoạch tài chính, quan hệ quốc tế, quản lý SV và thanh tra của Trường. Các khoa, bộ môn trực thuộc Trường có nhiệm vụ chính trong tổ chức hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, biên soạn chương trình, tài liệu, phương pháp giảng dạy và bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho GV.**[H02.02.01.08]**

Các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở phục vụ đào tạo, dịch vụ, CGCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc Trường được thành lập và hoạt động theo Luật

Khoa học và Công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Giáo dục.[H02.02.01.09]

Là đơn vị ngoài công lập, ĐH TBD tạo điều kiện và hỗ trợ để tổ chức Đảng và Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV được thành lập và hoạt động theo đúng điều lệ và đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật:

Chi bộ Đảng của Trường được thành lập theo Quyết định số 13-QĐ/ĐUK ngày 08/11/2010 của Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và được chuẩn y Ban chấp hành theo Quyết định số 541-QĐ/ĐUK ngày 07/11/2011. Chi bộ Trường thực hiện vai trò phối hợp lãnh đạo thông qua vai trò của các đảng viên đang giữ các chức vụ chủ chốt của Nhà trường và các đoàn thể trong Trường để xây dựng và lãnh đạo các đoàn thể, phát huy vai trò, thế mạnh của các đoàn thể và tổ chức quần chúng trong Trường.
[H02.02.01.10]

Công đoàn Trường có chức năng đại diện bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của CB-GV-NV trong Trường, phối hợp với chính quyền chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CB-GV-NV, phối hợp với chính quyền triển khai các chính sách, chủ trương đến công đoàn viên. Công đoàn Trường được thành lập năm 2010 theo Quyết định số 74/QĐ-CDVC ngày 20/11/2010 [H02.02.01.11]. Tổ chức Đoàn Thanh niên của Trường có chức năng nghiên cứu đề xuất cho BGH về các chủ trương, nội dung, biện pháp tổ chức và kế hoạch thực hiện các hoạt động đoàn và phong trào thanh niên, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của Trường. Ban chấp hành, Ban Thường vụ Đoàn trường ĐH TBD khóa IV nhiệm kỳ 2017-2019 được Ban chấp hành Đoàn tỉnh Khánh Hòa công nhận năm 2017 theo Quyết định số 597/QĐ-TĐTN-TCKT ngày 30/6/2017.[H02.02.01.12]

Trường đã xây dựng sơ đồ cơ cấu tổ chức và công khai trên website.Để quan hệ phối hợp công tác giữa các đơn vị nhịp nhàng, đồng bộ Trường đã cụ thể hóa chức nhiệm vụ trách nhiệm, quyền hạn các đơn vị trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc của Trường ĐH TBD. [H02.02.01.13]

Trên cơ sở Quy chế tổ chức hoạt động, sơ đồ tổ chức của Trường, để cụ thể hóa công tác quản trị, Trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quy chế tổ chức và hoạt động của các Viện, Trung tâm và cơ sở thuộc Trường, quy định chức năng, nhiệm vụ (Phòng, Ban, Khoa/Bộ môn, Viện, Trung tâm)

cũng như các hội đồng tư vấn, hội đồng chuyên môn khác; đồng thời bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị để triển khai các hoạt động theo định hướng của hệ thống quản trị; Quy định về việc thành lập, sát nhập, giải thể đơn vị của Trường và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý Trường.[H02.02.01.14]

Đối với các tổ chức Đảng, Đoàn thể việc phối hợp công tác trong trường được thực hiện quy chế phối hợp với Ban Giám Hiệu.[H02.02.01.15]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Quá trình xây dựng và phát triển của Trường ĐH TBD gắn liền với việc triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết, kết luận, quyết định của HĐQT/HĐT, BGH, Chi bộ, tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

Một trong những chủ trương lớn của Trường là xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐH TBD giai đoạn 2016-2025 và TN 2035 [H02.02.02.01]. Tuy nhiên, đến năm 2019, để phù hợp với những thay đổi về tình hình kinh tế, xã hội của đất nước và mục tiêu phát triển Nhà Trường trong giai đoạn tiếp theo, ĐH TBD đã có sự thay đổi về nhân sự trong cơ cấu tổ chức của HĐQT và thống nhất thay đổi, cập nhật TN, SM và GTCL của Trường cho phù hợp với tình hình thực tế và ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH TBD giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. [H02.02.02.02]

Nhằm thực hiện KHCL đã ban hành, Trường đã triển khai nhiều hoạt động:

- Thay đổi bộ nhận diện thương hiệu Trường ĐH TBD tương ứng năm 2016 và năm 2019.[H02.02.02.03]

- Thực hiện chiến lược đầu tư phát triển ngành Tài chính Ngân hàng với chương trình chất lượng cao thông qua việc thành lập Ban đề án Tài chính Ngân hàng và triển khai thực hiện đề án “Xây dựng giải pháp đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

- Thực hiện mục tiêu đến năm 2018 mở được 08-10 ngành ĐH thông qua việc lập đề án mở thêm ngành Đông phương học, kết quả đến tháng 05/2016, Trường đã

được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo ngành Luật Kinh tế, nay đổi thành ngành Luật, tiếp đến tháng 02/ 2017, Trường đã được cho phép đào tạo ngành Đông phương học.
[H02.02.02.04]

Ngoài ra, tháng 03/2020, HĐQT/HĐT đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Kết quả thực hiện Nghị quyết này Trường đã xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch hành động chiến lược cấp trường và cấp đơn vị nhằm thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược và hệ thống chỉ số KPIs theo chiến lược giai đoạn 2020-2025.**[H02.02.02.05]**

Để đảm bảo việc thực hiện KHCL và thuận tiện điều hành mọi hoạt động của Trường, BGH đã triển khai việc lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm của cấp Trường và cấp đơn vị. Kế hoạch hoạt động hoặc mục tiêu năm học của các đơn vị được bảo vệ trước BGH và lãnh đạo các đơn vị, được BHG phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. **[H02.02.02.06]**

Ngoài ra, Trường ĐH TBD thường xuyên tổ chức các cuộc họp giao ban hằng tháng giữa BGH và các Trường đơn vị, các cuộc họp hằng tháng của Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV, các cuộc họp định kỳ của Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng và Kỷ luật, Hội đồng tiền lương để triển khai kế hoạch hành động theo kế hoạch năm **[H02.02.02.07]**. Kết luận của các cuộc họp giao ban hằng tháng được xem là bản kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của hệ thống quản trị, trong đó quy định rõ các công việc phải thực hiện, đơn vị thực hiện và thời gian hoàn thành trong từng tháng. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả hoàn thành công việc cũng được thực hiện theo từng tháng thông qua các kế hoạch hoạt động của từng chương trình phát sinh trong tháng đảm bảo các công việc hoàn thành đúng tiến độ**[H02.02.02.08]**. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa BGH với tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên trong việc triển khai các chủ trương của HĐQT/HĐT, Chi bộ đôi lúc còn có sự trùng lặp.

Để tăng cường sự phối hợp làm việc của các đơn vị và hoàn thành tốt các kế hoạch hành động, đảm bảo hiệu quả về mặt tổ chức cũng như dạy và học của Trường trong hệ thống quản trị, Trường cũng đã ban hành hệ thống các quy định, hướng dẫn công việc liên quan công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hành chính, nhân sự, đảm

bảo chất lượng và hệ thống các quy trình xử lý giải quyết công việc liên quan.[H02.02.02.09]

Tất cả quy định, quy trình, hướng dẫn công việc đều được các đơn vị chức năng trực tiếp xây dựng, BGH phê duyệt, bộ phận văn thư lưu trữ và được gửi đến từng cá nhân trong Trường thông qua hệ thống email của Trường để áp dụng kịp thời. Một số biểu mẫu, báo cáo hoặc quy định liên quan công tác đào tạo, quản lý sẽ được đăng tải công khai trên trang website của Trường để tiện tra cứu. Ngoài ra, định kỳ Phòng Nhân sự sẽ gửi thông báo với nội dung tóm tắt danh mục nội dung các Quyết định Hiệu trưởng đã ban hành trong tháng để toàn thể giảng viên, nhân viên biết thông tin.[H02.02.02.10]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong quá trình hoạt động, hệ thống quản trị của Trường ĐH TBD thường xuyên được rà soát để điều chỉnh, bổ sung, thay thế cho phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của Trường.

Việc rà soát có thể định kỳ theo kế hoạch của Trường hoặc đột xuất theo yêu cầu của các đơn vị, cá nhân liên quan thông qua nhiều hình thức, cụ thể:

- Hội đồng Trường tổ chức họp 03 tháng/lần và họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch HĐQT/HĐT, của Hiệu trưởng hoặc của ít nhất 1/3 tổng số thành viên HĐQT/HĐT theo Quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường số 01/QĐ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/8/2020 của HĐT.

- Hội đồng KH&ĐT họp định kỳ 06 lần/năm, Ban thường trực Hội đồng và các tiểu ban chuyên môn họp định kỳ 03 tháng/lần theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng KH&ĐT ban hành theo quyết định số 134/QĐ-ĐHTBD ngày 05/11/2019

- BGH họp thường xuyên ít nhất 01 lần/tháng hoặc theo từng sự vụ dựa trên các Quyết định phân công thành viên BGH và Quy chế làm việc giữa các đơn vị trực thuộc Trường. Cuối mỗi tháng, BGH nhận báo cáo công tác tháng và kế hoạch tháng tiếp theo từ các trưởng, phó đơn vị, đồng thời vào khoảng đầu mỗi tháng BGH tổ chức cuộc họp giao ban để rà soát hoạt động của các đơn vị và triển khai kế hoạch hoạt

động của tháng tiếp theo. Cuối mỗi cuộc họp, đều có thông báo kết luận, làm cơ sở để cho toàn thể CB-GV-NV của Trường biết và triển khai thực hiện.

- Hội nghị người lao động được tổ chức 01 lần/năm dựa vào Quy chế làm việc số: 125/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2016. Tất cả các cuộc họp định kỳ đều được ghi biên bản để theo dõi thực hiện.[H02.02.03.01]

Một số văn bản quy định của Trường cần rà soát điều chỉnh, Trường tổ chức lấy ý kiến qua email và tổng hợp lại trước khi ban hành. [H02.02.03.02]

Hàng năm, trước khi tổng kết công tác năm của Trường, HĐQT/HĐT, BGH, Hội đồng KH&ĐT, Chi ủy, BCH Công đoàn, BCH Đoàn thanh niên sẽ tiến hành đánh giá kiểm điểm [H02.02.03.03]. Đồng thời, định kỳ tháng 8 hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả công việc của các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường. Năm 2020, Nhà trường ban hành Quy định quản lý hiệu quả làm việc của CB-GV-NV làm cơ sở cho việc thực hiện đánh giá đạt hiệu quả cao hơn. Thông qua các hoạt động đánh giá nói trên, các cơ quan quản trị, người lãnh đạo và cán bộ nhân viên tự rà soát, đánh giá kết quả hoạt động của mình, đồng thời nhận được sự góp ý, đánh giá của cấp dưới và của cả hệ thống quản trị nhằm đổi mới, hoàn thiện.[H02.02.03.04]

Hoạt động rà soát về cơ cấu tổ chức của Trường, hoạt động của các đơn vị phòng, ban, trung tâm, cơ sở thuộc Trường cũng như hệ thống các văn bản quy định của Trường hầu hết được tiến hành thông qua cuộc họp giao ban hằng tháng, làm việc trực tiếp với trường, phó đơn vị liên quan hoặc thông báo rà soát qua email giữa các cấp Trường, phó đơn vị.[H02.02.03.05]

Ngoài ra, trong báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát hàng năm cũng đánh giá các chính sách và kết quả hoạt động của các cơ quan quản trị Nhà trường. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên.[H02.02.03.06]

Việc rà soát không chỉ diễn ra trong nội bộ Trường mà còn được rà soát theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo của các đơn vị chủ quản như Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa,..[H02.02.03.07]

Thông qua các buổi họp, báo cáo, kiểm điểm, đánh giá định kỳ và đột xuất nói trên đã giúp Trường rà soát lại hệ thống quản trị về cơ cấu tổ chức cũng như mọi hoạt động của Trường một cách thường xuyên, tiết kiệm thời gian, giảm thiểu thủ tục hành

chính và có tính hệ thống. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến rà soát điều chỉnh của Trường thường xuyên được thực hiện qua email cá nhân Trường cấp nên việc lưu trữ các biên bản trong quá trình thực hiện rà soát vẫn chưa hoàn toàn đầy đủ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn

Căn cứ vào các báo cáo kết quả rà soát, Trường đã xem xét và sử dụng các kết quả này để cải tiến hoạt động của hệ thống quản trị và hạn chế rủi ro tiềm tàng, cụ thể:

Kết thúc nhiệm kỳ 2012 – 2017, HĐQT đã họp rà soát trình cơ cấu cho nhiệm kỳ mới cải tiến số lượng và thành phần HĐQT nhiệm kỳ 2018 – 2023 từ 05 người thành 11 người, với thành phần gồm thành viên góp vốn và các chuyên gia giáo dục. Đến năm 2020, HĐQT họp rà soát và kết thúc nhiệm kỳ HĐQT trước thời hạn và bầu HĐQT để phù hợp với quy định của pháp luật. **[H02.02.04.01]**

Bên cạnh việc thay đổi cơ cấu, thành phần, số lượng của HĐQT, cơ cấu tổ chức của Trường cũng trải qua nhiều lần thay đổi để phù hợp với thực tế hoạt động của Trường: tháng 3/2017, Trường ban hành Sơ đồ tổ chức nhiệm kỳ 2012-2022, tháng 3/2019, Sơ đồ tổ chức Trường thay đổi tăng số lượng khoa, phòng, ban. **[H02.02.04.02]**

Năm học 2019 - 2020, cùng với sự thay đổi HĐQT của nhiệm kỳ 2018-2023, Hội đồng trường được thành lập và thay đổi nhân sự Ban Giám hiệu, cơ cấu tổ chức của Trường tiếp tục có sự điều chỉnh như sau: có 3 khoa chuyên môn (Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế & Luật, Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa), 5 Trung tâm (Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên, Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ Du lịch, Trung tâm Hàn Quốc học, Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học thực hành và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Cộng đồng), 5 phòng (Phòng Kế toán – Tài chính, Phòng Nhân sự, Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Tuyển sinh và Truyền thông và Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị), 02 Cơ sở (Cơ sở 08 Pasteur và Cơ sở Cam Ranh), Thư viện, Chương trình Vatel và Ban Quản lý dự án xây dựng.

Trên cơ sở sơ đồ tổ chức hoạt động của Trường, để cụ thể hóa công tác quản trị với hoạt động của Trường trong từng giai đoạn, Trường đã ban hành các quyết định thay đổi về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong cơ cấu tổ chức. **[H02.02.04.03]**

Một số phòng ban chức năng được đổi tên, tách phòng, đồng thời điều chỉnh chức năng nhiệm vụ so với trước [H02.02.04.04]. Điểm mới trong việc thay đổi phòng chức năng là thành lập riêng phòng Nhân sự trên cơ sở tách riêng chức năng tổ chức nhân sự từ phòng Kế hoạch Tổng hợp [H02.02.04.05]. Đây là một trong những quyết định cải tiến rõ rệt cho thấy được sự đầu tư và chú trọng hơn vào công tác quản trị nhân sự của Nhà trường.

Về nhân sự của hệ thống quản trị: ngoài việc thay đổi thành viên HĐQT, HĐT với đa dạng thành phần gồm người trong và ngoài Trường: các nhân sĩ tri thức, nhà giáo, doanh nhân, BGH và đội ngũ cán bộ lãnh đạo của các đơn vị thành viên các Hội đồng cũng được rà soát, kiện toàn, bổ nhiệm mới, phân công lại nhiệm vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường [H02.02.04.06]. Sự thay đổi này là phù hợp với Luật giáo dục ĐH 2018, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP và nhu cầu trẻ hóa đội ngũ nhân sự lãnh đạo và cán bộ nhằm tạo sức bật thực hiện chiến lược phát triển của Nhà trường và theo nhiệm kỳ của HĐQT.[H02.02.04.07]

Thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ giữa BGH và Trường các đơn vị hằng tháng, báo cáo sơ kết và tổng kết năm học, đánh giá hiệu quả công tác cuối năm của các đơn vị và cá nhân, các hạn chế trong các mặt hoạt động quản trị nhân sự được rà soát, thảo luận và kết luận giao ban là căn cứ để cá nhân, đơn vị thực hiện khắc phục, cải tiến.[H02.02.04.08]

Để giảm thiểu rủi ro cho hệ thống quản trị hàng năm Trường đều rà soát lại đội ngũ cán bộ, xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý các cấp nhằm phục vụ nhu cầu phát triển trung và dài hạn của Trường.[H02.02.04.09] Đồng thời với việc quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, Trường chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý của Trường đồng thời tạo nguồn cán bộ lãnh đạo quy hoạch theo quy định.[H02.02.04.10]

Ngoài ra, để hệ thống quản trị được hiệu quả, hạn chế các rủi ro về tuyển dụng và chính sách nhân sự, các văn bản, chính sách của hệ thống quản trị cũng được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp qua việc: ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường năm 2009, 2019, 2020; Quy chế Tài chính; điều chỉnh bổ sung Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị điều chỉnh Quy chế lương bằng việc bổ sung chính sách trả lương, bổ sung hệ thống khung lương, ngạch, bậc, mô tả công việc, các yêu

cầu tiêu chuẩn từng vị trí chức danh năm 2013 và 2019, mức tăng lương cho phép hàng năm nhằm tránh phá vỡ quỹ lương khi tăng lương thường xuyên theo định kỳ hoặc xếp lương chưa phù hợp yêu cầu vị trí công việc và năng lực, kinh nghiệm của nhân sự; Quy chế chi tiêu nội bộ 2016 và 2018 để có sự kiểm soát tài chính giữa các đơn vị cũng như các khoản thu, chi trong trường; điều chỉnh và ban hành Quy định về xử lý, phát hành văn bản và Danh mục phân quyền thẩm quyền ký văn bản để tránh việc ban hành, ký văn bản không đúng thẩm quyền, trách nhiệm, chức năng đơn vị hoặc đóng dấu, phát hành văn bản không đúng quy định. **[H02.02.04.11]**

Nhà trường thực hiện cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực hàng năm. Các quy trình và quy hoạch sau rà soát, cải tiến được thể hiện ở: một số quy định, quy trình liên quan công tác nhân sự đã được ban hành vào năm 2019, 2020 mà các năm trước chưa có như Quy trình tuyển dụng, Quy trình xử lý kỷ luật, Quy trình chấm dứt hợp đồng, Quy trình bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ, phân công công tác, Quy định quản lý hiệu quả làm việc giảng viên nhân viên, Quy định chế độ làm việc của giảng viên năm 2020 được ban hành cập nhật theo Quy định Thông tư 2020 của Bộ GD&ĐT và có điều chỉnh nhiều nội dung so với các năm trước **[H02.02.04.12]**. Đây là căn cứ thể hiện sự đầu tư cho việc quản trị và phát triển nguồn nhân lực tại Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường có hệ thống văn bản quản lý đầy đủ, chi tiết, là công cụ quản lý có hiệu quả của hệ thống quản trị.
- Các chủ trương của cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các chính sách và được triển khai thực hiện có hiệu quả trong thực tế.
- Việc thực hiện đánh giá đối với các cá nhân, đơn vị của Trường được thực hiện hàng năm với những quy trình/tiêu chí cụ thể rõ ràng.
- Cơ cấu tổ chức của hệ thống quản trị được định kỳ điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của Trường.
- Các rủi ro trong quá trình phát triển của Nhà trường đều được nhận diện và có giải pháp quản lý kịp thời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc lưu trữ văn bản theo quy trình thủ tục còn chưa hoàn toàn đầy đủ do nhiều hoạt động của Trường được tiến hành nhanh chóng mục đích để hướng đến kết quả, giảm thiểu thủ tục hành chính và tiết kiệm thời gian.
- Sự phối hợp giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể đôi khi còn có sự trùng lặp trong triển khai thực hiện các chủ trương của HĐQT.
- Việc lựa chọn nhân sự để quy hoạch, bồi dưỡng trong hệ thống quản trị còn giới hạn về số lượng do nhiều yếu tố.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cập nhật Quy trình xử lý, phát hành văn bản, bổ sung danh mục nội dung, biểu mẫu các văn bản cần thiết cho từng hoạt động được triển khai	Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị	03/2021 đến 05/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Phân quyền thực hiện các chủ trương của HĐQT, BGH đối với các tổ chức đoàn thể với chính quyền	BGH, phòng Nhân sự	03/2021 đến 05/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Rà soát các yếu tố ảnh hưởng đến nhân sự quy hoạch để có chính sách hành động phù hợp	BGH, phòng Nhân sự	Định kỳ hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường đầu tư phần mềm quản lý, lưu trữ văn bản; Tăng cường cập nhật các công cụ quản lý hiệu quả hơn nữa	Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị	Định kỳ hàng năm	
		Tăng cường cập nhật, điều chỉnh quy trình/tiêu chí đánh giá	BGH, phòng Nhân sự	Định kỳ hàng năm	

		đối với các cá nhân, đơn vị của Trường hằng năm			
--	--	---	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	5
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở GD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở GD.

Căn cứ vào TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược, Trường ĐH TBD xây dựng cơ cấu tổ chức đáp ứng yêu cầu phát triển của một trường ĐH đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với triết lý giáo dục khai phóng làm nền tảng trong công tác đào tạo.

Cơ cấu tổ chức quản lý của trường được thể hiện trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TBD” được phân cấp cụ thể như sau: **[H03.03.01.01]**

Liên hệ theo hàng dọc gồm: HĐT, BGH; giúp việc cho BGH là Trưởng/Phó trưởng đơn vị (8 Phòng, Ban, Cơ sở; 3 Khoa; 4 Trung tâm. **[H03.03.01.02]**

Liên hệ theo hàng ngang: các đơn vị (Cơ sở, Khoa, Phòng, Ban, Viện, Trung tâm) được thành lập theo mô hình chức năng công việc.

Để các đơn vị trong Trường vận hành thông suốt, phối hợp nhịp nhàng và tránh chồng chéo, mỗi đơn vị đều được quy định chức năng nhiệm vụ, quan hệ công tác và trình tự giải quyết công việc, chế độ thông tin, báo cáo. Các quy định này được thể hiện trong Quy chế tổ chức, Quy chế làm việc và Quy định chức năng nhiệm vụ từng đơn vị. **[H03.03.01.03]**

Tuân thủ theo những quy định của pháp luật hiện hành, HĐQT Trường đã tiến hành họp kết thúc nhiệm kỳ HĐQT trước thời hạn và thực hiện các thủ tục thành lập HĐQT cũng như thiết lập lại cơ cấu tổ chức theo mô hình HĐQT. **[H03.03.01.04]**

Phân công nhiệm vụ của các thành viên BGH được quy định cụ thể bằng các quyết định phân công, các quyết định này quy định rõ ràng: nguyên tắc phân công, quan hệ công tác, nhiệm vụ và quyền hạn, lĩnh vực và phạm vi phụ trách của mỗi thành viên. Theo Quyết định phân công:

- Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành mọi hoạt động của Trường và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về các quyết định của mình;
- Phó Hiệu trưởng chuyên môn được phân công các lĩnh vực đào tạo: phê duyệt quy mô, chương trình đào tạo và phân bổ chỉ tiêu cho từng ngành đào tạo; mở ngành mới, phương thức đào tạo mới; công tác NCKH và HTQT; CTSV. **[H03.03.01.05]**

Việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo Trường được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục ĐH, Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường. Việc bổ nhiệm được thực hiện theo trình tự: Nhà đầu tư chỉ định HĐQT xây dựng phương án nhân sự, các tiêu chuẩn Hiệu trưởng. Hội nghị Nhà đầu tư thông qua các tiêu chuẩn, phương án nhân sự; Chủ tịch HĐQT giới thiệu nhân sự để HĐQT quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín với quá nửa số phiếu tán thành; HĐQT trình Hội nghị Nhà đầu tư công nhận; Hội nghị Nhà đầu tư ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng của HĐQT **[H03.03.01.06]**; bổ nhiệm các vị trí quản lý khác như: cấp Trưởng/phó đơn vị được thực hiện theo Quy trình bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ và phân công công tác. Việc bổ nhiệm xuất phát từ yêu cầu công việc, nhu cầu của đơn vị, của Nhà trường và tiêu chuẩn năng lực vị trí công việc được quy định tại sơ đồ tổ chức. **[H03.03.01.07]**

Ứng với mỗi chức danh trong Trường đều có bản mô tả công việc, là cơ sở để CB-GV-NV hiểu rõ mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu công việc và những quyền hạn, trách nhiệm cũng như yêu cầu năng lực. **[H03.03.01.08]**

Để đảm bảo có đủ đội ngũ nhân sự thực hiện các yêu cầu công việc và dự phòng rủi ro, hằng năm Nhà trường chuẩn bị đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế thừa đảm bảo có đủ cán bộ có trình độ, năng lực, phẩm chất đối với từng vị trí. Căn cứ vào mô tả công việc và yêu cầu của các vị trí quản lý, Nhà trường xác định các vị trí cần quy

hoạch, nhân sự được quy hoạch để đưa vào danh sách cán bộ quy hoạch của năm học mới [H03.03.01.09]. Đối với một số chức danh không có nguồn tại chỗ, Nhà trường ký hợp đồng với đơn vị tư vấn bên ngoài để giới thiệu và cung cấp ứng viên phù hợp. [H03.03.01.10]

Thiết lập mối quan hệ giữa các đơn vị là mối quan hệ bình đẳng, phối hợp, tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện để cùng nhau hoàn thành tốt mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường. Bên cạnh việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc và các quy định phục vụ công tác điều hành trường, BGH đã tổ chức trao đổi với Chi bộ Đảng và BCH Công đoàn cùng xây dựng Quy chế phối hợp [H03.03.01.11]. Ngoài ra, trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, kế hoạch làm việc của các đơn vị đều được thông tin, trong đó các công việc của đơn vị nào chủ trì cần có sự phối hợp giữa các đơn vị (theo hàng ngang) đều được thảo luận và thống nhất cá nhân, đơn vị cùng phối hợp thực hiện, hỗ trợ nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ. [H03.03.01.12]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Xác định SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược là kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường. BGH và các cấp quản lý đã tham mưu cho HĐQT thành lập Tổ xây dựng KHCL có các bên liên quan với thành phần bên trong và ngoài Trường. [H03.03.02.01]. Nhằm đảm bảo việc xây dựng KHCL hiệu quả, đúng định hướng trong giai đoạn mới, tạo bước đột phá phát triển cho Nhà trường; HĐQT ký kết với NES Education, một đơn vị tư vấn giáo dục có uy tín tư vấn cho Trường xây dựng KHCL giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030. [H03.03.02.02]

Trong quá trình họp bàn xây dựng chiến lược, BGH và cán bộ quản lý của Trường đã có sự kết nối với các bên liên quan gồm: nhân sĩ trí thức, chuyên gia giáo dục, đại diện doanh nghiệp, GVNV, SV, cựu SV tham gia tư vấn cho HĐQT các chính sách, chiến lược phát triển Nhà trường thông qua các cuộc họp thảo luận xây dựng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược của Trường, TN, SM, các GTCL của Trường. [H03.03.02.03]

Xác định công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến các bên là rất quan trọng. BGH đã chỉ đạo và trực tiếp triển khai các hoạt động sau: Lễ công bố chiến lược giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030; tổ chức thực hiện sự kiện “**24 giờ học hỏi**”; chỉ đạo Phòng truyền thông thực hiện các sản phẩm truyền thông SM, TN, GTCL như: Cẩm nang giới thiệu ĐH TBD, cẩm nang giới thiệu chiến lược, banner các GTCL tại Trường, mời đài truyền hình VTV8 thực hiện clip, mời các đơn vị báo đài đưa tin chiến lược của Trường đến các bên có liên quan [H03.03.02.04]; chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động chiến lược của từng đơn vị trên cơ sở mục tiêu chiến lược của Trường. [H03.03.02.05] Ngoài các hoạt động nêu trên, BGH đã chỉ đạo các đơn vị tổ chức tuyên truyền đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau: đăng trên website Trường (<https://tbd.edu.vn/gioi-thieu-2/chien-luoc/>), các văn bản (thông báo, quy chế, quy định, kế hoạch, quy trình nghiệp vụ,...), thông qua các nội dung đào tạo hội nhập dành cho CB-GV-NV mới được tuyển dụng, nội dung các cuộc họp.[H03.03.02.06]

BGH Trường đã chỉ đạo các đơn vị lồng ghép nội dung TN, SM, GTCL vào các cuộc họp đầu năm giữa lãnh đạo khoa với cán bộ GV; các buổi họp lớp đầu năm giữa GV với SV. [H03.03.02.07]. TN, SM, các GTCL và các mục tiêu chiến lược còn được in thành các poster treo ở một số vị trí dễ thấy trong Trường để CBGV và SV tiện theo dõi [H03.03.02.08]. Đánh giá hiệu quả của việc phổ biến, tuyên truyền TN, SM, GTCL, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các bên có liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau như: thống kê các lượt xem, thích, chia sẻ, bình luận trên fanpage của Trường, phiếu khảo sát CBGV và SV. [H03.03.02.09] Thông qua các hình thức triển khai, phổ biến nêu trên, Trường đã định hướng được TN, SM, các GTCL và các mục tiêu chiến lược đến toàn thể CB-GV-NV để thực hiện và các bên có liên quan biết, chia sẻ định hướng phát triển của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý Trường được thường xuyên rà soát, đánh giá về số lượng, chất lượng nhằm thực hiện tốt vai trò và chức trách của mình.

Định kỳ hàng tháng, Nhà trường tiến hành họp giao ban, các đơn vị sơ kết công việc trong tháng, chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch thực hiện trong tháng kế tiếp. Trong đó, công tác quản lý cũng đã được rà soát thường xuyên, kịp thời nhận ra những hạn chế trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý để có điều chỉnh cho phù hợp [H03.03.03.01]. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường ĐH TBD được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế. Thời điểm đánh giá rà soát, phân loại cán bộ quản lý được tiến hành vào tháng 8 hàng. Việc đánh giá cán bộ được tiến hành như sau: (1) cán bộ quản lý làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo chức trách nhiệm vụ được giao, việc đánh giá làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại của cán bộ quản lý; (2) Thông qua kết quả đánh giá, cấp quản lý phân loại cán bộ quản lý (hoàn thành xuất sắc/hoàn thành/chưa hoàn thành nhiệm vụ) là cơ sở cho việc sắp xếp, bố trí lại hoặc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý. [H03.03.03.02]

Trước khi tiến hành tái ký hợp đồng lao động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý; cá nhân tự viết báo cáo tự đánh giá, lãnh đạo trực tiếp đánh giá nhu cầu, năng lực, thái độ của cán bộ quản lý [H03.03.03.03]. Ngoài ra, để đảm bảo cho việc đánh giá được khách quan, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy phiếu tín nhiệm đối với lãnh đạo và quản lý. [H03.03.03.04]

Theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và cơ quan kiểm toán, Trường tổng kết, báo cáo các mặt hoạt động của mình. Các hoạt động thanh tra, giám sát các mặt hoạt động của Trường hàng năm cũng là cơ sở để Nhà trường rà soát, xem xét để cải tiến cơ cấu quản lý và lãnh đạo của Trường. [H03.03.03.05]

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã tiến hành rà soát văn bản “Quy định cơ cấu tổ chức Nhà trường và chức năng nhiệm vụ các đơn vị” vào các năm 2016, 2019 và 2020. Việc rà soát được thực hiện dựa trên báo cáo rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và căn cứ trên những sự thay đổi trong cơ cấu tổ chức trước đó mà chưa được cập nhật. [H03.03.03.06]. Sau khi rà soát các văn bản, BGH tiến hành họp cùng lãnh đạo các Khoa, Phòng, Ban, Viện, Trung tâm để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành chính thức. [H03.03.03.07]

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường ĐH TBD được rà soát thường xuyên hàng năm. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển

nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Hoạt động rà soát, đánh giá cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được tiến hành thường xuyên để cải tiến, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý.

Rà soát, cải tiến, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu của KHCL của Trường ĐH TBD. [H03.03.04.01]

Cơ cấu tổ chức của Trường đã trải qua nhiều lần cập nhật, cải tiến cho phù hợp với tình hình định hướng chiến lược và tình hình thực tế hoạt động của Trường.

Bảng 3.1 So sánh sơ đồ tổ chức 3 giai đoạn gần nhất

STT	Sơ đồ tổ chức 2017	Sơ đồ tổ chức 2019	Sơ đồ tổ chức 2020
1	HĐQT	HĐQT	Hội Đồng Trường
2	BGH	BGH	BGH
3	HĐ Khoa học và ĐT	HĐ Khoa học và ĐT	HĐ Khoa học và ĐT
4	3 Khoa, 2 Trung tâm, 2 viện	5 Khoa, 4 trung tâm, 3 viện	3 Khoa, 4 trung tâm, 2 viện,
5	3 Phòng	4 Phòng	6 phòng
6	2 Cơ sở	2 Cơ sở	Chương trình Vatel, BQL dự án xây dựng
7	Chi bộ, CĐ, ĐTN, HSV	Chi bộ, CĐ, ĐTN, HSV	3 cơ sở
8			Chi bộ, CĐ, ĐTN, HSV

Hoạt động cấu trúc lại cơ cấu tổ chức: sáp nhập và tách phòng, đổi tên khoa, phòng nhằm phù hợp với tình hình thực tế yêu cầu công việc theo chiến lược và đội ngũ nhân sự của Trường, phát huy được thế mạnh về tính linh động của các trường tư thục. Ví dụ như việc thành lập phòng Nhân sự trên cơ sở tách chức năng tổ chức nhân sự từ phòng Kế hoạch-Tổng hợp [H03.03.04.02]. Đây là một trong những quyết định cải tiến rõ rệt cho thấy được sự đầu tư và chú trọng hơn vào công tác quản trị nhân sự của Nhà trường.

Bên cạnh việc cải tiến cơ cấu tổ chức, để cụ thể hóa công tác quản trị với hoạt động, Trường đã ban hành các quyết định thay đổi về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị theo cơ cấu tổ chức.[H03.03.04.03]

Công tác rà soát, kiện toàn, bổ nhiệm mới, tái bổ nhiệm, luân chuyển, bố trí phân công lại nhiệm vụ được Trường thực hiện thường xuyên và đảm bảo đúng quy định, đúng vị trí việc làm và yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh được quy định tại bản mô tả công việc [H03.03.04.04]. Kết quả hoạt động rà soát là cơ sở Nhà trường tiến hành lập kế hoạch nhân sự phù hợp cho năm tiếp theo. [H03.03.04.05]

Ngoài việc rà soát cơ cấu, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý đã có, Nhà trường chú trọng xây dựng đội ngũ kế cận, hoạt động này luôn được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo sự phát triển của cán bộ để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ kế thừa [H03.03.04.06]. Khi khuyết vị trí công tác, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng nội bộ gần với yêu cầu vị trí trước khi thông báo tuyển dụng rộng rãi bên ngoài. [H03.03.04.07]

Kết quả của hoạt động rà soát về số lượng và chất lượng cán bộ quản lý, Nhà trường đã tiến hành các hoạt động cải tiến trong đó có công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho CB-GV-NV, với nhiều hình thức đào tạo như: gửi đi học nâng cao trình độ ở bên ngoài, tổ chức các khóa bồi dưỡng, các buổi hội thảo, mời chuyên gia về trường tập huấn. [H03.03.04.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Cơ cấu tổ chức lãnh đạo, quản lý của trường tinh gọn, hiệu quả, thường xuyên được rà soát cải tiến.
- Nhà trường có hệ thống văn bản quy định chức năng nhiệm vụ, lề lối làm việc, quan hệ công tác, trình tự giải quyết công việc, chế độ thông tin báo cáo rõ ràng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công tác quy hoạch và rà soát lãnh đạo, quản lý Trường có thực hiện thường xuyên, tuy nhiên, tình trạng khuyết các vị trí lãnh đạo, quản lý các cấp vẫn chưa được giải quyết triệt để.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyển dụng thay thế và bổ sung nhân sự mới cho các vị trí quản lý khoa, phòng còn thiếu	BGH, phòng Nhân sự	9/2020 đến 6/2021	
		Phân tích nguyên nhân và đề ra giải pháp để hoàn thiện công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân sự cấp cao.	BGH, phòng Đào tạo	8/2020 – 3/2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Lãnh đạo và quản lý các cấp tiếp tục truyền thông đến các bên liên quan để sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị và chiến lược của nhà trường được chia sẻ và thực hiện.	BGH và các cấp quản lý	9/2020 đến 8/2025	
		Các đơn vị lập kế hoạch công tác năm học, kế hoạch và báo cáo hàng tháng bằng bản mềm (file excel) để dễ theo dõi	BGH, các trưởng đơn vị	Định kỳ tháng 9 hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	4,5
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐH TBD đã xây dựng và ban hành chiến lược của Trường nhằm đạt được TN, SM và GTCL cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và PVCĐ trong từng giai đoạn cụ thể. Trường được thành lập năm 2008, sau 8 năm hoạt động theo định hướng của Đề án thành lập Trường. Đến năm 2016, Trường ĐH TBD xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2025 nhằm đạt được TN, SM và các mục tiêu về đào tạo, NCKH, PVCĐ [H04.04.01.01]. Trước những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn kinh tế xã hội, cũng như những thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự của Nhà trường, nhiều vấn đề phát sinh đòi hỏi KHCL phát triển của Trường cần được xem xét, điều chỉnh. Năm 2018, Trường có sự thay đổi về cơ cấu, thành phần trong HĐQT với mong muốn định hướng phát triển Trường phù hợp với tình hình thực tế xã hội. Để xây dựng chiến lược phù hợp với tình hình thực tế, HĐQT đã hợp tác với các chuyên gia, đơn vị tư vấn phối hợp với Nhà Trường lập kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030. [H04.04.01.02]

Phục vụ cho công tác xây dựng chiến lược, Trường đã ban hành Quy trình xây dựng và triển khai chiến lược [H04.04.01.03]. Quá trình xây dựng chiến lược giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 của Trường diễn ra trong suốt năm học 2018-2019 theo đúng các bước của Quy trình xây dựng và triển khai chiến lược đã ban hành, cụ thể như sau:

Bước 1: Thành lập tiểu ban xây dựng chiến lược

Bước 2: Xác định SM, TN, GTCL – Tiểu ban chiến lược tổ chức các cuộc họp với các bên liên quan như: HĐQT, CB-GV-NV, SV, cựu SV, doanh nghiệp, .. để lắng nghe ý kiến, mong muốn các bên liên quan nhằm xác định SM, TN và GTCL.

Bước 3: Lấy ý kiến các bên liên quan về SM, TN, GTCL

Bước 4: Phân tích SWOT xác định mục tiêu chiến lược

Bước 5: Thống nhất TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược – Tiểu ban chiến lược họp với HĐQT và BGH thống nhất nội dung chiến lược.

Bước 6: Xác định, giải pháp, kế hoạch hành động và KPIs chiến lược – Tiểu ban chiến lược thành lập các nhóm thảo luận tương ứng với từng nội dung của mục tiêu chiến lược, tiến hành họp và đề xuất các giải pháp, kế hoạch hành động chiến lược nhằm đạt được mục tiêu và KPIs đề ra.

Bước 7: HĐQT ban hành nghị quyết thông qua SM, TN, GTCL, mục tiêu và kế hoạch hành động chiến lược.

Bước 8: BGH tổ chức công bố chiến lược đến toàn thể CB-GV-NV và các bên liên quan.

Bước 9: Ban chỉ đạo chiến lược tổ chức triển khai và giám sát quá trình thực hiện chiến lược.

Bước 10: Tổng kết chiến lược đánh giá mức độ hoàn thành chiến lược và hình thành định hướng cho việc xây dựng chiến lược giai đoạn tiếp theo.

Triển khai thực hiện quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược, Trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn, thành lập Ban chỉ đạo chiến lược, triển khai nhiều cuộc họp với các bên liên quan, tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan qua nhiều hình thức như: tổ chức họp, gửi thông báo qua email. Bên cạnh đó, Trường thực hiện khảo sát, nghiên cứu thị trường để phân tích SWOT trong quá trình xây dựng chiến lược.

[H04.04.01.04]

Nhằm triển khai thực hiện kế hoạch mục tiêu chất lượng theo từng lĩnh vực (đào tạo, NCKH, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính...), Trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược số 01/ĐHTBD-KHTH ngày 15/01/2018 của Ban giám hiệu **[H04.04.01.05]**. Theo văn bản này, quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng theo từng lĩnh vực gồm 4 bước: (1) Ban hành và phổ biến kế hoạch thực hiện mục tiêu năm của Trường; (2) BGH theo nhiệm vụ được phân công triển khai đến các đơn vị mà mình phụ trách; (3) Trường các đơn vị xây dựng mục tiêu

chất lượng năm của đơn vị mình (4) CB-GV-NV xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân.

Triển khai KHCL giai đoạn 2020 – 2025 nhằm đạt được TN, SM và 4 mục tiêu chiến lược đã xác định, HĐQT quyết định thành lập Ban chỉ đạo chiến lược thực hiện vai trò điều phối và giám sát quá trình thực hiện chiến lược. Ban chỉ đạo chiến lược đã triển khai kế hoạch, hướng dẫn thực hiện, biểu mẫu xây dựng kế hoạch cấp đơn vị [H04.04.01.06] đến các đơn vị thực hiện việc xây dựng kế hoạch chiến lược cấp đơn vị và kế hoạch công tác năm của từng đơn vị trên cơ sở KHCL tổng quát của Trường. [H04.04.01.07]

HĐQT, BGH Trường xác định, xây dựng chiến lược phát triển Trường cần phải hài hòa lợi ích, mong muốn của các bên liên quan. Vì vậy, quá trình xây dựng chiến lược Trường đã mời các bên liên quan tham gia trao đổi, thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường. Các bên liên quan tham gia trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển Trường gồm: Nhà đầu tư, chuyên gia giáo dục, chuyên gia tư vấn chiến lược, đại diện doanh nghiệp, đại diện trường bạn, cựu sinh viên, sinh viên, CB-GV-NV, giáo viên phổ thông, phụ huynh, chính quyền địa phương,... [H04.04.01.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Trên cơ sở chiến lược đã ban hành, Trường đã triển khai đến các đơn vị tiếp tục xây dựng các KHCL dài hạn và ngắn hạn cấp đơn vị; đồng thời quán triệt, phổ biến đến tất cả đơn vị, cá nhân trong Trường và các bên liên quan thông qua các hình thức khác nhau.

Căn cứ trên chiến lược tổng thể phát triển Trường ĐH TBD đến 2025 tầm nhìn 2035, Nhà trường đã xây dựng chiến lược bộ phận như: Chiến lược phát triển đào tạo, NCKH, ĐBCL, phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính [H04.04.02.01]. Để triển khai thực hiện chiến lược tổng thể cũng như các chiến lược bộ phận, Nhà trường đã thuê chuyên gia tư vấn [H04.04.02.02] phối hợp cùng BGH và các đơn vị cụ thể hóa chiến lược cấp trường thành Kế hoạch hoạt động từng năm. [H04.04.02.03]

Đến năm 2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT về chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H04.04.02.04] thay thế cho Chiến lược 2016 – 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU-2016 ngày 29/04/2016 nhằm phù hợp với tình hình thực tế của Trường. Thực hiện chiến lược 2020 – 2025 với 4 mục tiêu: (1) Dạy – học quốc tế hóa môi trường đào tạo; (2) NCKH; (3) Truyền thông thương hiệu – tuyển sinh; (4) Quan hệ doanh nghiệp, Trường cùng đơn vị tư vấn đã xây dựng kế hoạch hành động cho giai đoạn 2020-2025 để đạt được 4 mục tiêu trên. [H04.04.02.05]

Đảm bảo việc triển khai kế hoạch hành động chiến lược đúng thời hạn, đạt được các mục tiêu đề ra, HĐQT đã thành lập Ban chỉ đạo chiến lược với vai trò điều phối và giám sát việc thực hiện chiến lược, hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động dài hạn và ngắn hạn [H04.04.02.06]. Kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 được triển khai đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường kèm theo hướng dẫn và các biểu mẫu xây dựng kế hoạch hành động của đơn vị theo từng năm [H04.04.02.07]. Trên cơ sở chiến lược cấp đơn vị và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm của Trường, các đơn vị tiến hành xây dựng kế hoạch hoạt động năm học của từng đơn vị và bảo vệ kế hoạch trước BGH và các đơn vị khác. [H04.04.02.08]

KHCL ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực được ban hành và công bố rộng rãi trên website/cổng thông tin nội bộ của Trường ĐHTBD và phổ biến, tuyên truyền với nhiều hình thức khác nhau đến tất cả các bên liên quan như: Email đến từng đơn vị, các buổi họp giao ban công tác tuần, phổ biến chiến lược cho CB, GV toàn Trường; xây dựng các clip công bố chiến lược của Trường trên các phương tiện truyền thông, truyền hình VTV8; các tài liệu in ấn (tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh, cẩm nang giới thiệu trường,...); tổ chức Lễ công bố chiến lược với nhiều thành phần có liên quan (CB-GV-NV, chính quyền, doanh nghiệp, SV, cựu SV, trường bạn,...). Kế hoạch hàng năm theo từng lĩnh vực được công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường được phổ biến và quán triệt rộng rãi đến các bên liên quan biết và thực hiện [H04.04.02.09]. Bên cạnh đó, kế hoạch chiến lược phát triển Trường được phổ biến cho CB, GV toàn Trường trong Hội nghị người lao động [H04.04.02.10]. Đối với các kế hoạch ngắn hạn của từng đơn vị đều được tổ chức bảo vệ trong toàn Trường với sự tham gia của cấp quản lý các đơn vị và được phổ biến trên email của từng đơn vị. [H04.04.02.11]

Định kỳ 6 tháng, đơn vị tư vấn thực hiện việc điều phối và giám sát chiến lược có trách nhiệm báo cáo về việc thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của Trường và từng đơn vị [H04.04.02.12]. Ngoài ra, Ban chỉ đạo chiến lược của Trường tổ chức các cuộc họp định kỳ để ghi nhận kết quả thực hiện và định hướng hoạt động cho các tháng tiếp theo [H04.04.02.13]. Bên cạnh đó, các đơn vị trong Trường thường xuyên tổng kết và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện công việc trong các cuộc họp giao ban hàng tháng và báo cáo tổng kết năm học theo thời gian quy định của Trường. [H04.04.02.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trong các kế hoạch dài hạn, đối với từng lĩnh vực hoạt động, Trường đã thiết lập các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường.

Trường ĐH TBD xác định mục tiêu chung và các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực kèm các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu cần thiết để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu chiến lược. [H04.04.03.01]

***Bảng 4.1: Tổng hợp các chỉ số (KPIs) chính trong chiến lược
Giai đoạn 2016 – 2025***

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô sinh viên	Người	6.000
2	Sinh viên cao học	Người	400
3	Nghiên cứu sinh	Người	200
4	Ngành hệ đại học	Ngành	15
5	Ngành hệ cao học	Ngành	6
6	Ngành nghiên cứu sinh	Ngành	3
7	Tỷ lệ sinh viên có việc sau 6 tháng	%	90%
8	Nghiên cứu khoa học	Đề tài/năm	5-10
9	Bài báo đăng tạp chí quốc tế	Bài/năm	2
10	Giảng viên trình độ thạc sĩ trở lên	%	100%
11	Giảng viên trình độ TS	%	40%
12	Giảng dạy và làm việc bằng TA	%	30%

13	Ký túc xá cho SV và GV	Chỗ	550
14	Có đủ phòng thực hành thực tập theo yêu cầu đào tạo, có đủ sức chứa cho quy mô đào tạo 6.000 sinh viên.		

Bảng 4.2: Hệ thống các chỉ số chính (KPIs), các chỉ tiêu phân đầu Chiến lược giai đoạn 2020 - 2025

Stt	Tiêu chí	Đơn vị tính	Năm học				
			2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024	2024 2025
1	Số chương trình đào tạo	Chương trình	9	10	12	15	18
2	Quy mô Sinh viên	Sinh viên	1.589	1.782	2.204	3.119	4.255
3	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	2	3	5	7	10
4	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế	Bài	1	1	2	2	5
5	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	Lượt	2	3	5	7	10
6	Chuyên gia khoa học công nghệ	Sản phẩm	0	2	2	4	5
7	Quy mô giảng viên	Người	61	69	85	120	164
8	Giáo sư/Phó Giáo sư	Người	3	4	6	7	8
9	Tiến sĩ	Người	8	12	18	25	35
10	Thạc sĩ	Người	40	45	60	74	95
11	Kiểm định trường (theo tiêu chuẩn của BGD)	Đạt kiểm định trường năm 2020					
12	Đăng ký kiểm định ngành AUN		0	1	3	4	
13	Kiểm định ngành (AUN)	Ngành	0	0	0	1	4
14	Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm trong 06 tháng	Phần trăm	75%	80%	85%	90%	>90%
15	Số lượng doanh nghiệp và tổ chức chính trị xã hội (nhận thực tập, tham gia ngày hội tuyển dụng)	Đối tác	50	70	90	100	120
16	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo	m2	4,450	4,988	6,170	8,732	11,914
17	Số chỗ ở Ký túc xá	Chỗ	600	600	600	1200	1200

18	Số chỗ ở nhà chuyên gia	Chỗ	20	20	20	100	100
19	Số đầu sách thư viện	Cuốn	6,000	7,500	9,000	11,000	14,000
20	Số phòng thực hành mô phỏng	Phòng	2	2	2	3	4
21	Số dự án vì cộng đồng	Dự án	10	15	20	25	30
22	Tỷ lệ sinh viên hài lòng giờ giảng của giảng viên	Phần trăm	60%	65%	70%	75%	80%
23	Tỷ lệ sinh viên hài lòng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo	Phần trăm	60%	65%	70%	75%	80%
24	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng	(11,337)	(6,107)	4,591)	(3,188)	(442)

Hệ thống KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược của Trường được xác định rõ ràng và đo lường được. Các chỉ tiêu này được xác định trên cơ sở kế hoạch hành động chiến lược cụ thể của từng mục tiêu chiến lược, có kết quả đầu ra, có tác động mong đợi của từng hành động, có thời gian bắt đầu và thời gian hoàn thành, xác định đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính, có các nguồn lực cần thiết để thực hiện.

Căn cứ trên các chỉ số và chỉ tiêu phấn đấu xác định rõ trong chiến lược và kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025, Ban chỉ đạo chiến lược, BGH yêu cầu các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động chiến lược cấp đơn vị đảm bảo đạt được các mục tiêu chiến lược và hệ thống các chỉ số toàn Trường. **[H04.04.03.02]**

Ban chỉ đạo chiến lược chịu trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn NES rà soát các chỉ số và chỉ tiêu thực hiện chính theo mốc thời gian và lộ trình đã xác định, nhằm kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện, điều chỉnh kịp thời, bổ sung các chỉ số, chỉ tiêu thực hiện chính, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu chiến lược đề ra.

Cụ thể, định kỳ 6 tháng, BGH yêu cầu các đơn vị liên quan báo cáo tiến độ, kết quả hoạt động của các đơn vị. Trợ lý BGH thực hiện tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ/năm học nộp về cho BGH. Trong báo cáo sơ kết, tổng kết nêu rõ các chỉ số kết quả thực hiện công việc đạt được, chưa đạt được, đây là cơ sở để Trường đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu chiến lược qua từng giai đoạn. **[H04.04.03.03]**

Trên cơ sở báo cáo sơ kết, tổng kết BGH sẽ họp với các đơn vị trong toàn Trường, hỗ trợ giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu cụ thể của từng đơn vị, đồng thời đạt mục tiêu chung của Trường. Bên cạnh đó, HĐQT/HĐT, BGH xem xét, điều chỉnh kế hoạch và các chỉ số phấn đấu của năm tiếp theo cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường và của các đơn vị. [H04.04.03.04]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Trường ĐH TBD được thành lập ngày 31/12/2008, hoạt động theo Đề án thành lập trường [H04.04.04.01]. Trong nội dung Đề án có tuyên bố tôn chỉ mục đích, TN, SM, có mục tiêu chiến lược và các mục tiêu cụ thể định hướng cho sự phát triển của Trường trong giai đoạn này.

Sau 8 năm thành lập, dựa trên những định hướng đó, Trường đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2016 đến 2025 tầm nhìn 2035. Quá trình xây dựng chiến lược được triển khai khoa học, bài bản, có nhiều cải tiến so với đợt xây dựng trước đó:

- Trường đã thành lập bộ phận phụ trách xây dựng chiến lược, rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược; [H04.04.04.02]

- Trường tiến hành phân tích tổng quan về bối cảnh giáo dục đào tạo nước ta, thực hiện đối sánh với các trường ĐH công lập và ĐH tư thục trong nước, dùng mô hình SWOT để xác định các cơ hội thách thức và điểm mạnh điểm yếu của Trường ĐH TBD trong giai đoạn mới. Đến năm 2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT thay thế Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU-2016 cho phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của đất nước và tình hình phát triển Nhà Trường trong giai đoạn tiếp theo.

- CB-GV-NV được tập huấn để hiểu và tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chiến lược; [H04.04.04.03]

- Có xây dựng quy trình lập KHCL; [H04.04.04.04]

- Có sự tham gia đóng góp ý kiến của các thành phần có liên quan (Nhà đầu tư, CB-GVNV, chuyên gia giáo dục, SV, cựu SV, trường bạn, doanh nghiệp,...);
[H04.04.04.05]

- Thực hiện nghiên cứu thị trường để xác định ma trận phân khúc thị trường phù hợp; **[H04.04.04.06]**

- Thành lập các tổ soạn thảo xây dựng các mục tiêu, giải pháp, kế hoạch hành động, chỉ tiêu chiến lược; **[H04.04.04.07]**

- Tổ chức nhiều hoạt động, nhiều kênh thông tin khác nhau để truyền thông, phổ biến KHCL đến các thành phần có liên quan. **[H04.04.04.08]**

Trước những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn kinh tế xã hội và công nghệ cũng như những thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự của Nhà trường, HĐQT đã xác định cần điều chỉnh, cải tiến bắt đầu từ chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, cụ thể như sau: (i) Xác định lại tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với tốc độ phát triển của trường; (ii) Bổ sung và thay đổi các giá trị cốt lõi từ 03 thành 06 GTCL; (iii) Về mục tiêu chiến lược có sự cải tiến, đổi mới trong mục tiêu đào tạo như xây dựng môi trường học tập dân chủ, liêm chính, sáng tạo cải tiến ngành nghề theo hướng liên ngành, áp dụng tín chỉ Bắc Mỹ, dạy và học bằng tiếng Anh, chú trọng các hoạt động tinh thần và thể chất cho SV; về NCKH cải tiến nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, tham gia vào mạng lưới nghiên cứu xuyên quốc gia, có công trình nghiên cứu đóng góp trực tiếp cho Trường và địa phương; bổ sung mới 02 mục tiêu chiến lược về truyền thông thương hiệu và quan hệ doanh nghiệp; (iv) bổ sung mới việc xây dựng các giải pháp và kế hoạch hành động chiến lược cấp trường để thực hiện các mục tiêu chiến lược

Đối với hệ thống các chỉ số chiến lược giai đoạn chiến lược 2016 -2025, Trường có xác định cụ thể các chỉ số theo từng giai đoạn trung hạn (2016-2018, 2018-2022, 2022-2025) lồng ghép vào các mục tiêu chiến lược cụ thể đã xác định. Đến giai đoạn chiến lược 2020 -2025 theo Nghị quyết 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT, Trường đã cải tiến cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược thành các tiêu chí cần thực hiện, mỗi tiêu chí có các chỉ số cần đạt theo từng năm học trong giai đoạn chiến lược. Việc cải tiến hệ thống các chỉ số chiến lược theo hướng cụ thể các tiêu chí và các chỉ số cần đạt theo từng năm học giúp Trường dễ dàng theo dõi tiến độ và mức độ hoàn thành các mục tiêu so với trước đây. **[H04.04.04.09]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- HĐQT chú trọng hoạt động xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường, đã mời chuyên gia tập huấn và huy động đội ngũ CB-GV-NV tham gia trực tiếp cùng các bên liên quan xây dựng chiến lược;
- Có quy trình và hướng dẫn chi tiết các bước thực hiện xây dựng KHCL;
- Hệ thống chỉ số và chỉ tiêu phấn đấu chính được xác định chi tiết, rõ ràng và có mốc thời gian, lộ trình thực hiện cụ thể;
- Công tác triển khai, truyền thông chiến lược đến các bên liên quan được tổ chức đa dạng bằng nhiều hình thức thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Hoạt động rà soát, đánh giá thực hiện chiến lược chưa đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn chiến lược 2016-2025;
- Công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tuy đã được chú trọng ở cấp trường nhưng vẫn còn hạn chế nhất định tại các đơn vị thực hiện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hoạt động rà soát, đánh giá thực hiện chiến lược cần giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân cụ thể theo dõi và giám sát có báo cáo định kỳ	Ban giám hiệu cùng các đơn vị	Tháng 3/2020 – 12/2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến ở cấp đơn vị thông qua việc gắn với kế hoạch, báo cáo năm học để đánh giá	Ban Giám hiệu; P. Tổ chức P. ĐBCL	Hàng năm	

		mức độ đạt được.			
	Phát huy điểm mạnh	Triển khai thực hiện chiến lược theo đúng quy trình, lộ trình. Từ đó góp phần rà soát, đánh giá những mặt đạt được và chưa đạt.	Ban chiến lược và các đơn vị	Hàng năm	

4. *Mức đánh giá:*

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>6,00</i>
Tiêu chí 4.1	6
Tiêu chí 4.2	6
Tiêu chí 4.3	6
Tiêu chí 4.4	6

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Để thực hiện mục tiêu chiến lược về phát triển đào tạo, NCKH, PVCĐ nhằm đạt được SM truyền thụ và phát triển tri thức giúp người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội [H05.05.01.01], Trường đã thiết lập hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đơn vị chỉ đạo xây dựng, ban hành các quy định, chính sách trong nội bộ Trường là BGH với sự tư vấn của Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng chuyên môn khác [H05.05.01.02].

Trường đã thành lập đầy đủ các đơn vị phụ trách quản lý các mảng hoạt động với việc phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng [H05.05.01.03] nhằm thực hiện chủ trương của HĐQT/HĐT và BGH trong việc xây dựng các chính sách. Nhiệm vụ xây

dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được quy định cụ thể cho các đơn vị:

Về đào tạo, căn cứ vào các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, Phòng Đào tạo đã xây dựng và trình BGH phê duyệt, ban hành hệ thống quy chế, quy định, chính sách để thực hiện công tác đào tạo như: Quy chế giảng dạy, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy chế điểm và chuyển đổi điểm, Quy chế học bổng, Quy định quản lý người nước ngoài học tập tại Trường,...[H05.05.01.04]

Về NCKH, dựa trên các văn bản pháp quy của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và Bộ KH&CN, Phòng KH&CN có nhiệm vụ xây dựng các chính sách, các quy chế, quy định, hướng dẫn công việc,... liên quan đến các hoạt động NCKH của Trường và trình BGH phê duyệt, ban hành, trong đó có các quy định về việc tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học, CGCN và hợp tác nghiên cứu. [H05.05.01.05]

Về PVCĐ, chính sách hỗ trợ đối với SV cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Trung tâm QHDN&CD chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai các chính sách, các hoạt động hỗ trợ và phục vụ SV như: tư vấn cho SV về phương pháp học tập, hỗ trợ về nhà ở; tổ chức các hoạt động tình nguyện của Nhà trường cho cộng đồng địa phương và các vùng trong cả nước [H05.05.01.06]. Trung tâm QHDN&CD được Nhà trường giao nhiệm vụ kết nối và xây dựng các chương trình thực tập cho SV tại các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước. Từ đó, SV Trường được tiếp xúc môi trường làm việc đúng nghĩa, tạo tiền đề phát triển sự nghiệp trong tương lai.[H05.05.01.07]

Các đơn vị được phân công, căn cứ trên các văn bản pháp quy, các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT để triển khai xây dựng các chính sách và trình Hiệu trưởng ký ban hành.[H05.05.01.08]

Ngoài ra, Nhà trường có những quy định, hướng dẫn chung để xây dựng các chính sách quản lý nội bộ, là cơ sở hướng dẫn cho các đơn vị trực thuộc Trường, cá nhân liên quan xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Quy chế hoạt động của Trường; Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành, kiểm tra, xử lý, hệ thống hoá văn bản; Hướng dẫn trình bày văn bản hành chính, Quy trình xử lý, tiếp nhận và phát hành văn bản;.... Những Quy định này cũng là cơ sở để đảm bảo nội dung các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với các chủ trương của

Đảng, quy định của Nhà nước, đồng thời phù hợp với TN, SM, TLGD và KHCL của Trường.[H05.05.01.09]

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật, hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế vận hành của Trường, đồng thời làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như làm hài lòng các bên liên quan [H05.05.01.10]. Tuy nhiên, sự tham gia của các bên liên quan (đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài Trường) trong quá trình xây dựng và cải tiến các chính sách quản lý của Nhà trường vẫn còn có những hạn chế, việc lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách mới chỉ thực hiện từ những năm gần đây.

Với hệ thống xây dựng chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được triển khai cụ thể, phân công, phân nhiệm rõ ràng và được thực hiện trình tự như sau:

1. Căn cứ vào các văn bản pháp quy của Nhà nước, chiến lược phát triển của Trường;
2. Phân công cá nhân và đơn vị phụ trách xây dựng và ban hành;
3. Thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan;
4. Ban hành Quy định, hướng dẫn xây dựng các văn bản nội bộ;
5. Các văn bản về ĐT, NCKH, PVCĐ được ban hành.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Nhà trường phân công các đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các đơn vị được giao nhiệm vụ tự giám sát việc thực hiện các chính sách và được quy định rõ trong chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị. Cụ thể, Phòng Đào tạo có nhiệm vụ giám sát sự tuân thủ thực hiện các chính sách về đào tạo, Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế giám sát việc thực hiện các chính sách về nghiên cứu khoa học, các đơn vị Trung tâm QHDN&CD, Trung tâm kết nối hỗ trợ sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội SV,... được giao nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các chính sách PVCĐ tương ứng với các hoạt động cụ thể của từng đơn vị. [H05.05.02.01]

Công tác giám sát việc tuân thủ thực hiện các chính sách của Nhà trường được quy định cụ thể tại Chương X (Chế độ báo cáo, thông tin) trong Quy chế làm việc của Trường ĐH TBD [H05.05.02.02]. Theo đó, hoạt động giám sát được thể hiện thông qua các báo cáo hàng năm của các đơn vị liên quan như: Báo cáo tuyển sinh, báo cáo tổng kết công tác năm học của Phòng Đào tạo; Báo cáo tổng kết về các hoạt động về NCKH của Phòng KHCN; Báo cáo tổng kết công tác PVCD; Các báo cáo năm học của các đơn vị trong Trường [H05.05.02.03]. Công tác giám sát sự tuân thủ thực hiện các chính sách còn được thực hiện một cách thường xuyên thông qua các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuyên đề của Nhà trường. Thông qua các cuộc họp này, Trường các đơn vị báo cáo tiến độ thực hiện các công việc theo kế hoạch, đưa ra các khó khăn vướng mắc của đơn vị và xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan cũng như ý kiến chỉ đạo của BGH. [H05.05.02.04]

Nhà trường đã thành lập Ban thanh tra nội bộ để giúp Nhà trường thực hiện nhiệm vụ giám sát sự tuân thủ thực hiện các chính sách, quy chế, quy định của các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường [H05.05.02.05]. Hoạt động Ban thanh tra nội bộ được tiến hành theo 2 hình thức: (i) Thanh tra theo kế hoạch thanh tra hàng năm đã được phê duyệt và được thông báo trước cho đối tượng thanh tra, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan; (ii) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện đơn vị, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, theo yêu cầu của BGH.

Ngoài ra, việc giám sát sự tuân thủ thực hiện các chính sách của Nhà trường còn được thể hiện qua các công văn yêu cầu báo cáo từ Bộ GD&ĐT, Cục Quản lý chất lượng, các cơ quan địa phương,... và Trường thực hiện việc gửi báo cáo cho các cơ quan quản lý nêu trên về các vấn đề đảm bảo điều kiện tuyển sinh, báo cáo định kỳ hàng năm,... [H05.05.02.06]

Tất cả các văn bản, quy chế, quy định, quy trình liên quan đến chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Trường được phổ biến công khai thông qua hệ thống Email, Website <https://tbd.edu.vn/>, và thực hiện báo cáo 3 công khai <https://tbd.edu.vn/3-cong-khai/> [H05.05.02.07], sổ tay GV, sổ tay SV [H05.05.02.08] để tất cả CB-GV-NV và SV của Nhà trường thực hiện và giám sát.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Nhà trường ban hành quy chế chung về việc định kỳ rà soát, đánh giá và cải tiến các văn bản quản lý nội bộ trong đó bao gồm các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ [H05.05.03.01]. Trình tự kiểm tra, rà soát việc thực hiện như sau:

- Đơn vị tự kiểm tra: (i) Trưởng các đơn vị chức năng thuộc Trường thường xuyên tổ chức tự kiểm tra việc thi hành các văn bản, công việc được giao tại đơn vị, phát hiện các vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời; (ii) Định kỳ cuối mỗi quý, Trưởng các đơn vị chức năng thuộc Trường báo cáo Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực chuyên môn tình hình thực hiện các văn bản, các công việc được Lãnh đạo Trường giao theo thẩm quyền của đơn vị mình. [H05.05.03.02]

- Trường tiến hành kiểm tra: Trường tiến hành kiểm tra bằng những hình thức sau: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường và người lao động được giao nhiệm vụ kiểm tra tiến hành làm việc trực tiếp tại đơn vị cần kiểm tra để nắm tình hình; Lãnh đạo Trường yêu cầu các đơn vị thuộc Trường báo cáo bằng văn bản về tình hình và kết quả thực hiện các văn bản, công việc được giao; Hiệu trưởng uỷ quyền cho một lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương chủ trì việc kiểm tra hoặc quyết định thành lập các đoàn kiểm tra việc thi hành các văn bản trong từng lĩnh vực công việc cần tập trung chỉ đạo trong từng thời kỳ; Kiểm tra thông qua tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết việc thực hiện những chương trình, dự án lớn. [H05.05.03.03]

- Lãnh đạo trường phối hợp với các Phòng chức năng, các Khoa chuyên môn, các Trung tâm thuộc Trường rà soát, cập nhật và ban hành các văn bản, quy chế, quy định liên quan đến các hoạt động tương ứng do các đơn vị phụ trách. [H05.05.03.04]

Thực hiện việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong trường còn được thể hiện qua các kỳ họp giao ban của Nhà trường. Theo đó, Trường thực hiện việc họp giao ban thường xuyên theo tuần/tháng/quý. Thông qua các hoạt động này, HĐQT/HĐT và BGH Nhà trường sẽ nắm bắt được tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn Trường, đồng thời chỉ đạo giải quyết các khó khăn vướng mắc mà các đơn vị gặp phải, nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H05.05.03.05]. Hoạt động rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách của Nhà trường còn được thực hiện trong báo cáo sơ kết thực hiện chiến lược giai đoạn

2016-2020. Kết thúc KHCL giai đoạn 2016-2020, Trường tiến hành họp và tổng kết đánh giá việc thực hiện TN, SM, GTCL và KHCL của Nhà trường. [H05.05.03.06]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sau mỗi đợt đánh giá, rà soát, kiểm tra nội bộ các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ; những ý kiến đóng góp được tổng hợp gồm những tồn tại cần thay đổi và điều chỉnh, phân tích nguyên nhân và đề nghị hướng khắc phục, cải tiến [H05.05.04.01]. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh, thay đổi các chính sách còn căn cứ vào kết quả Ban thanh tra của Bộ GD&ĐT qua những lần kiểm tra về điều kiện tuyển sinh, mở ngành... [H05.05.04.02]

Các đơn vị chức năng căn cứ trên kết quả thanh tra, kiểm tra nội bộ và kết quả thanh tra, kiểm tra của Bộ GD&ĐT để cập nhật, hiệu chỉnh các chính sách của Trường cho phù hợp với sự thay đổi của các quy định của Nhà nước, đồng thời nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và đạt được tầm nhìn, sứ mạng của Trường.

Từ năm 2008 đến nay, Trường đã có những điều chỉnh các chính sách cho phù hợp hơn với tình hình thực tế của Trường và nhu cầu kinh tế - xã hội.

- *Đối với các chính sách chung của Trường:* Nhằm đạt được SM “truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội”, Nhà trường đã chú trọng phát triển đội ngũ CB-GV-NV có trình độ chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo, có phương pháp giảng dạy tích cực, thích ứng tốt với nhiệm vụ trong thời đại mới thông qua việc ban hành Quy chế lương, chính sách thu hút nhân sự, ... cập nhật, bổ sung thay thế cho Quy chế lương đã được ban hành trước đó vào năm 2015. [H05.05.04.03]

- *Đối với các chính sách về đào tạo:* Từ năm 2013, Nhà trường ban hành Quy định đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, nhằm thống nhất việc quản lý các quy định chung về đào tạo tại Trường. Năm 2019, Phòng Đào tạo đã rà soát và

soạn thảo ban hành quy trình xét tốt nghiệp. Quy trình này được thực hiện nhằm công nhận quá trình học tập và cấp bằng tốt nghiệp cho SV đã hoàn thành CTĐT theo quy định [H05.05.04.04]. Để đảm bảo cho việc rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT được diễn ra thường xuyên, Nhà trường đã ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định, phê duyệt, ban hành; giám sát/rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT vào năm 2019.

[H05.05.04.05]

+ Về các CTĐT, trong quá trình thực tế hoạt động, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát và cải tiến các CTĐT theo định kỳ vào các năm 2017, 2019, 2020 với sự tham gia góp ý của Hội đồng KH&ĐT, nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường và làm hài lòng các bên liên quan. Xây dựng một số CTĐT đạt chuẩn khu vực AUN-QA. Mở thêm nhiều ngành đào tạo mới: ngành Đông Phương học năm 2017, ngành Luật kinh tế năm 2016 (đổi mã ngành Luật năm 2018), ngành Việt Nam học năm 2016 (đổi mã ngành Du lịch năm 2018),... Sắp xếp lại tổ chức cơ cấu các đơn vị đào tạo theo hướng nâng cấp chức năng nhiệm vụ cho phù hợp với định hướng phát triển Nhà trường: Hợp nhất ngành Kế toán, ngành Tài chính - Ngân hàng, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Luật thành khoa Kinh tế và Luật; Hợp nhất ngành Du lịch, ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Đông Phương học thành khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa; ... Đưa Công nghệ thông tin vào hệ thống quản lý nhằm tăng hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H05.05.04.06]

+ Việc cải tiến các chính sách về đào tạo của Trường còn được thực hiện thông qua các hoạt động cụ thể như: Ban hành chính sách về học bổng cho SV hàng năm, nhằm thu hút các SV giỏi trong nước và quốc tế [H05.05.04.07]. Đề án tuyển sinh của Trường cũng được thay đổi, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với yêu cầu thực tế và đồng thời phù hợp với sự thay đổi của Bộ GD&ĐT [H05.05.04.08]. Nhằm hỗ trợ GV và SV trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, tiến tới việc từng bước nâng cao chất lượng dạy và học của Trường, năm 2019 Trường đã Ban hành chính sách về Đào tạo bồi dưỡng CB-GV-NV và tổ chức nhiều khóa tập huấn như: Bồi dưỡng tiếng Anh, Leader ship và các lớp kỹ năng như Thanh nhạc, Khiêu vũ... [H05.05.04.09]

- Đối với các chính sách liên quan đến hoạt động NCKH: Nhà trường có nhiều các hoạt động cải tiến chính sách, quy chế, quy định nhằm đẩy mạnh và làm tăng hiệu quả của các hoạt động về KH-CN. Với sự tham gia, đóng góp ý kiến của Hội đồng

KH&ĐT, Phòng NCKH&HTQT đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc cải tiến, phát triển KHCN cho các giai đoạn 2020 – 2025 [H05.05.04.10]. Bên cạnh đó qua từng năm, Nhà trường đã ban hành và dần hoàn chỉnh được một hệ thống các quy chế, quy định liên quan đến việc quản lý và thi hành các hoạt động về KHCN của các đơn vị và cá nhân liên quan trong Trường... [H05.05.04.11]

- Đối với các hoạt động PVCĐ: Nhà trường ban hành quy định chung về các hoạt động PVCĐ nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Trường một cách đa dạng, toàn diện và hiệu quả, mang lại lợi ích lớn hơn cho cộng đồng [H05.05.04.12]. Năm 2020, Trường đã tách bộ phận CTSV từ Phòng Đào tạo và thành lập Trung tâm Kết nối và hỗ trợ SV phối hợp với Trung tâm QHDN&CD nhằm kết nối doanh nghiệp với SV và các Khoa của Trường. Phòng đã triển khai các hoạt động như: xây dựng các chương trình kiến tập, thực tập cho SV; phối hợp với Phòng Tuyển sinh thực hiện các nhiệm vụ tư vấn nghề nghiệp, tổ chức sự kiện, các chuyên đề về kỹ năng tìm việc và kỹ năng mềm để tạo điều kiện cho SV phát triển bản thân và nghề nghiệp trong tương lai. [H05.05.04.13]

Song song đó, các chính sách về tài chính, đầu tư phát triển Trường được cải tiến theo từng giai đoạn: Trong các giai đoạn đầu, Nhà trường chi cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm một tỷ trọng lớn để đáp ứng với nhu cầu nâng cao cơ sở vật chất trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học,... Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN, và ưu tiên đầu tư cho dịch vụ, cho hoạt động PVCĐ một cách có hệ thống. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư cơ sở vật chất theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại... [H05.05.04.14]

Quá trình đánh giá và cải tiến chính sách và chiến lược về đào tạo, NCKH và PVCĐ được phổ biến trong toàn Trường qua email đến từng người lao động và website Trường để mọi người được biết và triển khai thực hiện, giám sát và đóng góp ý kiến... [H05.05.04.15]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ tương thích nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.
- Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cụ thể hóa bằng văn bản (các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc...) và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.
- Việc rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, đánh giá ngoài và khảo sát ý kiến các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình xây dựng, rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường còn hạn chế, chưa thực hiện đầy đủ, liên tục qua các năm;
- Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được thực hiện liên tục và xuyên suốt trong quá trình thực hiện chính sách theo kỳ kế hoạch.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại 1	- Tổng hợp báo cáo khảo sát của các bên liên quan. - Tổ chức hội thảo và lấy ý kiến.	Doanh nghiệp; Sinh viên; Giảng viên	Định kỳ hàng năm	
2.	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường sẽ tổ chức, xây dựng một đơn vị chuyên trách với nhiệm vụ theo dõi, rà soát các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Từ đó, đơn vị này sẽ lập kế hoạch và triển khai	P.DBCL; P.ĐT; TT.QHDN&C Đ; TT.KN&HTS V	Trong năm 2021	

		các công tác rà soát theo kế hoạch tập trung và xuyên suốt kỳ kế hoạch.			
3	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức cho các đơn vị trình bày về các chính sách liên quan đến đơn vị mình phụ trách vào các buổi sinh hoạt đầu tháng với sự tham gia của toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên tham gia nhằm nâng cao văn hóa chất lượng tại trường ĐH TBD	BGH; các đơn vị, phòng ban/khoa	Định kỳ hàng năm (trong giai đoạn đánh giá)	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	5,00
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD là một trong những chiến lược quan trọng của Trường ngay từ khi thành lập.

Năm 2016, trong Nghị quyết của HĐQT thông qua định hướng chiến lược phát triển của Trường ĐH TBD giai đoạn 2016-2025 và TN 2035, Trường xác định công

tác phát triển nguồn nhân lực là một trong những trọng tâm của chiến lược [H06.06.01.01]. Năm 2019, Nhà trường ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và TN đến năm 2030, trong đó bao gồm bao gồm chiến lược phát triển nhân sự giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019. Các mục tiêu của chiến lược đã thể hiện rõ yêu cầu phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ: *giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. [H06.06.01.02]

Thực hiện yêu cầu của Ban chỉ đạo chiến lược về việc triển khai xây dựng kế hoạch hành động chiến lược các đơn vị, Phòng Nhân sự đã hoàn thành kế hoạch hành động chiến lược nhân sự cho giai đoạn 2020 – 2025. Kế hoạch hành động chú trọng: hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà Trường; hoàn thiện hệ thống văn bản - chính sách nhân sự; rà soát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trên cơ sở đó quy hoạch và phát triển năng lực đội ngũ nhân sự; xây dựng phát triển văn hóa tổ chức phù hợp với các GTCL. Bên cạnh các hành động chiến lược đã xác định, KHCL nhân sự cũng xác định các chỉ số, chỉ tiêu phấn đấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhân sự. Hằng năm, phòng Nhân sự lập kế hoạch hoạt động năm học cụ thể hóa các hành động chiến lược để đạt được các mục tiêu và chỉ số chiến lược đề ra. [H06.06.01.03]

Để thực hiện được các chỉ tiêu nhân sự đảm bảo về số lượng và chất lượng cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ; bên cạnh việc xây dựng, cập nhật các chính sách, Phòng Nhân sự đã tiến hành rà soát đánh giá lại toàn bộ đội ngũ nhân sự của Trường đối chiếu với cơ cấu tổ chức và nhu cầu nhân lực của các đơn vị [H06.06.01.04]. Căn cứ vào chỉ tiêu chiến lược nguồn nhân lực, kết quả rà soát và đánh giá đội ngũ nhân sự, Phòng Nhân sự đã thực hiện việc xây dựng định biên nhân sự, quy hoạch đội ngũ quản lý đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm. [H06.06.01.05]

Việc quy hoạch nhân sự của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 chưa có quy trình quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý cụ thể. Tuy nhiên, công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý của Trường vẫn được thực hiện đầy đủ các bước theo quy định của Nhà nước, đó là: (1) *Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm trong đó bao gồm nội dung về công tác tổ chức, quy hoạch nhân sự, (2) Phê duyệt kế hoạch hoạt động năm, (3)*

Triển khai kế hoạch hoạt động hằng năm (4) Tổ chức rà soát, đánh giá kế hoạch hoạt động năm bao gồm rà soát công tác tổ chức nhân sự của Trường và giới thiệu, đề xuất nhân sự, (5) Tổng hợp báo cáo danh sách nhân sự đề xuất, (6) Phê duyệt, ra quyết định nhân sự, (7) Kết thúc, lưu hồ sơ. [H06.06.01.06]

Công tác tuyển dụng nhân sự của Nhà trường căn cứ trên kế hoạch, nhu cầu của các đơn vị và kết quả bảo vệ nhu cầu cần tuyển của đơn vị. Phòng Nhân sự thực hiện các bước tuyển dụng nhân sự theo quy trình tuyển dụng. [H06.06.01.07]

Bên cạnh việc tuyển dụng bổ sung mới nhân sự, Nhà trường cũng chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và khuyến khích GV, NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. [H06.06.01.08]

Tổng số nhân sự của Trường tính đến ngày 31/12/2020 có 145 người. Trong đó gồm 02 Phó Giáo sư, 18 Tiến sĩ, 70 Thạc sĩ, 32 cử nhân và cao học, 01 cao đẳng, 22 lao động phổ thông, trung cấp. Chỉ riêng đội ngũ GV với 82 người chiếm 56.55%. Quy mô SV hiện tại là 2000, tỉ lệ SV/GV của trường là 24 SV/GV, đội ngũ nhân sự hiện tại của Trường đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H06.06.01.09]

Bảng 6.1: Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020

Năm	Tổng số	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
31/12/2016	102	2	6	16	67	11
31/12/2017	108	2	5	12	86	3
31/12/2018	120	2	6	13	94	5
31/12/2019	89	1	1	15	67	5
31/12/2020	82	0	2	15	64	1

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

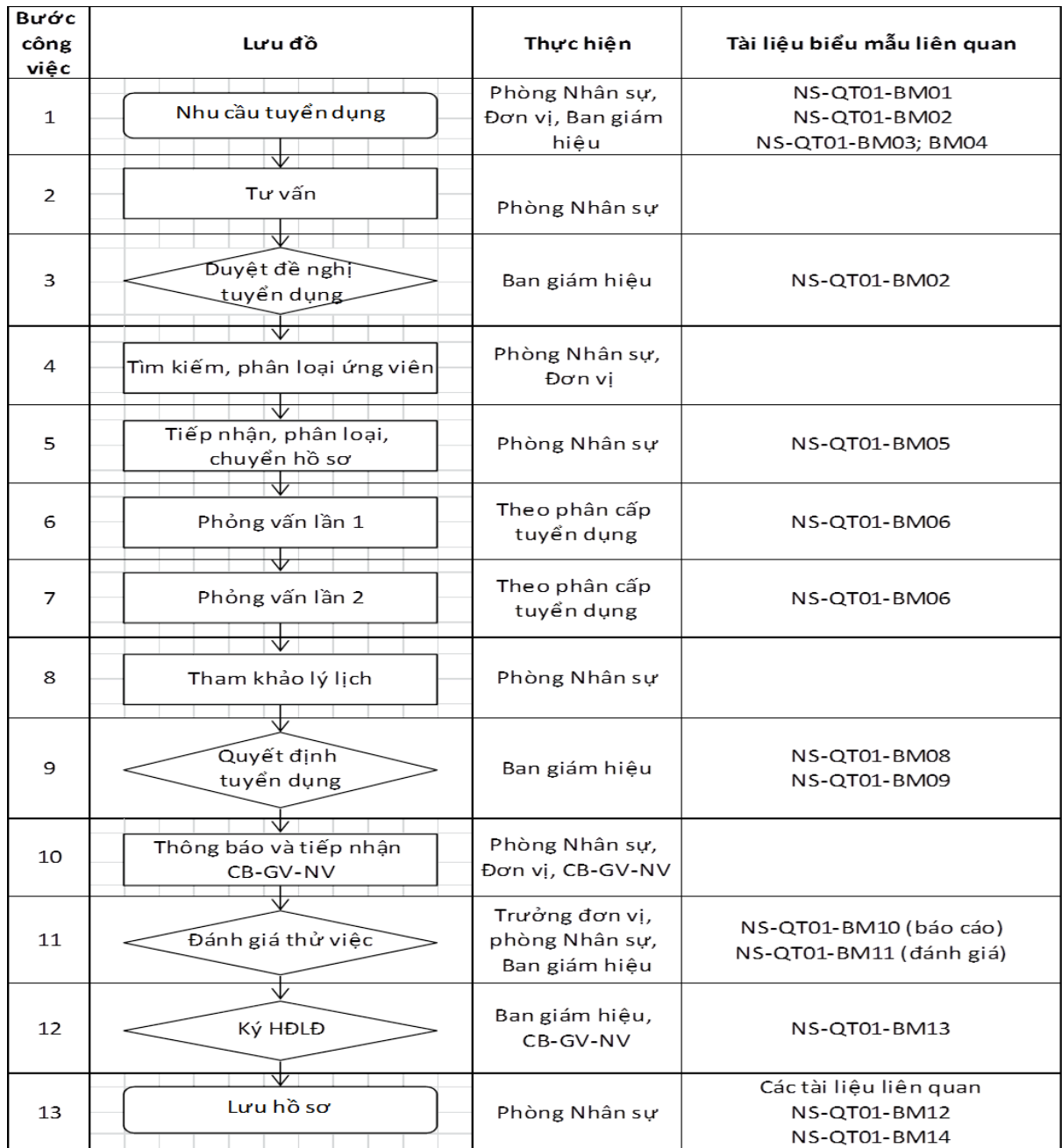
Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để thỏa mãn nhu cầu sử dụng, bổ sung lực lượng lao động cần thiết của Trường. Công tác tuyển dụng là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trước năm 2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV thực hiện theo Quyết định số 01/QĐ-HT-TBD ngày 02/01/2014. Quy trình tuyển dụng gồm các bước sau: 1) Xác định nhu cầu tuyển dụng; 2) Trình lãnh đạo phê duyệt; 3) Nhận và sàng lọc hồ sơ; 4) Tổ chức thi tuyển (thuyết trình giảng thử, thi ngoại ngữ); 5) Báo cáo kết quả tuyển dụng; 6) Tiếp nhận và ký hợp đồng thử việc; 7) Đánh giá sau thử việc; 8) Ký hợp đồng tập sự; 9) Đánh giá, công nhận hoàn thành tập sự; 10) Ký hợp đồng lao động [H06.06.02.01].

Tháng 12/2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV được sửa đổi và ban hành theo Quyết định số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019, công tác tuyển dụng của Trường đã được chuyên nghiệp hóa theo quy trình tuyển dụng gồm 13 bước, 14 biểu mẫu và trong mỗi bước có minh định trách nhiệm thực hiện cụ thể để các thành phần có liên quan, có quy định các nguyên tắc cần thực hiện trong công tác tuyển dụng.

Hình 6.1: Sơ đồ quy trình tuyển dụng



Căn cứ trên kế hoạch tuyển dụng được BGH phê duyệt, Phòng Nhân sự tiến hành các bước tuyển dụng theo quy trình trong đó có thông báo tuyển dụng thể hiện vị trí cần tuyển, số lượng, các yêu cầu về công việc, các tiêu chí về năng lực, trình độ, tổ chức,....

Nguyên tắc tuyển dụng của Trường có chủ trương ưu tiên tuyển dụng nội bộ trước khi thông báo tuyển rộng rãi bên ngoài, khi có nhu cầu phòng Nhân sự sẽ thông báo tuyển dụng qua hệ thống email nội bộ đến toàn thể CB-GV-NV, sau 07 ngày nếu

không có ứng viên nội bộ phù hợp ứng tuyển trường sẽ tiến hành thông báo tuyển dụng qua các kênh tuyển dụng bên ngoài. **[H06.06.02.02]**

Để xác định được nhân sự cần tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của Trường, quá trình tuyển dụng Trường áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự được quy định tại Quy chế lương và Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Trong hệ thống thang bảng lương có quy định nhóm việc và tên chức danh công việc, mỗi nhóm việc gồm một hoặc nhiều chức danh công việc có mô tả yêu cầu công việc (trách nhiệm công việc, nhiệm vụ cụ thể, mối liên hệ công tác), tiêu chuẩn tuyển dụng (trình độ học vấn, kiến thức – kinh nghiệm, kỹ năng, tố chất, phẩm chất/thái độ,...) và ngạch lương. Ngoài ra, để cụ thể các yêu cầu, tiêu chuẩn cho vị trí cần tuyển, các đơn vị xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh thuộc đơn vị mình phụ trách làm cơ sở sàng lọc ứng viên trong quá trình tuyển dụng. **[H06.06.02.03]**

Để nhân sự mới hòa nhập nhanh vào môi trường làm việc của Trường, phòng Nhân sự phối hợp với trường đơn vị hướng dẫn hội nhập cho NV mới ngay ngày đầu nhận việc. Hoạt động hướng dẫn hội nhập gồm: giới thiệu nhân sự mới đến toàn thể GV, NV trong các buổi sinh hoạt toàn trường đầu tháng; phổ biến đến NV mới SM, TN, các giá trị chia sẻ, các chính sách, quy định và văn hóa tổ chức của Trường. **[H06.06.02.04]**

Trước năm 2020, công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường tuy chưa được thể hiện bằng quy định cụ thể nhưng luôn tuân thủ theo đúng các quy định về tiêu chuẩn ngạch, bậc của Trường theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H06.06.02.05]**, tháng 3/2020, Nhà trường đã ban hành Quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, trong Quyết định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác cũng được xác định và dựa trên cơ sở các tiêu chí của quy trình tuyển dụng và yêu cầu vị trí chức danh theo quy định tại thang bảng lương. Trong Quyết định này có quy định 3 tiêu chuẩn để đề bạt, bổ nhiệm cho từng vị trí quản lý: (1) *Về hiểu biết: Nắm vững đường lối phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển giáo dục.* (2) *Về trình độ: tương ứng với yêu cầu vị trí trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác; sử dụng ít nhất một ngoại ngữ thông dụng.* (3) *Về yêu cầu*

khác: Hiểu biết về lĩnh vực công việc được phân công; Có năng lực thực hiện tốt chức năng quản lý; Có năng lực chuyên môn. Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Giám đốc nhân sự tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Giám đốc Nhân sự tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý [H06.06.02.06]. Phòng Nhân sự đã phổ biến rộng rãi các chính sách, quy trình, quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí có liên quan đến công tác tuyển dụng, đề bạt nói riêng và công tác nhân sự nói chung tới các đơn vị trong toàn Trường thông qua việc gửi thư điện tử tới trưởng các đơn vị, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trong sổ tay CB-GV-NV, trong các buổi sinh hoạt hội nhập của nhân sự mới, trong các kỳ họp giao ban hằng tháng của Trường. [H06.06.02.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.3 Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của nhóm cán bộ, giảng viên và nhân viên khác nhau

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm CB, GV, NV được xác định và xây dựng là cơ sở quan trọng để Trường lựa chọn và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng, giỏi về chuyên môn, giàu kinh nghiệm, phẩm chất đạo đức tốt góp phần đóng góp hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ:

- Cơ sở để xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực các nhóm CB-GV-NV Trường: Dựa vào các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước: Luật giáo dục, Luật giáo dục ĐH 2018; Chuẩn năng lực GV giáo dục ĐH định hướng nghề nghiệp POHE (<http://giaoducdaihoc.moet.edu.vn/vi/download/Bao-cao-nghien-cuu/Tieu-chuan-nang-luc-giang-vien-POHE.html>); tham khảo tài liệu chuẩn năng lực của khối Anh-Mỹ như: The UK Professional Standards Framework for teaching and supporting learning in higher education, Job Classification West Virginia Higher Education, Classification specifications King country (<https://www.kingcounty.gov/audience/employees/pay-benefits/compensation-classification/classification-specifications.aspx#E>). Ngoài ra, tiêu chuẩn năng lực CB-GV-NV Nhà trường được mô tả trong các văn bản: Quy định chế độ làm việc đối với GV; Quy chế lương năm 2019; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TBD năm 2020 [H06.06.03.01]. Từ tháng 10/2019, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV

được sửa đổi và áp dụng theo quy định tại Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Cụ thể, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV trong Hệ thống thang bảng lương đã được xác định với 131 vị trí việc làm (chưa bao gồm vị trí Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng) và được phân theo 18 nhóm việc: (i) Tập hợp nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành có 05 nhóm công việc N, O, P, Q, R với 23 vị trí việc làm; (ii) Tập hợp nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp có 07 nhóm công việc G, H, I, J, K, L, M với 09 vị trí việc làm; (iii) Tập hợp nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ có 06 nhóm công việc A, B, C, D, E, F với 99 vị trí việc làm. Mỗi nhóm việc được mô tả tổng quát với các nội dung: (i) Các chức danh công việc thuộc nhóm việc; (ii) Trách nhiệm (iii) Nhiệm vụ; (iv) Yêu cầu; (v) mối quan hệ và báo cáo; (vi) Ngạch lương [H06.06.03.02]. Riêng đối với vị trí Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Nhà trường tuân thủ theo đúng các quy định về tiêu chuẩn năng lực theo các quy định hiện hành của Nhà nước như: Luật Giáo dục ĐH năm 2012, Nghị định sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục ĐH, Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng chính phủ, Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014, Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày về Điều lệ trường ĐH, Luật Giáo dục ĐH sửa đổi 2018 (gọi tắt là Luật số 34/2018/QH14) và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường. [H06.06.03.03]

Thông qua Hệ thống thang bảng lương với những mô tả yêu cầu cụ thể cho các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí cán bộ, giảng viên, nhân viên cũng như các tiêu chuẩn năng lực về trình độ chuyên môn, khả năng lãnh đạo và các năng lực đã giúp Nhà trường tuyển dụng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. [H06.06.03.04]

Tiêu chuẩn năng lực	Năm 2013-2018	Năm 2019-2020
Vị trí việc làm	Giảng viên chính (mã ngạch A2.1)	Giảng viên 1,2
Trình độ học vấn	Thạc sĩ trở lên	Thạc sĩ trở lên; Ưu tiên ứng viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc các trường ĐH có uy tín
Kiến thức chuyên môn	Hiểu sâu (cả về lý thuyết và thực hành) của môn học được phân công; nắm được kiến thức cơ bản của môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo; nắm vững mục tiêu, kế hoạch, chương trình các môn học thuộc chuyên ngành đào tạo; thực tế và xu hướng phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước	Hiểu biết sâu, rộng kiến thức lý thuyết và thực tiễn lĩnh vực chuyên môn tham gia giảng dạy và kiến thức cơ bản lĩnh vực có liên quan; Có năng lực nghiên cứu và hướng dẫn giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học; triển khai kết quả nghiên cứu khoa học và đào tạo và thực tế xã hội; Ưu tiên các ứng viên có bài nghiên cứu công bố quốc tế
Kinh nghiệm chuyên môn	Có thâm niên ở ngạch giảng viên ít nhất 9 năm hoặc bậc 3 ở ngạch giảng viên	Kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn về giảng dạy và nghiên cứu tối thiểu 1-3 năm và kiến thức cơ bản của lĩnh vực có liên quan; Ưu tiên các ứng viên có bài nghiên cứu công bố tạp chí học thuật uy tín
Chứng chỉ	Có ít nhất hai chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học là chứng chỉ chương trình chính trị - triết học nâng cao cho nghiên cứu sinh và cao học và chứng chỉ những vấn đề cơ bản của tâm lý học và lý luận dạy học bộ môn ở bậc đại học	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm
Ngoại ngữ	Sử dụng được 1 ngoại ngữ trong chuyên môn ở trình độ C (là ngoại ngữ thứ 2 đối với giảng viên chính ngoại ngữ)	Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ trong giao tiếp, giảng dạy và nghiên cứu chuyên môn; giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh
Tin học	Không đề cập	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng, Email và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy
Phẩm chất/ Thái độ	Không đề cập	Tôn trọng sự khác biệt và ủng hộ tự do học thuật, có khả năng nâng cao trình độ, trách nhiệm với nghề nghiệp, chuẩn mực trong quan hệ đồng nghiệp và người học
Tổ chất	Không đề cập	Sức khỏe tốt
Năng lực	Hiểu sâu và có kinh nghiệm vận dụng đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; và các quy định của ngành trong công tác giáo dục và đào tạo bậc đại học và cao đẳng; Biết tập hợp và tổ chức tập thể giảng viên, sinh viên tiến hành NCKH, thực nghiệm, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác giáo dục, đào tạo vào thực tiễn sản xuất và đời sống	Truyền đạt các thông tin phức tạp bằng lời nói và văn bản tốt; Phân tích thông tin; Quản lý thời gian biết sắp xếp các thứ tự ưu tiên hoàn thành công việc; Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình giảng dạy; Khuyến khích, khơi gợi tinh thần tự học, ham học hỏi cho người học

Bảng 6.2: So sánh về tiêu chuẩn năng lực cho chức danh Giảng viên

Qua bảng so sánh yêu cầu tiêu chuẩn năng lực cho chức danh GV theo quy định tại Trường từ năm 2013 đến nay có thể nhận thấy, Trường đã cập nhật các yêu cầu năng lực cho chức danh này chi tiết cụ thể hơn, các yêu cầu cũng được nâng cao hơn.

Với quy trình tuyển dụng công khai minh bạch, các tiêu chuẩn tuyển dụng được xác lập rõ ràng cho từng vị trí, hoạt động tuyển dụng nhân sự của Trường đảm bảo đúng các tiêu chuẩn đã đề ra, nhân sự được tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của

nhà trường. Trong quá trình sàng lọc và tuyển dụng luôn ưu tiên các ứng viên có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn, có trải nghiệm quốc tế. Bên cạnh việc tuyển dụng đúng theo nhu cầu công việc, Trường có chính sách đặc biệt để thu hút và tuyển đón đầu đối với các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài tại các trường uy tín, những người đứng đầu ngành, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như chính sách nhà ở, chính sách vé máy bay khứ hồi hằng tháng, phương tiện đưa đón,...[H06.06.03.05]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Trường ĐH TBD đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng đội ngũ, hoạt động này được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp cho CB-GV-NV góp phần xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp, có đủ năng lực để xây dựng và phát triển Trường theo định hướng đã đề ra.

Trường đã ban hành các văn bản định hướng công tác phát triển đội ngũ: Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU.2016 của HĐQT về việc định hướng Chiến lược phát triển ĐH TBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035 “*Xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên đại học, có phương pháp giảng dạy tốt và làm quen với nghiên cứu khoa học*”. Năm 2020 thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng công tác phát triển đội ngũ “*giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”.

Trên cơ sở định hướng chiến lược của Trường, phòng Nhân sự đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá cho GV, bồi dưỡng nâng trình độ tiếng Anh cho CB-GV-NV, phát triển năng lực chuyên môn và quản lý cho đội ngũ quản lý cấp trung [H06.06.04.01]. Qua các văn bản định hướng về công tác nhân lực nêu trên, Trường đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho CB-GV-NV nhằm thực hiện chiến lược phát triển.

Triển khai cụ thể hóa các kế hoạch hành động chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, năm 2019 Nhà trường ban hành Quyết định về đào tạo bồi dưỡng CB-GV-NV Trường ĐH TBD [H06.06.04.02]. Hàng năm, nhu cầu được đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ do các đơn vị đề xuất căn cứ theo yêu cầu chuyên môn và năng lực cần thiết để thực hiện công việc, các đề xuất được gửi cho Phòng Nhân sự vào định kỳ cuối năm học. Phòng Nhân sự xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm trong đó có nội dung về đào tạo, bồi dưỡng CB-GV-NV [H06.06.04.03]. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ, (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu trao học hỏi tại đơn vị bạn; Tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, Trường giao nhiệm vụ cho các CB-GVNV tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đọc và reiew sách chuyên môn, học thuật, khuyến khích CB-GVNV tự học nâng cao trình độ và kỹ năng. Kết quả cụ thể đạt được như sau:

- Từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường đã tạo điều kiện cho 3 GV đi học tiến sĩ, 7 CB, GV đi học thạc sĩ (đã có 5 GV, NV đã hoàn thành chương trình thạc sĩ), đã cử đi đào tạo và tạo điều kiện thời gian, kinh phí cho CB-GV-NV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bên ngoài trường là 82 lượt. [H06.06.04.04]
- Bên cạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu của các đơn vị, Phòng Nhân sự và các đơn vị đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ CB-GVNV như: Tập huấn hội nhập, tập huấn Giáo dục khai phóng, tập huấn về công tác ĐBCL, học tiếng Anh với người bản xứ, tập huấn về tín chỉ Bắc Mỹ, tập huấn viết bản tin,... [H06.06.04.05]. Từ năm 2019, bộ phận Nhân sự được tách thành đơn vị độc lập, công tác đào tạo bồi dưỡng GV, NV được tổ chức bài bản hơn. Với nhiều khóa đào tạo bồi dưỡng nội bộ như: tiếng Anh tại Trường cho GV, NV, kết quả cho thấy trên 60% số CB-GV-NV được khảo sát hài lòng với các chất lượng lớp bồi dưỡng tiếng anh vừa qua [H06.06.04.06]; dịch thuật, giáo dục khai phóng, hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ, năng lực quản lý-lãnh đạo,... Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để từ đó có định hướng lập kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng được tốt hơn

[H06.06.04.07]. Chính sách đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ CB-GV-NV được Nhà trường cụ thể trong Quy định đào tạo bồi dưỡng và Quy chế thu chi nội bộ đối với CB-GV-NV được cử đi đào tạo Trường hỗ trợ (học phí, chi phí đi lại, thời gian...); CB-GV-NV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt kết quả được thưởng (đạt văn bằng chứng chỉ thưởng...); CB-GV-NV tham gia tập huấn, hội nghị hội thảo được Trường hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở và trừ giờ nghĩa vụ... [H06.06.04.08]

Bảng 6.3: Thống kê hình thức đào tạo, bồi dưỡng

STT	Hình thức đào tạo bồi dưỡng	ĐVT	NĂM				
			2016	2017	2018	2019	2020
1	Đào tạo nội bộ (trường tổ chức mời chuyên gia đến đào tạo)	Lượt GVNV	157	2	47	332	179
2	Cử đào tạo bên ngoài	Lượt GVNV	31	11	7	23	7
3	Cử đi học tập nâng cao trình độ (Thạc sĩ, Tiến sĩ)	Lượt GVNV	1	1	3	1	0
4	Tự học tập nâng cao trình độ (Cao đẳng, Cử nhân, Thạc sĩ)	Lượt GVNV	2	2	2	6	4

Nhận xét: Qua số liệu thống kê lượt CB-GV-NV được tham gia công tác đào tạo bồi dưỡng trong chu kỳ đánh giá có thể nhận thấy, số lượng CB-GVNV của trường được đào tạo nâng cao trình độ qua hình thức đào tạo nội bộ và mời chuyên gia đến trường trực tiếp đào tạo chiếm phần lớn, CB-GV-NV rất chú trọng công tác tự học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công tác.

Để hoạt động nâng cao trình độ đội ngũ đạt hiệu quả, công tác đào tạo bồi dưỡng của Trường đã áp dụng nhiều giải pháp khác nhau như: khuyến khích CB-GV-NV tự đào tạo, tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ, cử đi đào tạo, giao nhiệm vụ nâng cao năng lực cho các đơn vị chủ động, tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh tiến hành phân loại, tổ chức xếp lớp và mời giảng viên bản ngữ đào tạo cho toàn bộ đội ngũ, thưởng cho CB-GV-NV khi có kết quả đào tạo đạt mục tiêu đặt ra; tổ chức gắn kết, chia sẻ, cùng nhìn lại các hoạt động đã qua, tăng cường hỗ trợ

nhau trong công việc góp phần xây dựng tập thể vững mạnh. Bên cạnh đó, nhà trường còn giới thiệu các địa chỉ có các hoạt động học thuật tin cậy cho GV, NV chủ động đăng ký tham gia.

Ngoài các hoạt động nêu trên, định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Trường, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả cho thấy trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn.

[H06.06.04.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân sự, nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường.

Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ được giao cho Phòng Nhân sự chủ trì phối hợp với cấp quản lý các đơn vị thực hiện; công tác thi đua khen thưởng do Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật thực hiện **[H06.06.05.01]**. Công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá thực hiện công việc được Phòng Nhân sự căn cứ trên hệ thống quy định, quy chế để quản lý thực hiện nhiệm vụ đối với CB-GV-NV tại Trường gồm: Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc, Quy chế khen thưởng, Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể hàng năm, Quy chế làm việc giữa các đơn vị trực thuộc Trường, Quy chế làm việc của GV, Quy chế lương và các Quy trình gồm: Quy trình tuyển dụng, Quy trình tái ký hợp đồng lao động, Quy trình xử lý kỷ luật lao động, Quy trình chấm dứt hợp đồng lao động, Quy trình nghỉ phép, chấm công tính, kế hoạch công tác năm của các đơn vị, kế hoạch công tác năm của cá nhân. **[H06.06.05.02]**

Trong công tác đánh giá hiệu quả làm việc hằng năm CB-GV-NV thực hiện theo Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc, trình tự thực hiện theo quy trình và các biểu mẫu kèm theo quy trình bên dưới. **[H06.06.05.03]**

Bước công việc	Lưu đồ	Thực hiện	Tài liệu biểu mẫu liên quan
1	Công bố định hướng kế hoạch năm học Trường	BGH	
2	Lập KH đơn vị	Trưởng đơn vị	NS- QĐ06-BM01
3	Lập KH cá nhân	Cá nhân CBGVNV Quản lý trực tiếp Người có thẩm quyền	NS- QĐ06-BM02 (CBNV) NS- QĐ06 -BM04 (GV)
4	Thực hiện, đơn đốc	Cá nhân CBGVNV Quản lý trực tiếp	
5	Đánh giá giữa kỳ	Cá nhân CBGVNV Quản lý trực tiếp Người có thẩm quyền	NS- QĐ06 -BM04 (GV)
6	Thực hiện, đơn đốc	Cá nhân CBGVNV Quản lý trực tiếp	
8	Đánh giá cuối kỳ	Cá nhân CBGVNV Quản lý trực tiếp Người có thẩm quyền	NS- QĐ06-BM02,03 (CBNV) NS- QĐ06 -BM04,05 (GV) NS- QĐ06 -BM06 (Đơn vị)
9	Thực hiện chính sách	Người có thẩm quyền BGH Phòng nhân sự	Các hồ sơ, tài liệu liên quan

Hình 6.2: Quy trình quản lý hiệu quả làm việc

Định kỳ tháng 8 hàng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện đánh giá kết quả công việc của CB-GV-NV theo quy trình cụ thể sau: (1) phòng Nhân sự gửi thông báo, mẫu phiếu đánh giá (nếu có cập nhật mẫu hằng năm) và hướng dẫn đánh giá tới từng cá nhân trong Trường thông qua hệ thống thư điện tử; (2) Cá nhân tự đánh giá theo mẫu; (3) Quản lý cấp trên đánh giá theo từng đơn vị, lãnh đạo đơn vị tổng hợp kết quả gửi về phòng Nhân sự; (4) phòng Nhân sự tổng hợp kết quả đánh giá từ các đơn vị để trình Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật Trường xét; (5) Kết quả xét duyệt của Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật sẽ được trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và được gửi bằng văn bản tới các đơn vị trong toàn Trường.

Sau mỗi đợt đánh giá của từng năm học, Phòng Nhân sự được giao trách nhiệm lưu trữ phiếu đánh giá, dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá, hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên bằng bản cứng và bản mềm. **[H06.06.05.04]**

Đối với GV, đánh giá hiệu làm việc được căn cứ trên kết quả thực hiện kế hoạch công tác cá nhân, kết quả giám sát quá trình lên lớp, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng giờ giảng từ SV, kết quả giám sát và kiểm tra quá trình cập nhật đề cương, tài liệu học tập, ra đề thi và chấm thi. **[H06.06.05.05]**

Trong công tác thi đua khen thưởng, Trường thực hiện xét khen thưởng CB-GV-NV theo Quy chế thi đua khen thưởng, quá trình xét khen thưởng được thực hiện theo Quy trình xét và công bố khen thưởng danh hiệu. Cơ sở để xem xét là kết quả đánh giá hiệu quả công việc CB-GV-NV và đề cử, ứng cử từ CB-GV-NV, Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật họp xem xét và đề bạt Hiệu trưởng tặng các danh hiệu thi đua cho các tập thể và cá nhân hàng năm, đồng thời cũng là căn cứ để chi thưởng cuối năm theo quy định về Thi đua khen thưởng. **[H06.06.05.06]**

Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của CB-GV-NV còn được sử dụng trong việc nâng lương trước kỳ hạn cho các cá nhân hoàn thành đặc biệt xuất sắc nhiệm vụ. Ngoài ra, việc nâng lương trước thời hạn còn áp dụng trong trường hợp GV, NV đạt kết quả nâng cao trình độ theo Quy chế lương 2013. Từ tháng 9/2019 theo Quy chế lương mới, việc nâng lương phụ thuộc vào kết quả công việc, trình độ, năng lực, yêu cầu vị trí công việc để xét nâng ngạch, bậc lương **[H06.06.05.07]**. Kết quả đánh giá hiệu quả còn là cơ sở cho việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường. Theo Quyết định số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019 về việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ, giảng viên, nhân viên Trường ĐH TBD. Quy định nêu rõ điều kiện để được cử đi đào tạo, bồi dưỡng: *“02 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ”*, riêng đối với trường hợp đào tạo, bồi dưỡng tự túc chi phí: *“Giảng viên phải bảo đảm các nhiệm vụ theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Thái Bình Dương.* **[H06.06.05.08]**

Ngoài hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc, Trường ĐH TBD còn thiết lập các chế độ phúc lợi để khuyến khích, động viên GV, NV như: các khoản phụ cấp kèm theo lương (đồng phục, xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền cơm trưa, nuôi con nhỏ, giữ trẻ, lương hiệu quả, nhà ở, vé máy bay về thăm gia đình hằng tháng đối với cán bộ ngoài

tinh) được quy định tại Điều 10 - Quy chế lương 2019; các khoản phúc lợi (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật, mừng kết hôn, sinh con, các dịp lễ tết, tham quan nghỉ mát, khen thưởng con em học giỏi, tết thiếu nhi, tết trung thu, phúng điếu, trợ cấp thiên tai hỏa hoạn) được quy định rõ tại Điều 11- Thỏa ước lao động tập thể. **[H06.06.05.09]**

Về công tác truyền thông các văn bản, chính sách, quy định, quy trình có liên quan đến người lao động được nhà trường ban hành thông qua các buổi họp giao ban, email đến từng CB-GV-NV, truyền thông cho CB-GV-NV mới trong các buổi tập huấn hội nhập. **[H06.06.05.10]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.6 Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Các chế độ, chính sách, quy trình, quy định về nguồn nhân lực của Trường luôn được định kỳ rà soát và cải tiến để phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Công việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình liên quan đến nguồn nhân lực thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng Nhân sự: *“Tham gia các công việc liên quan đến pháp lý, soạn thảo và cập nhật các quy định, nội quy liên quan đến hoạt động của Nhà trường; Thực hiện tổ chức kiểm tra, rà soát, điều chỉnh các quy định, nội quy liên quan đến hoạt động của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển trường từng giai đoạn”.* **[H06.06.06.01]**

Căn cứ trên các báo cáo đánh giá công tác nhân sự, biên bản họp giao ban góp ý về quy định, chính sách nhân sự, ý kiến đóng góp của CB-GV-NV thông qua Hội nghị người lao động và KHCL phát triển nguồn nhân lực,... Phòng Nhân sự đã thực hiện việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình, quy định, biểu mẫu liên quan đến công tác nhân sự định kỳ hằng năm. Quá trình rà soát, cập nhật sửa đổi có lấy ý kiến đóng góp của CB-GV-NV, BCH Công đoàn thông qua các buổi họp chính thức hoặc lấy ý kiến qua email. **[H06.06.06.02]**

Bên cạnh việc rà soát theo kế hoạch, công tác rà soát còn được thực hiện thông qua việc khảo sát lấy ý kiến SV, GV, NV về chất lượng đội ngũ hỗ trợ; về mức hài lòng công tác đào tạo, bồi dưỡng thực hiện dựa trên các ý kiến đóng góp của CB-GV-

NV trong toàn Trường [H06.06.06.03]. Sau khi nhận được ý kiến đóng góp của CB-GV-NV, Trường đã tiến hành xem xét, sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch về nguồn nhân lực để phù hợp với tình hình thực tế của Trường. [H06.06.06.04]

Công tác quy hoạch đội ngũ quản lý các cấp liên tục được rà soát và điều chỉnh nhân sự phù hợp để triển khai các hoạt động theo định hướng của hệ thống quản trị. Thông qua hoạt động rà soát các chế độ chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực Nhà trường rút ra những phân tích tình hình nhân sự cụ thể để đánh giá những thuận lợi và khó khăn hiện tại và có những điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với thực tế hoạt động của Trường. [H06.06.06.05]

Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, Phòng Nhân sự đã chủ động thực hiện rà soát năng lực của toàn bộ đội ngũ để đánh giá năng lực của từng CB-GV-NV, trên cơ sở đó chủ động tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nội bộ, cử nhân sự đi học tập, thực tế cũng như khuyến khích CB-GV-NV tự học để nâng cao năng lực và kỹ năng cũng được theo dõi, rà soát hằng năm. [H06.06.06.06]

Các văn bản trên đã được ban hành đến toàn thể CB-GV-NV bằng công văn và thư điện tử từng cá nhân biết để thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7 Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ trên kết quả của hoạt động rà soát, Trường đã có sự điều chỉnh các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực để phù hợp với thực tế hoạt động.

Trong giai đoạn đánh giá, các văn bản về chế độ, chính sách có sự cải tiến nhằm hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Sự cải tiến đó được thể hiện trong các văn bản sau:

- - Phòng Nhân sự đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020 – 2025 để quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực của Trường đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiến lược 2020 – 2025. Đây là hoạt động cải tiến rõ nét thể hiện chú trọng công tác nhân sự của Trường so với trước đây.
- - Quy định chế độ làm việc đối với GV được ban hành năm 2021 [H06.06.07.01]. Trong quy định này định nghĩa lại hoạt động giảng dạy, hoạt động thay thế giảng dạy,

hoạt động NCKH, hoạt động phục vụ; quy định lại định mức giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ phục vụ, hệ số giờ, cách quy đổi tất cả giờ nhiệm vụ ra giờ làm việc thay cho đơn vị giờ chuẩn; quy định lại số giờ định mức được giảm nếu kiêm nhiệm chức vụ,... Đây là sự cải tiến rõ ràng so với các quy định được ban hành năm 2016, 2017, 2018, 2019.

- Quy chế lương ban hành năm 2019 [**H06.06.07.02**]. Trong quy chế này, hệ thống bậc lương, ngạch lương, biên độ dao động của mức lương khởi điểm, lương trung vị, lương tối đa của từng vị trí phụ thuộc vào yêu cầu về trách nhiệm, nhiệm vụ, yêu cầu về năng lực, mối quan hệ và báo cáo; lương bao gồm lương chính, các khoản phụ cấp và lương dạy vượt giờ, bỏ cách tính lương theo hệ số và mức lương cơ sở của nhà nước; quy định xét nâng lương thường xuyên định kỳ 02 năm/lần thay cho quy định xét tăng lương thường xuyên định kỳ 03 năm/lần đối với trình độ từ cao đẳng trở lên và 02 năm/lần đối với trình độ từ trung cấp trở xuống. Đây là sự cải tiến rõ ràng so với quy chế lương được ban hành năm 2013.

- Quy chế thu chi nội bộ được ban hành năm 2021 [**H06.06.07.03**]. Trong quy chế này quy định lại nhóm các nguồn thu, phân chia từng nhóm hoạt động chi thay cho từng khoản chi cụ thể, bao gồm: nhóm chi cho người lao động; nhóm chi cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; nhóm chi công tác phí; nhóm chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, công cụ dụng cụ, vật liệu lao động; nhóm chi thông tin liên lạc, tuyên truyền, quảng bá; nhóm chi hội họp, tiếp khách; nhóm chi y tế, bảo hộ lao động, an toàn an ninh, vệ sinh; nhóm chi điện, nước, phương tiện đi lại và các dịch vụ công cộng,...; bỏ nội dung quy định mức tối đa được ký phê duyệt chi của thành viên HĐQT và Hiệu trưởng. Đây là sự cải tiến rõ ràng so với Quy chế thu chi nội bộ 2012, 2014, 2018.

- Quy định về đào tạo, bồi dưỡng CB-GV-NV Trường được ban hành tháng 12/2019 [**H06.06.07.04**]. Trong quy chế này quy định rõ đối tượng, điều kiện để được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; các chế độ hỗ trợ, quyền lợi và trách nhiệm của CB-GV-NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; các trường hợp đền bù. Đây là sự cải tiến rõ ràng so với trước đây, nội dung đào tạo bồi dưỡng được trình bày rất ít và tích hợp trong Quy chế thu chi nội bộ 2012, 2014, Quy định chế độ làm việc của GV 2014.

- Phòng Nhân sự đã lập bảng đối sánh về chế độ đào tạo, bồi dưỡng có sự thay đổi, cải tiến rõ rệt qua các năm. [**H06.06.07.05**]

Ngoài ra Nhà trường cũng ban hành bổ sung thêm một số quy định, quy trình để phục vụ cho các hoạt động nhân sự chung của Nhà trường mà trước đây chưa có hoặc chưa ban hành thành những quy định riêng, cụ thể: Quy tắc ứng xử của GV trong học thuật ban hành tháng 3/2020, Quy định Bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ và phân công công tác, Quy định quản lý hiệu quả làm việc của GV, NV ban hành năm 2020, các Quy trình giải quyết công việc bao gồm: Quy trình tuyển dụng, Quy trình tái ký hợp đồng lao động ban hành tháng 12/2019, Quy trình xử lý kỷ luật lao động, Quy trình chấm dứt hợp đồng lao động, Quy trình nghỉ phép, chấm công tính lương được ban hành quý 1/2020. **[H06.06.07.06]**

Nhằm đầu tư phát triển nguồn nhân lực, việc cải tiến, bổ sung các chế độ, chính sách, đãi ngộ liên quan đến thu nhập từng người được Nhà trường thực hiện cụ thể:

- Điều chỉnh mức lương của GV, NV tại Quy chế lương 2019 với mức lương ngang bằng với thị trường khu vực Tp.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng. Mức lương mới có sự khác biệt lớn so với khung lương 2013, mức lương khởi điểm tất cả các chức danh công việc đều được tăng với mức tăng từ 20 – 80% **[H06.06.07.07]**. Từ tháng 9/2019 đến nay, ngoài các khoản phụ cấp được hưởng kèm theo lương, CBGVNV ngoài tỉnh được trường tuyển dụng theo chính sách thu hút nhân lực trình độ cao được hỗ trợ chi phí đi lại (từ 1,5-5 triệu đồng/tháng), nhà ở (từ 2-5 triệu đồng/tháng), số lần về thăm nhà (1-2 lần/tháng), phương tiện đi lại (Trường cấp xe máy hoặc đưa đón bằng ô tô), có nhiều khoản hỗ trợ hơn so với thời điểm từ 9/2019 trở về trước (không có chế độ hỗ trợ chi phí đi lại thăm nhà và chi phí sinh hoạt, nhà ở hằng tháng). Chế độ phúc lợi cho mỗi GV, NV năm 2020 tăng thêm và đầy đủ hơn so với các năm trước **[H06.06.07.08]**. Công tác đánh giá hiệu quả làm việc của GV, NV được thể hiện bài bản hơn thông qua Quy định về quản lý hiệu quả làm việc ban hành tháng 9/2020, quy định rõ về công tác lập kế hoạch, công tác đánh giá, xếp loại đánh giá, thang điểm, các biểu mẫu lập kế hoạch và mẫu đánh giá dành riêng cho từng đối tượng trường đơn vị, GV, GV, các chính sách nhân sự sau khi có kết quả đánh giá. **[H06.06.07.09]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường có đầy đủ các quy định, quy trình, thủ tục, chính sách thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ công tác nhân sự, kể từ thời điểm tách chức năng nhân sự từ phòng Kế hoạch – Tổng hợp thành Phòng Nhân sự, từ tháng 9/2019 đến nay hoạt động của bộ phận được tập trung và chuyên nghiệp.
- Định biên nhân sự của Trường đã quy định cụ thể nhiệm vụ chính và khung năng lực chi tiết cho từng vị trí chức danh. Tiêu chí, yêu cầu, quy trình tuyển dụng được xác định rõ ràng, cụ thể.
- Trường chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ, trong giai đoạn đánh giá có 90% nhân sự của Trường được nâng cao năng lực từ 1- 3 lần.
- Các chính sách nhân sự của Trường được rà soát thường xuyên và cập nhật, bổ sung kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của Trường và thị trường lao động.
- Có các chính sách, đãi ngộ đặc biệt để thu hút nguồn nhân lực trình độ cao.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cơ cấu tổ chức nhân sự của Trường chưa ổn định, thay đổi cơ cấu, đổi tên, chia tách, sáp nhập đơn vị, thời gian thay đổi khá gần nhau dẫn đến việc thực hiện chức năng nhân sự còn nhiều thiếu sót, chưa đầy đủ.
- Một số CB-GV-NV sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đã không còn tiếp tục công tác tại Trường như cam kết trước khi được cử đi đào tạo.
- Chưa tận dụng được trang thông tin điện tử của Nhà trường (trang web) để phổ biến những văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Lãnh đạo trường có kế hoạch ổn định tổ chức, cơ cấu các đơn vị phòng ban, khoa bộ môn	HĐT, BGH	09/2020-12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục rà soát về công tác đào tạo, bồi dưỡng, chính sách thu hút, giữ chân người có năng lực, hạn chế nhân sự	Phòng Nhân sự	Định kỳ hàng năm	

		có năng lực nghi việc			
3	Khắc phục tồn tại 3	Rà soát và bổ sung đầy đủ các nội dung cần thiết để đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường phục vụ cho công tác nhân sự	Phòng Nhân sự	Định kỳ hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân sự phù hợp chiến lược phát triển Nhà trường; đẩy mạnh phong trào thi đua khen thưởng trong đội ngũ nhân sự.	Phòng Nhân sự	Định kỳ hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập và vận hành.

Trường ĐH TBD là trường tư thục, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nhằm đảm bảo thực hiện tự chủ về tài chính đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và các hoạt động khác của Trường, ngay từ ngày đầu thành lập, Trường đã thành lập bộ phận phụ trách về công tác tài chính để xây dựng các kế hoạch, các quy định, quy trình giám sát, theo dõi và phát triển các nguồn lực tài chính

phục vụ hoạt động giáo dục của Trường. Phòng Kế toán – Tài chính (tiền thân là phòng Kế hoạch - Tài chính) được thành lập từ ngày 01/08/2017, đây là đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát và phát triển các nguồn tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ để phù hợp với TN, SM, mục tiêu của Nhà trường. **[H07.07.01.01]**

Căn cứ vào chiến lược phát triển trong từng giai đoạn, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tài chính dài hạn nhằm đảm bảo cân đối thu chi, có tích lũy; các kế hoạch tài chính trung và ngắn hạn nhằm phát triển các hoạt động để tăng thêm nguồn thu, giảm bớt chi phí không cần thiết, đảm bảo tỷ lệ hợp lý cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. **[H07.07.01.02]**

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai xây dựng kế hoạch công tác tài chính đến từng đơn vị trong Trường nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H07.07.01.03]**. Kế hoạch phát triển về tài chính để tăng các nguồn thu hợp pháp cũng như công tác quản lý tài chính của Nhà trường khi xây dựng và triển khai thực hiện đều tuân thủ theo đúng Quy chế hoạt động của Nhà trường, Quy chế thu chi nội bộ và theo Luật Kế toán, Luật Đấu thầu, các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán **[H07.07.01.04]**.

Nhằm đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định và hướng dẫn trong quá trình thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và các hoạt động khác của Nhà trường, cụ thể: Quy chế thu chi nội bộ, Quy định chế độ làm việc GV, quy trình thanh toán, quy trình tạm ứng, quy trình hoàn ứng, quy định mua sắm tài sản, quy chế tiền lương, quy trình mời và quản lý GV thỉnh giảng. **[H07.07.01.05]**

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai cho các đơn vị lập dự toán ngân sách hoạt động và có kế hoạch phân bổ ngân sách phù hợp. Việc phân bổ kinh phí hoàn toàn dựa trên nhu cầu cần thiết cho sự phát triển của mảng công tác phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong quá trình triển khai thực hiện các bộ phận phải chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hiệu quả và đầy đủ hồ sơ phục vụ cho việc thanh toán sau này. **[H07.07.01.06]**. Công tác quản lý tài chính của Nhà trường thực hiện đúng quy định theo Thông tư 133/2016/TT-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính về ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa và thông tư số 140/2007/TT-BTC

ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho cơ sở ngoài công lập. [H07.07.01.07]

Quản lý thu chi của Trường được chuẩn hóa trên cơ sở tin học hóa hoàn toàn trên phần mềm kế toán. Tất cả các loại chứng từ do Nhà trường phát hành đều được in từ cơ sở dữ liệu chung, được quản lý thống nhất. [H07.07.01.08]

Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của Trường được thực hiện định kỳ thông qua các Báo cáo quyết toán năm, công tác kiểm tra kiểm toán về tài chính được thực hiện thực hiện thông qua Kiểm toán độc lập. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã mời Công ty TNHH Kiểm toán Việt Tín thực hiện kiểm toán độc lập vào năm 2017, 2018, 2019. Thực hiện lập báo cáo thuế hàng quý và quyết toán thuế đúng quy định. [H07.07.01.09]

Nhà trường tiến hành rà soát các quy định liên quan đến các hoạt động tài chính, đồng thời cũng tiến hành rà soát các quy trình thực hiện và đưa ra biện pháp cải tiến [H07.07.01.10]. Ngoài ra, Trường còn thực hiện thống kê dữ liệu tài chính, so sánh dữ liệu giữa các năm, phân tích các chỉ số để tổng kết, đánh giá thực trạng tài chính và đề ra các kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo. [H07.07.01.11]

Kết quả của việc đầu tư hợp lý, có trọng tâm, có quy định, quy trình quản lý chặt chẽ, đã mang lại những kết quả cụ thể như:

- Trường đã xây dựng được một hệ thống CSVC khang trang với trang thiết bị dạy, học, giải trí, lưu trú hiện đại.
- Có chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho tất cả GV thực hiện NCKH, học tập nâng cao trình độ. [H07.07.01.12]
- Tăng cường đầu tư kinh phí cho các hoạt động PVCD thực hiện mỗi năm thiếu 10 hoạt động thiện nguyện (đóng góp cứu trợ cho các đồng bào bị lũ lụt, hỗ trợ người khó khăn), các hoạt động tiếp sức mùa thi, sinh viên tình nguyện, mùa hè xanh,... Các hoạt động cộng đồng được Nhà trường triển khai cho cho Đoàn Thanh niên, Công đoàn trường và Hội SV cùng toàn thể GV, NV thông qua các cuộc họp giao ban. Các hoạt động trước khi thực hiện đều có lập kế hoạch và triển khai đến GV, NV và SV viên tham gia. [H07.07.01.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường ĐH TBD có trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên Trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GV, NV và chuyên gia,... đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV và đội ngũ sư phạm Trường. **[H07.07.02.01]**

Công tác quản lý, phát triển CSVC, trang thiết bị của Trường được giao cho phòng HC&QTTB chịu trách nhiệm xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, khai thác và quản lý CSVC, cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, PVCĐ. **[H07.07.02.02]**

Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình, phòng HC&QTTB căn cứ vào chiến lược phát triển Trường từng giai đoạn, mục tiêu chiến lược và nhu cầu cơ sở vật chất của hoạt động đào tạo, NCKH, làm việc, PVCĐ để thực hiện việc quy hoạch phát triển CSVC và xây dựng các kế hoạch hành động chiến lược (đầu tư trang thiết bị; chuẩn hóa: quy trình, quy định, hướng dẫn, không gian, trang thiết bị; khai thác; kiểm soát, đánh giá, cải tiến nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng) phù hợp trong từng giai đoạn. **[H07.07.02.03]**

Hàng năm, phòng HC&QTTB xây dựng kế hoạch quản lý, phát triển CSVC cụ thể hóa các mục tiêu và chỉ số đề ra trong các chiến lược của Trường kết hợp với nhu cầu mua sắm trang thiết bị, CSVC của các đơn vị trên cơ sở đó triển khai thực hiện qua các kế hoạch hoạt động từng tháng. **[H07.07.02.04]**

Để thực hiện hiệu quả công tác quản trị CSVC, trang thiết bị, phòng HC&QTTB đã thực hiện việc xây dựng hệ thống các văn bản sau phục vụ cho hoạt động của mình: Các quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý, sử dụng CSVC, trang thiết bị; quy định sử dụng, theo dõi trang thiết bị được dán công khai tại các phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm **[H07.07.02.05]**; hệ thống hóa tên gọi các phân khu chức

năng, tên gọi các phòng; xây dựng hệ thống các bảng chỉ dẫn, sơ đồ các tầng, các phòng. [H07.07.02.06]

Nhà trường đã đầu tư quỹ đất hơn 13 hecta nằm trong khu quy hoạch làng ĐH của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, bước đầu Trường đã đầu tư xây dựng 4.181m² sàn xây dựng năm 2016 đáp ứng cho quy mô hơn 2.500SV (tỷ lệ m² sàn xây dựng/ SV là: 6,85m²/SV); đến năm 2020 triển khai chiến lược giai đoạn 2020 – 2025, ĐH TBD đầu tư xây dựng ký túc xá trong khuôn viên Trường với diện tích 2.800 m² đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 420 SV; nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao từ các khác đến cộng tác với trường, Trường đã tiến hành xây dựng khu nhà ở cho CB-GV-NV và chuyên gia với đầy đủ trang thiết bị tiện nghi đáp ứng cho nhu cầu cho hơn 30 CB-GV-NV, chuyên gia đến công tác. [H07.07.02.07]

CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học, sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250 chỗ, có 2 phòng đa phương tiện, 2 phòng thực hành, 1 phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo của từng ngành học. Trường có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ việc học tập và liên lạc. Các phòng làm việc và hội trường được trang bị máy lạnh và đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy và học tập của CB-GV-NV. Trường còn chú trọng trong việc xây dựng CSVC phục vụ cho người khuyết tật như thang máy, lam dốc, nhà vệ sinh. [H07.07.02.08]

Bảng 7.1: Thống kê CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm

STT	CSVC/ Trang thiết bị	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
1	Diện tích đất	m ²	130.203	130.203	130.203	130.203	130.203
2	Diện tích sàn xây dựng	m ²	4.181	4.181	4.181	4.181	6.981
3	Tỷ lệ m ² sàn/ SV	m ² /sv	6,85	4,324	4,324	4,324	4,324
4	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	6	6	6	6	16
5	Phòng học từ 50 -100 chỗ	phòng	7	7	7	7	8
6	Hội trường	phòng	1	1	1	1	1
7	Phòng thực hành	phòng	1	1	1	1	3
8	Phòng thí nghiệm	phòng	1	1	1	1	1

9	Phòng đa phương tiện	phòng	1	1	1	1	1
10	Khu thi đấu, tập luyện thể thao	m ²	300	1.000	1.000	1.000	1.000
11	Khu vực làm việc	m ²	1190,7	1190,7	1190,7	1190,7	1190,7
12	Khu căn tin	m ²	0	0	78,3	78,3	78,3
13	Ký túc xá	chỗ	0	0	0	0	430
14	Nhà ở công vụ	chỗ	0	0	0	0	30

Hiện tại, công tác quản lý tài sản được thực hiện bằng công cụ quản lý Microsoft Excel kết hợp với sổ theo dõi mượn-trả thiết bị đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị được quản lý chặt chẽ, an toàn và đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong kế hoạch dài hạn sắp tới, Trường sẽ trang bị phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị để chuyên nghiệp hóa công tác quản lý và khai thác CSVC. [H07.07.02.09]

Công tác rà soát, bảo trì CSVC, trang thiết bị được thực hiện thường xuyên và định kỳ theo đúng quy định kiểm kê tài sản, thiết bị. Kết quả của hoạt động đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị là một trong những cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC hạ tầng dài hạn và ngắn hạn của Trường. Trong giai đoạn từ 2017 – 2019, dựa trên báo cáo thống kê nhu cầu cho thấy cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến. Cụ thể, Nhà trường đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp một số trang thiết bị phòng học xuống cấp như máy chiếu, thiết bị âm thanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo; nâng cấp phòng máy vi tính. [H07.07.02.10]

Nhằm cải tiến chất lượng phục vụ, phòng HC&QTTB đã tổ chức thực hiện lấy ý kiến SV và CB-GV-NV về chất lượng CSVC phục vụ cho hoạt động dạy, học, NCKH và PVCĐ của Nhà trường vào năm 2019 với kết quả khảo sát cho thấy khoảng trên 80% SV được khảo sát hài lòng về CSVC và trang thiết bị hiện có tại Nhà trường. [H07.07.02.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Ứng dụng CNTT vào các hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để tăng hiệu quả là xu thế phổ quát trên toàn thế giới, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Trường ĐH TBD cũng xác định ứng dụng CNTT là một trong những thành tố quan trọng nhằm đem lại hiệu quả trong hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và quản lý của Trường.

Bộ phận Công nghệ thông tin (IT) trực thuộc phòng HC&QTTB là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ quản trị công tác CNTT gồm: quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng LAN, WAN, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Theo đó, bộ phận IT chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, quản lý bảo dưỡng hệ thống CNTT cũng như ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ của Trường. **[H07.07.03.01]**

Căn cứ trên KHCL của Trường, KHCL phát triển của các đơn vị, bộ phận IT đề xuất kế hoạch hành động phát triển hệ thống IT trong KHCL chung của phòng HC&QTTB nhằm đáp ứng nhu cầu IT của các đơn vị phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. KHCL IT bao gồm quy hoạch phát triển hạ tầng mạng, hệ thống máy chủ, nâng cấp đường truyền mạng wifi, đồng bộ hóa một nguồn dữ liệu dùng chung cho toàn Trường. **[H07.07.03.01]**

Hàng năm, dựa vào kế hoạch trang bị CSVC của Nhà trường, nhu cầu phát triển số lượng nhân sự CB, GV, SV và nhu cầu thực tế của các đơn vị, đối chiếu với chiến lược của đơn vị, bộ phận IT lên kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, thay thế cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn Trường. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, Nhà trường cấp nguồn kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, phòng thí nghiệm, các phòng học. Nhờ vậy hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng của Trường được thường xuyên đầu tư nâng cấp đáp ứng cho các nhu cầu dạy và học. **[H07.07.03.02]**

Nhằm tăng hiệu quả sử dụng trang thiết bị, công nghệ, hệ thống CNTT, bộ phận IT đã cùng với phòng HC&QTTB soạn thảo và trình BGH ban hành Quy định quản lý sử dụng, bảo quản, sửa chữa hệ thống mạng máy tính và thiết bị tin học, Quy định bảo mật thông tin **[H07.07.03.03]**, ngoài ra, bộ phận IT đã xây dựng và ban hành các hướng dẫn: sử dụng máy tính, hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn sử dụng email, tổ chức tập huấn hướng dẫn GV giảng dạy online. **[H07.07.03.04]**

Trong giai đoạn 2016 – 2020, trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt bộ phận IT đã triển khai thực hiện đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng cụ thể như mua mới 20 bộ máy tính, thay thế máy tính có cấu hình thấp cho hệ thống giáo vụ các phòng, khoa, nâng cấp hệ thống wifi; trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ với Công ty TNHH Thiên An và phần mềm quản lý tài chính kế toán với Công ty TNHH Phát triển và Chuyển giao phần mềm, Hệ thống camera phục vụ cho công tác an toàn, an ninh, thiết kế, nâng cấp website [H07.07.03.05]. Ngoài ra, Trường đã giao cho khoa CNTT phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ hoạt động đào tạo online trong mùa dịch Covid 19, phần mềm quản lý công văn, phần mềm thư viện. [H07.07.03.06]

Bảng 7.2: Thống kê đầu tư CNTT của trường từ 2016 đến 2020

STT	Nội dung đầu tư CNTT	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dung lượng đường truyền Wifi	mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 120mb, 2 line 60mb
2	Số lượng máy tính	Máy	20	60	80	90	90
3	Số phần mềm trường phát triển	Phần mềm				4	6
4	Số phần mềm trường mua	Phần mềm	2	2	2	4	5
5	Server	máy	1	2	2	2	4
6	Cổng thông tin		1	2	3	3	3
7	Hệ thống Email nội bộ				1	1	1
8	Thiết bị bảo mật		1	1	2	2	2
9	Máy chiếu	máy	8	10	13	15	16
10	Hệ thống Lab	Phòng	1	1	1	1	1
11	Hệ thống E-learning						Google meet

Qua bảng số liệu thống kê đầu tư CNTT trong 05 năm qua, có thể thấy mức độ đầu tư CNTT ngày được chú trọng hơn, các trang thiết bị CNTT được đầu tư đều xuất

phát từ nhu cầu của các đơn vị, hệ thống các trang thiết bị và phần mềm do Trường phát triển và mua hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Đề trang thiết bị CNTT vận hành ổn định và hiệu quả bộ phận IT đã thực hiện rà soát và đánh giá hiệu quả của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng. Hàng năm tiến hành kiểm kê tài sản thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng, trên cơ sở đó thực hiện báo cáo đánh giá hàng năm của Phòng HC&QTTB về hiện trạng của thiết bị CNTT, hệ thống máy tính và hệ thống mạng [H07.07.03.07]. Ngoài ra thông tin còn được lưu lại tại biên bản kiểm tra định kỳ/sửa chữa/nâng cấp hệ thống CNTT của tổ chuyên trách. [H07.07.03.08]

Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ CNTT, năm 2018 Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT, việc sử dụng hệ thống máy tính và trang thiết bị chất lượng cao được đầu tư phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H07.07.03.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Thư viện đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục ĐH, có ảnh hưởng sâu sắc tới chất lượng của hoạt động dạy, học, nghiên cứu của người dạy và người học. Thấy rõ tầm quan trọng này, Nhà trường đã chú trọng xây dựng chiến lược phát triển các nguồn lực hỗ trợ học tập cùng với chiến lược phát triển CSVC, trong đó đẩy mạnh tăng cường nguồn học liệu của Thư viện, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy và nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến. Trường đã giao cho các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch hành động nhằm phát triển CSVC của Trường nói chung và phát triển Thư viện nói riêng, trong đó xác lập các chỉ số và chỉ tiêu thực hiện qua các năm. [H07.07.04.01]

Bộ phận Thư viện trực thuộc Phòng Đào tạo là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác lưu trữ và khai thác thông tin, tư liệu, sách báo, tạp chí, giáo trình cũng như các tài liệu tham khảo; đồng thời bộ phận này cũng lập kế hoạch (đề xuất) các khoa đào tạo bổ sung, cập nhật nguồn học liệu phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhằm phát huy tính độc lập, tự chủ, BGH đã ban hành Quyết định số 84/QĐ-ĐHTBD tách Thư viện ra khỏi phòng Đào tạo. [H07.07.04.02]

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, căn cứ vào kế hoạch hành động chiến lược của Trường, đề xuất của các đơn vị trong Nhà trường, đơn vị phụ trách Thư viện xây dựng các kế hoạch đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. **[H07.07.04.03]**

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt, Thư viện triển khai đầu tư mới, thực hiện bổ sung các nguồn lực học tập, học liệu của Thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu để đáp ứng các nhu cầu về hoạt động dạy và học đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. **[H07.07.04.04]**

Hiện tại, Thư viện của Trường đặt tại cơ sở chính với diện tích 120 m², thư viện được thiết kế theo phong cách hiện đại, thân thiện với người sử dụng. Thư viện gồm khu vực đọc cho SV, cho CB, GV, các kho sách, báo, tạp chí phục vụ cho nhu cầu của người học; có hệ thống mạng Wifi phủ khắp khuôn viên Trường. Thư viện được tin học hóa, sử dụng phần mềm trong quản lý và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. **[H07.07.04.05]**

Trường đã ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng tài nguyên số với Thư viện Trường ĐH Nha Trang, với hệ thống Thư viện này, SV được cấp quyền truy cập riêng để truy cập khai thác tài nguyên Thư viện điện tử trực tuyến qua link truy cập <http://thuvien.ntu.edu.vn/>. Ngoài ra, thư viện Trường đã chủ động tìm kiếm các nguồn học liệu mở như: libgen, opensoure,... để giới thiệu đến các GV, khoa, bộ môn tham khảo. **[H07.07.04.06]**

Ngoài các hoạt động trên, Thư viện thường xuyên tổ chức giới thiệu, hướng dẫn sử dụng thư viện, tra cứu thông tin, kỹ năng đánh giá thông tin, phương pháp trích dẫn tài liệu, các buổi giới thiệu sách mới, nói chuyện chuyên đề về sách, gặp gỡ tác giả, tuần đọc sách hàng năm với rất nhiều sự kiện thú vị liên quan đến sách, bao gồm: Lễ kỷ niệm Ngày Sách thế giới, tổ chức Ngày hội giới thiệu và phiên bán sách từ tế (sách được bày bán không có người thu tiền, cá nhân muốn mua sách tự lấy và tự trả số tiền mình muốn), tổ chức hoạt động Phát triển văn hóa đọc thông qua việc tặng sách cho tất cả Tân sinh viên trong Lễ khai giảng, ngoài ra thư viện có thực hiện kết nối với các đơn vị, cá nhân để nhận nhận tặng sách. **[H07.07.04.07]**

Trong quá trình hoạt động Thư viện đã xây dựng được bộ các quy trình nghiệp vụ, các quy trình liên quan đến công tác quản lý tài liệu và quy trình xử lý tài liệu

[H07.07.04.08]. Nội quy hoạt động của Thư viện đã được xây dựng và phổ biến đến CB-GV-NV và SV nhằm đảm bảo đạt được hiệu quả hoạt động và bảo quản an toàn nguồn tài nguyên thư viện. [H07.07.04.09]

Hàng năm, căn cứ trên nhu cầu tài liệu học tập, nghiên cứu của các khoa, bộ môn, GV, SV và theo đề cương môn học cập nhật, thư viện tiến hành bổ sung tài liệu, cơ sở dữ liệu và trang thiết bị thư viện. Ngoài ra, thư viện đã chủ động gửi email và phiếu đề xuất bổ sung tài liệu đến GVNV, sổ đề xuất tài liệu đặt tại thư viện để SV đề nghị chủ động cập nhật thông tin tài liệu mới từ các nhà sách, nhà xuất bản. Trên cơ sở đó thư viện tiến hành cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H07.07.04.10]

Thư viện luôn chủ động nghiên cứu nhu cầu của người sử dụng bằng phiếu khảo sát nhu cầu, phỏng vấn trực tiếp và các buổi đối thoại giữa BGH và SV [H07.07.04.11]. Đồng thời tiến hành thống kê số lượng tài liệu giấy, tài liệu điện tử hiện có, so sánh qua các năm hoạt động, thống kê nguồn tài liệu điện tử và tài liệu giấy theo chuyên ngành đào tạo, thống kê lượt vào thư viện, lượt mượn, trả tài liệu. Thông qua các chỉ số đối sánh và đánh giá, Thư viện thực hiện báo cáo tổng kết hàng năm, phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất HĐQT/BGH có những thay đổi cho phù hợp yêu cầu phát triển. [H07.07.04.12]

Trong thời gian gần đây, thư viện được sửa chữa, cải tạo, bố trí lại khuôn viên nhằm đáp ứng theo chiến lược phát triển, được bổ sung thêm tài liệu, giáo trình tài liệu học tập, tài liệu tham khảo. Các hoạt động của Thư viện được cải tiến như: đề xuất tách thư viện trực thuộc phòng Đào tạo thành đơn vị độc lập, bổ sung nhân sự thư viện có trình độ chuyên môn phù hợp, chủ động yêu cầu các khoa phối hợp bổ sung nguồn tài liệu học tập, tổ chức các hoạt động hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm, đánh giá, phân tích thông tin, trích dẫn tài liệu, tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc,... [H07.07.04.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Môi trường làm việc, học tập là một trong những yếu tố hàng đầu ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công việc của CB-GV-NV và kết quả học tập của người học, do đó,

Trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả CB-GV-NV và SV trong Trường, đặc biệt chú trọng đến sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Phòng HC&QTTB là đơn vị được giao nhiệm vụ đảm bảo sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV; bảo hiểm y tế cho CB-GV-NV và SV trong toàn Trường; đảm nhiệm về vệ sinh môi trường, PCCC, an ninh, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại các cơ sở của Trường. Phòng có các bộ phận chức năng giúp hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao: bộ phận Y tế (chịu trách nhiệm y tế, môi trường), bộ phận bảo vệ (chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh, PCCC), bộ phận tạp vụ.

[H07.07.05.01]

Trường có kế hoạch đầu tư môi trường sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV và SV **[H07.07.05.02]**, kế hoạch này thể hiện các nội dung cụ thể như sau:

- **Về môi trường dạy và học:** Nhằm tạo môi trường học tập, làm việc thoải mái cho CB-GV-NV và SV, Trường đã trang bị hệ thống điều hòa cho tất cả các phòng làm việc, thư viện, hội trường, lớp học; mỗi học kỳ, Trường bố trí một tuần tổ chức các hoạt động gắn kết, giao lưu, học hỏi trong đội ngũ sư phạm (du lịch, sinh hoạt nhóm, hội thảo, sinh hoạt các đơn vị,...) **[H07.07.05.03]**. Phục vụ công tác vệ sinh hằng ngày tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thí nghiệm và khuôn viên, chăm sóc cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ Trường có bộ phận tạp vụ, cây xanh gồm 12 người tại 2 cơ sở 79 Mai Thị Dõng và số 08 Pasteur **[H07.07.05.04]**. Nhà trường ký hợp đồng thuê Công ty bảo vệ chuyên nghiệp và có phân công thực hiện nhiệm vụ tại các cơ sở đảm bảo an toàn, an ninh Nhà trường **[H07.07.05.05]**. Vào dịp Lễ, Tết hoặc các ngày có sự kiện của Trường, đội an ninh đều tham gia trực tăng cường để đảm bảo an toàn **[H07.07.05.06]**. Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh và trang bị hệ thống báo trộm, báo cháy, hệ thống camera để hỗ trợ công tác bảo vệ an toàn học đường **[H07.07.05.07]**. Nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người khuyết tật, Trường có thang máy, lối đi riêng, nhà vệ sinh riêng..., đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi cho nhu cầu đặc biệt. Nhà trường có khu vực luyện tập, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền,...) giúp CB-GV-NV và SV rèn luyện sức khỏe; có hội trường lớn tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, nơi giao lưu các câu lạc bộ đội nhóm của SV. **[H07.07.05.08]**

- **Về công tác y tế học đường:** Việc chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ CB-GV-NV và SV được quan tâm kịp thời và đúng mức. Công tác này được giao cho Công đoàn phối hợp với Phòng Nhân sự và Bộ phận y tế thực hiện. Theo đó, Phòng Nhân sự thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho CB-GV-NV, khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm; bộ phận Y tế chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, CB-GV-NV và SV. Trường đã làm tốt công tác kiểm tra sức khỏe cho người học, 100% SV nhập học đều được Nhà trường ký hợp đồng với cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe tổng quát. Định kỳ đầu tư mua sắm thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho CB-GV-NV và SV.

[H07.07.05.09]

- Tại các cơ sở của Trường đều có nội quy, thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá tại các vị trí dễ nhìn để CB-GV-NV và SV toàn Trường thực hiện. Trường thành lập các tổ PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của thành phố Nha Trang để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Trường. Định kỳ CB, NV được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ, cứu nạn tại Công an tỉnh Khánh Hòa. Các thiết bị chữa cháy được mua sắm và bảo dưỡng thường xuyên, được lắp đặt tại tất cả các phòng làm việc, thư viện, giảng đường, phòng thực hành, trong khuôn viên trường. Các tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC được xây dựng và đặt tại các vị trí cần thiết. **[H07.07.05.10]**

- Để ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, Bộ phận Y tế phối hợp với Trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở. **[H07.07.05.11]**

Kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin, phối hợp với cơ quan y tế cấp trên thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm **[H07.07.05.12]**. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về các lĩnh vực này. Kết quả cho thấy SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và sự an toàn khi theo học tại Trường. **[H07.07.05.13]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các phòng thí nghiệm được rà soát, đánh giá hằng năm. Hệ thống trang thiết bị được đầu tư, bảo trì và nâng cấp định kỳ.
- Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn. Đặc biệt là khu nhà chuyên gia và ký túc xá, phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu, cần đầu tư phần mềm quản lý tài sản trang thiết bị.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Phối hợp với phòng liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư phần mềm, con người giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị	Tổ quản lý thiết bị phòng Hành chính và QTTB	12/2020 – 12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cấp hệ thống mạng Internet	Tổ IT -Hành chính và QTTB	12/2020 – 6/2021	
3		Tổ chức thêm các hoạt động phát triển văn hóa đọc nhằm thu hút sinh viên đến thư viện	Thư viện	Hàng năm	
4		Bổ sung phong phú	Thư viện	Hàng năm	

		sách và các tài liệu tham khảo cho thư viện			
5	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng cấp Hệ thống trang thiết bị, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị định kỳ. - Tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn. 		Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	4,60
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	4
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thiết lập và phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được ĐHTBD xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược xây dựng và phát triển nhằm đạt được TN và SM đã đề ra và mang lại lợi ích cho các bên liên quan.

Nhiệm vụ này được cụ thể hóa qua các Kế hoạch hành động chiến lược từng giai đoạn của Trường.

- Chiến lược ĐBCL của Trường giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2035 xác định mục tiêu “Nâng cao hiệu quả hợp tác với các trường quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu” thông qua những giải pháp cụ thể: Mở rộng liên kết các doanh nghiệp cả về quy mô và mức độ; Xây dựng định hướng hợp tác theo các mục tiêu và yêu cầu cụ thể, từ đó thực hiện mở rộng hợp tác doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước; Từng bước đầu tư tài chính, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học hiệu quả tạo điều kiện cho sự nghiệp nghiên cứu phát triển; Tìm nguồn để tiến hành liên kết với các trường ĐH quốc tế với nhiều hình thức linh hoạt và ổn định (trao đổi chuyên gia, cung cấp bằng, học theo module, đào tạo từ xa, tiếp nhận lưu học sinh);...[H08.08.01.01]

- Chiến lược phát triển Trường ĐHTBD giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 xác định mục tiêu về quan hệ doanh nghiệp là: Có mạng lưới hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó ngân hàng ACB là đối tác chiến lược. [H08.08.01.02]

Ngoài việc tuân thủ các quy định tại Luật Giáo dục ĐH 2012, Điều lệ trường ĐH tại Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, Trường ĐHTBD đảm bảo các hoạt động quan hệ hợp tác trong nước và HTQT tại Trường tuân thủ theo đúng quy định của Bộ GD-&-ĐT, Bộ Công an, Sở Ngoại vụ, các văn bản của tỉnh Khánh Hòa... về hoạt động hợp tác trong và ngoài nước. [H08.08.01.03]

Để triển khai hiệu quả tối đa các hoạt động đối ngoại, một số đơn vị đặc thù về công tác này cũng được thành lập nhằm mở rộng hợp tác cả về số lượng và phạm vi hợp tác:

- Năm 2013, Phòng Khoa học và Hợp tác đối ngoại được thành lập, với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng là đơn vị tham mưu và giúp Hiệu trưởng chỉ đạo và điều phối công tác NCKH và hợp tác đối ngoại với các đối tác trong và ngoài nước; là cầu nối giữa Nhà trường với cộng đồng xã hội và các doanh nghiệp. [H08.08.01.04]

- Năm 2017, đổi tên phòng Khoa học và Hợp tác đối ngoại thành Phòng Khoa học và ĐBCL, nhằm đẩy mạnh hoạt động khoa học tại trường và ĐBCL đào tạo cho toàn Trường. [H08.08.01.05]

- Năm 2018, Trường thành lập Trung tâm QHDN&CD, chịu trách nhiệm liên hệ với doanh nghiệp trong và ngoài nước, xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp. [H08.08.01.06]

- Đến đầu năm 2019, Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế được thành lập đã đánh dấu mốc quan trọng trong hoạt động phát triển đối ngoại của Trường, nhằm thúc đẩy hai

yêu cầu quan trọng trong sự phát triển giáo dục ở Việt Nam: quốc tế hóa ĐH và nâng tầm ĐH lên hàng ĐH nghiên cứu. Nguyên tắc hoạt động của Viện theo quy định có con dấu riêng, hoạt động trên cơ sở tuân thủ chính sách, quy định của Nhà nước, các quy định của Trường ĐH . **[H08.08.01.07]**

Hiện tại, hoạt động đối ngoại của Trường ĐH TBD đang được lồng ghép vào hoạt động của các khoa, Trung tâm QHDN&CD và Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế. Dựa trên chức năng, nhiệm vụ được giao, Trung tâm QHDN&CD chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động HTQT như liên kết doanh nghiệp; các Khoa sẽ phụ trách về hoạt động NCKH, các hội thảo khoa học, học thuật; Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế có nhiệm vụ đề xuất các dự án nghiên cứu có sự hợp tác liên trường,... **[H08.08.01.08]**

Để hoạt động được triển khai hiệu quả, Trường ĐHTBD đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn về quản lý các hoạt động đối ngoại. Quy định về hoạt động đối ngoại được nêu rất rõ tại quy chế tổ chức và hoạt động Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế năm 2019 **[H08.08.01.09]**. Các quy trình, biểu mẫu liên quan đến đối ngoại như: quy trình về quản lý đoàn ra, đoàn vào, quy trình ký kết biên bản ghi nhớ, quy trình tổ chức quản lý hội nghị/hội thảo quốc tế,... cũng được Trường ban hành đầy đủ **[H08.08.01.10]**. Theo đó, quy định nêu rõ trách nhiệm, các nội dung phối hợp giữa các đơn vị có liên quan trong việc quản lý đoàn ra và đoàn vào đến công tác tại Trường.

Bộ phận HTQT luôn đề ra kế hoạch hành động hằng năm chặt chẽ với những mục tiêu cụ thể. Ngoài ra, một số nội dung hợp tác với đối tác trong nước và quốc tế được các đơn vị và khoa chuyên môn chủ động đưa vào kế hoạch hoạt động tại đơn vị mình. Công tác hợp tác đối ngoại được tổng hợp vào báo cáo định kỳ cũng như lập kế hoạch, phương hướng cụ thể cho năm sau. **[H08.08.01.11]**

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức sơ kết, đánh giá công tác liên kết HTQT vào cuối năm học và điều chỉnh kịp thời, xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo cho phù hợp với KHCL của Nhà trường, xây dựng cơ chế hoạt động HTQT của Khoa, các Trung tâm và Viện ngày càng tốt hơn, đồng thời đảm bảo các hoạt động đối ngoại tuân thủ các quy chế và quy định của Nhà trường. Nội dung các báo cáo liên quan đến HTQT như: báo cáo rà soát các đối tác liên kết nghiên cứu, các doanh nghiệp liên kết với Nhà trường; đánh giá điểm mạnh và yếu trong việc hợp tác liên kết với các đơn vị; từ đó xây dựng các hướng phát triển dự án hợp tác đối ngoại

trên các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực, phát triển CSVN và nâng cao chất lượng đào tạo,... [H08.08.01.12]

Các đối tác liên kết, hợp tác với Trường ĐHTBD được chọn lọc một cách cẩn thận để đảm bảo chất lượng hợp tác, và mối quan hệ hợp tác cũng được đánh giá định kỳ nhằm để đưa ra được hướng phát triển đối với đối tác trong tương lai, phù hợp với TN, SM và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Một số các đơn vị uy tín trong tỉnh Khánh Hòa và trong cả nước, cũng như các đơn vị nước ngoài liên kết với Nhà trường như: ĐH quốc gia Cao Hùng (Đài Loan); Trường ĐH Gachon (Hàn Quốc); Trường ĐH IFUGAO (Philippines); Đoàn tư vấn STRC (Malaysia); Học viện IHG (InterContinental)..., khách sạn Intercontinental Nha Trang; tổ chức Vatel Việt Nam và tổ chức IDEA ASIAN, Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Nha Trang, hay một số các doanh nghiệp khác như Công ty TNHH Phương Hoàng, Công ty TNHH MTV TM Thuận Phát Nha Trang, Công ty Cổ phần Vinpearl, Công ty TNHH tổ chức sự kiện San Huy, Khách sạn Mùng Thanh Nha Trang, Đây đều là những đơn vị có uy tín và hỗ trợ rất tốt với Nhà trường trong quá trình hợp tác liên kết...[H08.08.01.13]

Việc thông tin các kế hoạch hoạt động đối ngoại được thực hiện thông qua hệ thống email nội bộ và kênh website cho toàn thể NV và các bên liên quan có quan tâm...[H08.08.01.14]. Ở cả hai ngôn ngữ Anh Việt, bên cạnh đó, các thông tin cũng được phổ biến qua tường thông tin tại tòa nhà hành chính, biểu ngữ quảng cáo, standee,... Điều này giúp tăng cường hiệu quả hoạt động đối ngoại trong phạm vi trong và ngoài nước.

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Hiện nay, Nhà trường thực hiện hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên các lĩnh vực hoạt động như: liên kết đào tạo, trao đổi SV, GV, tổ chức các hội thảo quốc tế đến việc thiết lập hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các CSGD trong nước và quốc tế... [H08.08.02.01]. Trường đưa các bản ký kết vào thực tế triển khai và thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. [H08.08.02.02]

Trải qua hơn 10 năm thành lập và phát triển, Trường ĐHTBD đã không ngừng học hỏi, đưa ra nhiều chính sách, chủ trương phát triển mạng lưới, các mối quan hệ,

đối tác trong và ngoài nước tại Trường như: chính sách thu hút GV quốc tế; chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với các trường ĐH trên thế giới, chính sách ưu đãi khi hợp tác nghiên cứu; chính sách ưu đãi cho người nước ngoài làm việc tại Trường. **[H08.08.02.03]**

Chiến lược phát triển Trường ĐHTBD giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 **[H08.08.02.04]**, đã xác định các chỉ tiêu cơ bản làm định hướng cho hoạt động đối ngoại, hợp tác của Nhà trường như sau:

Bảng 8.1. Chỉ tiêu chiến lược HTQT đến 2025

Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu theo năm học				
		2020-2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội						
Đối tác quan hệ mật thiết (tham gia quá trình đào tạo: đóng góp ý kiến xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy, nhận thực tập, tài trợ, tuyển dụng,...)	Đối tác	2	4	6	8	10
Đối tác quốc tế ký kết hợp tác (đào tạo, trao đổi sinh viên, GVNV)	Đối tác	1	2	3	4	5
Doanh nghiệp và tổ chức chính trị xã hội (nhận thực tập, tham gia ngày hội tuyển dụng)	Đối tác	50	70	90	100	120

Không chỉ dừng lại ở việc đề ra chủ trương, chiến lược, Trường yêu cầu các đơn vị, bộ phận và các khoa chuyên môn nỗ lực tìm những đối tác thích hợp với mình, xây dựng quy trình lựa chọn HTQT,... để thúc đẩy các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại phát triển trên cơ sở tham khảo Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sách với các đối tác của Trường ĐH TBD **[H08.08.02.05]**. Hiện nay, công tác HTQT tại Trường được thực hiện theo một quy định được xác lập với các bước cụ thể. Đầu tiên là tìm kiếm đối tác: đội ngũ chuyên trách về HTQT của trường tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu của các đơn vị thuộc trường. Sau đó, các trao đổi thông tin ban đầu sẽ được thực hiện trước khi đạt đến sự thỏa thuận hợp tác. Về công tác nội bộ, sau khi thỏa thuận với các đối tác, Nhà trường lập kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách tiếp đón đoàn và trao đổi nội dung hợp tác sau khi được Ban Giám hiệu phê duyệt **[H08.08.02.06]**. Quản lý HTQT của Nhà trường

hoạt động dựa trên nguyên tắc bình đẳng, các bên có lợi, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, CSVC, đào tạo, NCKH của Nhà trường; hoạt động HTQT phải đảm bảo quy định về an ninh chính trị của đơn vị, địa phương và quốc gia và phải tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan của Nhà nước.

Nhà trường cũng ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ đề cập quản lý thu chi hoạt động HTQT. Quy chế này được thông qua trên cơ sở quy định chung của bộ Tài chính. Nhà trường hỗ trợ ngân sách cho các hoạt động xúc tiến dự án và phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hoặc các khoản chi phí cho tình nguyện viên, chuyên gia người nước ngoài. [H08.08.02.07]

Trong 5 năm trở lại đây, mạng lưới đối tác có thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ với Trường ĐHTBD tăng trưởng liên tục qua các năm. Trong đó, số lượng các đối tác tăng mạnh từ năm 2017 đến nay. Tính đến cuối năm 2019, mạng lưới quan hệ đối ngoại của Trường ĐHTBD được mở rộng lớn nhất từ trước đến nay với 11 thỏa thuận hợp tác và giao lưu quốc tế; đồng thời có 16 thỏa thuận hợp tác trong nước với các Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh điều này mang lại nhiều hiệu quả đáng kể cho Nhà trường. [H08.08.02.08]

Giai đoạn từ 2016 - 2019, số lượng các đoàn cán bộ chuyên viên, GV, SV trường ĐHTBD được cử đi công tác, học tập, nghiên cứu ở nước ngoài, tham dự và báo cáo tại các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế gia tăng góp phần giới thiệu hình ảnh và uy tín học thuật, chất lượng đào tạo của Nhà trường đến bạn bè quốc tế [H08.08.02.09]. Điều này được thể hiện rõ trong bảng thống kê dưới đây:

Bảng 8.2. Bảng tổng hợp hội thảo khoa học trong và ngoài nước

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo (hội nghị) quốc tế	1	0	1	0	0	2
2	Hội thảo trong nước	1	1	0	9	3	14
3	Hội thảo của trường	1	3	5	2	2	13
	Tổng cộng	3	4	6	11	5	29

Ngoài ra, số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây. [H08.08.02.10]

Bảng 8.3. Thống kê bài đăng tạp chí trong và ngoài nước

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	2	3	1	0	2	8
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	8	10	1	4	10	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	22	20	18	0	0	60
	Tổng cộng	32	33	20	4	12	101

Lãnh đạo Nhà trường cũng đón tiếp nhiều đoàn doanh nghiệp, các ĐH danh tiếng trong nước đến thăm và làm việc tại ĐHTBD. Các cuộc gặp gỡ mở ra nhiều cơ hội hợp tác về NCKH, đào tạo, trao đổi SV, trao học bổng cho SV ĐHTBD. [H08.08.02.11]

Bảng 8.4. Danh sách đoàn ra của trường qua các năm

TT	Thời gian	Nước đến	Danh sách đoàn	Chức vụ - Đơn vị	Mục đích	Kết quả làm việc
1	2012-2018	Philippines	Lê Anh Vân	Trưởng phòng TS	Học tập (Part time)	Tốt nghiệp 2018
2	2012-2018	Philippines	Nguyễn Đức Công	Giảng viên	Học tập (Part time)	Tốt nghiệp 2018
3	2012-2018	Philippines	Phạm Văn Hải	Phó HT	Học tập (Part time)	Tốt nghiệp 2018
4	2015-2016	CHLB Đức	Đinh Thị Thu Hà	Giảng viên	Tham gia hội thảo	
5	2016	Malaysia	Nguyễn Đức Phi	Phó Viện trưởng	Tham gia hội thảo	
6	2017	Nhật Bản	Phạm Văn Hải	Phó HT	Giao lưu học tập	

7	Tháng 2- 11/7/201 8	Đài Loan	Nguyễn Dạ Thảo	Giảng viên	Giao lưu hệ quốc tế	
---	------------------------------	----------	-------------------	------------	---------------------------	--

Trường ĐHTBD luôn chú trọng và xây dựng chiến lược tích cực nhằm thu hút các nguồn lực quốc tế cụ thể là giáo sư, GV và chuyên viên của các đối tác hợp tác nhằm hỗ trợ và nâng cao chất lượng nguồn lực nội tại của Trường. Năm 2017, Nhà trường thành lập trung tâm Hàn Quốc học và mời Ông Park Jong Ryul, Quốc tịch Hàn Quốc giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm Hàn Quốc học. Ông Park Eui Rom quốc tịch Hàn quốc về giảng dạy tại Trường [H08.08.02.12]. Năm 2020, mời GV quốc tịch Anh, Ms Zoe đảm nhận vai trò GV tiếng Anh tại trường giảng dạy cho SV và hỗ trợ GV tại Trường nâng cao khả năng ngoại ngữ cùng người nước ngoài [H08.08.02.13]. Ngoài ra, còn có các chuyên gia đến từ Hàn Quốc, Mỹ và Đài Loan phối hợp cùng Trường ĐHTBD giảng dạy và trao đổi chuyên môn, giao lưu văn hóa. [H08.08.02.14]

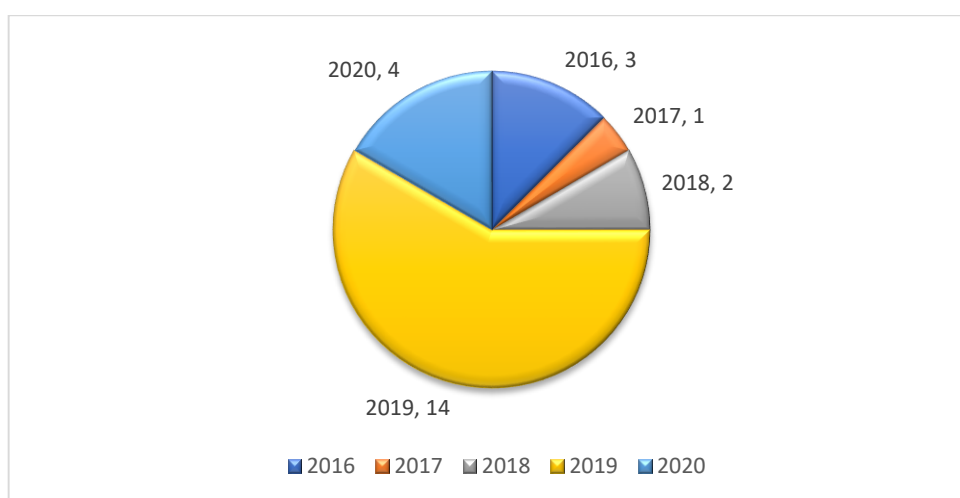
Bảng 8.5. Danh sách giảng viên, chuyên gia Quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh	Quốc tịch	Năm tham gia
1	GS Park Jong Ryul	GD TT HQH	Hàn Quốc	2017-2020
2	CH Park Eui Rom	Giảng viên	Hàn Quốc	2017-2020
3	Hur Joon	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
4	Kim An Ha	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
5	Kim Gye Woo	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
6	Kim Kum Sook	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
7	Park Won Ja	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
8	Kang Bok Hi	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
9	Lee Myeong Ja	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
10	Lim Ae Ryeon	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
11	Kim Jung Ja	Chuyên gia	Hàn Quốc	2019
12	Tiến sĩ Lisa Stenmark	Chuyên gia	USA	2019
13	Prof. Anne Cheng	Chuyên gia	Đài Loan	2019
14	Zoe Flynn	Giảng viên	USA	2020
15	TS Michael William Burnbaum	Giảng viên	USA	2020

Về hoạt động trao đổi SV, năm 2019 Trường có đón tiếp đoàn SV đến từ Hàn Quốc qua thăm và giao lưu văn hóa, học tập lẫn nhau [H08.08.02.15]. Tuy nhiên, chưa có hoạt động trao đổi SV từ ĐH TBD đến các trường đối tác để học tập. Trong tương lai, Nhà trường dự kiến sẽ triển khai đưa SV đi trao đổi học tập, có chất lượng kinh nghiệm của trường bạn, đổi mới hơn trong thời gian sắp tới để SV có cơ hội học hỏi và trải nghiệm tốt hơn trong quá trình học tập của mình.

Hợp tác trao đổi quốc tế không chỉ dừng lại ở việc mời GV nước ngoài về giảng dạy, Trường còn đưa SV đi kiến tập tại các doanh nghiệp lớn nhỏ trong và ngoài nước, liên kết, kết nối với các Doanh nghiệp và trường ĐH lớn mạnh trong và ngoài nước. [H08.08.02.16]

Hình 8.1. Biểu đồ số lượng Doanh nghiệp ký kết hợp tác qua các năm



Cuối năm 2019, Nhà trường ký hợp đồng liên kết hợp tác đào tạo với Trường Du lịch & Khách sạn quốc tế Vatel – Cộng Hòa Pháp [H08.08.02.17]. Về phía Trường thực hiện truyền thông, chiêu sinh, cung cấp CSVC và GV phù hợp với tiêu chuẩn của chương trình học Vatel; trực tiếp quản lý học phí và các vấn đề liên quan người học. Về phía VATEL DEVELOPEMENT, đảm bảo nội dung chương trình cũng như chất lượng đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp, là đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp bằng cử nhân quản lý khách sạn quốc tế và cấp bằng thạc sỹ Quản lý khách sạn quốc tế cho những SV đã hoàn thành chương trình học và vượt qua các kỳ thi được yêu cầu. Việc hợp tác này tạo cơ hội cho SV Trường ĐHTBD dễ dàng hội nhập vào ngành công nghiệp khách sạn chuyên nghiệp sau khi hoàn thành chương trình; 100% SV tốt nghiệp của Vatel quốc tế có việc làm phù hợp với nguyện vọng trong vòng 3 tháng sau khi hoàn tất khóa học.

Hoạt động NCKH của Nhà trường, mặc dù còn rất non trẻ, nhưng cũng đã tận dụng được hệ thống mạng lưới đối ngoại đang phát triển để đạt một số thành tựu cơ bản. Các công trình nghiên cứu được viết dưới sự phối hợp với các đối tác trong và ngoài nước và được đăng tải tại các tạp chí uy tín trong và ngoài nước đang giúp xây dựng một nền tảng vững chắc, thúc đẩy Trường ĐHTBD tiến xa hơn trong các mối quan hệ hợp tác về NCKH và công nghệ.

Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị hội thảo cấp trường, liên trường và phối hợp đồng tổ chức hội thảo với các đơn vị trong và ngoài nước nhằm học hỏi, nâng cao chất lượng NCKH tại Trường

Với mục tiêu hoạt động là giảng dạy đào tạo luôn gắn kết giữa Nhà trường và Doanh nghiệp với các tổ chức xã hội và gắn kết với địa phương để cùng sử dụng lợi thế chung, gắn học tập với trải nghiệm, gắn lý luận với thực tiễn, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động [H08.08.02.18]. Đồng thời tích cực hợp tác với các doanh nghiệp thành lập quỹ học bổng cho SV tại Trường. Các bạn SV có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích học tập tốt, sinh viên tiềm năng, hay hỗ trợ các bạn sinh viên trong đợt dịch bệnh, thiên tai,... đều được nhận học bổng từ các quỹ hỗ trợ. [H08.08.02.19]

Hình 8.2. Biểu đồ Quỹ tài trợ học bổng từ các Doanh nghiệp qua các năm



Các bạn SV được đi tham quan, trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp từ đầu năm 2. Đến cuối năm 3, các bạn bắt đầu đi thực tập thực tế tại các doanh nghiệp theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Có thể kể đến một số hoạt động như: Tổ chức tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty Hyundai Vinashin, Tổ chức tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty TNHH

Komega X, Tổ chức tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty CP Vinpearl. Đây có thể xem là điểm mạnh nổi trội của ĐHTBD, hỗ trợ các bạn SV trong học tập, gắn liền công tác xã hội với học tập, thực tế cộng đồng, giúp SV tự tin và bổ sung kiến thức kỹ năng mềm cho chính mình trong quá trình học tập và trải nghiệm thực tiễn.

Bên cạnh đó, Trường còn phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hàng loạt chương trình như: Giao lưu hướng nghiệp với chuyên gia trong lĩnh vực TC-NH, Hội thảo Tư vấn hướng nghiệp và Tuyển dụng cùng ngân hàng Vietcapital Khánh Hoà, Tổ chức tham quan thực tế các doanh nghiệp Hàn Quốc, Hẹn gặp mặt giữa Trường ĐHTBD với công ty CP Vinpearl,... thu hút rất nhiều doanh nghiệp và sinh viên cùng tham gia. [H08.08.02.20]

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

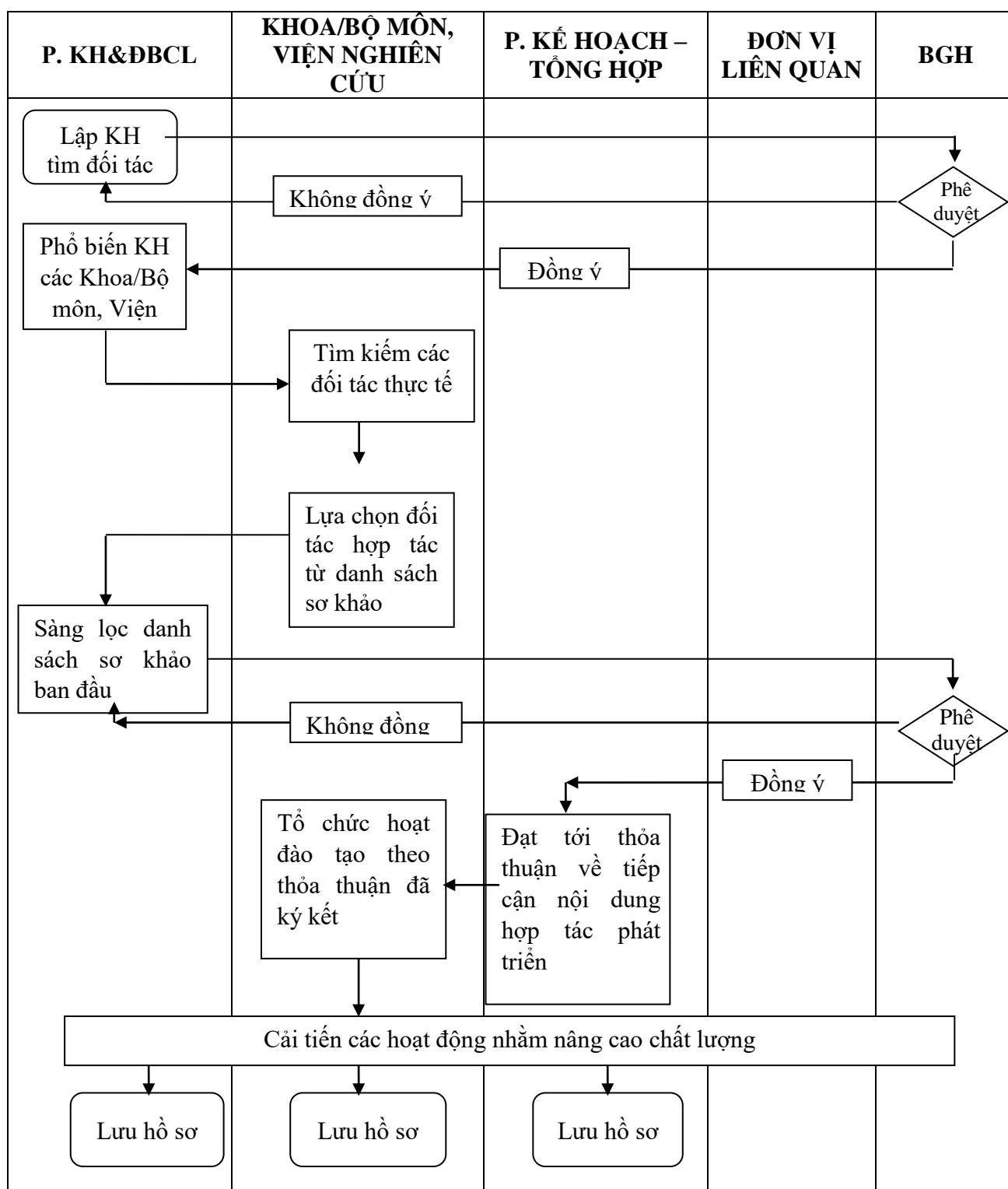
Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Để hoạt động hợp tác đối ngoại của Nhà trường ngày càng hiệu quả, định kỳ Trường ĐHTBD thực hiện rà soát nội bộ, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước và quốc tế, luôn chú trọng vào chất lượng và hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác.

Hằng năm, Nhà trường đều có các báo cáo kết quả hoạt động HTQT với đối tác ngoài nước và đồng thời đề ra kế hoạch đối ngoại cho năm tiếp theo. Điều này được chi tiết trong báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại và kế hoạch công tác đối ngoại, và báo cáo tình hình ký kết văn bản HTQT tác. [H08.08.03.01]

Trường ĐHTBD đã ban hành quy trình hướng dẫn rà soát các đối tác hợp tác cho các đơn vị trong Nhà trường nhằm bảo đảm tuân thủ đúng quy chế hoạt động của Nhà trường, quy định về quản lý hoạt động HTQT, định hướng và kế hoạch chiến lược của Nhà trường về hoạt động HTQT [H08.08.03.02]. Khi thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ kết thúc, Phòng Khoa học và ĐBCL cùng trưởng các đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các thỏa thuận hợp tác, căn cứ vào những nội dung đã ký kết. Tất cả thông tin đánh giá đối tác sẽ được các khoa hoặc viện nghiên cứu kết hợp Phòng Khoa học và ĐBCL tổng hợp vào các báo cáo đánh giá đối tác và trình Ban Giám hiệu. Ban Giám hiệu, dựa vào báo cáo từ Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng, kế hoạch chiến lược và tình hình thực tiễn, sẽ quyết định không tái ký kết, tái ký kết, hoặc mở rộng lĩnh vực hợp tác với các đối tác phù hợp. [H08.08.03.03]

Hình 8.3: Quy trình lựa chọn đối tác hợp tác, nghiên cứu



Việc tổ chức, chọn đối tác thường mang tính hai chiều, Nhà trường chọn đối tác và đối tác chọn Nhà trường. Chính vì vậy, việc tiếp cận nhiều đối tác qua các lần tham quan, gặp gỡ các đối tác, lắng nghe ý kiến của các bên liên quan,... đã giúp Nhà trường có cái nhìn tổng thể hơn trong việc đánh giá, lựa chọn và giảm thiểu rủi ro. Sau mỗi

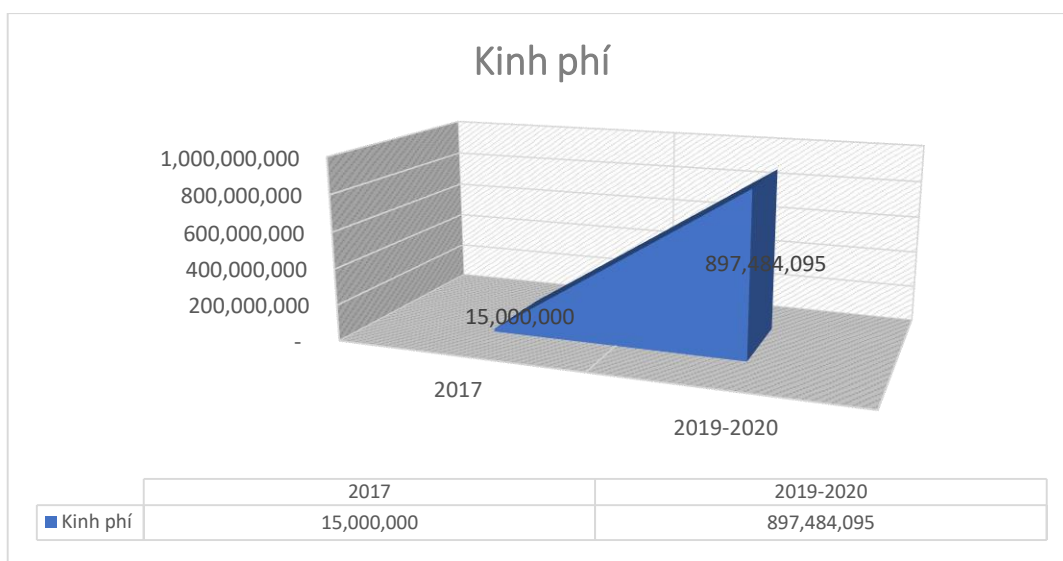
lần gặp mặt và làm việc với đối tác, Nhà trường sẽ gửi phiếu khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, theo dõi và phát triển tất cả những thỏa thuận hợp tác, theo dõi Website của đối tác, cũng như các bảng xếp hạng có liên quan để củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp để tránh rủi ro. **[H08.08.03.04]**

Định kỳ, Nhà trường tổ chức đánh giá lại từng chương trình hợp tác, rà soát từng công đoạn và từng công việc cụ thể như: nguồn nhân lực; công tác văn thư lưu trữ hành chính, vấn đề tin học hoá công tác lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động HTQT, phát triển đối tác và mạng lưới các quan hệ của Nhà trường; rà soát việc xúc tiến và hỗ trợ các Khoa/Viện làm việc với đối tác để xây dựng và triển khai các chương trình liên kết đào tạo; rà soát các kế hoạch kêu gọi sự tham gia của các học giả, các nhà nghiên cứu các viện, trường đối tác quốc tế trong việc phối hợp, xây dựng các dự án NCKH mang tính khu vực và quốc tế trong lĩnh vực KHCN; rà soát các dự án quốc tế trên các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực, phát triển CSVC và nâng cao chất lượng CTĐT,... **[H08.08.03.05]**

Bên cạnh việc đánh giá đối tác, các hoạt động đối ngoại diễn ra tại Trường ĐHTBD cũng như các quy trình, quy định đối ngoại cũng được các phòng ban liên quan tiến hành rà soát, cập nhật. **[H08.08.03.06]**

Trong quá trình rà soát, báo cáo đánh giá lại hoạt động HTQT, cho thấy trong những năm qua, Nhà trường rất tích cực trong hoạt động này, cụ thể thông qua số liệu kinh phí chi cho HTQT, hợp tác NCKH trong giai đoạn từ 2016 đến nay. **[H08.08.03.07]**

Hình 8.4: Biểu đồ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo NCKH qua các năm



Nhìn chung, trong giai đoạn 05 năm 2016-2020 nói riêng và hoạt động quan hệ đối ngoại nói chung từ lúc thành lập Trường đều được thực hiện theo đúng quy trình, văn bản hướng dẫn và quy chế phối hợp chặt chẽ với cơ quan địa phương và với các đơn vị trong Trường.

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hoạt động đối ngoại của Nhà trường thường xuyên được rà soát, rút kinh nghiệm hằng năm, giúp Nhà trường phát huy được những điểm mạnh, cải thiện được nhiều về cả hình thức và nội dung hợp tác và mang lại những kết quả rõ ràng.

Những năm gần đây, Nhà trường có sự phát triển mạnh về số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Tính đến tháng 6/2020, số lượng doanh nghiệp mà đơn vị ký hợp tác là 23 doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Cũng trong giai đoạn từ 2016 đến 2020, Nhà trường đã đón tiếp các đoàn khách đến từ các trường PTTH và trường ĐH trong và ngoài nước, và các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, kinh phí từ các doanh nghiệp dành tặng ĐH TBD cho quỹ học bổng của SV tăng dần theo các năm [H08.08.04.01]. Tính đến nay, quỹ học bổng dành tặng cho trường từ các Doanh nghiệp và tổ chức gần 2 tỷ đồng.

Có thể thấy, trong những năm trở lại đây, với sự nỗ lực của Nhà trường cùng các Viện, khoa nhằm đẩy mạnh công tác HTQT, xu hướng tăng số lượng đối tác hợp tác cả trong và ngoài nước dần tăng theo từng năm

Bảng 8.6: Bảng thống kê các đối tác trong nước và nước ngoài theo từng năm

Năm	Hoạt động hợp tác và giao lưu quốc tế	Hoạt động hợp tác trong nước
2018	1	2
2019	10	16
2020	1	4
Tổng	12	22

Hoạt động đối ngoại của Nhà trường thường xuyên được rà soát, rút kinh nghiệm hằng năm, giúp Nhà trường phát huy được những điểm mạnh, cải thiện về cả hình thức và nội dung hợp tác và mang lại những kết quả rõ ràng. [H08.08.04.02]

Sau khi ký kết các thỏa thuận hợp tác đào tạo với các đối tác, nhất là với các đối tác từ nước ngoài, để có căn cứ pháp lý triển khai trên thực tế, Trường đã báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, Bộ GD&ĐT về mục tiêu, chương trình, đội ngũ GV, quy mô hợp tác, địa điểm đào tạo, kinh phí đào tạo và thỏa thuận cấp bằng sau liên kết đào tạo. Cấp trên đã kiểm tra, rà soát và ra quyết định cho phép thực hiện. **[H08.08.04.03]**

Trường ĐHTBD không ngừng cải thiện, mở rộng và phát triển mạng lưới đối tác và quan hệ đối ngoại của Nhà trường nhằm đáp ứng mục tiêu, sứ mệnh và kế hoạch chiến lược về hoạt động hợp tác đối ngoại **[H08.08.04.04]**. Viện HTQT phối hợp cùng các đơn vị có đối tác hợp tác sau khi rà soát quy trình lựa chọn đối tác hợp tác đào tạo, rà soát các tiêu chí lựa chọn, xem còn phù hợp với đối tác hay không, tiến hành cải tiến quy trình với các tiêu chuẩn phù hợp hơn, nhằm củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp, lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể.

Những cải tiến mà Nhà trường đưa ra không chỉ giúp Nhà trường duy trì tốt các mối quan hệ với đối tác, mà còn giúp Nhà trường mở rộng và làm phong phú hơn nguồn đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại phù hợp với sự thay đổi, phát triển và hội nhập xã hội, hội nhập quốc tế và để đạt được mục tiêu chiến lược phát triển đã đề ra. Nhà trường đã xây dựng chính sách mới hỗ trợ các khoa và viện HTQT xây dựng dãy nhà chuyên gia, các phòng thực hành trọng điểm Xây dựng chính sách dành cho CB-GV-NV tại Trường có các công trình NCKH hay các bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế, đồng thời ban hành chính sách hậu đãi thu hút người nước ngoài đến học tập, làm việc và nghiên cứu tại Trường. Các chính sách và biện pháp phát triển HTQT thể hiện rõ trong kế hoạch hành động chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030. **[H08.08.04.05]**

Với tầm nhìn mong muốn ĐHTBD là ĐH miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ GV xuất sắc và SV triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế, trong tương lai 10 năm tới sẽ trở thành một trong những trường ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam, Trường ĐHTBD luôn phấn đấu không ngừng, quyết tâm từng bước xây dựng và hoàn thiện Nhà trường nói chung và các mạng lưới quan hệ đối ngoại nói riêng. Xây dựng đội ngũ giảng viên và sinh viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; đồng thời thường xuyên tổ chức các hoạt động, cung cấp nguồn lực, và tạo môi trường nâng cao năng

lực nghiên cứu và tham gia NCKH của cả GV và SV. Liên kết mạng lưới hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó ngân hàng ACB là đối tác chiến lược. Đưa ra các chính sách, các hoạt động hỗ trợ cải thiện trình độ tiếng Anh, khả năng thích nghi với nền văn hóa khác nhau cho GV, NV và SV, giúp học có thể giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường quốc tế. Quy hoạch và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu công tác nghiên cứu, dạy và học, làm việc và quy mô phát triển của nhà trường theo chiến lược 2020-2025, tầm nhìn 2020.[H08.08.04.06]

Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường chú trọng đẩy mạnh mở rộng mạng lưới đối tác hợp tác; có các chính sách thu hút GV quốc tế, GV được đào tạo và kinh nghiệm làm việc ở nước ngoài, SV nước ngoài đến học tập, nghiên cứu và giảng dạy; không ngừng mở rộng quy mô và chất lượng các hoạt động hợp tác đào tạo doanh nghiệp, và thực hiện dự án.
- Các hoạt động HTQT thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.
- Nhà trường thường xuyên có các điều chỉnh, cải tiến các quy trình tổ chức, triển khai các hoạt động đối ngoại giúp phát triển số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại; kết quả thực hiện được cải thiện qua các năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Loại hình quan hệ hợp tác đối ngoại còn chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào phát triển các hợp tác trong liên kết đào tạo với các trường ĐH nước ngoài, gửi SV đi thực tập tại các doanh nghiệp, nhiều hình thức hợp tác tiềm năng khác chưa được khai thác.
- Cho đến hiện tại, Nhà trường chưa có đơn vị riêng phụ trách mảng hoạt động đối ngoại và HTQT của Nhà trường.
- Công tác khảo sát, lấy ý kiến của người học, cán bộ phụ trách về hoạt động HTQT, SV, đối tác hợp tác, doanh nghiệp về hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật chưa thực sự được chú trọng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức HTQT; điều chỉnh quy định, chính sách nghiên cứu khoa học thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên	Viện NC&HTQT Phòng NCKH&HTQT TT. QHĐN&CĐ	12/2020- 12/2021	
2		Từng bước củng cố đội ngũ chuyên viên chuyên trách các hoạt động đối ngoại của Nhà trường	Viện NC&HTQT Phòng NCKH&HTQT Phòng NS	12/2020- 12/2021	
3		Xây dựng trang thông tin đối ngoại trên website nhà trường	Phòng TS&TT	12/2020- 06/2021	
4		Thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, chuyên viên phụ trách, doanh nghiệp,...) về hoạt động đối ngoại của Nhà trường	Phòng ĐBCL	12/2020- 12/2021	
5		Phát huy điểm mạnh	Rà soát quy định quản lý hoạt động đối ngoại, tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác, quy trình lựa chọn, rà soát đối tác hợp tác, quy định về thông tin, báo cáo đối với cán bộ, giảng viên đi học tập, công tác ở nước ngoài, chính sách đối với giảng viên, sinh viên nước	Phòng NS Phòng NCKH&HTQT	10/2020- 06/2021

		ngoài,...			
5		Không ngừng liên hệ, kết nối và tăng số lượng đối tác, tìm kiếm cơ hội để liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên	Viện NCHTQT Phòng NCKH&HTQT	12/2020- 12/2021	
6		Thường xuyên tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học, cử giảng viên, sinh viên đi học tập, tham gia các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước, số lượng sinh viên thực tập tại doanh nghiệp	Viện NC&HTQT Phòng NCKH&HTQT TT. QHĐN&CĐ	12/2020- 12/2021	

4. Mức đánh giá

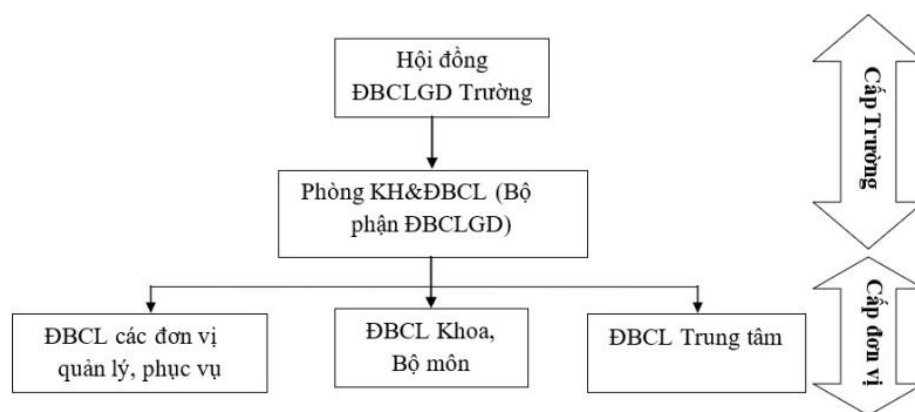
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4,50
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	5

Mục 2. ĐBCL VỀ HỆ THỐNG

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Với chỉ hơn 10 năm thành lập trường, hệ thống ĐBCL bên trong là khái niệm không dễ tiếp cận một cách thông suốt và vận hành trôi chảy tại ĐH TBD. Chính vì vậy, lãnh đạo Nhà trường đã rất quan tâm đến việc học hỏi, tham khảo để xây dựng và phát triển mô hình ĐBCL phù hợp với điều kiện các trường ĐH Việt Nam nói chung và tại ĐH TBD nói riêng, hướng đến các mục tiêu của chiến lược và đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan trong và ngoài Trường. Trường đã thiết lập Hệ thống ĐBCL bên trong theo tham khảo mô hình của AUN-QA kết hợp với điều kiện thực tế tại Trường để thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra, liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng mọi hoạt động chính yếu trong Nhà trường như: học tập, giảng dạy, NCKH, cung ứng dịch vụ và PVCĐ. Trường mong muốn hoạt động hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong sẽ mang lại cho nhà quản lý và NV sự thỏa mãn về các cơ chế kiểm soát đang hoạt động nhằm duy trì và nâng cao chất lượng. [H09.09.01.01]



Hình 9.1: Cấu trúc hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong

Ở cấp trường: Hội đồng ĐBCLGD Trường ĐH TBD là tổ chức có chức năng tư vấn cho BGH về các hoạt động ĐBCL, được thành lập, giải thể theo quyết định của Hiệu trưởng. Hội đồng có từ 11 đến 23 thành viên. Chủ tịch Hội đồng ĐBCLGD là đại diện BGH hoặc một nhà giáo dục có uy tín trong nước và quốc tế; các Phó Chủ tịch

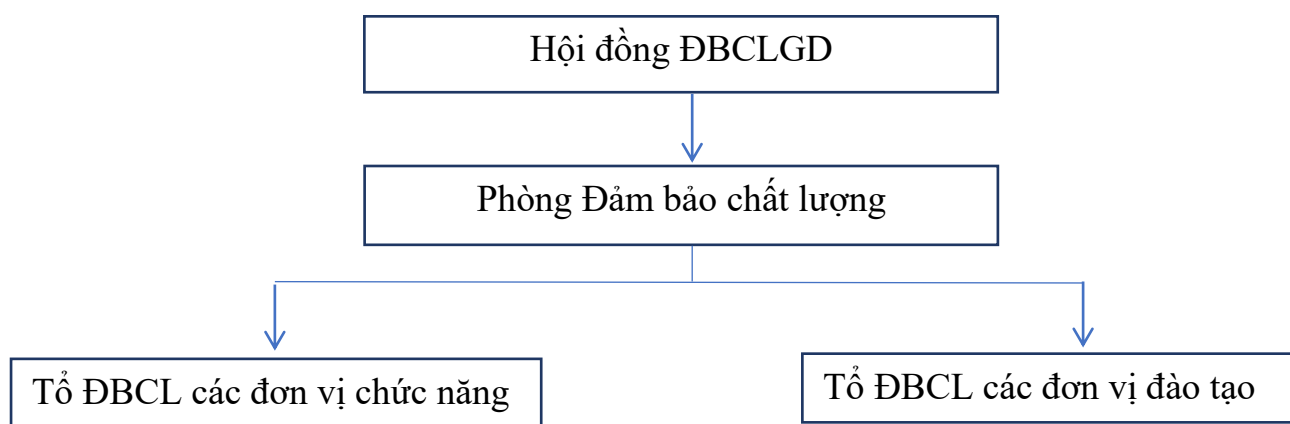
Hội đồng là đại diện BGH. Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký và các ủy viên Hội đồng. Nhiệm kỳ của Hội đồng theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng Trường ĐH TBD. Bên cạnh đó, phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối triển khai điều phối các hoạt động ĐBCL trong Trường, theo chỉ đạo của BGH.

Cấp đơn vị: Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm về công tác ĐBCL và phân công cán bộ/nhóm phụ trách về công tác ĐBCL trong đơn vị.

Năm 2013, Nhà trường lần đầu thành lập Phòng ĐBCL& Khảo thí và bổ nhiệm Trưởng phòng có chức năng tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch, kiểm tra đánh giá các hoạt động diễn ra trong Nhà trường. Đến năm 2015, thực hiện sáp nhập Phòng ĐBCL& Khảo thí và Phòng Đào tạo &CTSV thành Phòng Đào tạo, lúc này công tác ĐBCL trở thành một mảng công việc thuộc Phòng Đào tạo quản lý. Năm 2017, đổi tên Phòng Khoa học và Hợp tác đối ngoại thành Phòng Khoa học &ĐBCL đồng thời chuyển nhiệm vụ ĐBCL từ Phòng Đào tạo sang. Đến năm 2019, quyết định đổi tên Phòng Khoa học &ĐBCL thành Phòng ĐBCL [H09.09.01.02], với vai trò điều phối, giám sát mọi hoạt động ĐBCL trong Nhà trường. Việc hình thành nên một đơn vị chuyên trách thực hiện công tác ĐBCL có ý nghĩa rất quan trọng để đảm bảo hệ thống xây dựng được vận hành thông suốt và đạt được các mục tiêu đề ra.

Để đảm bảo phát huy hiệu quả tối ưu của hệ thống ĐBCL bên trong, Nhà trường thành lập các Tổ ĐBCL tại các đơn vị đào tạo và các phòng ban chức năng: gồm lãnh đạo đơn vị và nhân viên của đơn vị. [H09.09.01.03]

Việc vận hành hệ thống ĐBCL theo mô hình IQA được thể hiện qua sơ đồ như sau:



Hình 9.2: Sơ đồ vận hành hệ thống ĐBCL bên trong ĐH TBD

Trong hệ thống này, Hội đồng ĐBCLGD chỉ đạo chung, tổ chức xây dựng chiến lược, định hướng và ban hành các chính sách, mục tiêu chất lượng, phân bổ các chỉ số về nguồn lực, các chương trình, hoạt động đạt mục tiêu đề ra. **[H09.09.01.04]**

Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm chính trong công tác ĐBCL cấp trường, có chức năng tham mưu cho Hội đồng ĐBCLGD trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra đánh giá để vận hành hệ thống ĐBCL và chủ trì triển khai các chương trình, hoạt động ĐBCL trong toàn trường, đồng thời hướng dẫn, theo dõi, nhắc nhở đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị thực hiện kế hoạch ĐBCL đã đặt ra.

Tổ ĐBCL các đơn vị có nhiệm vụ giúp lãnh đạo triển khai các hoạt động ĐBCL tại đơn vị. Trong đó, đối với tổ ĐBCL các khoa có nhiệm vụ trọng tâm là triển khai TĐG các CTĐT, thực hiện rà soát cải tiến các hoạt động sau đánh giá và phối hợp cùng phòng ĐBCL thực hiện các hoạt động ĐBCL trong Nhà trường theo quy định. Tổ ĐBCL các đơn vị phòng ban chức năng, trung tâm, viện có nhiệm vụ triển khai TĐG và kiểm định chất lượng cấp CSGD; hỗ trợ xây dựng, phát triển các hoạt động khảo sát các bên liên quan.

Để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý hệ thống ĐBCL, Nhà trường tham khảo hệ thống các văn bản, quy định của Nhà nước về thực hiện công tác ĐBCL như: Luật giáo dục, Luật giáo dục ĐH, Thông tư hướng dẫn TĐG, ĐGN cấp CSGD và CTĐT, Quy định phân tầng tiêu chuẩn đánh giá xếp loại trường ĐH,... **[H09.09.01.05]**

Bên cạnh các quy định và văn bản hướng dẫn về hoạt động ĐBCL và kiểm định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường còn xây dựng, ban hành các quy định và hướng dẫn trong hoạt động ĐBCL như: Quy định về hoạt động ĐBCL bên trong Trường ĐH TBD, Quy định về việc thực hiện khảo sát (Quy định lấy ý kiến cựu sinh viên, doanh nghiệp; lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; lấy ý kiến sinh viên về khóa học); Quy định về việc lưu trữ, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát, Quy trình TĐG cấp CSGD, Quy trình TĐG cấp CTĐT, Sổ tay ĐBCL. **[H09.09.01.06]**

Hiện tại, Phòng ĐBCL có 04 cán bộ, nhân viên (03 thạc sĩ, 01 cao học) **[H09.09.01.07]**. Lãnh đạo và chuyên viên của phòng đều được đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác ĐBCL như: tập huấn về TĐG cấp CSGD, tập huấn công tác ĐBCL bên trong, tập huấn xây dựng hệ thống ĐBCL đáp ứng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD,... **[H09.09.01.08]**

Đặc biệt, Trường đã cử 05 cán bộ, nhân viên tham dự lớp đào tạo kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH Đà Nẵng tổ chức năm 2018. **[H09.09.01.09]**

Nhà trường thực hiện việc triển khai những nội dung văn bản ĐBCL đến CB-GV-NV và người học thông qua các buổi tập huấn, hội nghị hội thảo, sinh hoạt đầu tháng, họp giao ban, bản tin. **[H09.09.01.10]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2 Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Trong Định hướng chiến lược phát triển Trường ĐHTBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035, Nhà trường đã đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các mảng hoạt động của Trường về đào tạo, NCKH và truyền thông đối ngoại. Trong đó, việc “kiến toàn hệ thống đảm bảo chất lượng với đội ngũ chuyên trách và kiêm nhiệm có đủ năng lực chuyên môn, thực hiện đầy đủ các chương trình kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT” là một trong những kế hoạch hành động được đề cập nhằm đẩy mạnh văn hóa chất lượng của Nhà trường **[H09.09.02.01]**. Các nội dung trên cũng tiếp tục được đề cập trong Chiến lược phát triển được ban hành mới nhất giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 với 4 mục tiêu chiến lược mà TBĐU cần thực hiện: (1) Chiến lược về dạy – học và quốc tế hóa môi trường đào tạo, (2) Chiến lược về NCKH, (3) Chiến lược về truyền thông thương hiệu, (4) Chiến lược về quan hệ doanh nghiệp. **[H09.09.02.02]**

Trường cũng ban hành chính sách chất lượng năm 2019 với mục tiêu: (1) Hệ thống ĐBCL của Nhà trường được xây dựng, vận hành, quản lý giám sát và cải tiến để đạt hiệu quả, (2) Đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược Nhà trường nhằm hoàn thành cam kết đã tuyên bố với các bên liên quan và công chúng, (3) Các đơn vị, cá nhân trường ĐH TBD có nhận thức đúng và thực hiện các hoạt động ĐBCL. **[H09.09.02.03]**

Dựa trên các định hướng tổng thể trên, Nhà trường đã xây dựng KHCL về ĐBCL với các mục tiêu chất lượng tổng quát và các chỉ số phần đầu chính qua từng năm, trong đó nêu rõ trách nhiệm cho từng đơn vị liên quan [H09.09.02.04]. Những mục tiêu cụ thể được đề cập trong chiến lược ĐBCL là:

(1) Xây dựng môi trường học thuật liên chính: Hình thành ý thức liên chính học thuật cho từng thành viên trong Nhà trường; xây dựng, ban hành, tập huấn chính sách triển khai và công cụ kiểm soát liên chính học thuật tại Trường.

(2) Xây dựng môi trường tự do học thuật: Thể chế hóa giá trị tự do học thuật trong các hoạt động của Trường, bao gồm quyền tự do biểu đạt và tham gia tranh luận của SV..

(3) Xây dựng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Đảm bảo xây dựng đầy đủ hệ thống các quy định, quy chế, công cụ hỗ trợ cho công tác đào tạo, quản lý theo học chế tín và được triển khai, thông tin, hướng dẫn đến GVNV, SV..

(4) Cập nhật tiêu chuẩn năng lực đầu ra: 100% ngành đào tạo được cập nhật đầu ra..

(5) Đa dạng hóa phương thức đào tạo, đẩy mạnh phương pháp đào tạo “học từ trải nghiệm”: SV và cộng đồng được lựa chọn các khoá học được cung cấp dưới nhiều hình thức, góp phần tăng uy tín về năng lực đào tạo của nhà trường.

(6) Xây dựng hệ thống phản hồi ý kiến: Hệ thống phản hồi ý kiến đa dạng hình thức và thuận lợi cho người phản hồi ý kiến. Ý kiến các bên liên quan được phản hồi đầy đủ và thực hiện phù hợp.

(7) Hoàn thiện các yêu cầu về kiểm định chất lượng trường theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và kiểm định ngành theo chuẩn quốc tế (AUN).

Dựa vào kế hoạch ĐBCL từng giai đoạn, hằng năm các đơn vị cụ thể hóa bằng các kế hoạch năm thông qua các công việc cụ thể với bộ chỉ số đánh giá KPIs rõ ràng.

Trường đã ban hành Sổ tay ĐBCL lần đầu tiên vào năm 2018 nhằm mô tả hệ thống ĐBCL của Trường, hướng dẫn toàn thể CB-GV-NV Nhà trường tuân thủ và thực hiện các chính sách, quy định, quy trình trong công tác ĐBCL, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn và đạt được kiểm định chất lượng. Sổ tay chất lượng được hiệu chỉnh và

cập nhật lại vào năm 2020, được đăng công khai trên website của Trường.
[H09.09.02.05]

Kế hoạch ĐBCL và chính sách chất lượng của ĐH TBD được công bố rộng rãi đến toàn thể CB-GV-NV nhà trường thông qua website và các buổi sinh hoạt đầu tháng, họp giao ban. Nắm rõ được những yêu cầu của kế hoạch và mục tiêu của chính sách đưa ra, các trưởng đơn vị có trách nhiệm phổ biến, giải thích và hướng dẫn đến các thành viên trong đơn vị mình được hiểu và triển khai thực hiện bài bản.
[H09.09.02.06]

Để đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống ĐBCL tại trường, Phòng ĐBCL có kế hoạch định kỳ triển khai công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như: (1) Lấy ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của GV, (2) Lấy ý kiến cựu SV về chất lượng đào tạo nhà trường, (3) Lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng SV, (4) Lấy ý kiến CB-GV-NV và người học về chất lượng phục vụ nhà trường, (5) Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CDR, CTĐT,... Các số liệu khảo sát đều được xử lý phân tích, thống kê và báo cáo kết quả cho lãnh đạo nhà trường xem xét và sử dụng để rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động trong Trường. **[H09.09.02.07]**

Để xây dựng được đội ngũ ĐBCL vững mạnh đáp ứng yêu cầu, dưới sự đề xuất của Phòng ĐBCL, lãnh đạo Nhà trường định kỳ thông qua các kế hoạch và cử đội ngũ CB, GV tham gia tập huấn, học tập các lớp bồi dưỡng chuyên môn, tham gia hội thảo hội nghị về xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, TĐG và ĐGN tại các trường ĐH Nha Trang, ĐH Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Đà Nẵng. Ngoài ra, Nhà trường tổ chức hội thảo và mời chuyên gia về chia sẻ về hệ thống tự đánh giá, chu trình kiểm định chất lượng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV của Trường; mời chuyên gia của trung tâm kiểm định tập huấn cho toàn bộ CB-GV-NV về cách viết báo cáo TĐG và cách xây dựng tư duy làm việc chất lượng, văn hóa chất lượng trong nhà trường.
[H09.09.02.08]

Bên cạnh đó, nhà trường còn tổ chức những buổi tập huấn nội bộ do chính phòng ĐBCL tổ chức và hướng dẫn các đơn vị về những thông tư liên quan TĐG và ĐGN. **[H09.09.02.09]**

Hiện tại, Trường có 05 CB đã tham gia lớp đào tạo kiểm định viên tại Trung tâm kiểm định ĐH Đà Nẵng, có 02 CB tham gia làm quan sát viên đánh giá ngoài các

năm 2018, 2019. Sau mỗi đợt tập huấn, Nhà trường triển khai lấy ý kiến khảo sát sự hài lòng của những người tham dự về buổi tập huấn và những nhu cầu, đề xuất cho những buổi tập huấn khác. [H09.09.02.10]

Bảng 9.1: Thống kê các đợt tập huấn nâng cao công tác ĐBCL

Năm	Số đợt	Số lượt người tham dự	Đơn vị tổ chức	Ghi chú
2014	1	1	Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng	Tập huấn tự đánh giá
2016	2	2	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-ĐH Đà Nẵng	Tập huấn kiểm định viên – đánh giá ngoài
		2	Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng	Hội thảo nâng cao chất lượng tự đánh giá cơ sở giáo dục
2018	2	5	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-ĐH Đà Nẵng	Tập huấn kiểm định viên – đánh giá ngoài
		40	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-ĐH Đà Nẵng	Tập huấn đánh giá trong theo thông tư 12/2017 của Bộ GDĐT
2020	1	2	Trung tâm Khảo thí và đánh giá chất lượng đào tạo - Đại học quốc gia thành phố HCM	Xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong tại các CSGD
2021	1	1	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-ĐH Đà Nẵng	Hội thảo tập huấn: “Nâng cao năng lực công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học”

Những kết quả mà các buổi tập huấn đem lại đều góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ quản lý, GV và NV, nền tảng văn hóa chất lượng dần được hình thành rõ nét tại TBDU, sự nỗ lực và phối hợp tác của tất cả các đơn vị trong nhà trường mặc dù

còn non trẻ nhưng đã đem lại những khởi sắc, sự nhịp nhàng trong quá trình vận hành hệ thống ĐBCL.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Từ KHCL dài hạn về ĐBCL, ĐH TBD xây dựng các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn hằng năm được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và phổ biến rộng rãi đến tất cả các đơn vị trên website, email. [H09.09.03.01]

Định kỳ hằng năm, Nhà trường thông báo đến các đơn vị về việc xây dựng kế hoạch năm học. Căn cứ trên kế hoạch ĐBCL hằng năm, lãnh đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện năm học của đơn vị, xác định nội dung hoạt động cụ thể với các chỉ số KPIs rõ ràng, cá nhân/bộ phận chịu nào trách nhiệm/phối hợp và kết quả đạt được là gì và được chi tiết hoá trong công tác tháng [H09.09.03.02]. Tất cả các trường đơn vị có trách nhiệm truyền đạt nhằm đảm bảo tất cả cán bộ nhân viên đều thấu hiểu và triển khai thực hiện. Lãnh đạo Nhà trường mong muốn hệ thống ĐBCL làm cho tất cả mọi người đều có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, duy trì chất lượng sản phẩm/dịch vụ đào tạo của Nhà trường. [H09.09.03.03]

Sau khi kết thúc năm học, các đơn vị báo cáo kết quả hoạt động và đề ra kế hoạch hoạt động năm học mới. Phòng ĐBCL thực hiện báo cáo HĐQT/BGH về tình hình thực hiện các chỉ số phấn đấu giúp cho Nhà trường đánh giá và có những biện pháp điều chỉnh kịp thời để đảm bảo hoàn thành kế hoạch chiến lược đã đề ra. [H09.09.03.04]

Cụ thể hóa kế hoạch hoạt động hằng năm, Phòng ĐBCL xây dựng các kế hoạch về:

Kế hoạch và triển khai các hoạt động cho công tác TĐG và kiểm định chất lượng giáo dục cấp CSGD và chuẩn bị cho việc thực hiện TĐG các CTĐT [H09.09.03.05]. Về mặt nhân sự, Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng TĐG và ban thư ký Hội đồng TĐG cấp CSGD kèm theo phân công chức năng nhiệm vụ cho từng thành viên. Các nhóm chuyên trách phụ trách công tác ĐBCL tại các đơn vị cũng được thành lập và cập nhật hằng năm nhằm triển khai hoạt động ĐBCL, thực hiện

công tác TĐG cấp SCGD cũng như chuẩn bị cho việc triển khai hoạt động TĐGCTĐT. [H09.09.03.06]

Khảo sát các bên liên quan được định kỳ thực hiện, bao gồm các khảo sát: Lấy ý kiến người học về chất lượng giảng viên, Lấy ý kiến doanh nghiệp về sinh viên, Lấy ý kiến cựu sinh viên, Lấy ý kiến sinh viên sắp tốt nghiệp về chất lượng đào tạo nhà trường, Lấy ý kiến cán bộ giảng viên và sinh viên về chất lượng phục vụ. [H09.09.03.07]

Nhằm nâng cao kiến thức và năng lực cán bộ về hoạt động ĐBCL, cập nhật những yêu cầu mới của bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ GD&ĐT và một số tiêu chuẩn kiểm định chuyên ngành dành cho cấp CTĐT trong nước và quốc tế, Trường xây dựng kế hoạch tập huấn chi tiết mỗi năm học, đồng thời chủ động cử nhân sự tham dự các hội thảo về ĐBCL. [H09.09.03.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai

Trường đã xây dựng hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, thủ tục và các quy trình ĐBCL hỗ trợ quá trình truy xuất dữ liệu và ra quyết định của lãnh đạo Trường.

Nhà trường thành lập bộ phận văn thư, có trách nhiệm quản lý và lưu trữ đầy đủ bản cứng các văn bản, dữ liệu về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục của tất cả các mảng hoạt động về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H09.09.04.01]. Ngoài ra, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý chuyên biệt cho từng mảng công tác để phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục cho toàn thể cán bộ trong Trường biết và thực hiện cũng như thuận tiện cho việc truy xuất khi cần thiết như: Phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý đào tạo, Phần mềm quản lý thư viện... [H09.09.04.02]

Phòng HC&QTTB có trách nhiệm ban hành và quản lý hệ thống văn bản của Nhà trường, các văn bản đi và văn bản đến được ghi chép cẩn thận vào các sổ theo dõi. Việc ban hành các văn bản, chính sách, quy định, quy trình tuân thủ các quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường và thực hiện theo Quy định

về trình tự, thủ tục soạn thảo và ban hành văn bản; Quy định về thể thức trình bày và quy tắc đánh số văn bản; ... [H09.09.04.03]

Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn Trường qua: Hệ thống văn bản đi đến của phòng HC&QTTB, trang thông Trang tin nội bộ của các đơn vị, Hệ thống email cá nhân. [H09.09.04.04]

Để đảm bảo tính pháp lý cũng như sự phù hợp của văn bản, BGH đã giao cho phòng HC&QTTB thực hiện rà soát, cập nhật các văn bản chính sách, quy trình cần thiết khi phát hiện không hợp lý hoặc có sự thay đổi về quy định, chính sách của Bộ GD&ĐT. [H09.09.04.05]

Đối với riêng mảng ĐBCL, các tài liệu liên quan đến việc hướng dẫn, thực hiện bao gồm các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, các công văn hướng dẫn, các quy trình và biểu mẫu liên quan. Những quy định chính sách, thông tin và tài liệu liên quan đến công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng cũng được cập nhật và lưu trữ trên hệ thống máy tính, các file cứng lưu hồ sơ của Phòng ĐBCL giúp cho CB-GV-NV có thể thực hiện đúng theo yêu cầu của công tác ĐBCL. Sở tay đảm bảo chất lượng (trong đó trình bày đầy đủ quy trình và thủ tục ĐBCL) để phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng cấp cơ sở CSGD và cấp CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA [H09.09.04.06]. Mục minh chứng online cũng được tích hợp vào Google Drive của Phòng ĐBCL, đặc biệt còn có hệ thống phần mềm dành riêng cho việc cập nhật và lưu trữ minh chứng giúp cho các đơn vị thuận tiện trong việc cung cấp, tra cứu và lưu trữ hệ thống minh chứng trong quá trình tự đánh giá cũng như các hoạt động đảm bảo chất lượng khác. [H09.09.04.07]

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện công bố thông báo công khai năm học trên website của Nhà trường [H09.09.04.08]. Trang thông tin điện tử của Nhà trường cũng được sử dụng và khai thác cho việc phổ biến công khai các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL tới các đối tượng liên quan như người học, CB, GV, các doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường còn phổ biến, hướng dẫn cho CB, GV về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL thông qua các cuộc họp/tập huấn/thông báo về việc triển khai hệ thống các quy định, quy trình làm việc của nhà trường. [H09.09.04.09]

Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL để làm căn cứ cho việc đề ra các mục tiêu, kế hoạch và biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo. [H09.09.04.10]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.5 Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

Khi xây dựng Định hướng chiến lược phát triển Trường ĐHTBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035, Nhà trường xác định các mục tiêu chiến lược theo hướng phát triển tổng thể, bao quát tất cả các hoạt động chính của Nhà trường. Đến khi xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030, ĐHTBD xác định các mục tiêu theo hướng cụ thể, tập trung xây dựng các chỉ số thực hiện (KPIs), các chỉ tiêu chính cho từng giai đoạn và phân công các cá nhân, đơn vị phụ trách triển khai thực hiện [H09.09.05.01]. ĐHTBD đã thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phân đầu được thể hiện trong KHCL, bao gồm:

Bảng 9.2: Các chỉ số về dạy - học, đảm bảo và kiểm định chất lượng

STT	Nội dung	KPI
1	Xây dựng môi trường học thuật liên chính	Từng thành viên trong nhà trường hiểu liên chính học thuật, 100% các trường hợp vi phạm liên chính học thuật được xử lý nghiêm minh
2	Xây dựng môi trường tự do học thuật	Từng thành viên của nhà trường hiểu và chia sẻ và thực hiện các giá trị cốt lõi trong mọi hoạt động của nhà trường
3	Tổ chức hoạt động dạy và học phù hợp theo các giá trị cốt lõi	Có ít nhất một dự án hoặc đề án môn học, hoạt động cộng đồng do GVNV và SV thực hiện áp dụng những sáng kiến giải quyết các vấn đề của nhà trường và địa phương được cộng đồng bên ngoài ghi nhận trong 1 năm học
4	Xây dựng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Có đủ hệ thống các quy định, quy chế, công cụ hỗ trợ cho công tác đào tạo, quản lý theo học chế tín và được triển khai, thông tin, hướng dẫn đến GVNV, Sinh viên
5	Xây dựng năng lực thực hiện quy chế tín chỉ cho toàn thể đội ngũ và sinh	- 100% Đội ngũ GVNV và cấp quản lý có năng lực và tham gia công tác đào tạo, quản lý theo

	viên	hệ thống học chế tín chỉ - 60 -70% Sinh viên hiểu, có năng lực xây dựng lộ trình học tập cá nhân theo học chế tín chỉ
6	Cấu trúc chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ trên nền tảng giáo dục khai phóng	100% Chương trình đào tạo được cấu trúc lại theo định hướng giáo dục khai phóng: sinh viên có nhiều lựa chọn để mở rộng kiến thức, kỹ năng, được trải nghiệm thực tiễn; chương trình đào tạo có tính liên ngành tạo điều kiện cho sinh viên có thể học song ngành
7	Phát triển ngành mũi nhọn	Từ 2-3 ngành học phát huy được thế mạnh, có đặc sắc riêng của TBD và thu hút được người học
8	Phát triển đối tác đào tạo trong và ngoài nước	Tăng từ 5-10%/năm các đối tác chất lượng (hợp tác song phương) và từ 1-2 đối tác quốc tế/năm
9	Phát triển ngành học mới	Có từ 1-2 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; có từ 6-8 ngành đào tạo trình độ ĐH; Ngành học mới phải có tính liên kết với ngành hiện có và ngành dự kiến mở.
10	Cập nhật tiêu chuẩn năng lực đầu ra	100% ngành đào tạo được cập nhật đầu ra; Năng lực đầu ra của từng ngành đào tạo được minh định gồm các năng lực lõi và năng lực hỗ trợ, sinh viên ra trường có khả năng thích nghi với môi trường làm việc
11	Cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá	90% Kết quả khảo sát sinh viên hài lòng (từ 3.8 trở lên -thang 5) về chất lượng giờ giảng và phương pháp đánh giá kết quả học tập từ các hình thức đánh giá khác nhau.
12	Đa dạng hoá hình thức đào tạo, đẩy mạnh phương pháp đào tạo “học từ trải nghiệm”	1-2 chương trình đào tạo ngắn hạn
13	Tăng cường hợp tác với các NGOs trong nước và quốc tế ở nhiều lĩnh vực khác nhau	Có chương trình hợp tác với các tổ chức NGOs gắn với các môn học, sinh hoạt học thuật, hoạt động vì cộng đồng
14	Xây dựng hệ thống phản hồi ý kiến	Hệ thống phản hồi ý kiến đa dạng hình thức và thuận lợi cho người phản hồi ý kiến
15	Xây dựng hệ thống tư vấn và hỗ trợ học tập hiệu quả, lấy con người làm trung tâm	- Sinh viên hiểu và biết sử dụng dịch vụ hỗ trợ học tập

		- Sinh viên hài lòng khi được tư vấn và hỗ trợ
16	Hoàn thiện các yêu cầu về kiểm định chất lượng trường theo tiêu chuẩn BGD và kiểm định ngành theo chuẩn Quốc tế (AUN)	- Đạt được kiểm định chất lượng của BGD trong năm 2020 - Đạt được kiểm định quốc tế ít nhất 3 chương trình đào tạo

Bảng 9.3: Các chỉ số về nghiên cứu khoa học

STT	Nội dung	KPI
1	Nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên theo chuẩn mực quốc tế	Có ít nhất 1 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, hoặc báo cáo kết quả nghiên cứu trong nước hoặc quốc tế/năm. Ít nhất 1 công trình nghiên cứu đóng góp cho Trường, địa phương
2	Nâng cao năng lực nghiên cứu cho sinh viên	- Có ít nhất 2 SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV - Tổ chức ít nhất 1 Hội thảo khoa học SV/năm Có SV TBD tham gia hội thảo khoa học trong nước
3	Tạo lập môi trường, nguồn lực và mạng lưới nghiên cứu quốc tế	- Có nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh chọn TBD là nơi để thực hiện nghiên cứu; - ĐH TBD đăng cai tổ chức được tối thiểu 1 Hội thảo khoa học Quốc tế.

Bảng 9.4: Các chỉ số về Truyền thông – Tuyển sinh

STT	Nội dung	KPI
1	Đạt được sự công nhận về định vị mới của nhà trường	- Đạt trên 100% chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm. - Trên 90% SV tốt nghiệp có việc làm trong 6 tháng. - Mức độ quan tâm của doanh nghiệp đối với việc sử dụng lao động từ TBD, mức độ quan tâm của Phụ huynh, học sinh các trường phổ thông (qua khảo sát)
2	Đạt được sự công nhận về sự đột phá trong năm học 2020 -2021	- Tần suất xuất hiện 11 lần/tháng truyền thông về nhà trường được đăng trên các báo có tỷ lệ bạn đọc cao - Có thống kê bạn đọc quan tâm và bình luận trên các báo điện tử

3	Đạt được sự công nhận của giảng viên, nhân viên	80 -90% GVNV hài lòng về môi trường làm việc, các chính sách, chế độ của nhà trường và các dịch vụ hỗ trợ nội bộ
4	Đạt được sự công nhận của Sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo được danh tiếng của trường với sinh viên, phụ huynh và người sử dụng lao động (hiện tại và tiềm năng) - cũng như với các nhà chức trách địa phương - là một trường ĐH nghiêm túc cung cấp một môi trường học tập chuẩn mực, trong đó sinh viên nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn cần thiết chuẩn bị cho họ sự thành công trong và sau khi học ĐH cả về nghề nghiệp và cuộc sống cá nhân. - Các thành viên của trường tích cực tham gia các hoạt động của trường và trở thành đại sứ chuyển tải thông điệp của tổ chức.
5	Đạt được hiệu quả về công tác tuyển sinh: gia tăng cả về chất và lượng	Làm chủ các kênh và công cụ truyền thông tương tác hiệu quả với thí sinh, phụ huynh tại các trường THPT và khu vực tiềm năng để tuyển đủ số lượng và thỏa được chất lượng đầu vào mong muốn theo kế hoạch, định hướng của trường.

Bảng 9.5: Các chỉ số về Nguồn lực hỗ trợ đào tạo

STT	Nội dung	KPI
1	Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý	Cơ cấu tổ chức sắp xếp hợp lý, minh định rõ ràng chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân.
2	Xây dựng văn hóa tổ chức phù hợp với các giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> - Lịch làm việc được niêm yết công khai; - 100% ý kiến của GVNV được tôn trọng và ghi nhận, phản hồi. - Không có bất kỳ trường hợp nào bị trù dập, kỳ thị; - 100% GVNV, SV biết và quyền chủ động hẹn lịch gặp các cấp quản lý khi cần. - Kết quả đánh giá thái độ và chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo đạt từ 3.7 trở lên

Cụ thể hơn, các đơn vị trực thuộc Trường đưa các chỉ tiêu chiến lược vào kế hoạch năm học riêng của đơn vị mình, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể và các KPIs chi tiết. [H09.09.05.02]

Kết thúc mỗi năm học, các chỉ số thực hiện chính được xác định bằng việc xây dựng báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng [H09.09.05.03], báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch năm học để đối sánh và đề ra chỉ tiêu phấn đấu cho năm học tiếp theo, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ các đơn vị. [H09.09.05.04]

Trường đã tiến hành đánh giá, phân tích thông tin về ĐBCL, các chỉ số đạt được [H09.09.05.05]. Các kết quả phân tích này có giá trị hỗ trợ quá trình cải tiến hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD và ĐBCL.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.6 Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Nhằm đảm bảo các kế hoạch, các chỉ số và chỉ tiêu phấn đấu đề ra đáp ứng mục tiêu chiến lược, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển, Trường liên tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong.

Đến thời điểm hiện tại, Nhà trường đã phổ biến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng các mục tiêu chiến lược. Quá trình xây dựng kế hoạch các hoạt động được Trường xem xét, điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và hướng dẫn các đơn vị thực hiện, đảm bảo sự thống nhất trong toàn Trường. ĐH TBD đã xây dựng và ban hành KHCL qua từng giai đoạn cụ thể. Các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phấn đấu được nêu rõ trong từng kế hoạch: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2025, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 [H09.09.06.01]. Hoạt động xây dựng KHCL giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030, đã có sự cải tiến trong việc xây dựng Quy trình lập KHCL, đã có các Hướng dẫn cụ thể, quy định, biểu mẫu để triển khai KHCL ở cấp các đơn vị. [H09.09.06.02]

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá nội bộ, Nhà trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh/cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, các quy trình làm việc để đảm bảo thường xuyên hiệu lực, hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong nhà trường. [H09.09.06.03]

Hàng năm, Nhà trường đều căn cứ vào báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng, báo cáo tổng kết năm để điều chỉnh, cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H09.09.06.04]. Kết quả rà soát, đánh giá Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu thu thập từ CBQL, NV, GV, SV, Cựu SV và các bên liên quan, sau khi được xử lý được gửi đến các đơn vị trong Trường. Các đơn vị này phân tích và lập báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát cho hoạt động cải tiến tại đơn vị, nâng cao chất lượng liên tục; sau đó được P.ĐBCL tổng hợp và gửi đến HĐQT, BGH. Trong 5 năm hoặc tùy vào bối cảnh và nhu cầu của Trường, các KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính sẽ được cập nhật để phù hợp với KHCL giai đoạn. [H09.09.06.05]

Tóm lại, hệ thống ĐBCL bên trong ĐH TBD được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải tiến chất lượng các hoạt động chính của Trường như đào tạo, NCKH và PVCD. Hệ thống ĐBCL hướng tới đáp ứng tốt SM, TN, mục tiêu chiến lược, GTCL và đáp ứng nhu cầu của tất cả các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Lãnh đạo Nhà trường có sự quan tâm và sớm chỉ đạo triển khai hệ thống ĐBCL bên trong tại Trường. Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ tham gia các lớp tập huấn, khoá đào tạo và các chương trình hội thảo về hoạt động ĐBCL.
- Nhà trường đã xây dựng bộ chỉ số đánh giá KPIs ĐBCL là cơ sở phân đầu, đánh giá toàn diện các hoạt động, phù hợp với tầm nhìn và mục tiêu, KHCL của Nhà trường.
- Hàng năm, nhà trường đều xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phân đầu chính trong năm học nhằm đạt mục tiêu chiến lược về công tác ĐBCL

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Đội ngũ chuyên trách đảm bảo chất lượng có chứng chỉ kiểm định viên còn hạn chế. Đa số cán bộ tham gia nhóm chuyên trách còn kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác.

- Số lượng, quy mô các khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan còn hạn chế do đối tượng thực hiện các khảo sát còn chưa hiểu được quyền lợi của mình trong việc thực hiện khảo sát.

- Nhân sự phụ trách ĐBCL chưa được tập huấn về công tác lưu trữ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường đào tạo nội bộ, gửi đi đào tạo/tập huấn về ĐBCL & KĐCL, đặc biệt cho nhân sự được phân công phụ trách công tác ĐBCL cấp trường, cấp đơn vị	Ban giám hiệu, Nhân sự, Phòng ĐBCL	2021-2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng mức độ hiểu biết của các bên liên quan về quyền đóng góp ý kiến các hoạt động của Trường Thông tin về quyền đóng góp ý kiến của các bên liên quan trên đa kênh (website, Face, Tuần sinh hoạt công dân, ...)	Ban giám hiệu, P. Tuyển sinh & Truyền thông, Phòng ĐBCL	Định kỳ hàng năm	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tập huấn nhân sự ĐBCL về công tác lưu trữ	Ban giám hiệu, Nhân sự, Phòng ĐBCL	Trong năm 2021	
4	Phát huy điểm mạnh	Lãnh đạo nhà trường kết nối nhiều hơn với các tổ chức kiểm định trong và ngoài nước	Hội đồng trường, BGH, Trưởng phòng ĐBCL	2021 - 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,50

Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Nhà trường xác định rõ một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển Trường là xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong phục vụ hiệu quả cho đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong đó, xác định rõ lộ trình và kế hoạch hành động nhằm đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong nước và quốc tế [H10.10.01.01]. Căn cứ theo KHCL phát triển Trường, kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025, Trường đã xây dựng KHCL về ĐBCL, trong đó xác định rõ lộ trình, kế hoạch TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT [H10.10.01.02]. Công tác (TĐG) và ĐGN của Trường được triển khai qua hai giai đoạn.

Giai đoạn đầu, từ năm 2014-2016, Trường triển khai kế hoạch TĐG dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá CSGD, ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 01/11/2007 của Bộ GD&ĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH (sau đây gọi là Bộ tiêu chuẩn cũ). Để triển khai công tác TĐG, Trường thành lập Hội đồng TĐG theo Quyết định số 26/QĐ-HT-TBD, ngày 19/2/2014 [H10.10.01.03]. Đồng thời đặt ra mục tiêu đạt kiểm định quốc gia và quốc tế trong Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2016 – 2025 [H10.10.01.04]. Để triển khai Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2016-2015, Trường phổ biến kế hoạch và phân công nhân sự thực hiện công tác TĐG đến các đơn vị, và hoàn tất báo cáo TĐG theo bộ tiêu chuẩn cũ [H10.10.01.05]. Tiếp tục trong giai đoạn 2014-2016, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch cập nhật báo cáo TĐG giai đoạn 2016-2018. [H10.10.01.06]

Giai đoạn thứ hai, căn cứ theo Thông tư số 12/2017/TT-BGD-ĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về KĐCL CSGD ĐH và Kế hoạch số 118/KH-BGD-ĐT ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về triển khai công tác KĐCL giáo dục đối với CSGD ĐH, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm

năm 2017 **[H10.10.01.07]**. Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai công tác ĐBCL năm học 2017 – 2018 số 06/KH-ĐHTBD ngày 02/5/2018 **[H10.10.01.08]** với một trong các mục tiêu đặt ra là hoàn tất Báo cáo TĐG cấp CSGD theo Thông tư 12/2017 vào cuối năm 2018 và thực hiện đăng ký đánh giá ngoài. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà trường thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký Hội đồng TĐG theo Quyết định số 164/QĐ/ĐHTBD, ngày 18/12/2017 và số 165/QĐ-ĐHTBD ngày 22/12/2017. **[H10.10.01.09]**. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, đầu năm 2019, Trường có sự thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự cấp cao. Do đó, Báo cáo TĐG cần phải được tiếp tục điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với bối cảnh, tình hình mới của Nhà trường. Vì vậy, Trường chưa thể đăng ký ĐGN theo kế hoạch. Trong giai đoạn thay đổi cơ cấu nhân sự cấp cao, các đơn vị vẫn tiếp tục thực hiện công tác ĐBCL của đơn vị theo Chiến lược ĐBCL đã đề ra, đồng thời tiếp tục cập nhật thông tin cho báo cáo TĐG. Sau khi ổn định cơ cấu nhân sự cấp cao và công bố Chiến lược phát triển Trường ĐH TBD giai đoạn 2020-2025. Theo đó, mục tiêu "Đạt kiểm định trường năm 2020" được đề ra. Để thực hiện mục tiêu này, Trường ra Quyết định sửa đổi và bổ sung thành viên Hội đồng TĐG theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020, và thành lập các nhóm chuyên trách thực hiện công tác TĐG mới theo Quyết định số 64/QĐ-ĐHTBD ngày 20/5/2020 **[H10.10.01.10]**. Đồng thời, Trường tiếp tục xây dựng và ban hành Kế hoạch TĐG chất lượng cơ sở GD số 05B/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2020 **[H10.10.01.11]**. Kế hoạch được xây dựng rất cụ thể với lịch trình triển khai rõ ràng và chi tiết, nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu đặt ra. Theo kế hoạch, đến cuối năm 2020, Trường sẽ hoàn thành báo cáo TĐG và đăng ký ĐGN vào đầu năm 2021. Song song với kế hoạch TĐG, Trường xây dựng kế hoạch chuẩn bị cho việc ĐGN vào cuối năm 2020, đầu năm 2021 **[H10.10.01.12]**. Theo kế hoạch chuẩn bị cho việc ĐGN, Trường đã đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD – ĐH Vinh về kế hoạch kiểm định cho Trường ĐH TBD và nhận được phản hồi từ phía Trung tâm. **[H10.10.01.13]** Đơn vị được phân công chịu trách nhiệm về công tác ĐBCL là Phòng ĐBCL **[H10.10.01.14]**. Phòng triển khai kế hoạch TĐG, các văn bản hướng dẫn liên quan đến ĐBCL giáo dục và hoạt động TĐG các cấp được phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV của Trường và các bên liên quan **[H10.10.01.15]**, tổ chức tập huấn về bộ tiêu chuẩn, phương pháp TĐG và viết báo cáo TĐG theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày

19/5/2017, và các công tác chuẩn bị cho đánh giá nội bộ và đánh giá chính thức. [H10.10.01.16]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Giai đoạn 2014-2016, Trường tiến hành công tác TĐG theo bộ tiêu chuẩn cũ, các thông tin, dữ liệu, minh chứng được Trường định kỳ cập nhật theo từng năm. Năm 2015, Trường hoàn thành phiên bản Báo cáo TĐG theo bộ tiêu chuẩn cũ [H10.10.02.01]. Giai đoạn này Trường chưa thực hiện ĐGN. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, Trường thực hiện nộp Báo cáo cho Cục KT&KĐCLGD theo đúng quy định và nhận được công văn hướng dẫn điều chỉnh báo cáo với các nội dung như: Bổ sung thông tin minh chứng, mô tả đầy đủ nội hàm của các tiêu chí, điều chỉnh kế hoạch hành động với nội dung và thời gian cụ thể,... [H10.10.02.02]. Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch cập nhật báo cáo TĐG giai đoạn 2016-2018, trong đó, cụ thể hóa các hành động cần thực hiện theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo nội hàm của Bộ tiêu chuẩn cũ. [H10.10.02.03]

Đến năm 2017, Bộ GD&ĐT chủ trương thay đổi bộ tiêu chuẩn đánh giá CSGD dựa trên việc tham khảo theo bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) và công bố dự thảo Quy định mới về KĐCL cơ sở GDĐH. Lãnh đạo Nhà trường quyết định sẽ tiếp tục triển khai công tác TĐG theo Bộ tiêu chuẩn mới của Bộ GD&ĐT ngay sau khi Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 được ban hành.

Nhằm đảm bảo hiệu quả và định hướng công tác ĐBCL theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, tất cả nhân sự của Trường tham gia công tác TĐG đều được tập huấn để có thể nắm vững các nội dung và yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn mới. Trường cử cán bộ chủ chốt phụ trách công tác ĐBCL tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL và TĐG do Trung tâm KĐCLGD – ĐH Đà Nẵng tổ chức. Đồng thời, trong đội ngũ nhân sự tham gia TĐG của Trường cũng đã có 05 cán bộ được cấp Chứng chỉ đào tạo kiểm định viên KĐCLGDĐH và trung cấp chuyên nghiệp năm 2018. [H10.10.02.04]

Bên cạnh đó, Trường tổ chức các khóa tập huấn nhận thức chung cho toàn thể CB-GV-NV của Trường về Bộ tiêu chuẩn mới và công tác viết báo cáo TĐG cho các nhân

sự tham gia trực tiếp gồm các thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách và Ban xây dựng báo cáo TĐG. **[H10.10.02.05]**

Công tác TĐG được thực hiện bởi Hội đồng TĐG cấp Trường và các cán bộ làm công tác ĐBCL ở các đơn vị trực thuộc Trường. Hội đồng TĐG cấp trường có đủ các thành phần theo quy định và có sự tham gia của các cán bộ lãnh đạo, GV có kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục ĐH **[H10.10.02.06]**. 100% các cán bộ làm công tác ĐBCL được tham gia tập huấn về ĐBCLGD và có chứng chỉ. **[H10.10.02.07]**

Công tác TĐG đang được Nhà trường triển khai theo Kế hoạch số 05B/KH-ĐHTBD ngày 10/11/2020. Theo kế hoạch, Báo cáo TĐG sẽ được hoàn thành vào tháng 12/2020. Theo kế hoạch chuẩn bị cho việc ĐGN, Trường đã đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD – ĐH Vinh.

Cũng trong năm 2020, Trường đã liên hệ với Công ty NES Education, phối hợp với các cá nhân có nhiều kinh nghiệm thực tế trong công tác TĐG theo Bộ tiêu chuẩn mới đến khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác ĐBCL và TĐG tại Trường và lên kế hoạch tư vấn hỗ trợ thực hiện công tác TĐG. Sau đợt khảo sát, NES Education đã báo cáo tổng quan về tình hình thực hiện công tác ĐBCL và TĐG tại Trường, trong đó có những kiến nghị, đề xuất cần thực hiện tiếp theo nhằm hoàn thiện quá trình TĐG. **[H10.10.02.08]**

Tuy không thực hiện ĐGN, nhưng hàng năm Trường liên tục tiếp các Đoàn Thanh tra, thẩm định các điều kiện ĐBCL của các cơ sở đào tạo và công tác KĐCLGD đến từ Bộ GD&ĐT, Cục Quản lý chất lượng. Các nội dung được kiểm tra bao gồm: Các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các năm; Các điều kiện ĐBCL; Hồ sơ công tác KĐCLGD theo kế hoạch số 677/KH-QLCL ngày 10/4/2018: hồ sơ TĐG (Quy trình tổ chức TĐG, báo cáo đánh giá, hệ thống các minh chứng); Thanh tra về công tác nhân sự; Kiểm tra công tác PCCC của địa phương. **[H10.10.02.09]**

Tất cả những nội dung thanh, kiểm tra, thẩm định nêu trên là một phần những nội dung thể hiện trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan đến Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD. Qua mỗi đợt thanh, kiểm tra, Nhà Trường nhìn nhận các vấn đề còn tồn tại của mình để khắc phục và cải tiến.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Công tác TĐG và ĐGN giúp ĐH TBD rà soát một cách toàn diện tất cả các mặt hoạt động của mình, từ công tác quản trị, định hướng tới các hoạt động cụ thể, các điều kiện cụ thể nhằm ĐBCL giáo dục. Dựa trên các kết quả đánh giá, Phòng ĐBCL báo cáo tình hình với BGH và đồng thời phối hợp với các lãnh đạo đơn vị trong Trường thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng. Đây là một trong những thông tin quan trọng hỗ trợ cho việc ra quyết định của lãnh đạo Trường và hỗ trợ tích cực cho việc lập kế hoạch cũng như triển khai các chính sách ĐBCL giáo dục.

Giai đoạn thực hiện công tác TĐG định kỳ theo bộ tiêu chuẩn cũ, kết quả của việc TĐG được rà soát thông qua các cuộc họp xem xét của Hội đồng TĐG, của đơn vị chuyên trách công tác ĐBCL với các đơn vị liên quan [H10.10.03.01]. Các cuộc họp xem xét này chủ yếu tập trung vào việc rà soát, cập nhật các minh chứng của báo cáo TĐG và được nêu rõ trong kế hoạch cập nhật báo cáo TĐG giai đoạn 2016-2018 [H10.10.03.02]. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện công tác TĐG, các lần thẩm định, kiểm tra của các Đoàn đánh giá từ Bộ GD&ĐT, các cơ quan quản lý đã nêu rõ những điểm mạnh Trường cần phát huy như CSVC, hợp tác doanh nghiệp và một số hạn chế cần thực hiện cải tiến như: nhân sự, rà soát CDR, CTĐT, hoạt động NCKH, bổ sung tài liệu học tập,... [H10.10.03.03]. Sau các đợt rà soát, Trường đã tổ chức các cuộc họp nêu rõ những hạn chế, phân tích nguyên nhân, từ đó, phân công, giao nhiệm vụ cho các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động nhằm phòng ngừa và cải tiến. [H10.10.03.04]

Qua các đợt kiểm soát nội bộ, kiểm tra và đánh giá từ bên ngoài, hệ thống quản trị có cơ hội thay đổi, cải tiến và sở hữu cơ chế quản lý, điều hành hiệu quả hơn như: lĩnh vực đào tạo và chất lượng CTĐT được quản lý khoa học, rà soát-cập nhật CDR, các CTĐT được điều chỉnh định kỳ thích hợp với điều kiện mới; tài liệu học tập và nghiên cứu được cập nhật khoa học, chi cho NCKH của GV, SV, chi cho thư viện cho các cơ sở phục vụ thực hành, chi cho hoạt động PVCĐ được tăng cường; phần mềm quản lý được nâng cấp; Các kế hoạch chiến lược được triển khai một cách hiệu quả, hướng tới khắc phục những tồn tại và phát huy các điểm mạnh của Trường. [H10.10.03.05]

Báo cáo TĐG theo bộ tiêu chuẩn cũ, hoàn tất năm 2015 và tiếp tục cập nhật đến năm 2017 đã giúp Nhà trường rà soát lại toàn bộ hệ thống và các kết quả hoạt động của Nhà trường. Những điểm mạnh và tồn tại được nêu trong báo cáo, là một trong những căn cứ để Trường xem xét xây dựng KHCL phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 [H10.10.03.06]. Kết quả TĐG giai đoạn 2014-2016 đã chỉ ra được những điểm mạnh và những điểm hạn chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Trường, qua đó, Nhà trường tiến hành rà soát các mặt hoạt động và đề ra các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và định hướng phát triển cũng như các chỉ số KPIs cho kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 và là cơ sở để Trường xây dựng kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016-2025. [H10.10.03.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Giai đoạn trước năm 2017, Trường triển khai quy trình TĐG và kế hoạch chuẩn bị cho việc ĐGN theo bộ tiêu chuẩn cũ của Bộ GD&ĐT gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí. Quy trình TĐG của Trường thực hiện theo thông tư 62/2012/BGDĐT, ban hành ngày 28/12/2012. [H10.10.04.01]

Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát lại tất cả các quy trình nghiệp vụ, trong đó có quy trình thực hiện TĐG để đảm bảo các quy trình vận hành có hiệu quả và phù hợp với thực tế của Trường. Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm trong Hội đồng TĐG, các bước thực hiện, cách thức thực hiện đều được rà soát thay đổi cho phù hợp với thực tế của Nhà trường và những thay đổi trong quy định TĐG mới ban hành. [H10.10.04.02]

Từ khi thực hiện TĐG theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017, gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí. Trường ban hành quy trình TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN với cách tiếp cận mới theo AUN-QA dựa trên nguyên lý PDCA (Plan – Do – Check – Act), đã được cải tiến hơn so với quy trình tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn cũ trước đây [H10.10.04.03]. Quy trình TĐG của Trường được cải tiến đáp ứng đúng quy định về TĐG cấp CSGD ĐH từ việc lập kế hoạch, thực hiện TĐG, thu thập minh chứng, phân tích và viết Dự thảo Báo cáo TĐG, cho đến việc kiểm tra rà soát đánh giá Dự thảo Báo cáo TĐG, thu thập, xử lý thông tin phản hồi, để hoàn thiện Báo cáo, qua đó cải tiến công tác ĐBCL của Trường. [H10.10.04.04]

Bên cạnh đó, nhằm thực hiện tốt công tác ĐBCL và TĐG của Trường theo kế hoạch đề ra, Hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách thường xuyên tổ chức các cuộc họp nhằm đưa ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và xin ý kiến đóng góp từ Hội đồng cho công tác TĐG và chuẩn bị cho công tác ĐGN.

[H10.10.04.05]

Ngoài ra, các nhân sự phụ trách công tác ĐBCL của Trường thường xuyên tham gia các buổi Hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác ĐBCL, KĐCLGD do các Trung tâm KĐCLGD tổ chức [H10.10.04.06]. Trường cũng đã cử nhân sự tham gia quan sát viên để học hỏi kinh nghiệm đánh giá ngoài từ các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.04.07]. Các cuộc họp giao ban, họp chuyên đề của Trường, thường lồng ghép những nội dung liên quan đến công tác ĐBCL, KĐCLGD nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực này đến tất cả các đơn vị trong Trường [H10.10.04.08]. Song song đó, các văn bản, hướng dẫn, các tài liệu liên quan đến ĐBCL, KĐCLGD được cập nhật trên website của P.ĐBCL (<https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/>) để các đơn vị có thể dễ dàng truy cập và tìm hiểu.

[H10.10.04.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Chiến lược phát triển Trường, kế hoạch hành động và chiến lược ĐBCL đã xác định các mục tiêu về TĐG và ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT;
- Đội ngũ cán bộ tham gia công tác TĐG được đào tạo, tập huấn đầy đủ, đáp ứng yêu cầu thực hiện TĐG;
- Công tác TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN trong giai đoạn hiện nay thực hiện đúng các bước theo quy trình Plan – Do – Check – Act từ đó giúp Trường triển khai, rà soát và cải tiến một cách hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu của các tiêu chuẩn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Giai đoạn đầu thực hiện công tác TĐG, Trường chưa ban hành quy trình TĐG, một số hồ sơ minh chứng về việc thực hiện cải tiến sau tự đánh giá chưa được lưu trữ một cách đầy đủ.
- Chưa thực hiện ĐGN trong chu kỳ đánh giá.

– Chưa có CTĐT nào được kiểm định theo tiêu chuẩn của BGD-ĐT và các tổ chức quốc tế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Công bố quy trình TĐG Lập kế hoạch rà soát và hoàn thiện quy trình TĐG hiệu quả	Phòng ĐBCL	2021-2022	
2	Khắc phục tồn tại 2	Công bố kế hoạch lộ trình cải tiến trong đánh giá ngoài tại TBD	Phòng ĐBCL	2021-2022	
3	Khắc phục tồn tại 3	Công khai CTĐT, các văn bản ĐBCL, bảng khảo sát...trên website	Phòng ĐBCL	2021-2022	
4	Phát huy điểm mạnh tại tiêu chí 10.1	Tiếp tục xây dựng và điều chỉnh kế hoạch tự đánh giá cùng với lịch trình triển khai rõ ràng và chi tiết hơn, để đạt được các mục tiêu đặt ra. Không ngừng triển khai các văn bản hướng dẫn liên quan đến ĐBCL giáo dục và hoạt động TĐG các cấp được phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV của Trường	Phòng ĐBCL	Hàng năm	
5	Phát huy điểm mạnh tại tiêu chí 10.2	Duy trì và đảm bảo tất cả nhân sự của Trường tham gia công tác TĐG đều được tập huấn để có thể nắm vững các nội dung. Tăng cường tổ chức tập huấn nhận thức chung cho toàn thể CB-GV-NV của Trường về việc tự đánh giá và ĐGN Tích cực nhìn nhận các vấn đề còn tồn tại của nhà trường về TĐG và ĐGN để khắc phục và cải tiến thông qua các đợt thanh tra	Phòng ĐBCL	Hàng năm	

6	Phát huy điểm mạnh tại tiêu chí 10.3	Tiếp tục tổ chức các cuộc họp nêu rõ những hạn chế, phân tích nguyên nhân, và phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động nhằm phòng ngừa và cải tiến của việc TĐG và ĐGN một cách hiệu quả hơn	Hội đồng TĐG , Phòng ĐBCL	Hàng năm	
7	Phát huy điểm mạnh tại tiêu chí 10.4	Tiếp tục rà soát lại và cập nhật lại tất cả các quy trình nghiệp vụ, trong đó có quy trình thực hiện TĐG để đảm bảo các quy trình vận hành có hiệu quả và phù hợp với thực tế của Trường Tiếp tục hoạt động Hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách thường xuyên tổ chức các cuộc họp nhằm đưa ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện với cách tiếp cận mới theo AUN-QA dựa trên nguyên lý PDCA (Plan – Do – Check – Act)	Hội đồng TĐG, Phòng ĐBCL, Trưởng các đơn vị	Hàng năm	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,25
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Nhà trường luôn xác định hệ thống thông tin ĐBCL bên trong có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì và cải tiến chất lượng giáo dục. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đã từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các đơn vị với chức năng, phân công nhiệm vụ rõ ràng nhằm thiết lập, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. **[H11.11.01.01]**

Triển khai chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025 Trường đã giao cho bộ phận ĐBCL kết hợp với các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2016-2025 với các mục tiêu cụ thể là đến năm 2018, Nhà trường xây dựng hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong, đạt chuẩn quốc gia và tiếp cận AUN. **[H11.11.01.02]**

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được thiết lập qua các kênh thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Dữ liệu và thông tin từ các bên liên quan được thu thập từ hệ thống giám sát và đánh giá, thông qua các cơ chế như tổ chức các cuộc họp đối thoại, thảo luận nhóm, các chế độ báo cáo định kỳ, thực hiện khảo sát các bên liên quan, các phần mềm quản lý, hệ thống thông tin điện tử. **[H11.11.01.03]**

Nhà trường phân công các đơn vị chức năng lập kế hoạch và phát triển đa dạng kênh thu thập thông tin: Quy định chế độ báo cáo định kỳ thông qua các cuộc họp giao ban, báo cáo sơ kết học kỳ, báo cáo tổng kết năm học; Quy định gặp gỡ sinh viên, CB-GV-NV **[H11.11.01.04]**; Hội nghị người lao động để lắng nghe ý kiến của CB-GV-NV và SV về chất lượng các dịch vụ Trường cung cấp, lắng nghe tiếng nói của người lao động về chính sách, chế độ, môi trường làm việc, các nội dung cần cải thiện. Trường thực hiện việc thu thập thông tin qua các kênh như: Fanpage, Chat Messenger, Facebook, Hotline, Email **[H11.11.01.05]**. Ngoài các kênh được nêu trên, Phòng ĐBCL là đơn vị được giao nhiệm xây dựng các quy định, quy trình, hướng dẫn về việc thực hiện khảo sát kèm với các biểu mẫu khảo sát các bên liên quan: khảo sát ý kiến của SV về hiệu quả giờ giảng, chất lượng phục vụ, CSVC, CTĐT; khảo sát đơn vị sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp của trường **[H11.11.01.06]**. Trong năm học 2018 – 2019, Nhà trường đã bổ sung thêm chức năng khảo sát trực tuyến (online) cho một số nội dung, phù hợp với tình hình thực tế của Trường. Kết quả khảo sát thu được được gửi về Phòng ĐBCL để xử lý số liệu, phân tích và viết báo cáo **[H11.11.01.07]**. Ngoài hình thức khảo sát, Nhà trường còn ghi nhận các ý kiến của SV thông qua các

buổi gặp mặt trực tiếp của SV và giáo vụ khoa, đồng thời trường cũng trang bị các số hotline để kịp thời ghi nhận cũng như hỗ trợ sinh viên và phụ huynh khi cần thiết [H11.11.01.08]. Đây cũng là kênh thu thập thông tin hiệu quả, các thắc mắc và ý kiến đóng góp của sinh viên được ghi nhận và làm cơ sở cho việc đề xuất các hoạt động cải tiến.

Nhằm quản lý hiệu quả hệ thống thông tin ĐBCL bên trong, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường đã phân công cụ thể các đơn vị làm đầu mối thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin, truyền thông thông tin đến các bên liên quan, cụ thể như sau:

Phòng HC&QTTB là đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý, chuyển tiếp thông tin và lưu trữ tất cả công văn đi và đến của Trường [H11.11.01.09]. Nhằm quản lý, lưu trữ và truy xuất thông tin theo chức trách được giao, phòng sử dụng phần mềm quản lý văn thư lưu trữ, kênh email nội bộ để truyền thông thông tin đến các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường. [H11.11.01.10]

Phòng Nhân sự là đầu mối thu thập, xử lý, lưu chuyển và lưu trữ thông tin liên quan đến người lao động, các ứng viên, quy định, chính sách có liên quan đến người lao động tại trường, phòng Nhân sự đang áp dụng phần mềm để quản lý và truy xuất thông tin liên quan đến nhân sự. [H11.11.01.11]

Phòng Đào tạo được giao là đầu mối quản lý và báo cáo các thông tin liên quan đến sinh viên: tỷ lệ bỏ học, SV rớt học phần, SV tốt nghiệp [H11.11.01.12]. Thông tin, dữ liệu do Phòng Đào tạo quản lý trên phần mềm quản lý đào tạo Unisoft thống nhất toàn bộ dữ liệu của quá trình đào tạo từ đầu vào đến đầu ra [H11.11.01.13]. Hệ thống quản lý đào tạo ngoài chức năng quản lý đào tạo đã mang lại nhiều lợi ích cho GV và SV trong việc theo dõi quá trình giảng dạy và học tập của mình. SV có thể trực tiếp cập nhật các thông tin về chương trình học, đăng ký học phần, TKB, lịch thi, theo dõi kết quả học tập, tình trạng học phí, các thông báo liên quan đến đào tạo, thông qua cổng thông tin SV.

Phòng Truyền thông tuyển sinh là đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xử lý, truyền thông và lưu trữ thông tin người học tiềm năng, phụ huynh, giáo viên phổ thông, trường phổ thông,... các thông tin nội bộ và truyền tải đến các thành phần liên quan. [H11.11.01.14]

Trung tâm QHDN&CD có trách nhiệm chính là theo dõi các hoạt động kết nối doanh nghiệp, hoạt động hướng nghiệp – tư vấn việc làm cho SV, hỗ trợ SV phát triển các kỹ năng mềm, cũng như các dự án của doanh nghiệp mà GV, SV của Trường đã tham gia. **[H11.11.01.15]**

Phòng KH&ĐBCL chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động và hiệu quả NCKH của GV và SV qua các chỉ số như số lượng và chất lượng các công trình NCKH các cấp, hoạt động đào tạo - CGCN, số lượng các bài báo, công trình nghiên cứu được công bố và danh sách các đối tác hợp tác với nhà trường trong lĩnh vực NCKH **[H11.11.01.16]**. Đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo là một trong những nội dung quan trọng được đặt ra trong kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 của Trường ĐH TBD. Trường đã xây dựng hệ thống thông tin điện tử áp dụng trong việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hiệu quả. **[H11.11.01.17]**

Các hoạt động liên quan đến người học như: tuyển sinh, nhập học, đăng ký môn học, thu học phí, ... của Nhà trường được tin học hoá thông qua các phần mềm chuyên dụng do từng đơn vị chức năng quản lý: phần mềm Quản lý đào tạo UniSoft 6.0, phần mềm Kế toán Bravo 8, phần mềm Quản lý tài nguyên Thư viện Koha. Mỗi người dùng sẽ được cấp một tài khoản đăng nhập và được phân quyền sử dụng các thành phần khác nhau trong phần mềm. **[H11.11.01.18]**

Trong hoạt động quản lý, Nhà trường đưa vào sử dụng phần mềm quản lý văn thư lưu trữ QLMC V1.0 để các đơn vị, cá nhân có thể nhận, chuyển các thông tin công việc trên hệ thống, giúp cho việc quản lý, giám sát và đánh giá công việc của Nhà trường được thực hiện dễ dàng, minh bạch và hiệu quả **[H11.11.01.19]**. Hệ thống mạng Internet được đầu tư, phủ sóng wifi toàn trường giúp các Cán bộ, Giảng viên, Chuyên viên và Sinh viên có thể truy cập Internet mọi nơi với đường truyền được nâng cấp đảm bảo sự ổn định và phục vụ tốt cho công tác đào tạo và phục vụ người học. **[H11.11.01.20]**

Ngoài ra, ĐH TBD là một trong những Trường đầu tiên tại Nha Trang xây dựng Trung tâm IT Space – Mô phỏng Doanh nghiệp IT tại TBD. Không chỉ là nơi làm việc và nghiên cứu của SV và GV, IT Space được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động học thuật, huấn luyện, hợp tác doanh nghiệp; triển khai các dự án IT nội bộ, các dự án phục vụ cộng đồng hoặc của khách hàng. Hiện IT Space TBD đang triển khai một số

dự án thực tế như: Quản lý thư viện, quản lý đào tạo, phục vụ giảng dạy online, hệ thống ERP và nghiên cứu AI ứng dụng. [H11.11.01.21]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin, hỗ trợ việc ra quyết định, Trường đã xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành các hoạt động chính của Trường, gồm rất nhiều phần mềm được ứng dụng: phần mềm quản lý đào tạo Unisoft; phần mềm quản lý thư viện; phần mềm quản lý văn thư lưu trữ; phần mềm quản lý minh chứng. [H11.11.02.01]

Phục vụ cho công tác quản lý, giám sát hoạt động học tập của người học, Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo theo hệ tin chỉ Unisoft, với các tính năng lập kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu, quản lý sinh viên (sinh viên nhập học, hồ sơ, quá trình rèn luyện), quản lý kết quả học tập (tổ chức thi, quản lý điểm, xét duyệt, cấp phát văn bằng chứng chỉ), quản lý tài chính (học phí, học bổng), quản lý học online, quản lý người dùng; Công tác quản lý thư viện, nguồn tài nguyên của thư viện được sử dụng phần mềm, với các tính năng quản lý danh mục sách, bổ sung, mượn trả sách, thông kê báo cáo; Và gần đây, nhằm hỗ trợ công tác TĐG, truy xuất thông tin minh chứng sử dụng trong quá trình viết báo cáo TĐG, Trường đã xây dựng phần mềm với các tính năng nhập hồ sơ, minh chứng, tự động cấp mã tài liệu, tìm kiếm, xuất dữ liệu [H11.11.02.02]. Ngoài các phần mềm chuyên dụng nêu trên Trường áp dụng phần mềm Microsoft office Excel, Google Sheet trong công tác thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp dữ liệu đối với các đơn vị chưa có điều kiện áp dụng phần chuyên dụng.

Nhằm đảm bảo tính phù hợp, chính xác và sẵn có của thông tin về ĐBCL bên trong, đối với các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, Nhà trường giao nhiệm vụ cho một đơn vị chuyên trách là P. ĐBCL làm đầu mối thực hiện khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, lập báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến các bên liên quan. Toàn bộ hoạt động khảo sát được thực hiện theo đúng quy trình khảo sát các bên liên quan, trong đó quy định và hướng dẫn rất cụ thể, rõ ràng về việc xử lý, lưu trữ và cơ chế sử

dụng kết quả khảo sát hỗ trợ các bên liên quan trong việc ra quyết định [H11.11.02.03]. Nội dung thực hiện khảo sát bao gồm :

Bảng 11.1: Các nội dung khảo sát cho hệ thống ĐBCL bên trong

STT	Nội dung Khảo sát	Thời gian thực hiện khảo sát
1	Khảo sát về chương trình đào tạo	2017,2018,2019,2020
2	Giảng viên, cán bộ nhân viên phục vụ đào tạo	2017,2018,2019,2020
3	Tổ chức, quản lý CSVC và hỗ trợ người học	2017,2018,2019,2020
4	Cảm nhận của người học khi kết thúc khóa học	2017,2018,2019,2020

Phòng ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm xử lý, tổng hợp, phân tích, gửi báo cáo đến các đơn vị liên quan trong trường và lãnh đạo Trường để làm căn cứ xem xét, rà soát các mặt hoạt động của Nhà trường. [H11.11.02.04]

Nhà trường còn xây dựng hệ thống thông tin dự phòng đáng tin cậy và hiệu quả:

- Đối với thông tin dạng văn bản giấy: tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống quản lý chất lượng đều có tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, tình trạng thay đổi tài liệu [H11.11.02.05]. Đối với Hệ thống các quy trình làm việc của trường, Nhà trường giao cho đơn vị đầu mối là Phòng ĐBCL có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để dễ dàng trong công tác quản lý, thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Hồ sơ chất lượng được nêu rõ nơi lưu giữ, thời hạn lưu giữ và phương pháp huỷ bỏ và nhận biết khi quá hạn. Việc thay thế, sửa đổi các tài liệu được biên soạn, xem xét, rà soát thường xuyên và được Hiệu trưởng phê duyệt. Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm cập nhật vào danh mục tài liệu nội bộ, nhân bản (photo), đóng dấu thích hợp và tiến hành phổ biến đến người sử dụng [H11.11.02.06]. Đối với thông tin dạng số: Để tránh mất mát dữ liệu, thông tin, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dữ liệu. Mỗi đơn vị đều trang bị ít nhất một ổ cứng rời với dung lượng lớn (trên 1T). Phân công nhân sự cập nhật, lưu giữ thông tin để đảm bảo thông tin dữ liệu luôn sẵn sàng để sử dụng. Đối với các phần mềm chuyên dụng, trang thông tin nội bộ, phần mềm tính thù lao giảng dạy, khảo sát ý kiến các bên liên quan, thi trắc nghiệm trên máy. Nhà trường cấp quyền sử dụng (admin) cho từng đối tượng (quản lý, người dùng, ...) để đảm bảo tính bảo mật an toàn dữ liệu. Các thông tin nội bộ đăng trên website, Nhà trường cấp tài khoản cho Trường đơn vị đăng nhập bổ sung thông tin của đơn vị để

đảm bảo thông tin đưa lên website liên tục và cập nhật. Đối với SV, Nhà trường cung cấp tài khoản để SV tra cứu các thông tin cá nhân như kết quả học tập, rèn luyện, văn bằng tốt nghiệp, lịch thi, học phí, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

[H11.11.02.07]

Ngoài ra, để đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn dữ liệu, Trường quy định cơ chế bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu thông qua các quy định, QT về bảo mật, an toàn dữ liệu. Đồng thời, để giảm rủi ro trong hệ thống thông tin ĐBCL bên trong, Trường cũng xây dựng và triển khai quy định, quy trình sao lưu, backup dữ liệu dự phòng đối với các đơn vị quản lý thông tin dữ liệu bằng phần mềm **[H11.11.02.08]**.

Nhà trường đã phát triển cổng thông tin nội bộ để truyền đạt thông tin, thông báo về các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn thông tin đối với các dữ liệu thông tin về ĐBCL của Nhà trường đến các bên liên quan, đồng thời thu nhận những thông tin tương tác từ các bên liên quan với Nhà trường thông qua email nội bộ, qua họp giao ban tháng, đối với SV thông tin được quy định trong nội quy tại các lớp, nơi phổ biến thông tin cho sinh viên, trên cổng thông tin sinh viên và website của trường.

[H11.11.02.09]

Trường cũng thực hiện công khai các thông tin về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện ĐBCL và thu chi tài chính theo đúng Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ GD&ĐT ban hành.

[H11.11.02.10]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được thực hiện rà soát chặt chẽ qua hệ thống quản lý hành chính, pháp chế của Trường bao gồm các quy trình, quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo và ban hành văn bản, quy định về việc quản lý văn bản đi, đến, đảm bảo tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ **[H11.11.03.01]**. Trường giao nhiệm vụ trực tiếp cho mỗi đơn vị trong việc rà soát hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của chính đơn vị mình quản lý để đảm bảo được chất lượng, sự thống nhất, bảo mật an toàn của dữ liệu và thông

tin [H11.11.03.02]. Theo đó, quy định về Quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu và thủ tục trình giải quyết công việc thể hiện 3 nội dung: (1) *Thẩm tra về mặt thủ tục*, (2) *Thẩm tra về mặt thể thức văn bản*, (3) *Thẩm tra về nội dung* được thực hiện chặt chẽ, thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Công tác rà soát hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được đặt ra trong kế hoạch năm học của toàn Trường và từng đơn vị.

[H11.11.03.03]

Song song đó, Nhà trường cũng ban hành văn bản quy định, hướng dẫn và phân công nhiệm vụ thực hiện rà soát, điều chỉnh hệ thống thông tin, dữ liệu, kiểm tra định kỳ trang thiết bị CSV, hạ tầng CNTT vận hành hệ thống thông tin của trường. Bộ phận IT kiểm tra hệ thống wifi; máy chủ; các máy tính phục vụ quá trình làm việc của CB-GV-NV; máy vi tính phục vụ SV trong quá trình học tập, NCKH tại các phòng đa phương tiện, thư viện; máy scan, máy photocopy, hệ thống điện thoại, cập nhật ứng dụng phòng chống virus, thay thế, nâng cấp, sửa chữa các trang thiết bị. Công tác rà soát được thực hiện định kỳ, kết quả rà soát và các góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh hệ thống thông tin được ghi nhận trong các báo cáo sơ kết học kỳ và năm học từ các đơn vị về nội dung rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, đảm bảo rằng thông tin luôn được cập nhật, kịp thời, phù hợp và hỗ trợ công tác ra quyết định.

[H11.11.03.04]

Các phần mềm chuyên dụng được định kỳ được bảo trì, nâng cấp, cập nhật, sao lưu dữ liệu, khắc phục lỗi và các yêu cầu theo khác theo nhu cầu sử dụng của Trường [H11.11.03.05]. Đối với các phần mềm do trường phát triển, Nhà trường cũng giao nhiệm vụ cho Khoa CNTT trong việc hỗ trợ các đơn vị thiết kế, xây dựng và điều chỉnh cập nhật theo yêu cầu quản lý thông tin của các đơn vị. Căn cứ trên nhu cầu phát sinh, đơn vị sử dụng đề nghị bộ phận phụ trách cập nhật bổ sung, sửa chữa các tính năng phù hợp với nhu cầu. [H11.11.03.06]

Để các thông tin dạng điện tử, website của Nhà trường luôn đảm bảo tính bảo mật và an toàn, Nhà trường trang bị hệ thống tường lửa (Firewall), hệ thống chống xâm nhập (IPS), hệ thống phòng chống virus (Antivirus) một cách toàn diện.

[H11.11.03.07]

Hoạt động rà soát hệ thống thông tin của Trường còn được thực hiện thông qua khảo sát các thành phần có liên quan như khảo sát CB-GV-NV về chất lượng dịch vụ của hệ thống wifi, trang thiết bị phục vụ cho công việc, hệ thống email nội bộ, kênh thông tin

nội bộ. Đối với SV, hoạt động khảo sát được thực hiện qua phiếu khảo sát trực tuyến hoặc trực tiếp, ghi nhận ý kiến SV thông qua kênh facebook, qua buổi gặp gỡ sinh viên với lãnh đạo [H11.11.03.08]. Kết quả rà soát và các góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh hệ thống thông tin được ghi nhận trong các báo cáo khảo sát, tổng kết, sơ kết và năm học từ các đơn vị về nội dung rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, đảm bảo rằng thông tin luôn được cập nhật, kịp thời, phù hợp và hỗ trợ công tác ra quyết định. [H11.11.03.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến nhằm hỗ trợ tích cực các mặt hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

Đối với công tác quản lý, cải cách thủ tục hành chính, Trường giao cho Phòng ĐBCL khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác cải cách thủ tục hành chính, nhằm cải tiến thủ tục hành chính trong trường đảm bảo thuận lợi cho CB, SV, GV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ [H11.11.04.01]. Từ những kết quả khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan, các đơn vị đề xuất cải tiến hệ thống các quy trình làm việc, các biểu mẫu cho phù hợp với thực tế công tác quản lý của các đơn vị trong Trường. [H11.11.04.02]

Đối với hệ thống lưu trữ thông tin từ các phần mềm chuyên dụng như: phần mềm lưu trữ văn bản, phần mềm Đào tạo – Unisoft 6.0, phần mềm Kế toán – Bravo 8, phần mềm thư viện Koha được cải tiến, nâng cấp theo hướng tích cực giúp người sử dụng thao tác dễ dàng hơn và thân thiện hơn, giúp cho công việc quản lý trên phần mềm được tốt, chính xác, thông tin được lưu trữ rõ ràng và thuận tiện khi cần trích lục, phát huy tối đa việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của nhà trường [H11.11.04.03]. Ngoài các phần mềm đang sử dụng và được cải tiến, nhiều phần mềm mới được xây dựng trong những năm về sau nhằm hỗ trợ cho người dùng nhận và chuyển thông tin nhanh chóng, chính xác, an toàn, thống nhất và bảo mật đã hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.11.04.04]. Đảm bảo thông tin của nhà trường được bảo vệ toàn vẹn trước các nguy cơ xâm nhập trái phép. Hệ thống

công nghệ thông tin của nhà trường cũng được bảo trì, nâng cấp thường xuyên đảm bảo nhu cầu sử dụng cũng như đáp ứng các yêu cầu về độ bảo mật thông tin dữ liệu [H11.11.04.05]. Khu nhà ở ký túc xá của sinh viên cũng được trang bị các đường truyền tốc độ cao nhằm đáp ứng nhu cầu tự học của sinh viên. [H11.11.04.06]

Nhà trường đã có những rà soát, bổ sung và đặc biệt chú trọng vào công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan để nâng cao chất lượng nhà trường như phòng ĐBCL đã thực hiện một số khảo sát học phần có tính chất trải nghiệm thực tế.

Bên cạnh đó, các đơn vị trong Trường đều được xây dựng website để cung cấp và đăng tải những thông tin cần thiết tới các bên liên quan. Các giao diện cũng thường xuyên được xem xét, cải tiến để đáp ứng tốt nhất cho việc truy cập, tìm kiếm thông tin của người dùng. [H11.11.04.07]

Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống thông tin ĐBCL bên trong, năm học 2019, Trường đã giao cho Khoa CNTT, phối hợp với đơn vị trong toàn trường xây dựng một số phần mềm. Với mục đích lưu trữ tài liệu, khai thác, xử lý, làm thay đổi căn bản về phương pháp quản lý, thực hiện đồng bộ hóa chuyên môn, nghiệp vụ trên lĩnh vực lưu trữ theo hướng hiện đại; nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực phục vụ tốt cho hoạt động quản lý, đáp ứng yêu cầu công tác chỉ đạo, điều hành phát triển chung của nhà Trường. [H11.11.04.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, duy trì hệ thống thông tin liên lạc bên trong thông suốt giữa các đơn vị có liên quan đến các quá trình của hệ thống ĐBCL.
- Ứng dụng CNTT trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL trong Trường đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hiệu quả. Đặc biệt là hệ thống các phần mềm chuyên biệt, khảo sát ý kiến các bên liên quan, phần mềm quản lý văn thư, phần mềm đào tạo, hệ thống Internet để triển khai các cuộc giao ban trực tuyến,...
- Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông

tin.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Hiện tại, Trường đang sử dụng các phần mềm riêng lẻ để quản lý thông tin, dữ liệu riêng của từng đơn vị, chưa tập trung thành dữ liệu chung để có thể kết nối với nhau và truy xuất khi cần thiết. Điều này đang tạo ra một số khó khăn, hạn chế khi sử dụng, trao đổi dữ liệu qua lại.
- Dữ liệu, hồ sơ bản cứng chưa được số hóa toàn bộ và đưa vào phần mềm lưu trữ hiện tại của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Lập kế hoạch xây dựng hệ thống khai thác dữ liệu chung trong trường với các phần mềm hiện có.	Phòng ĐT, Phòng ĐBCL, Các Khoa, Thư viện, Phòng KT-TC	2021-2023	
		Thực hiện đồng bộ hóa dữ liệu	Bộ phận IT	2021-2022	
		Rà soát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch	Phòng ĐBCL	Tháng 12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Lên kế hoạch số hóa tài liệu	Phòng HC-QTTB	2021-2022	
		Rà soát lại các văn bản chưa được số hóa	Các đơn vị	2021-2022	
		Số hóa và lưu trữ lên hệ thống	Phòng HC-QTTB, Các đơn vị	Hằng năm	
		Rà soát và đánh giá lại quy trình số hóa	Phòng HC-QTTB, ĐBCL	Hằng năm	

		Lập kế hoạch xây dựng lại hệ thống website có sự phân quyền cho các đơn vị	Phòng TSTT	2021-2022	
		Rà soát, đánh giá việc thực hiện như: đăng bài, quảng bá... của các đơn vị trên hệ thống website	Phòng TSTT và các đơn vị	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh tiêu chí 11.1	Tiếp tục phát huy vai trò trong việc sử dụng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong trong mọi hoạt động quản lý và đào tạo trong nhà trường. Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các đơn vị với chức năng, phân công nhiệm vụ rõ ràng nhằm thiết lập, xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.	Phòng Nhân sự, Phòng ĐBCL, Phòng HC-QTTB	Hằng năm	
4	Phát huy điểm mạnh tiêu chí 11.3	Tiếp tục rà soát chặt chẽ qua hệ thống quản lý hành chính, pháp chế của Trường bao gồm các quy trình, quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo và ban hành văn bản, quy định về việc quản lý văn bản đi, đến, đảm bảo tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ. Công tác rà soát được thực	Phòng Nhân sự, Phòng ĐBCL, Phòng HC-QTTB	Hằng năm	

	hiện định kỳ, kết quả rà soát và các góp ý luôn được lưu trữ, phân tích, đánh giá và thực hiện. Tiếp tục phát khai thác hiệu quả của các khảo sát để nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong.			
--	---	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	4,50
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	5

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nâng cao chất lượng là một hoạt động có tính chiến lược và có kế hoạch liên tục của Trường ĐHTBD. Hoạt động này được thực hiện thông qua việc không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong Trường về chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

[H12.12.01.01]

Trong Định hướng chiến lược phát triển trường ĐHTBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035, Nhà trường đã đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng các mảng hoạt động của Trường về đào tạo, NCKH và truyền thông đối ngoại. Trong đó, việc “kiện toàn hệ thống ĐBCL với đội ngũ chuyên trách và kiêm nhiệm có đủ năng lực chuyên môn, thực hiện đầy đủ các chương trình kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT” là một trong những kế hoạch hành động được đề cập nhằm đẩy mạnh văn

hóa chất lượng của Nhà trường [H12.12.01.02]. Các nội dung trên cũng tiếp tục được đề cập trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. [H12.12.01.03]

Dựa trên KHCL tổng thể, Trường đã xây dựng KHCL về ĐBCL qua các giai đoạn với các mục tiêu chất lượng tổng quát và các chỉ số phấn đấu chính qua từng năm, trong đó nêu rõ trách nhiệm và mục tiêu chung cho từng đơn vị liên quan như đổi mới đào tạo để nâng cao chất lượng theo hướng ứng dụng; hoàn thiện các văn bản quản lý, các công cụ đánh giá, kế hoạch để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, ĐHTBD phấn đấu xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường trở thành yếu tố cốt lõi để thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và trách nhiệm xã hội là CSGD ĐH có các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng đạt chuẩn các trường ĐH tiên tiến trong Hiệp hội các trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN). [H12.12.01.04]

Dựa trên KHCL về ĐBCL, hàng năm phòng KH&ĐBCL xây dựng Kế hoạch ĐBCL của Trường thể hiện các mảng công việc chính và các hoạt động cụ thể để đảm bảo và nâng cao chất lượng như: (1) Duy trì và cải tiến hệ thống ĐBCL của Trường thông qua việc lập kế hoạch kiện toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác ĐBCL giáo dục; (2) Khảo sát các bên liên quan trong hoạt động đào tạo; (3) TĐG kiểm định cấp trường. Vào đầu mỗi năm học, Kế hoạch ĐBCL được ban hành, được định kỳ rà soát, báo cáo tiến độ và báo cáo tổng kết, làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cho năm học mới. [H12.12.01.05]

Trong các kế hoạch hoạt động hàng năm của các đơn vị, các mục tiêu chất lượng và kế hoạch hành động của Trường đều được xác định theo nguyên tắc SMART (**S - Specific**: Cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu, **M - Measurable**: Đo đếm được, **A - Achievable**: Có thể đạt được bằng chính khả năng của mình, **R - Realistic**: Thực tế, không viển vông, **T - Time bound**: Thời hạn để đạt được mục tiêu đã vạch ra. Ví dụ như: nhất quán với chính sách chất lượng, đo được, phù hợp với thực tế công việc tại đơn vị, được truyền đạt, được theo dõi và được cập nhật khi thích hợp. Kế hoạch hành động xác định rõ nội dung thực hiện, điều kiện thực hiện, thời gian hoàn thành, kết quả đạt được và sự phối hợp giữa các đơn vị. [H12.12.01.06]

Bên cạnh các kế hoạch nâng cao chất lượng, hàng năm Nhà trường yêu cầu các đơn vị đánh giá, rà soát và đề xuất cải tiến chất lượng tất cả các hoạt động của Nhà trường, sau đó tổng hợp báo cáo chung cho Nhà trường [H12.12.01.07]. Sau mỗi đợt

đánh giá, Nhà trường đều có tổ chức cuộc họp với sự tham gia của đại diện HĐQT, Hiệu trưởng, các thành viên BGH cùng với trưởng các đơn vị thuộc trường nhằm rà soát, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động. **[H12.12.01.08]**

Đồng thời, Nhà trường cũng xây dựng Quy trình khảo sát các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng của Trường. **[H12.12.01.09]**

Căn cứ và các kế hoạch nêu trên, tất cả các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường được rà soát và cải tiến để nâng cao chất lượng thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Chính sách: Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát hàng năm, sau đó được cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy chế như Quy chế học vụ, Quy chế chi tiêu nội bộ, ...; các quy định như Quy định về chế độ làm việc của GV, Quy định về thù lao giảng dạy năm học, Quy định về mức học phí năm học,... **[H12.12.01.10]**, các chính sách về tăng cường nguồn lực tài chính cho các hoạt động Đào tạo, NCKH và PVCĐ như chính sách hỗ trợ SVNCKH. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia học tập, Nhà trường có những chính sách hỗ trợ tài chính cho SV trong suốt quá trình học như: SV thuộc diện miễn giảm học phí; và chính sách vay vốn học tập; học bổng khuyến khích học tập; hỗ trợ SV công bố khoa học,... **[H12.12.01.11]**

Hệ thống: Toàn bộ hệ thống hoạt động của Nhà trường đều được rà soát, cải tiến sau những đợt đánh giá nội bộ; sau những đợt rà soát và điều chỉnh CTĐT **[H12.12.01.12]**. Đây là những đợt rà soát tổng thể hệ thống, giúp Nhà trường nhìn nhận được những tồn tại để từ đó có biện pháp khắc phục cải tiến khả thi nhằm đáp ứng TN, SM và KHCL đề ra. **[H12.12.01.13]**

Quy trình, thủ tục: Để quản lý tất cả các hoạt động một cách có hiệu quả, Nhà trường ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng ban phối hợp với nhau trong mọi công tác **[H12.12.01.14]**. Toàn bộ các quy trình và thủ tục của các phòng, ban thường xuyên được rà soát, cải tiến sao cho phù hợp với hệ thống và không ngừng nâng cao chất lượng quản lý các mặt hoạt động trong Trường. **[H12.12.01.15]**

Về nguồn nhân lực: Nhằm xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết (bao gồm nguồn nhân lực, CSVC, trang thiết bị) cho việc thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến các mảng hoạt động, Nhà trường xây dựng Kế hoạch, Quy chế tuyển dụng, kí kết hợp

đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng đội ngũ, thu hút nhân tài bằng mức lương thu hút, xây nhà ở cho chuyên gia, nhằm tăng về số lượng và chất lượng đội ngũ. [H12.12.01.16]

Kế hoạch cải tiến liên tục, không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong Trường về chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục, nguồn lực, ... nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được đưa ra trong các cuộc xem xét lãnh đạo. Sau các cuộc họp, BGH sẽ đưa ra các quyết định để cải tiến hiệu lực của các quá trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng nhằm liên tục nâng cao chất lượng của các hoạt động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Chất lượng tất cả hoạt động trong Trường ĐH TBD ngày càng được nâng cao là nhờ Nhà trường đã thiết lập các quy trình và tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác rõ ràng và nhờ các đơn vị luôn sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để đưa ra các biện pháp, kế hoạch và cải tiến mọi hoạt động của đơn vị mình.

Hoạt động đối ngoại của Trường ĐH TBD đang được lồng ghép vào hoạt động của các khoa, Trung tâm QHDN&CĐ và Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế. Để hoạt động được triển khai hiệu quả, Trường ĐHTBD đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn về quản lý các hoạt động đối ngoại. Các quy trình, biểu mẫu liên quan đến đối ngoại như: quy trình về quản lý đoàn ra, đoàn vào, quy trình ký kết biên bản ghi nhớ, quy trình tổ chức quản lý hội nghị/hội thảo quốc tế,... cũng được Trường ban hành đầy đủ. [H12.12.02.01]

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức sơ kết, đánh giá công tác liên kết HTQT vào cuối năm học và điều chỉnh kịp thời, xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo cho phù hợp với KHCL của Nhà trường. Nội dung các báo cáo liên quan đến: báo cáo rà soát các đối tác liên kết nghiên cứu, các doanh nghiệp liên kết với Nhà trường; đánh giá điểm mạnh và yếu trong việc hợp tác liên kết với các đơn vị; từ đó xây dựng các hướng phát triển dự án hợp tác đối ngoại trên các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực, phát triển CSVC và nâng cao chất lượng đào tạo,... Các đối tác liên kết, hợp tác với Trường ĐHTBD được chọn lọc một cách cẩn thận để đảm bảo chất lượng hợp tác, và mối quan hệ hợp tác cũng được đánh giá định kỳ nhằm

để đưa ra được hướng phát triển đối với đối tác trong tương lai, phù hợp với TN, SM và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Một số các đơn vị uy tín trong tỉnh Khánh Hòa và trong cả nước, cũng như các đơn vị nước ngoài liên kết với Nhà trường như: ĐH quốc gia Cao Hùng (Đài Loan); Trường ĐH Gachon (Hàn Quốc); Trường ĐH IFUGAO (Philippines); Đoàn tư vấn STRC (Malaysia); Học viện IHG (InterContinental)..., khách sạn Intercontinental Nha Trang; tổ chức Vatel Việt Nam và tổ chức IDEA ASIAN, Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Nha Trang, hay một số các doanh nghiệp khác như Công ty TNHH Phương Hoàng, Công ty TNHH MTV TM Thuận Phát Nha Trang, Công ty Cổ phần Vinpearl, Công ty TNHH tổ chức sự kiện San Huy, Khách sạn Mừng Thanh Nha Trang, Đây đều là những đơn vị có uy tín và hỗ trợ rất tốt với Nhà trường trong quá trình hợp tác liên kết... [H12.12.02.02].

Các thông tin so chuẩn: Nhà trường tự đánh giá CSGD và CTĐT qua các năm dựa trên bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (MOET). Trên cơ sở các thông tin so chuẩn từ các tiêu chí của các bộ tiêu chuẩn KĐCL của MOET và của AUN-QA, Nhà trường đối sánh với chính mình, để từ đó đưa ra những nhận định về những điểm mạnh, điểm tồn tại chung của hệ thống, đưa ra các kế hoạch cải tiến, xác định những thực tiễn tốt và rút ra những bài học kinh nghiệm để giúp Trường nâng cao chất lượng và vị thế trong hệ thống GDDH. [H12.12.02.03]

Đối sánh: Nhà trường thực hiện đối sánh nhằm vào một trong các mục tiêu sau: (1) Đối sánh để hiểu rõ hiện trạng của chính mình; (2) Đối sánh để xác định khoảng cách giữa mình và các chuẩn mực khách quan bên ngoài mà mình muốn đạt; Và (3) Đối sánh nhằm học hỏi những phương pháp thực hành tốt nhất từ bên ngoài để triển khai tại đơn vị.

Các đơn vị thường tiến hành đối sánh nội bộ một số hoạt động chính sau: Đối sánh trong quản trị (đối sánh PIs các mặt hoạt động của năm trước và năm sau); Đối sánh trong tuyển sinh, Đối sánh CTĐT của một số trường trong nước và quốc tế; Đối sánh kết quả đạt được với CĐR (tỷ lệ SV lên lớp/thôi học, tốt nghiệp hàng năm; Thời gian tốt nghiệp trung bình; Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp); Đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan. [H12.12.02.04]

Để hướng dẫn các đơn vị thực hiện hiệu quả công tác so chuẩn và đối sánh, Phòng KH&ĐBCL đã tham mưu BGH ban hành hướng dẫn về việc thực hiện đối sánh

cho các đơn vị, hướng dẫn quy trình lựa chọn đối tác đối sánh. Quy trình đối sánh của các đơn vị tại trường ĐHTBD thực hiện theo các bước sau:

Bảng 12.1: Hướng dẫn thực hiện so sánh chuẩn

Bước thực hiện	Nội dung thực hiện chính
Lên kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định lĩnh vực, hoạt động cần đối sánh - Xác định các chỉ số so sánh - Lựa chọn đối tác đối sánh - Xác định phương thức thu thập thông tin đối sánh - Hoàn thiện hệ thống đối sánh (cách thức đánh giá, các chỉ số đánh giá,...)
Thu thập dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành thu thập dữ liệu
Phân tích, đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích dữ liệu (xác định các mặt mạnh mặt yếu, đánh giá nguyên nhân, phân tích lợi ích của việc thay đổi hoặc cải tiến,...) - Chia sẻ kết quả đối sánh giữa các bên - Thiết lập các mục tiêu cần đạt được
Cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch hành động, các quy định về trách nhiệm, thời hạn cho quy trình cải tiến

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Việc so chuẩn và đối sánh được Nhà trường triển khai thực hiện nhằm tăng cường chất lượng các hoạt động, đồng thời khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo của CB-GV-NV của Trường.

Các thông tin so chuẩn: Việc TĐG theo tiêu chuẩn của MOET đã thực sự có tác dụng thúc đẩy chất lượng đào tạo của Nhà trường. Qua quá trình TĐG, Nhà trường đã tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục để báo cáo về thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác, để từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Thông qua việc đối sánh kết quả (bảng điểm) của Trường với mốc chuẩn của AUN-QA, của MOET, Nhà

trường hoàn toàn có đủ tự tin để khẳng định thương hiệu và có đủ sức để cạnh tranh với các trường tư thục khác trong khu vực. Qua mỗi đợt TĐG, chất lượng của tập thể CB-GV-NV và SV càng được nâng lên. Mọi người ý thức được rằng, chất lượng không chỉ là trách nhiệm của lãnh đạo mà còn là của từng thành viên, mỗi người là một viên gạch xây nên ngôi nhà ĐH TBD vững chắc. Thông qua các hoạt động: Tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ; Đánh giá nội bộ; ... số đợt tập huấn cũng như số người tham dự các lớp tập huấn về công tác ĐBCL ngày càng tăng [H12.12.03.01]; Viết báo cáo TĐG.

Đối sánh trong tuyển sinh: Hàng năm, P.TS&TT tổng kết tình hình tuyển sinh năm học; Đối sánh và phân tích các kết quả tuyển sinh đạt được so với năm trước (Điểm đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả tuyển sinh; vùng tuyển,...); Đối sánh với các trường ĐH khác (cùng khối ngành) của các trường tư thục và trường công lập; Dựa trên kết quả việc làm của SV tốt nghiệp ra trường; P.TS&TT điều chỉnh, cải tiến, cập nhật chính sách và xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm cho phù hợp nhằm duy trì số lượng đầu vào ít nhất là bằng hoặc tăng lên so với năm trước. [H12.12.03.02]

Đối sánh CTĐT: của một số trường trong nước và quốc tế khi xây dựng CTĐT để mở một ngành học mới với quy trình như sau: Khoa lựa chọn, đề xuất một số CTĐT trong nước và quốc tế được xem là tốt; Bỏ phiếu thăm dò ý kiến lựa chọn của các thành viên; và lựa chọn CTĐT để đối sánh. Khi đối sánh, các Khoa căn cứ một số tiêu chí: CTĐT được lựa chọn đã được KĐCL của một trường có uy tín trong nước hoặc quốc tế; Cùng hay tương đương với ngành đào tạo mà Nhà trường muốn mở; Có những điểm tương đồng trong CTĐT của 2 bên về mục tiêu, CĐR, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng TS, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp. [H12.12.03.03]

Đối sánh với CĐR: Hàng năm, P.ĐT và P.ĐBCL đều tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ số PIs về tỷ lệ SV lên lớp/thôi học, tốt nghiệp hàng năm; Thời gian tốt nghiệp trung bình; Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, kèm với báo cáo phân tích tình hình gửi HĐQT và BGH. [H12.12.03.04]

Đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan: Sau khi tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT và CĐR, về chất lượng dịch vụ Nhà trường và về chất lượng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, P.ĐBCL tiến hành báo cáo và gửi kết quả các loại khảo sát về cho HĐQT, BGH

và tất cả các đơn vị trong Trường. Các đơn vị sẽ lập một báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát cho việc xây dựng kế hoạch, có các hoạt động cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động của đơn vị mình theo biểu mẫu. **[H12.12.03.05]**

Đối sánh trong quản trị: (đối sánh PIs của năm trước và năm sau): Khi xây dựng kế hoạch hoạt động các mặt công tác năm học và trong các giai đoạn phát triển, Nhà trường yêu cầu các đơn vị phải căn cứ các kết quả đạt được (PIs) của các mặt công tác đó của các tháng, năm, giai đoạn trước để điều chỉnh, cải tiến và xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị. Phương pháp này giúp HĐQT và BGH nắm được những thông tin nhanh về hoạt động của các đơn vị và có kế hoạch, biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường còn cử nhiều đoàn CB-GV-NV đi tham quan học tập trong và ngoài nước để học tập về mô hình quản lý, về chuyên môn nghiệp vụ, về công tác ĐBCL, KHCN, ... Sau khi về, các CB-GV-NV đã áp dụng những gì mình học được trong công việc hoặc tập huấn lại cho mọi người, nhằm nâng cao chất lượng hoạt động Nhà trường **[H12.12.03.06]**. Việc so chuẩn và đối sánh, ngoài việc giúp Nhà trường tăng cường các hoạt động ĐBCL, còn giúp các đơn vị xác định những điểm mạnh của mình cũng như những hạn chế của người khác để biến chúng thành cơ hội của mình; khuyến khích đổi mới sáng tạo và tạo điều kiện cho những thay đổi trong quản lý.

Bảng 12.2. Các nội dung đối sánh

<i>Nội dung đối sánh</i>	<i>Các hoạt động</i>	<i>Đơn vị</i>
Đối sánh trong tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng kết tình hình tuyển sinh của năm - Đối sánh và phân tích kết quả tuyển sinh so với các năm trước (điểm đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng trúng tuyển, ...) - Đối sánh với các trường ĐH trong cùng hệ thống - Điều chỉnh, cải tiến, cập nhật chính sách và xây dựng đề án tuyển sinh cho năm mới một cách phù hợp nhất 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng tuyển sinh - Phòng TS&TT
Đối sánh CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn, đề xuất các CTĐT trong và 	<ul style="list-style-type: none"> - Các Khoa

<i>Nội dung đối sánh</i>	<i>Các hoạt động</i>	<i>Đơn vị</i>
	<p>ngoài nước tương thích với CTĐT của Khoa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đối sánh các nội dung chính như: mục tiêu, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khoá, các môn học của chương trình, điều kiện tốt nghiệp, ... 	- Phòng Đào tạo
Đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT, về chất lượng dịch vụ và phục vụ của các đơn vị chức năng, ... - Đối sánh kết quả của năm hiện tại so với các năm trước - Sử dụng kết quả đối sánh để xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động giảng dạy và hỗ trợ của các Khoa và đơn vị chức năng 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng ĐBCL - Các Khoa - Các đơn vị chức năng
Đối sánh kết quả đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Trước mỗi đợt tốt nghiệp, thống kê số liệu SV dự kiến tốt nghiệp để Hội đồng xem xét - Đối sánh với số liệu tốt nghiệp các khoá trước - Đề xuất các giải pháp khắc phục để tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp - Thông báo mở các lớp học ở học kỳ hè nhằm giúp SV hoàn thành CTĐT đúng hạn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo - Các Khoa

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

ĐH TBD xem so chuẩn và đối sánh là phương pháp mang tính liên tục dùng để đánh giá, cải tiến sản phẩm, dịch vụ và thói quen để đạt được vị trí nhất định trong hệ thống giáo dục. Vì vậy, quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh luôn được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, tránh rủi ro và đem lại kết quả tốt nhất.

P. QHDN và các đơn vị có đối tác hợp tác thường xuyên rà soát quy trình lựa chọn đối tác hợp tác đào tạo, rà soát các tiêu chí lựa chọn, khảo sát mức độ hài lòng của người học, theo dõi và phát triển tất cả những thỏa thuận hợp tác, Website của đối tác, cũng như các bảng xếp hạng có liên quan để củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp để tránh rủi ro. Hàng năm, P. QHDN đều lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể. **[H12.12.04.01]**

Các thông tin so chuẩn và đối sánh trong tất cả các hoạt động: tuyển sinh, đào tạo, KHCN, ĐBCL, tài chính, ... luôn được rà soát để xem quy trình, tiêu chí có tốt hay chưa, còn điều gì cần thay đổi để điều chỉnh, cải tiến kịp thời. Nhà trường luôn rà soát các hoạt động của mình với các mốc chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng của ISO, của Bộ GD&ĐT (MOET) và của AUN-QA với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết để không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động Nhà trường. Về KĐCLGD cấp CSGD, Trường cũng tiến hành TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục qua 2 phiên bản: Phiên bản 1 theo VBHN06/VBHN-BGDĐT, ngày 04/3/2014 (10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí) và phiên bản 2 theo TT12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 (25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí). Về KĐCL cấp CTĐT, từ năm 2015, Trường đã triển khai TĐG theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 1, Năm 2019, Nhà trường chuyển qua phiên bản 2 theo TT04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT. Qua mỗi phiên bản, ứng với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, Nhà trường lại rà soát các thông tin so chuẩn, đối sánh lại các yêu cầu của nội hàm tiêu chí, xem có những thay đổi gì để cập nhật kịp thời. **[H12.12.04.02]**

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, tất cả các quy trình, các quy định, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, cơ cấu tổ chức Nhà trường luôn được rà soát nhằm đảm bảo mọi hoạt động được đi đúng hướng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và KHCL phát triển của Trường qua từng giai đoạn. **[H12.12.04.03]**

Trong quá trình thực hiện đối sánh về CTĐT, Phòng Đào tạo đã có sự rà soát các tiêu chí đánh giá CTĐT, chọn lọc, tham chiếu cách thức, các thang đo chuẩn của các CSGD đối tác như để tham khảo, học hỏi để tăng cường chất lượng của chương trình. **[H12.12.04.04]**

Nhìn chung, việc học hỏi, áp dụng các tiêu chuẩn của các cơ sở đối tác để cải tiến, nâng cao các mảng hoạt động khác của trường ĐHTBD còn hạn chế do việc thực hiện đối sánh của các đơn vị diễn ra tương đối nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết, phối hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống ĐBCL bên trong của ĐH TBD luôn vững mạnh vì được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, điều chỉnh và cải tiến. Các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh sau khi được rà soát, Nhà trường tiến hành cải tiến để luôn đảm bảo có một hệ thống các quy trình tối ưu nhất.

Trung tâm QHDN&CD và các đơn vị có đối tác hợp tác sau khi rà soát quy trình lựa chọn đối tác hợp tác đào tạo, rà soát các tiêu chí lựa chọn, xem còn phù hợp với đối tác hay không, tiến hành cải tiến quy trình với các tiêu chuẩn phù hợp hơn, nhằm củng cố hay lọc bớt đối tác không thích hợp, lập danh sách các đối tác có tính khả thi trong hợp tác lâu dài. **[H12.12.05.01]**

Trong các cuộc họp giao ban của HĐQT, của BGH và của lãnh đạo các đơn vị hàng tháng và hàng năm, các quy trình, các quy định, các chính sách,... sau khi rà soát được trao đổi và cuối cùng đưa ra các quy định, quyết định, hoặc các chính sách mới đã được cải tiến nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCD. **[H12.12.05.02]**

Trong giai đoạn phát triển hiện nay, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải tập trung triển khai thực hiện một số nội dung: (1) Xây dựng môi trường dạy và học dân chủ, liên chính, sáng tạo, tự do học thuật. Đảm bảo thực hiện tốt công tác kiểm định. (2) Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực đội ngũ và hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. (3) Quy hoạch và phát triển CSVC, trang thiết bị, hạ tầng CNTT đáp ứng nhu cầu công tác nghiên cứu, dạy và học, làm việc của nhà trường. (4) Điều chỉnh, bổ sung các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, thu hút

nhân tài. (5) Xây dựng quy chế chính thức về công tác hỗ trợ SV, (6) Nghiên cứu xây dựng quy chế về hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, cựu SV và liên kết doanh nghiệp. (7) Cơ cấu lại các ngành đào tạo có tính liên ngành, đặc sắc riêng của ĐH TBD. [H12.12.05.03]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã xây dựng một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, cải tiến, đảm bảo tính hiệu quả liên tục.
- Trường ban hành Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác của Trường, đồng thời xây dựng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động.
- Quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với từng bối cảnh phát triển của Trường

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Đối tác hợp tác của TBD về đào tạo, NCKH, việc làm SV, do 3 đơn vị đảm nhiệm chính: P. ĐT, P.ĐBCL và P. QHDN. Tùy loại hình đối tác hợp tác mà 3 đơn vị này xây dựng các tiêu chí lựa chọn khác nhau và vì vậy chưa có quy trình thống nhất chung;
- Việc thu thập thông tin so chuẩn và đối sánh với các đối tác bên ngoài trường chưa được triển khai đầy đủ và có hệ thống;

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Từ năm học 2019, Ba đơn vị P. ĐT, P.ĐBCL và P. QHDN sẽ thống nhất xây dựng một quy trình	P. ĐT, P.ĐBCL và TT. QHDN&CĐ	12/2020 – 12/2021	

		<p>ng nghiệp vụ chung kèm biểu mẫu rõ ràng để tiện theo dõi, kiểm soát và quản lý.</p>			
2	<p>Khắc phục tồn tại 2</p>	<p>Xây dựng kế hoạch và lộ trình để từng bước thực hiện đối sánh QT, nghiên cứu học hỏi từ các đối tác bên ngoài, chú ý đến cơ chế và biện pháp thu thập thông tin từ các đối tác bên ngoài.</p>	<p>Phòng ĐBCL Phòng NCKH&HT QT</p>	<p>12/2020– 06/2021</p>	
		<p>Cử cán bộ tham gia tập huấn các Khóa chuyên sâu về hệ thống ĐBCL và nâng cao chất lượng</p>	<p>Phòng ĐBCL</p>	<p>Hàng năm</p>	
3	<p>Phát huy điểm mạnh</p>	<p>Tiếp tục theo dõi, rà soát, cải tiến và đảm bảo tính liên tục của các chính sách, quy trình, thủ tục và nguồn lực trong ĐBCL cũng như thực hiện đối sánh, so chuẩn trong đào tạo, NCKH, PVCĐ thường xuyên, từng giai đoạn để phù hợp với bối cảnh phát triển của Trường</p>	<p>P.ĐT, P.ĐBCL và TT.QHDN& CĐ</p>	<p>01/2021- 12/2021</p>	

Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	<i>4,20</i>
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.4	4

Mục 3. ĐBCL VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để TS cho các CTĐT khác nhau của CSGD.

Trường ĐH TBD hiện đang tuyển sinh các CTĐT hệ ĐH sau: TS ĐH với 08 ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh; Luật, Đông Phương học, Du lịch; TS ĐH liên thông, văn bằng hai với 04 ngành: Ngôn ngữ Anh, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Luật. Hàng năm, dựa trên quy chế và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kế hoạch, TN, chiến lược phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn [H13.13.01.01]; [H13.13.01.02], Trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh chỉ đạo xây dựng kế hoạch, đề án tuyển sinh để thực hiện công tác tuyển sinh. [H13.13.01.03]

Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hàng năm, kết quả tuyển sinh của các năm trước và biên bản họp tổng kết công tác tuyển sinh năm học trước Trường ĐH TBD tiến hành xây dựng Đề án tuyển sinh cho năm học tiếp theo. Đề án tuyển sinh của trường thể hiện rõ các thông tin: điều kiện ĐBCL của Trường; các ngành nghề, hệ đào tạo; thông tin về đối tượng, hình thức, phương thức, phạm vi, thời gian tuyển sinh; điều kiện xét tuyển, thi tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu,... [H13.13.01.04]

Trường đã thành lập phòng Tư vấn Tuyển sinh và Truyền thông năm 2018 trên cơ sở tách bộ phận tuyển sinh thuộc phòng Đào tạo [H13.13.01.05], được đổi tên thành phòng Tuyển sinh và Truyền thông năm 2019. Đây là đơn vị có chức năng tham xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông, tuyển sinh của Trường. [H13.13.01.06]

Về kế hoạch: Hàng năm, căn cứ vào Đề án tuyển sinh, kết quả tổng kết tuyển sinh năm trước, nhiệm vụ trọng tâm năm học của Trường, phòng Tuyển sinh và Truyền thông xây dựng kế hoạch, chính sách tuyển sinh và kế hoạch truyền thông cho các loại hình đào tạo: ĐH, văn bằng 2 và liên thông ĐH theo nhiều hình thức: kế hoạch tuyển sinh trực tiếp, gián tiếp. Theo kế hoạch phòng Tuyển sinh và Truyền thông chủ trì hoàn thành các công cụ phục vụ công tác tuyển sinh như tờ rơi, pano, apphich... hoàn thành các mẫu biểu xét tuyển, hồ sơ... và phối hợp với các đơn vị triển

khai kế hoạch tổng thể và kịch bản chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh: thông tin tuyển sinh, tiếp sức mùa thi, tư vấn hướng nghiệp trực tiếp, triển khai dự án “Chung tay giúp đỡ trường xưa” tại các trường phổ thông trung học (PTTH) [H13.13.01.07], tư vấn online. [H13.13.01.08]

Về chính sách: Nhà trường công bố công khai các chính sách xét tuyển ĐH chính quy như khối thi, tổ hợp xét tuyển, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, ưu tiên tuyển thẳng, các quy định về học phí, học bổng, chính sách nhập học v.v.... của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. Các thông tin này được thông báo công khai trong Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐH TBD. Các chính sách trong tuyển sinh hàng năm được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế và đều được cụ thể hóa trong Đề án tuyển sinh của Trường và công khai trên website của Bộ GD&ĐT (<http://thituyensinh.vn>), website của Trường ĐH TBD (<https://pou.edu.vn> và <https://tbd.edu.vn>). [H13.13.01.09]

Kế hoạch truyền thông về tuyển sinh: Để thông tin của Trường đến được các thí sinh tiềm năng TBD đã tích cực triển khai đa dạng hình thức truyền thông khác nhau như: đăng tin báo giấy, báo điện tử, thực hiện các tài liệu quảng bá, các brochure tuyển sinh, đăng tin trên website của Trường: tbd.edu.vn/tuyensinh/, Fanpage: www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong/ [H13.13.01.10]; cử đội ngũ cán bộ tư vấn tuyển sinh đến các trường THPT; tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp tại Trường [H13.13.01.11]; tổ chức các buổi tư vấn trực tuyến và giới thiệu từng ngành nghề đào tạo của trường thông qua kênh Youtube của trường [H13.13.01.12]; tổ chức chương trình về trường xưa để sinh viên trở về trường cũ chia sẻ thông tin đến học sinh THPT [H13.13.01.13]; tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp với sự tham gia của lãnh đạo các doanh nghiệp [H13.13.01.14]; tổ chức hoạt động campus tour – đưa học sinh đến trường để trải nghiệm thực tế; tổ chức buổi nói chuyện với học sinh giỏi toàn tỉnh Khánh Hòa để lắng nghe nguyện vọng định hướng tương lai của các bạn [H13.13.01.15]; tư vấn qua các kênh khác: Fanpage, hotline tuyển sinh: (0258)6565577; (0258)6565588; (0258) 6565599; hỏi – đáp tuyển sinh trên website: <https://tbd.edu.vn/2020/06/23/hoi-dap-tuyen-sinh-2020/> nhằm giải đáp cho học sinh và phụ huynh thông tin về quy chế tuyển sinh, học phí, học bổng của Nhà trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn để thí sinh có thể lựa chọn được ngành học phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân.

Ngoài ra, Trường còn tham gia tư vấn tuyển sinh cùng các báo: Báo Tuổi trẻ, Báo Giáo dục,...; tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu định hướng phát triển trường trên truyền hình [H13.13.01.16]; thu hút đông đảo học sinh lớp 12 và phụ huynh quan tâm tìm hiểu về Trường, tìm hiểu các ngành đào tạo

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.2: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của CSGD.

Trường ĐH TBD hiện đang tổ chức tuyển sinh trình độ ĐH với 08 ngành học; TS liên thông ĐH, văn bằng 2 với 04 ngành học để đảm bảo cho chất lượng đầu ra và yêu cầu năng lực của SV trong từng ngành đào tạo, ngay từ đầu Nhà trường rất chú trọng xây dựng các tiêu chí tuyển chọn đầu vào rõ ràng, công khai cho từng CTĐT.

Tất cả các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu và xác định ngưỡng ĐBCL hàng năm đều được Hội đồng Tuyển sinh họp bàn chi tiết dựa trên các dữ liệu thống kê những năm trước để thu thập thông tin về xu hướng chọn ngành, địa bàn thí sinh dự tuyển nhằm thu hút thí sinh từ các trường PTTH có chất lượng. Hội đồng tuyển sinh đã ghi nhận những ý kiến góp ý và điều chỉnh về hình thức, tiêu chí tuyển sinh nhằm mục đích tuyển được các thí sinh có chất lượng và phù hợp với các ngành đào, các ý kiến được thống nhất thông qua tại biên bản họp Hội đồng tuyển sinh [H13.13.02.01]. Những thông tin này được minh thị trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H13.13.02.02], trong các thông báo tuyển sinh tương ứng từng loại hình đào tạo của Trường [H13.13.02.03], đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường [H13.13.02.04].

Các hình thức tuyển sinh ĐH chính quy, thi tuyển liên thông áp dụng phù hợp với từng đối tượng tuyển sinh và đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

Tuyển sinh ĐH chính quy: Từ năm 2016 đến 2020, thực hiện Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, hàng năm Trường xây dựng Đề án tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế, theo đó, áp dụng đồng thời 2 phương thức xét tuyển để tuyển sinh trình độ ĐH chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp PTTH quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh [H13.13.02.05]; [H13.13.02.06]

Bảng 13.1. Điểm chuẩn trúng tuyển ĐH chính quy các ngành từ 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Ngành tuyển sinh					
Kế toán	15,0	15,5	13,0	14,0	14,0
Tài chính – Ngân hàng	15,0	15,5	13,0	14,0	14,0
Quản trị kinh doanh	15,0	15,5	13,0	14,0	14,0
Công nghệ thông tin	15,0	15,5	13,0	14,0	14,0
Ngôn ngữ Anh	15,0	15,5	14,0	14,0	14,0
Du lịch	15,0	15,5	15,0	18,0	14,0
Luật	15,0	15,5	14,0	14,0	14,0
Đông phương học	-	15,5	13,0	17,0	14,0

Phương thứ 2: Xét tuyển theo học bạ PTTH chiếm 50% chỉ tiêu tuyển sinh, với điểm trung bình của “Tổ hợp 3 môn điều kiện” gắn với ngành đào tạo, thí sinh có thể chọn điểm trung bình của môn điều kiện của cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) hoặc cả ba năm học PTTH. Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp: xét điểm 3 môn trong bảng điểm trung cấp: môn chính trị; môn ngoại ngữ và 01 môn ngành/chuyên ngành để đăng ký xét tuyển chia cho 3 lấy điểm trung bình.

Ngưỡng tối thiểu trúng tuyển

Điểm xét tuyển: $DXT = C + ĐUT$

ĐXT: Điểm dùng để xét tuyển ĐH theo phương thức xét tuyển học bạ

C: điểm trung bình của tổ hợp 3 môn điều kiện/điểm trung bình cả năm lớp 12

ĐUT: điểm ưu tiên theo quy định

Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là: $C \geq 6.0$

Để đảm bảo chất lượng người học cho từng chương trình đào tạo, ngay từ đầu trong quy trình tuyển sinh, Trường ĐH TBD đã lựa chọn các tổ hợp môn phù hợp với từng ngành học để xét tuyển [H13.13.02.07]. Tổ hợp các môn xét tuyển được công bố

rõ ràng, công khai trong Đề án tuyển sinh, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website của Trường ĐH TBD, các ấn phẩm, tờ rơi, báo giấy để thí sinh lựa chọn. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân.

Tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2: Việc xét tuyển, tổ chức thi tuyển, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển nhập học được thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ vào các văn bản của Chính phủ, của BGD&ĐT về việc liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ ĐH [H13.13.02.08]. Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí xét tuyển, nội dung thi tuyển liên thông từ trung cấp lên ĐH, cao đẳng lên ĐH và văn bằng 2 [H13.13.02.09]. Ngoài các điều kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi 3 môn tùy ngành (liên thông ĐH) hoặc dự thi 2 môn (ĐH văn bằng 2), được công khai trên website của Trường (<http://pou.edu.vn/bophants>).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện

Trước mỗi kỳ thi tuyển sinh BGH quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc Hội đồng tuyển sinh, trong đó có Ban Thanh tra công tác tuyển sinh. Ban Thanh tra tuyển sinh có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh, nhập học; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường. [H13.13.03.01]

Ban Giám hiệu đã ra Quyết định ban hành “Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Trường ĐH TBD”, bao gồm: kiểm tra, giám sát công tác thi tuyển; công tác xét tuyển và nhập học. Đây là công cụ để Ban Thanh tra công tác tuyển sinh tiến hành giám sát công tác tuyển sinh và nhập học toàn Trường. [H13.13.03.02]

Công tác xét tuyển thí sinh đăng ký dự tuyển của các ngành được giám sát chặt chẽ, cụ thể: Ban Thanh tra kiểm tra công tác tiếp nhận, rà soát hồ sơ, cập nhật công bố thông tin xét tuyển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thanh tra kiểm tra việc nhận hồ sơ tuyển sinh về: thời gian, hình thức các loại giấy tờ xác nhận kết quả học

tập, diện ưu tiên, khuyến khích, các hoạt động hỗ trợ tư vấn thí sinh hay thay đổi nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển. **[H13.13.03.03]**

Các công tác thi tuyển đầu vào hệ liên thông, văn bằng 2: Ban Thanh tra giám sát hoạt động của các ban: ban Thư ký, ban Đề thi, ban Coi thi, ban Chấm thi **[H13.13.03.04]**, đảm bảo các ban thực hiện công việc đúng theo chức trách được phân công. Hoạt động giám sát gồm: công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tập huấn cán bộ coi thi về quy chế thi, tổ chức coi thi, công tác chấm thi. **[H13.13.03.05]**

Công tác nhập học: hằng năm, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch nhập học cho tân sinh viên, kế hoạch nhập học gồm các nội dung như: Thời gian nhập học, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong ngày nhập học, kế hoạch đào tạo, sinh hoạt đầu khóa... **[H13.13.03.06]**. Ban Thanh tra có thực hiện công tác giám sát việc nhập học và kiểm tra hồ sơ trúng tuyển; giám sát, kiểm tra đối chiếu giấy tờ thí sinh nộp với bản gốc; giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển; xử lý thí sinh nhập học muộn. Tất cả các việc thanh tra, giám sát đều được lưu lại thành biên bản và báo cáo Ban Giám hiệu, Hội đồng tuyển sinh của Trường. **[H13.13.03.07]**

Ngoài ra, công tác tuyển sinh, xét tuyển và nhập học của Nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo thông các báo cáo thông tin tuyển sinh trên phần mềm tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, báo cáo kết quả thi tuyển, xét tuyển, nhập học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đợt thanh tra trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **[H13.13.03.08]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để giám sát nhằm đảm bảo việc thực hiện tuyển sinh theo đúng quy chế, quy định và hướng dẫn của BGD&ĐT như: thành lập Hội đồng tuyển sinh trong đó có Ban Thanh tra tuyển sinh **[H13.13.04.01]**, thực hiện chức năng nhiệm vụ giám sát tuyển sinh, nhập học như: giám sát quá trình thực hiện xét tuyển, thi tuyển, nhập học; thanh tra, hậu kiểm khi kết thúc năm tuyển sinh; tổ chức họp rút kinh nghiệm sau mỗi kỳ tuyển sinh. Hoạt động giám sát tuyển sinh và nhập học đã hỗ trợ nhà trường khắc phục những sai sót, kịp thời điều chỉnh những bất cập trong quy trình thực hiện của công tác tuyển sinh và nhập học.

Đối với tuyển sinh ĐH chính quy: Giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng của Trường, được thực hiện trong các cuộc họp về xây dựng đề án tuyển sinh. Các ý kiến dựa vào việc phân tích dữ liệu những năm trước giúp Hội đồng tuyển sinh kịp thời điều chỉnh nội dung, hình thức tuyển sinh và nhập học cho năm sau [H13.13.04.02]. Giám sát chất lượng tuyển sinh ĐH chính quy thông qua việc xác định điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm, trên cơ sở ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trình độ ĐH của BGD&ĐT [H13.13.04.03], Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường họp để đưa ra ngưỡng đảm bảo chất lượng vào các ngành học của Trường [H13.13.04.04]. Tiêu chuẩn xét tuyển của Trường ĐH TBD đảm bảo điều kiện xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (điểm sàn không nhân hệ số, điểm trúng tuyển của Nhà trường không được thấp hơn điểm sàn). Ngoài ra, trường có thực hiện báo cáo về công tác tuyển sinh và điều kiện đảm bảo chất lượng gửi BGD&ĐT để cơ quan cấp trên kiểm tra giám sát. [H13.13.04.05]

Đối với đào tạo liên thông, văn bằng 2: Để đảm bảo công tác tổ chức thi tuyển theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu nghiêm túc, công bằng và đảm bảo chất lượng Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban công tác chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh của Nhà trường như ban Thư ký, ban Coi thi, ban Đề thi, ban Chấm thi [H13.13.04.06]. Tất cả quy trình chọn đề thi [H13.13.04.07], in sao đề thi [H13.13.04.08], tổ chức thi, chấm thi, và công bố kết quả thi được Nhà trường thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo dưới sự giám sát Ban Thanh tra và Hội đồng thi.

Giám sát nhập học: Việc nhập học của tân sinh viên được theo dõi và giám sát thông qua quy trình, hướng dẫn cụ thể có sự tham gia của các đơn vị chức năng. Bên cạnh đó, Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo [H13.13.04.09] để giám sát, lưu trữ thông tin sinh viên nhập học, quá trình học tập và có thể trích xuất các dữ liệu cần thiết phục vụ các công tác tuyển sinh, quản lý sinh viên của Nhà trường và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết thúc năm tuyển sinh, Ban Thanh tra tuyển sinh tiến hành thanh tra hậu kiểm toàn bộ công tác tuyển sinh và nhập học của tất cả các hệ đào tạo. Việc đánh giá, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thể hiện trong Báo cáo kết quả thanh tra công tác tuyển sinh hàng năm. [H13.13.04.10]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh và nhập học luôn là bài toán khó đối với Trường ĐH TBD, trường ĐH ngoài công lập được thành lập chưa lâu, còn gặp nhiều khó khăn khách quan lẫn nội tại. Vì vậy, để đảm bảo việc Trường có thể tuyển đúng và đủ chỉ tiêu, tuyển được người học có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Trường không ngừng cải tiến quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức tổng kết đánh giá công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.05.01], căn cứ kết quả đánh giá công tác tuyển sinh, nhập học, các đánh giá phân tích số liệu xu hướng chọn ngành, địa bàn thí sinh dự tuyển,... được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh chính sách, kế hoạch tuyển sinh, nhập học cho các năm.

Cải tiến về chính sách tuyển sinh: ngoài điều chỉnh ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, chính sách ưu tiên tuyển thẳng đối với thí sinh ở các vùng đặc biệt khó khăn theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh được cập nhật hàng năm [H13.13.05.02]. Từ năm 2018, Trường thực hiện chính sách xét cấp học bổng với nhiều loại học bổng khác nhau: “Phát triển tài năng”, “Học bổng Vượt khó”; với các mức miễn, giảm học phí 100%, 75%, 50%, 25% toàn khóa học, miễn phí ký túc xá [H13.13.05.03]; “Học bổng khuyến học” dành cho sinh viên có kết quả học tập khá, giỏi, xuất sắc trong từng học kỳ. [H13.13.05.04]; [H13.13.05.05]; học bổng Next banker (2020) liên kết với ngân hàng ACB, học bổng “Vì công lý” (2020) ,... với nhiều hình thức cải tiến về chính sách tuyển sinh giúp Trường tuyển lựa được thí sinh chất lượng.

Cải tiến quy trình nhận hồ sơ xét tuyển: thủ tục nộp hồ sơ xét tuyển nhanh, gọn, thuận tiện cho thí sinh, thí sinh có nhiều hình thức nộp hồ sơ xét tuyển khác nhau: nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website Trường (<https://pou.edu.vn> và <https://tbd.edu.vn>). Thông tin các yêu cầu về hồ sơ được thông tin cụ thể rõ ràng để thí sinh dễ tiếp chuẩn bị hồ sơ. Kết quả được thông báo kịp thời, nhanh chóng qua Cổng thông tin điện tử của Trường (<https://pou.edu.vn> và <https://tbd.edu.vn>) và hệ thống nhắn tin, điện thoại đến từng thí sinh hoặc gửi qua

đường bưu điện đến tận nơi cho thí sinh. (phần này nên chia thành các cột so sánh sự khác nhau giữa các quy trình tuyển sinh các năm sẽ thể hiện rõ được sự cải tiến)

Cải tiến công tác truyền thông: Trường đã rất chú trọng đến công tác truyền thông tuyển sinh, đã có những hành động cụ thể để thay đổi trong công tác truyền thông tuyển sinh. Từ năm 2018, bộ phận tuyển sinh được tách thành đơn vị độc lập phòng Tư vấn Tuyển sinh và Truyền thông (nay là Phòng Tuyển sinh và Truyền thông) [H13.13.05.06]. Bên cạnh các phương thức truyền thống như: cầm nang tuyển sinh, tư vấn mùa thi, đến các trường THPT tư vấn, website của trường... Trường đã bổ sung nhiều phương thức tiếp cận thí sinh tiềm năng thông qua: mạng xã hội Facebook; Youtube; đăng bài trên các trang báo điện tử; đài truyền hình địa phương (tỉnh Khánh Hòa) và trung ương (VTV8); xây dựng hệ thống dữ liệu các câu hỏi đáp về tuyển sinh (website của TBD); tổ chức thực hiện lập gian hàng tư vấn tuyển sinh tại hơn 80 Trường THPT (2019); tổ chức chương trình về trường xưa (2018 -2019); tổ chức Campus tour (2020); giao lưu học sinh giỏi toàn tỉnh Khánh hòa (2019); tổ chức tư vấn hướng nghiệp có sự tham gia của các doanh nghiệp (2020);.... Với các cải tiến này, thông tin về ngành nghề, học phí, học bổng, nhu cầu về lao động trong tương lai giúp thí sinh hiểu và lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực, sở thích của bản thân. (Cải tiến về công tác nhập học: Thông báo nhập học và các hướng dẫn nhập học cho tân SV được Trường gửi đến từng tân SV trước khi đến trường, vì vậy các bạn dễ dàng hoàn thành thủ tục nhập học. Ngoài ra, công tác nhập học được Trường tổ chức phân công cụ thể rõ ràng đến các đơn vị trong trường phối hợp hỗ trợ, công việc này được xem là trách nhiệm của toàn thể đội ngũ sư phạm Nhà trường. Những bất cập trong quá trình thực hiện tiếp đón thí sinh nhập học được họp bàn rút kinh nghiệm hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp cho năm tiếp theo. Ngoài ra, Trường còn bổ sung cải tiến tiếp đón và nhập học với nhiều hoạt động ý nghĩa như: đào tạo kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, khiêu vũ...Các khóa đào tạo ngắn hạn được đầu tư, bố trí nội dung đầy đủ hợp lý giúp tân có những kiến thức bổ ích, hỗ trợ đắc lực cho việc học tập sau này [H13.13.05.07]. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt đầu khóa, Phòng Tuyển sinh và Truyền thông tiến hành khảo sát ý kiến của tân sinh viên [H13.13.05.8] về: các kênh thông tin giúp sinh viên biết đến Trường, lý do chọn trường v.v...Đây cũng là một kênh thông tin rất quan trọng để góp phần cải tiến công tác tuyển sinh hàng năm của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt điểm mạnh

- Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh hàng năm cụ thể chi tiết, rõ ràng, có phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị và giao chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể.
- Đối với mỗi chương trình đào tạo, Nhà trường có các phương án tuyển sinh với các tiêu chí rõ ràng để lựa chọn người học có chất lượng.
- Việc đối sánh, phân tích số liệu tuyển sinh và nhập học được thực hiện định kỳ hàng năm, giúp Nhà trường đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho phù hợp hơn với thực tế.
- Nhà trường sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá thông tin tuyển sinh đến với xã hội.
- Sau mỗi năm tuyển sinh có tổng kết đánh giá để rút kinh nghiệm cải tiến công tác tuyển sinh năm sau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Điểm chuẩn tuyển sinh hầu hết các ngành của Trường TBD trong những năm gần đây chỉ bảo đảm theo mức điểm sàn quy định của Bộ GD&ĐT, điều này dẫn đến chất lượng đầu vào trong tuyển sinh của Trường chưa cao. Chưa thu hút được thí sinh đạt giải cao (giải nhất, nhì, ba) trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế đăng ký xét tuyển vào Trường.
- Sử dụng nhiều phương pháp tư vấn tuyển sinh nhưng không có khảo sát đánh giá cụ thể xem phương pháp nào mang lại hiệu quả tốt nhất.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác tuyển thông đến thí sinh đạt kết quả cao trong các kỳ thi	- Ban Giám hiệu; - Phòng Tuyển	01/2021 – 12/2021	

1	<p>học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế. Ban hành các chính sách ưu tiên đặc thù cho nhóm đối tượng thí sinh này.</p> <p>- Đề cao trách nhiệm của các chuyên viên chuyên trách công tác tuyển sinh, cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn Trường trong việc tuyển sinh những thí sinh có chất lượng tốt cho Trường.</p>	<p>sinh và Truyền thông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo; - Toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên. 		
	<p>Có kế hoạch thiết lập, kết nối với các trường PTTH/các địa phương trong cả nước để xây dựng mạng lưới cộng tác viên truyền thông và tư vấn tuyển sinh tại chỗ cho người học ở các trường PTTH/các địa phương.</p>	<p>- Phòng Tuyển sinh và Truyền thông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các Phòng; Khoa; Trung tâm 	<p>01/ 2021</p> <p>06/2021</p>	
	<p>Khắc phục tồn tại 2</p>	<p>Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh</p>	<p>- Phòng Tuyển sinh và Truyền thông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các Phòng; Khoa; Trung tâm 	<p>01/2021 –</p> <p>06/2021</p>
2	<p>Phát huy điểm mạnh</p>	<p>- Với diện tích đất đai của Trường rộng: cần xây dựng các công trình thể thao, giảng đường phục vụ nhu cầu học tập, vui chơi, giải trí.</p>	<p>- Ban Giám hiệu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà đầu tư 	<p>01/2021 -</p> <p>- 12/2021</p>

	<p>Cải tiến công tác truyền thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 2020 Nhà trường tổ chức các buổi Livestream tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh theo nhiều chuyên đề, ngành như: Chương trình tuyển sinh các ngành năm 2020; Chương trình chia sẻ bí quyết thành công, chọn ngành, nghề phù hợp với xu thế phát triển do các chuyên gia đến từ doanh nghiệp tư vấn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Giám hiệu; - Phòng Tuyển sinh và Truyền thông; - Các Phòng; Khoa; Trung tâm 	<p>01/2021 – 06/2021</p>	
--	--	---	------------------------------	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trong Định hướng chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 ban hành ngày 19/4/2016, Trường ĐH TBD xác định các giải pháp đổi mới tổ chức

đào tạo, trong đó đề cập: “Thay đổi thói quen đào tạo truyền thống, tiếp cận với quan điểm và phương thức đào tạo của thế giới...”, “phát triển các chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng và đảm bảo việc làm cho SV khi ra trường”. [H14.14.01.01]. Từ năm 2020, với chiến lược xây dựng môi trường học tập dân chủ, liên chính, sáng tạo và hình thành các năng lực làm việc độc lập, năng lực tự học suốt đời cho người học, Trường ĐHTBD ngày càng chú trọng xây dựng và phát triển các CTĐT [H14.14.01.02]. Trong đó, việc thiết kế hệ thống xây dựng, rà soát CTĐT tại Trường được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng CTĐT.

Trường ĐHTBD hiện đang tổ chức đào tạo 8 ngành bậc cử nhân [H14.14.01.03]. Trong đó, năm 2016, Trường mở mới 2 ngành là Việt Nam Học và Luật Kinh tế; năm 2018, Trường thực hiện chuyển đổi 2 ngành, chuyển ngành Việt Nam học thành ngành Du lịch, chuyển ngành Luật kinh tế thành ngành Luật. Trường đã giao cho Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các khoa, ngành chuyên môn chịu trách nhiệm thiết kế, vận hành, giám sát và rà soát hệ thống CTĐT, CDR và tổ chức lấy ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT, CDR trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Trường cũng đã phân công 01 đại diện Ban Giám hiệu để quản lý hoạt động đào tạo tại Trường. [H14.14.01.04]

Những năm trước 2016, việc thiết kế và đánh giá CTĐT tại Trường được thực hiện dựa trên các Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT). Từ năm 2016, Trường đặt mục tiêu về đổi mới hoạt động dạy và học theo định hướng ứng dụng, để thực hiện mục tiêu này Trường đã xây dựng dự án đổi mới đào tạo theo định hướng ứng dụng, đồng thời đã thành lập các Ban chuyên trách và tổ chức các hội thảo nhằm thu thập ý kiến và cách thức thay đổi [H14.14.01.05]. Từ năm 2017, xác định được tính chất thiết yếu của việc xây dựng các quy định/quy trình trong quá trình tổ chức và quản lý các CTĐT nhằm cập nhật kịp thời các CTĐT hiện hành phù hợp với sự thay đổi, Trường đã ra quyết định số 47/QĐ-ĐHTBD ngày 03/05/2017 về việc thành lập các Phân ban trực thuộc Ban đổi mới bao gồm Phân ban CTĐT có nhiệm vụ rà soát, kiểm tra, hiệu chỉnh CTĐT. Tổng hợp kết quả từ dự án đổi mới đào tạo, Trường đã cập nhật CTĐT cho khóa 2017, 2018. [H14.14.01.06]

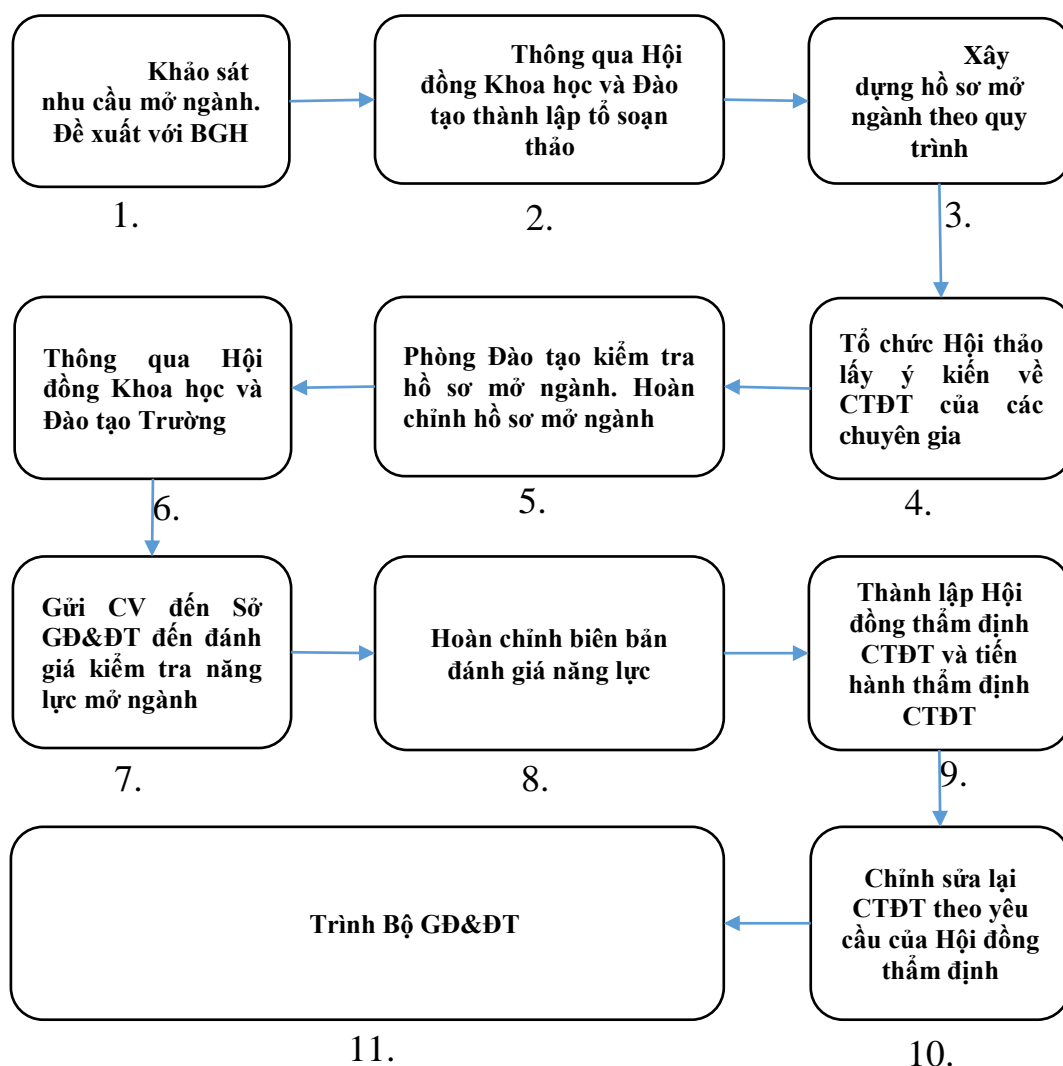
Từ năm 2020, ĐH TBD thay đổi chiến lược với định hướng đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc. Để đáp ứng với mục tiêu chiến lược mới, cách thức xây dựng CTĐT cũng được cập nhật chính thức theo Quyết định số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 về ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT. So với quy định được ban hành vào năm 2016, quy định mới có cập nhật các yêu cầu về việc định kỳ 2 năm/lần phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện rà soát CTĐT; đồng thời trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT phải căn cứ vào định hướng chiến lược của Trường, của ngành đào tạo, căn cứ vào khung trình độ quốc gia và yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội của đất nước,... Quy trình cũng kèm theo biểu mẫu chi tiết, cụ thể để hướng dẫn các cá nhân, đơn vị thực hiện việc xây dựng CTĐT được thống nhất. **[H14.14.01.07]**

Tất cả các phiên bản quy định về xây dựng, cập nhật CTĐT qua các giai đoạn đều được Trường đăng tải trên website và gửi đến các bộ phận liên quan để nắm thông tin và thực hiện. **[H14.14.01.08]**

Với sự cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với thực tế, với chiến lược của Trường, việc thiết kế, phát triển, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và biên soạn bài giảng, giáo trình các môn học hiện nay được thực hiện một cách có hệ thống **[H14.14.01.09]**. Cụ thể, khi xây dựng CTĐT mới để mở ngành, Nhà trường thực hiện đầy đủ theo các bước: (1) Khảo sát nhu cầu mở ngành; Đề xuất xin ý kiến BGH; (2) Thông qua Hội đồng khoa học Khoa về việc mở ngành mới; Thành lập tổ soạn thảo; (3) Xây dựng hồ sơ mở ngành: đề án, chương trình,... theo qui định hiện hành; (4) Tổ chức Hội thảo để lấy ý kiến về CTĐT của các chuyên gia, GV, doanh nghiệp,...; (5) Kiểm tra chương trình, kế hoạch đào tạo trình Hội đồng KH&ĐT Trường; (6) Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua CTĐT và hiệu chỉnh chương trình, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết các môn học; (7) Gửi công văn Sở GD&ĐT đến đánh giá, kiểm tra năng lực mở ngành; (8) Hoàn chỉnh Biên bản đánh giá năng lực đào tạo; (9) Thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và tiến hành thẩm định CTĐT; (10) Chỉnh sửa lại CTĐT theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; (11) Trình đề án mở ngành cho Bộ GD&ĐT. Mỗi ngành đào tạo, Trường đều tham khảo CTĐT của các trường ĐH khác. Các đề án mở ngành đào tạo (bao gồm CTĐT, CDR và đề cương

chi tiết các học phần) đều được Trường phê duyệt, Bộ GD&ĐT phê duyệt.

[H14.14.01.10]



Hình 14.1: Quy trình lập mới chương trình đào tạo (2016)

Kể từ khi quy trình được ban hành, tất cả các ngành hành hiện hành và mở mới đều phải áp dụng theo các bước và sử dụng biểu mẫu của quy trình này.

Trường cũng đã xác định vai trò của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát CTĐT là thật sự cần thiết và quan trọng, vì thế việc lấy ý kiến các bên liên quan như chuyên gia, GV, đơn vị sử dụng lao động và cựu SV cũng đã được Trường thực hiện. Các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng, phát triển CDR và CTĐT vào 2 giai đoạn:

- (i) Khi xây dựng một CTĐT mới: Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp) khi xây dựng CTĐT và CDR cho một ngành mới mở [H14.14.01.11]. Ngoài hội đồng KH&ĐT, Hiệu

trưởng ký các quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT và CDR, thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và CDR với sự tham gia của GV, Trưởng Bộ môn/Trưởng ngành, Lãnh đạo Khoa, nhà tuyển dụng, lãnh đạo Phòng ĐBCL&KT, đại diện BGH. [H14.14.01.12]

- (ii) Khi cập nhật CTĐT đang triển khai áp dụng và được thể hiện rõ trong quy trình: Trong quá trình CTĐT đang triển khai áp dụng, định kỳ 2 năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV, NTD về CTĐT và CDR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CDR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường. [H14.14.01.13]

Nhờ thông qua thu thập ý kiến của các bên liên quan, các CTĐT của trường ngày càng phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

CTĐT được xác định là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các môn học đã được thiết lập phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Các bên liên quan liên quan đến việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, CDR và đề cương môn học bao gồm: Bộ GD&ĐT, GV, nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối.

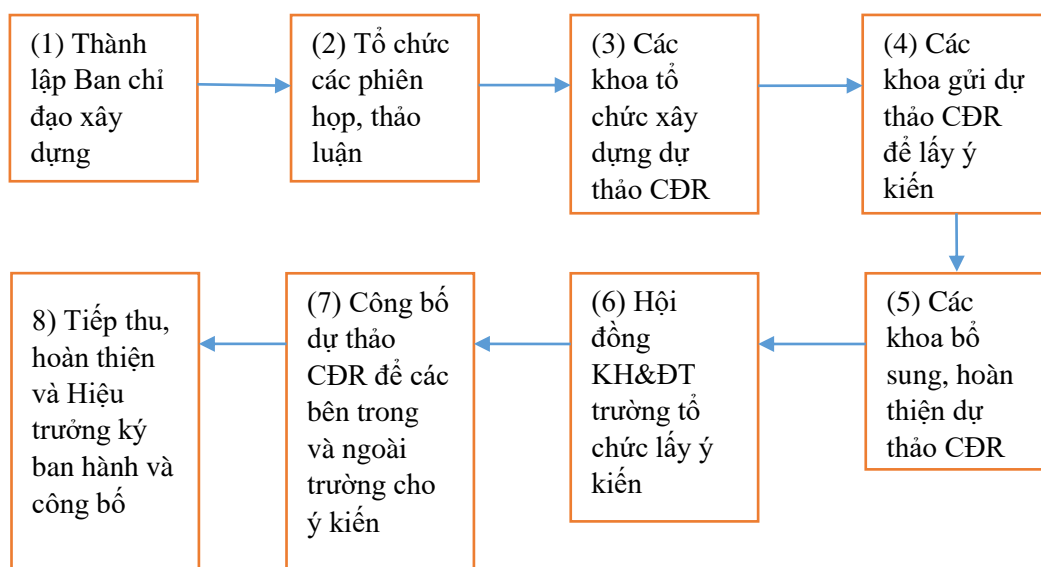
Việc xây dựng CTĐT của ĐHTBD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT thông qua việc tham khảo khung CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành (các khối kiến thức, thời lượng, các học phần bắt buộc, đánh giá người học,...), và thực hiện theo Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ GD&ĐT về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT, QĐ 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia và các văn bản hiện hành khác của Bộ GD&ĐT. [H14.14.02.01]

Việc xây dựng CDR cho các CTĐT tại Trường được thực hiện cùng thời điểm với xây dựng, rà soát CTĐT. Giai đoạn 2013 đến 2017, việc xây dựng và rà soát CDR được thực hiện và ban hành độc lập so với bộ CTĐT (có quyết định ban hành CDR riêng) [H14.14.02.02]. Từ năm 2017 đến nay, thông qua 02 đợt rà soát và điều chỉnh

CTĐT vào năm 2018 và năm 2020, CĐR đã được ban hành kèm theo bộ CTĐT tạo sự thống nhất để triển khai. [H14.14.02.03]

Về hướng xây dựng CĐR, nếu CTĐT và CĐR được xây dựng giai đoạn trước 2017 tiếp cận theo hướng nội dung. Năm 2017, triển khai các dự án đào tạo theo định hướng ứng dụng, Trường thực hiện rà soát và cập nhật CĐR phù hợp với định hướng này. Năm 2019-2020, Trường triển khai chiến lược giai đoạn 2020-2025 đưa triết lý giáo dục khai phóng vào đào tạo, tiến hành rà soát và cập nhật CTĐT và CĐR phù hợp với chiến lược. [H14.14.02.04]

Để việc xây dựng mới cũng như rà soát, cập nhật CĐR phù hợp với điều kiện của Trường, năm 2020 Trường ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT và CĐR được xây dựng mới và rà soát từ năm 2021 trở đi, quy trình gồm 8 bước: (1) Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng; (2) Tổ chức các phiên họp, thảo luận; (3) Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CĐR; (4) Các khoa gửi dự thảo CĐR để lấy ý kiến; (5) Các khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR; (6) Hội đồng KH&ĐT trường tổ chức lấy ý kiến; (7) Công bố dự thảo CĐR để các bên trong và ngoài trường cho ý kiến; (8) Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký ban hành và công bố. [H14.14.02.05]



Hình 14.2: Sơ đồ quy trình xây dựng CĐR.

Tất cả CTĐT của Trường đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu được thể hiện thông qua CĐR của từng ngành. Các mục tiêu đều được lượng hóa và đảm bảo phù hợp với mục tiêu, SM của Trường. Khối lượng kiến thức toàn khóa phù hợp với quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT theo

Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Các khối kiến thức giảng dạy của mỗi CTĐT được phân bổ hợp lý đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (trong đó bao gồm kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và khối kiến thức không tích lũy. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của chương trình. [H14.14.02.06]

Ví dụ: Các khối kiến thức của CTĐT ngành Kế toán

Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo (năm)	Tổng khối lượng kiến thức tích lũy 121 TC			Khối kiến thức không tích lũy 9TC	
		Khối kiến thức đại cương	Khối kiến thức chuyên ngành (74TC)		Bắt buộc	Tự chọn
			Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn		
Đại học chính quy	3,5-4	47	56	18	9	0
Tỷ lệ (%)		36,15%	43,08%	13,85%	6,92%	0,00%

Bảng 14.1: Bảng phân bổ khối kiến thức ngành Kế toán.

Bên cạnh quy trình xây dựng mới CTĐ và CDR, thì quy trình rà soát, cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT, CDR và đề cương chi tiết học phần cũng được xây dựng rõ ràng, chặt chẽ. Sau khi cập nhật CTĐT và CDR, tổ rà soát lập sổ theo dõi tình trạng sửa đổi CTĐT và CDR (tình trạng sửa đổi so với bản trước đó). [H14.14.02.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Trong quá trình xây dựng CTĐT và CDR, các khoa biên soạn các ĐCCT học phần theo các biểu mẫu chính thức được Nhà trường ban hành năm 2016 và có cập nhật, điều chỉnh năm 2020 [H14.14.03.01]. ĐCCT thể hiện các nội dung bao gồm: số lượng tín chỉ, mục tiêu học phần, CDR học phần, nội dung tóm tắt học phần; khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, ma trận CDR học phần, kế hoạch giảng dạy,

cách thức đánh giá học phần, thang điểm, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Khi xây dựng ĐCCT, phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CDR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần.

Quy trình xây dựng ĐCCT học phần đi từ CTĐT, các khoa chuyên môn sẽ lập danh sách phân công GV đảm nhận học phần và trình BGH phê duyệt. GV phụ trách giảng dạy học phần theo phân công tiến hành xây dựng, rà soát và cập nhật ĐCCT.

[H14.14.03.02]

Trước khi bắt đầu học kỳ 01 tháng, trên cơ sở CTĐT, CDR và ĐCCT các học phần được xây dựng, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa lập kế hoạch giảng dạy theo học kỳ, năm học cho mỗi khóa, mỗi CTĐT. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch Covid-19 đang bùng nổ, Nhà trường cũng đã có kế hoạch điều chỉnh phương thức giảng dạy cho phù hợp với tình hình thực tế. Kế hoạch đào tạo các học phần của học kỳ gồm các thông tin: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tiết học, phòng học, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học phần, số SV tối đa của lớp học phần và các ghi chú khác đối với việc đăng ký học phần; thời gian tổ chức đăng ký học phần của học kỳ. **[H14.14.03.03]**

+ Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ĐCCT học phần, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Nhà trường cũng quy định khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học). SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học lại và thi cải thiện điểm. **[H14.14.03.04]**

+ Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, SV phải tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Việc đăng ký các học phần cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Từ năm 2018, Trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An, SV chỉ cần đăng nhập để biết được CTĐT, kế hoạch đào tạo. **[H14.14.03.05]**

+ Thông qua buổi học đầu tiên: GV công bố ĐCCT học phần đã được Trường bộ môn phê duyệt đến lớp ngay buổi học đầu tiên của học phần, giải đáp các ý kiến

của SV liên quan đến nội dung được đề cập trong ĐCCT để lớp nắm rõ, đồng thời gửi bản giấy cho SV hoặc gửi email cho từng SV. **[H14.14.03.06]**

Tất cả các CTĐT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy sau khi được Trường khoa phê duyệt và Hiệu trưởng ký ban hành sẽ được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn SV sử dụng bằng nhiều hình thức khác nhau như:

+ Được công bố công khai trên Website [http://pou.edu.vn\(tbd.edu.vn\)](http://pou.edu.vn(tbd.edu.vn)) và đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành. **[H14.14.03.07]**

+ Qua tài liệu tuần sinh hoạt công dân đầu khóa trong đó có phổ biến cách xem CTĐT, kế hoạch giảng dạy, giới thiệu các quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của SV. **[H14.14.03.08]**

+ Bên cạnh đó, SV khóa đầu sẽ được phát Sổ tay SV, trong đó có lộ trình học tập gồm các học phần qua các học kỳ (có kèm sơ đồ), sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, ĐCCT các học phần. **[H14.14.03.09]**

Nhà trường tổ chức hệ thống GV thực hiện nhiệm vụ CVHT cho từng lớp để hỗ trợ SV trong việc tư vấn lựa chọn lộ trình học tập, giải đáp và hỗ trợ học vụ và học thuật, chuyển tải các thông tin/thông quan trọng đến SV nhanh nhất qua các kênh nhóm tương tác trên mạng xã hội như: Zalo, Facebook,... Chính sách hoạt động hệ thống CVHT cũng được thay đổi và cải tiến qua nhiều lần hướng đến phục vụ tốt hơn cho người học. **[H14.14.03.10]**

Trong quá trình thực hiện giảng dạy, Nhà trường tổ chức nhiều biện pháp nhằm giám sát, đánh giá việc thực hiện tiến độ giảng dạy như: (1) thực hiện điểm danh GV thông qua đội ngũ giám thị giám sát các buổi học, kết quả giám sát được lập thành báo cáo hàng tuần, hàng tháng để gửi lãnh đạo Trường cũng như thể hiện trên phần mềm Google Classroom để GV theo dõi; (2) trường cũng thực hiện các thông báo nhắc nhở GV đảm bảo giờ giấc giảng dạy; (3) về phía khoa chuyên môn cũng thường xuyên nhắc nhở GV đảm bảo tiến độ giảng dạy theo đề cương đã được phê duyệt và kế hoạch đào tạo; (3) định kỳ, Nhà trường thực hiện các khảo sát nhằm kiểm tra lại mức độ thực hiện các quy định giảng dạy của GV như khảo sát trải nghiệm đầu môn học, khảo sát cuối môn học và khảo sát cuối khóa. **[H14.14.03.11]**

Nhờ các biện pháp này mà hoạt động giảng dạy tại Trường được triển khai để đảm bảo hoàn thành kế hoạch đào tạo từng năm và từng khóa học, đảm bảo hướng tới đạt CDR của CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Giai đoạn trước 2017, việc thiết kế và đánh giá CTĐT Nhà trường thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Thông tư 08/2011 và Thông tư 07/2015). Từ năm 2017, Nhà trường đã dần hoàn thiện quy trình xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn các bước khi thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, CĐR, ĐCCT tại các văn bản về kế hoạch và hướng dẫn rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ĐCCT, CĐR. Từ năm 2019, Trường cải tiến quy trình xây dựng và rà soát CĐR áp dụng cho CTĐT, CĐR cho khóa 2020. **[H14.14.04.01]**

Việc rà soát quy trình xây dựng CTĐT và CĐR: Việc rà soát, cập nhật Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR được thực hiện đồng thời cùng với các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT vào năm 2018, 2020. Nhà trường thực hiện rà soát dựa trên các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT ban hành qua các năm, dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như các thông tư quy định về việc mở ngành,... để làm căn cứ xây dựng các quy trình phù hợp với yêu cầu của cơ quan quản lý vừa đáp ứng thực tế tại Trường. Sau khi ban hành quy trình cập nhật, các đơn vị lập sổ theo dõi sửa đổi tài liệu, hồ sơ để nhận biết phiên bản mới nhất đang được sử dụng. **[H14.14.04.02]**

Về việc rà soát CTĐT, CĐR và ĐCCT học phần: Tất cả các CTĐT và CĐR, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, các ý kiến phản hồi từ các NTD lao động, người tốt nghiệp theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) nhằm giúp CTĐT, CĐR đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

+ Trong giai đoạn từ 2017 đến 2020, Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT của 8 ngành đào tạo theo các bước như quy trình hướng dẫn gồm: Lập kế hoạch rà soát; xác định sự cần thiết rà soát; đánh giá hiệu quả của CTĐT hiện hành; dự thảo nội dung cần cập nhật; thông qua và ban hành. Đặc biệt, tất cả CTĐT tại Nhà trường trong quá trình rà soát năm 2020 có tham khảo và đối sánh với các CTĐT của các ngành tương ứng trong nước và quốc tế ví dụ: đối sánh CTĐT ngành QTKD của

Nhà trường với ngành QTKD của trường ĐH Thương Mại, trường ĐH Kinh tế Quốc dân; ngành CNTT của Nhà trường với ngành CNTT của trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải, trường ĐH Mở Hà Nội, Học viện Bưu Chính Viễn Thông.
[H14.14.04.03]

+ Từ năm 2017 đến 2020, Nhà trường cũng đã tổ chức rà soát và điều chỉnh biểu mẫu đề cương chi tiết môn học theo hướng chi tiết hóa đồng thời xây dựng thêm các đề mục để đánh giá việc đạt được CDR của môn học. **[H14.14.04.04]**

+ Khi rà soát CTĐT, CDR, đề cương chi tiết học phần, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, cán bộ, GV, đơn vị sử dụng lao động) để làm căn cứ cập nhật, rà soát **[H14.14.04.05]**. Kết quả khảo sát được phân tích là cơ sở để rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, và mục tiêu đào tạo và triết lý đào tạo (giáo dục khai phóng) của Nhà trường, trong năm 2020 ĐCCT đã được cập nhật về đánh giá người học, yêu cầu bài đọc. **[H14.14.04.06]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Xác định tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình thiết kế, đánh giá, Nhà trường đã định kỳ lắng nghe, ghi nhận những đóng góp để xem xét cải tiến quy trình để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi.

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trong đó đính kèm hướng dẫn các công đoạn rà soát, các mẫu biểu cần lập trong quá trình rà soát. **[H14.14.05.01]**

Tất cả 8 CTĐT trình độ ĐH được rà soát từ năm 2017 đến 2020 đều được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành và được công bố trên trang thông tin điện tử Nhà trường, đăng trong Sổ tay SV **[H14.14.05.02]**. Các khối kiến thức giảng dạy của mỗi CTĐT được phân bổ hợp lý, đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và kỹ năng mềm.

Đối với CTĐT được điều chỉnh năm 2020, mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của CTĐT. Tất cả CTĐT của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và

logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. **[H14.14.05.03]**

Lần thay đổi mới nhất 2020, Nhà trường quy định khung quy định về số lượng tín chỉ cho các khối kiến thức sử dụng thống nhất cho tất cả CTĐT. Đồng thời tích hợp các môn giáo dục khai phóng theo chiến lược mới (được gọi là giáo dục tổng quát) với 12 tín chỉ. Sau khi điều chỉnh các khối kiến thức, khối kiến thức chung các ngành đều chiếm 47 tín chỉ. Nhằm đảm bảo các mức năng lực đạt được qua quá trình học, Nhà trường vẫn duy trì các khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành/tốt nghiệp. **[H14.14.05.04]**

Bảng 14.2: Bảng kết cấu các khối kiến thức Khung CTĐT qua các đợt điều chỉnh

Nội dung các khối kiến thức	CTĐT 2016 (tín chỉ)	CTĐT 2017 (tín chỉ)	CTĐT 2020 (tín chỉ)
Khối kiến thức cơ bản (tổng quát)	26	40	47
Khối kiến thức cơ sở ngành	24	33	21
Khối kiến thức ngành	50	39	29
Khối kiến thức chuyên ngành	10	11	24
Khối kiến thức không tích lũy	12	9	9
Tổng cộng	131	132	130

Bên cạnh đó, ĐHTBD mạnh dạn đổi mới CTĐT, thay đổi nội dung và cấu trúc chương trình cho phù hợp theo ý kiến đa số các NTD **[H14.14.05.05]**, đưa vào CTĐT các học phần thuộc kỹ năng mềm như (giáo dục khai phóng) gồm 4 nhóm và hơn 30 học phần, SV có thể chọn học 12 tín chỉ tương ứng với 4 môn, một số môn đưa vào: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; Kỹ năng tìm việc và thích nghi công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề,....

Trong phần sửa đổi CTĐT mới nhất (khóa 2020), số lượng học phần nhấn mạnh vào tự học (đề án môn học (cơ sở ngành và chuyên ngành); thực tế doanh nghiệp; học tập thông qua phục vụ cộng đồng (Service-learning) ; và/hoặc môn dạng xê-mi-na, ...) được gia tăng **[H14.14.05.06]**. SV còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp tùy đặc điểm của từng ngành đào tạo cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp SV năng động, chủ động hơn.

Về CDR ngoại ngữ và tin học, qua các đợt rà soát CTĐT cũng đã có điều chỉnh về yêu cầu đầu của SV. Bảng so sánh chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học

Năm ban hành	Chuẩn đầu ra tin học	Chuẩn đầu ra ngoại ngữ
2017	Tin học văn phòng A	Khung năng lực B1 (Sử dụng chứng chỉ C tiếng Anh)
2020	Chứng chỉ ứng CNTT cơ bản	IELTS 5.0

Bảng 14.3: So sánh chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ

Tóm lại, ĐHTBD luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo đúng các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy chế quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng mục tiêu, TN và SM Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CTĐT có tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường xây dựng, rà soát và cập nhật các văn bản quản lý, phân công trách nhiệm cho các đơn vị liên quan về quy định, quy trình xây dựng và phát triển CTĐT, CDR, ĐCCT làm cơ sở cho việc phát triển CTĐT tại Trường.
- Khi rà soát các CTĐT có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan, có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế.
- Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và công bố CTĐT, ĐCCT 02 lần. Tất cả các CTĐT, ĐCCT, CDR được ban hành và công bố công khai trên trang thông tin điện tử Nhà trường.
- Kết quả khảo sát người học (CES) có trên 80% ý kiến cho rằng CTĐT, ĐCCT có mục tiêu rõ ràng, CDR đáp ứng các vị trí công việc sau khi ra trường, ĐCCT có các học phần được gắn kết liền mạch, cân đối, được bố trí theo trình tự logic, hợp lý.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường đã có những đợt cập nhật lớn CTĐT: cập nhật năm 2017, 2018 và 2020. Trong những khoảng giai đoạn này, lãnh đạo một số Khoa thay đổi đã ảnh hưởng ít nhiều đến việc biên soạn, cập nhật CTĐT và CDR.
- Khi cập nhật các CTĐT, việc lấy ý kiến các bên liên quan của một số ngành rất khó thực hiện đầy đủ, do đó, số lượng mẫu cung cấp ý kiến chưa đủ lớn, chưa mang tính đại diện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hầu hết các lãnh khoa đều mới được bổ nhiệm vào năm 2020, cần có kế hoạch tổ chức các đợt tập huấn chuyên sâu về xây dựng, rà soát CTĐT, CDR và ĐCCT để đáp ứng cho giai đoạn mới.	Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo và Các khoa	Năm học 2020-2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Trong quá trình lập kế hoạch rà soát CTĐT, CDR tăng cường thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan bằng nhiều hình thức như phiếu khảo sát, lấy ý kiến trực tiếp qua các hội thảo, hội nghị,... nhằm thu thập được nhiều ý kiến tin cậy, có giá trị.	Phòng Đào tạo, Phòng ĐBCL, Các khoa	Năm học 2020-2021	
		Trong quá trình cải tiến chất lượng, Trường sẽ tăng cường các kênh lấy ý kiến của người học đồng thời lấy sẽ tổ chức dự giờ các buổi giảng của giảng viên, từ đó có cơ sở đề đề xuất cải tiến dạy và học	Các khoa, Phòng ĐBCL	Năm học 2020-2021	
3	Phát huy điểm mạnh	Kết quả khảo sát người học (CES), Nhà trường tăng cường xem xét và đánh giá CDR của các ngành để đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp	Phòng ĐT, Khoa chuyên môn	Năm học 2020-2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	5,00
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

TLGD và CDR mà Nhà trường đã cam kết với xã hội là kim chỉ nam cho mọi hoạt động đào tạo của Trường. Do đó, việc thiết lập một hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học nhằm tương thích với TLGD và đạt được CDR là một yêu cầu tất yếu đối với trường ĐH TBD.

TLGD tại Trường được thể hiện trong các chiến lược phát triển Nhà trường qua các giai đoạn **[H15.15.01.01]**. Theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030, trong mọi quyết định hành động của mình, tập thể sư phạm và SV trường ĐHTBD cam kết theo đuổi các GTCL như: Chính trực, Tự do học thuật, Tôn trọng sự khác biệt, Trách nhiệm, Cách tân và Hòa hòa. Hoạt động đào tạo của ĐH TBD dựa trên nền tảng TLGD *khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế.* **[H15.15.01.02]**. TLGD của trường ĐHTBD phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục ĐH là giáo dục toàn diện cho người học, người học được đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế PVCĐ, có tư cách đạo đức tốt và có trách nhiệm với xã hội. Ngoài ra người học được trang bị những kỹ năng để thích nghi và phát triển trong xã hội hiện đại; đáp ứng các yêu cầu quy định về chuẩn kiến thức – kỹ năng đối với các trình độ đào tạo của Bộ GD&ĐT. **[H15.15.01.03]**

TLGD này đã chi phối cách mà ĐHTBD quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ CB-GV-NV, cũng như việc thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR, đó là:

- Chú trọng môi trường dạy và học dân chủ, liên chính, sáng tạo;
- Phương pháp dạy và học hiện đại với nội dung đào tạo cập nhật và thực tiễn, có học chế tín chỉ theo hệ thống Bắc Mỹ;
- GV, NV và SV có năng lực giảng dạy, làm việc và học tập bằng tiếng Anh
[H15.15.01.04] [H16.15.01.03].

TLGD của Trường được trình bày trong KHCL và Quy chế Tổ chức và Hoạt động được phổ biến rộng rãi đến từng cán bộ viên chức của Nhà trường, cũng như công bố đến xã hội qua nhiều hình thức: email đến từng đơn vị, các buổi họp giao ban công tác tuần, phổ biến chiến lược cho CB-GV-NV toàn Trường; các tài liệu in ấn (tờ rơi, cảm nang tuyển sinh, cảm nang giới thiệu trường,...); tổ chức Lễ công bố chiến lược với nhiều thành phần có liên quan (CB-GV-NV, chính quyền, doanh nghiệp, SV, cựu SV, trường bạn,...) [H15.15.01.05]. Những điều này cho thấy mức độ cam kết của nhà trường khi thực hiện những TLGD đã được đề ra.

Hoạt động giảng dạy và học tập tại Trường được thực hiện trên cơ sở định hướng về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và SV trong hoạt động đào tạo thông qua TLGD của Trường, đồng thời dựa trên các quy định/hướng dẫn cụ thể về cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra. [H15.15.01.06]

Đến nay, tất cả CTĐT của ĐHTBD đều có mô tả CDR đảm bảo sự phù hợp với TLGD, mục tiêu, sứ mệnh của Trường, đồng thời đáp ứng Khung trình độ quốc gia cũng như lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà một SV tốt nghiệp cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. [H15.15.01.07]

Lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD của Nhà trường được thể hiện qua:

- Việc bố trí các môn học trong sơ đồ học tập qua các học kỳ: Các môn học được bố trí, phân bổ hợp lý giữa các kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành, tự chọn, các môn học ở học kỳ trước đóng vai trò nền tảng cho các môn ở học kỳ tiếp theo thể hiện qua điều kiện tiên quyết, điều kiện song hành và điều kiện học trước của các môn học trong từng chương trình dạy học cụ thể. Các môn thuộc khối kiến thức đại cương làm nền tảng cho các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Mức độ kiến thức chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ, danh sách các môn học có tính ứng dụng thực tiễn và môn tự chọn nâng cao được cung cấp

cho SV từ năm thứ ba, năm thứ tư của chương trình. Các đề án được bố trí phù hợp ở năm thứ ba giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, làm việc nhóm, giúp SV tiếp cận các kỹ năng, kiến thức để giải quyết từng vấn đề cụ thể. **[H15.15.01.08]**

- ĐCCT học phần của Trường trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của GV và SV, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung của môn học **[H15.15.01.09]**. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố kế hoạch giảng dạy cũng như phương thức học tập yêu cầu SV cần nắm rõ, các hoạt động như thảo luận nhóm, phát biểu cá nhân hay thực hiện các nghiên cứu tình huống thực tế đều được các GV tại trường áp dụng, từ đó tạo điều kiện cho SV chủ động trong quá trình học tập, nâng cao vị thế trung tâm của SV trong giờ học **[H15.15.01.10]**. Việc xây dựng các quy định về công tác giảng dạy : Quy định các khoa/bộ môn chịu trách nhiệm xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy và học; quy định đối với GV về việc lựa chọn các hoạt động dạy học đảm bảo phát huy tính chủ động của người học. Trong quá trình giảng dạy của mình, các GV đều chú trọng theo dõi quá trình học tập của SV, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến phương pháp giảng dạy của mình nhằm hướng dẫn SV đạt được kết quả học tập đáp ứng CDR đã đề ra và phù hợp với TLGD chung của toàn Trường. Định kỳ Phòng ĐBCL đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV đối với học phần đang theo học, từ đó kịp thời đưa ra những ý kiến phản hồi để GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy cũng như nội dung bài giảng cho phù hợp. **[H15.15.01.11]**
- Ngoài việc áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, ĐHTBD luôn khuyến khích GV và người học đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm và phát triển một số kỹ năng mềm của người học. Hiện nay, các phương pháp dạy và học được áp dụng tại ĐHTBD bao gồm: (1) Diễn giảng, (2) Vấn đáp, (3) Các phương pháp giảng dạy làm tăng khả năng tự học của SV, (4) Làm việc nhóm/đội, (5) Xử lý tình huống, (6) Giải quyết vấn đề, (7) Làm đề tài, (8) Làm mẫu, thực hành, thao tác, (9) Tham quan thực địa, (10) Học dựa trên trải nghiệm,... **[H15.15.01.12]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

Đội ngũ GV là lực lượng nòng cốt, là đội ngũ chính thực hiện các mục tiêu chiến lược, TLGD của Nhà trường. Chất lượng đào tạo gắn liền với chất lượng của đội ngũ GV. Trong những năm qua Trường luôn chú trọng công tác thu hút, tuyển chọn và sử dụng đội ngũ GV để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường.

Trong từng giai đoạn phát triển, Trường đã xây dựng KHCL, trong đó có chiến lược phát triển nguồn nhân lực **[H15.15.02.01]**. Cụ thể, trong KHCL phát triển nhân sự giai đoạn 2020-2025, theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019, các mục tiêu chiến lược đã thể hiện rõ yêu cầu phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ: *giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*". Bên cạnh đó, KHCL này được cụ thể hóa thành các văn bản và được phổ biến công khai, rộng rãi trong phạm vi toàn Trường như: Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTBD; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy trình tuyển dụng nhân sự; Quy định/quy trình đào tạo, bồi dưỡng; Quy định về nhiệm vụ của GV. Trong đó, Quy chế Tổ chức và hoạt động của ĐHTBD trình bày một cách hệ thống về tổ chức và hoạt động của trường, thể hiện thứ bậc chặt chẽ từ BGH đến các cấp cơ sở. Các quy chế, quy định còn lại trình bày các nội dung về tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của GV; các quyền lợi, chế độ lương thưởng, chính sách thu hút của đội ngũ GV, làm cơ sở cho việc thu hút và tuyển chọn cũng như phân công nhiệm vụ cho GV **[H15.15.02.02]** Tổng số nhân sự của Trường tính đến ngày 31/12/2020 có 145 người **[H15.15.02.03]**. Trong đó gồm 02 Phó Giáo sư, 15 Tiến sĩ, 64 Thạc sĩ. Trong đó: đội ngũ GV với 82 người chiếm gần 60%, quy mô SV là 2000 người tỉ lệ SV/GV của trường là 26SV/GV, đội ngũ nhân sự hiện tại của Trường đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Bảng 15.1: Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020:

Thời gian	Tổng số	Giáo sư, Phó Giáo sư	Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Ghi chú
31/12/2016	102	8	16	67	11	Trích từ “Báo cáo tự đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động số 04/BC-ĐHTBD ngày 17/02/2017”
31/12/2017	108	7	12	86	03	Trích từ “Biên bản kiểm tra thực hiện cam kết thành lập trường đại học ngoài công lập ngày 19/6/2018”
31/12/2018	120	8	13	94	05	Trích từ “Dữ liệu phục vụ báo cáo giáo dục Việt Nam 2018”
31/12/2019	89	2	15	67	5	Trích từ “Báo cáo công khai năm học 2018-2019 số 03/BC-ĐHTBD ngày 20/02/2020”
31/12/2020	82	2	15	64	1	Trích từ “Báo cáo phục vụ thanh tra các điều kiện đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 103/QĐ-TTr ngày 23/09/2020” và tuyển dụng 31/12/2020

Trường đã có nhiều chính sách để thu hút, tuyển chọn, phân công đội ngũ GV như sau:

Chế độ thu hút GV: Để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, Trường đã thay đổi chính sách lương thưởng, với mức lương từng vị trí bằng hoặc cao hơn so với mức lương cùng vị trí tại khu vực có thể cạnh tranh với các khu vực hút nhân sự của các khu vực trung tâm như: TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng. Trong quá trình sàng lọc và tuyển dụng luôn ưu tiên các ứng viên có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn, có trải nghiệm quốc tế. Bên cạnh việc tuyển dụng đúng theo nhu cầu công việc, Trường có chính sách đặc biệt để thu hút và tuyển đón đầu đội với các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài tại các trường uy tín, những người đứng đầu ngành, những nhà nghiên cứu

trong và ngoài nước như chính sách nhà ở, chính sách vé máy bay khứ hồi hằng tháng, phương tiện đưa đón, hình thức và thời gian công tác linh động,.. [H15.15.02.04]

Chế độ tuyển chọn, phân công nhiệm vụ GV: Hàng năm, căn cứ trên tình hình thực tế tại Nhà trường cũng như định hướng phát triển trong tương lai, Nhà trường đều thông báo rộng rãi các thông tin tuyển dụng GV trên các phương tiện thông tin đại chúng như website, báo chí [H15.15.02.05]. Sau khi được tuyển dụng, nhân sự trải qua giai đoạn tập sự với sự giám sát hướng dẫn của lãnh đạo đơn vị, từ đó đưa ra những nhận xét căn cứ để đưa ra quyết định có tiếp tục ký kết hợp đồng tuyển dụng hay không [H15.15.02.06]. Căn cứ trên các yêu cầu đối với năng lực nhân sự mới như năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, trưởng khoa/trưởng bộ môn đảm bảo các tiêu chí đánh giá khách quan để đảm bảo sự phù hợp của GV được nhận phù hợp với mục tiêu chiến lược chung của Trường và của khoa

Việc phân công giảng dạy cho GV được Trường Bộ môn tham mưu cho Trường Khoa để phân công và được lãnh đạo Trường thông qua [H15.15.02.07], điều này giúp cho việc phân công, phân bổ hợp lý các môn học trong CTĐT.

Chế độ quy hoạch, bổ nhiệm GV: Trước năm 2020, công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường tuy chưa được thể hiện bằng văn bản quy định cụ thể do Trường ban hành nhưng luôn tuân thủ theo đúng các quy định về tiêu chuẩn ngạch, bậc của Trường theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H15.15.02.08]. Tháng 3/2020, Nhà trường đã ban hành Quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, trong Quyết định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác cũng được xác định và dựa trên cơ sở các tiêu chí của quy trình tuyển dụng và yêu cầu vị trí chức danh theo quy định tại thang bảng lương. Trong Quyết định này có quy định 3 tiêu chuẩn để đề bạt, bổ nhiệm cho từng vị trí quản lý: (1) *Về hiểu biết: Nắm vững đường lối phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển giáo dục.* (2) *Về trình độ: tương ứng với yêu cầu vị trí trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác; sử dụng ít nhất một ngoại ngữ thông dụng.* (3) *Về yêu cầu khác: Hiểu biết về lĩnh vực công việc được phân công; Có năng lực thực hiện tốt chức năng quản lý; Có năng lực chuyên môn.* Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Giám đốc nhân sự tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến

ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Giám đốc Nhân sự tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý. **[H15.15.02.09]**

Chế độ đào tạo, bồi dưỡng: Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU.2016 của HĐQT về việc định hướng Chiến lược phát triển ĐH TBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035 “*Xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên đại học, có phương pháp giảng dạy tốt và làm quen với nghiên cứu khoa học*”. Năm 2020, thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng công tác phát triển đội ngũ “*giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. Trên cơ sở định hướng của chiến lược của Trường, phòng Nhân sự đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá cho GV, bồi dưỡng nâng trình độ tiếng Anh cho CB-GV-NV, phát triển năng lực chuyên môn và quản lý cho đội ngũ quản lý cấp trung. Qua các văn bản định hướng về công tác nhân lực nêu trên, Trường đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho CB-GV-NV nhằm thực hiện chiến lược phát triển. Trong suốt quá trình làm việc tại Trường, GV được cử tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, hoặc tự đề ra các nhu cầu năng lực cần bổ sung và lập kế hoạch gửi cấp trên phê duyệt. **[H15.15.02.10]**

Chế độ đánh giá GV: Hàng năm, Nhà trường thực hiện rà soát đánh giá mức độ đáp ứng công việc được giao của từng GV (căn cứ kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả thao giảng dự giờ, mức độ hoàn thành công tác giảng dạy hằng năm,...) từ đó đưa ra các phương thức điều chuyển, bồi dưỡng hoặc tuyển dụng mới đảm bảo nhiệm vụ được phân công cho năm học tiếp theo sẽ phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích của từng cá nhân. **[H15.15.02.11]**

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác thường xuyên của các GV thỉnh giảng trên khắp các tỉnh thành trong cả nước đến đến giảng dạy, cùng với đó, ĐHTBD còn mời các doanh nghiệp tham gia giảng dạy để nâng cao tính thực tiễn của môn học, kết hợp được lý thuyết, thực hành và xử lý tình huống,... giúp người học có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết được học. **[H15.15.02.12]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Học tập suốt đời được coi là một kỹ năng quan trọng đối với người học. Để hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời của người học, Trường đã tạo ra môi trường học tập đa dạng, phong phú, giúp người học có thể tiếp cận với kiến thức từ thực tế cuộc sống, phát triển khả năng tự học và thực hành ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Tất cả các CTĐT của ĐHTBD đều *được liên kết và liên thông với các lĩnh vực khoa học khác* như: Khoa học tự nhiên, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ, ... nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học. Ngoài ra, CTĐT còn giúp SV có thể tự học hoặc theo đuổi các chương trình khác nhau theo sở thích để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SDH. Đặc biệt, CTĐT được xây dựng trên nền tảng TLGD khai phóng, chuyên môn sâu trên nền tảng rộng, SV học một ngành bất kỳ bên cạnh thực hiện lộ trình của ngành có thể đăng ký thêm các môn học khác để bổ sung kiến thức nền tảng hoặc đăng ký các môn học thuộc các ngành học gần kề để có cơ hội tốt nghiệp thêm một ngành học thứ 2. **[H15.15.03.01]**

ĐHTBD quy định về *tỷ lệ các khối kiến thức trên tổng khối lượng chương trình đào tạo* (khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 63.85 % và khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 36.15%). Tất cả các khối ngành đào tạo đều được trang bị kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất, Kiến thức ngoại ngữ, Kiến thức đại cương cùng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Điều nổi trội ở các CTĐT của ĐHTBD là SV được trang bị các học phần/hội thảo/tập huấn về kỹ năng mềm, về hướng dẫn phương pháp nghiên cứu; định kỳ Trường tổ chức buổi định hướng, chia sẻ về phương pháp học tập ở bậc ĐH cho các Tân SV như: phương pháp tự học phương pháp nghiên cứu khoa học,... Đối với những chuyên ngành kinh tế, SV sẽ có cơ hội được tham gia các *company tour* tại các ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm; đối với những chuyên ngành liên quan đến du lịch, SV sẽ có cơ hội tham quan và trải nghiệm các hoạt động như một hướng dẫn viên du lịch tại các địa điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn và các khu vực lân cận **[H15.15.03.02]**. Quá trình tham gia các hoạt động thực tế bên cạnh việc tạo điều kiện để SV có cơ hội tiếp

xúc với môi trường làm việc thực sự, cũng như kiểm nghiệm các kiến thức đã học tại Trường, còn là tiền đề để SV tự do tư duy, tự tìm tòi học tập để tiếp tục nâng cao các kiến thức và kỹ năng đã được học.

Việc ứng dụng các phương pháp dạy học hiện đại vào công tác giảng dạy cũng được Nhà trường chú trọng. Việc áp dụng hình thức seminar, hệ thống E-learning, Meets trong một số môn học, SV làm việc theo nhóm chuyên đề, SV được rèn luyện tính chủ động trong học tập và cập nhật kiến thức khoa học mới từ thông tin trên internet. Ngoài ra, GV còn hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả nguồn thông tin dữ liệu từ sách, các đề tài NCKH, tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước để tăng tính chủ động của SV, giúp người học luôn cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển của lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến ngành học.

[H15.15.03.03]

Thực tập thực tế tại các doanh nghiệp là nội dung quan trọng trong các CTĐT của Nhà trường, giúp SV có điều kiện khảo sát thực tế, quan sát, ghi nhận thực tiễn các kiến thức đã học tại Nhà trường, tiếp cận các điều kiện thực tế mà lý thuyết chưa đề cập đến do hạn chế về thời gian trên lớp. **[H15.15.03.04]**

Ngoài CTĐT thì *môi trường học tập* cũng được nhà trường quan tâm đầu tư. Nhà trường không ngừng đầu tư về CSVC và các dịch vụ tiện ích cho SV cung cấp cho SV một môi trường học tập hiện đại, năng động và sáng tạo, tạo điều kiện để người học học tập suốt đời. Cụ thể:

- Trường ĐH TBĐ có trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại Trường có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GVNV và chuyên gia,.. đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV và đội ngũ sư phạm Trường; CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học với sức đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250, có 2 phòng đa phương tiện, 2 phòng thực hành, 1 phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo của từng ngành học, có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng

để phục vụ cho công tác học tập và liên lạc, các phòng làm việc, và hội trường được trang bị máy lạnh. [H15.15.03.05]

Bảng 15.2: Thống kê CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm

STT	CSVC/Trang thiết bị	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
1	Diện tích đất	m ²	130.203	130.203	130.203	130.203	130.203
2	Diện tích sàn xây dựng	m ²	4.181	4.181	4.181	4.181	6.981
3	Tỷ lệ m ² sàn/ SV	m ² /sv	6,85	4,324	4,324	4,324	4,324
4	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	6	6	6	6	16
5	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	phòng	7	7	7	7	8
6	Hội trường	phòng	1	1	1	1	1
7	Phòng thực hành	phòng	1	1	1	1	3
8	Phòng thí nghiệm	phòng	1	1	1	1	1
9	Phòng đa phương tiện	phòng	1	1	1	1	1
10	Khu thi đấu, tập luyện thể thao	m ²	300	1.000	1.000	1.000	1.000
11	Khu vực làm việc	m ²	1190,7	1190,7	1190,7	1190,7	1190,7
12	Khu căn tin	m ²	0	0	78,3	78,3	78,3
13	Ký túc xá	chỗ	0	0	0	0	430
14	Nhà ở công vụ	chỗ	0	0	0	0	30

- Trong giai đoạn 2016 – 2020, trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt bộ phận IT đã triển khai thực hiện đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng; trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An. Hệ thống camera phục vụ cho công tác an toàn, an ninh. Thiết kế, nâng cấp website. Ngoài ra, trường đã giao cho khoa CNTT phát triển các phần mềm ứng dụng hỗ trợ hoạt động đào tạo online trong mùa dịch Covid 19, phần mềm quản lý công văn, phần mềm thư viện, nâng cấp hệ thống wifi. [H15.15.03.06]

Bảng 15.3: Thống kê đầu tư CNTT của trường từ 2016 đến 2020:

STT	Nội dung đầu tư CNTT	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dung lượng đường truyền Wifi	mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 60mb, 2 line 40mb	4 line internet 120mb, 2 line 60mb

2	Số lượng máy tính	Máy	20 máy	60 máy	80 máy	90 máy	90 máy
3	Số phần mềm trường phát triển	Phần mềm	3	5	6	8	9
4	Số phần mềm trường mua	Phần mềm	2	2	4	4	5
5	Server	máy	1	2	2	2	4
6	Công thông tin		1	2	3	3	3
7	Thiết bị bảo mật		1	1	2	2	2
8	Hệ thống email nội bộ (GV và SV)						
9	Máy chiếu	máy	8	10	13	15	16
10	Hệ thống Lab	Phòng	1	1	1	1	1
11	Hệ thống E-learning						Google meet

Hệ thống thư viện: Hiện tại Thư viện của Trường đặt tại cơ sở chính với diện tích 120 m², Thư viện được thiết kế theo phong cách hiện đại, thân thiện với người sử dụng, nội thất đa dạng, đa sắc màu phù hợp với xu hướng trên thế giới góp phần tạo cảm xúc cho người đọc. Thư viện gồm khu vực đọc cho SV, cho CB, GV, các kho sách, báo, tạp chí phục vụ cho nhu cầu của người học; có hệ thống mạng Wifi phủ khắp khuôn viên trường. Thư viện được tin học hóa, sử dụng phần mềm trong quản lý và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Trường đã ký kết hợp đồng khai thác, sử dụng tài nguyên số với Thư viện Trường ĐH Nha Trang, với hệ thống Thư viện này, SV được cấp quyền truy cập riêng để truy cập khai thác tài nguyên Thư viện điện tử trực tuyến qua link truy cập <http://thuvien.ntu.edu.vn/>. Ngoài ra, thư viện Trường đã chủ động tìm kiếm các nguồn học liệu mở như: libgen, opensoure,... để giới thiệu đến các GV, khoa, bộ môn tham khảo. **[H15.15.03.07]**

Bên cạnh đó, nhằm tìm hiểu mức độ đáp ứng của CTĐT, hoạt động dạy học đối với khả năng học tập suốt đời của người học, nhà trường định kỳ tổ chức các buổi gặp mặt, khảo sát để thu được kết quả đánh giá khách quan nhất, từ đó đưa ra các phương thức cải tiến nhằm nâng cao hiện trạng. **[H15.15.03.08]**

DHTBD cũng chú trọng đến việc tập huấn phương pháp giảng dạy, xây dựng chuẩn đầu ra cho GV. Công tác này được thực hiện thường xuyên nhằm nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm cho GV. **[H15.15.03.09]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Giám sát và đánh giá các hoạt động dạy và học được Trường thực hiện thông qua nhiều hoạt động khác nhau nhằm đảm bảo không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng đào tạo. ĐHTBD xây dựng một hệ thống giám sát bao gồm: (1) giám sát việc phân công giảng dạy đúng tiêu chuẩn GV; (2) giám sát giờ giấc, giám sát tiến độ, giám sát chất lượng giảng dạy; (3) hồ sơ giảng dạy của GV được Trường tổ chức các đợt kiểm tra việc thực hiện công tác giảng dạy của Khoa, Bộ môn và GV.

Hoạt động giám sát việc phân công giảng dạy đúng tiêu chuẩn giảng viên: Vào đầu mỗi năm học và mỗi học kỳ, GV được phân công các môn học phù hợp với trình độ chuyên môn [H15.15.04.01]. Các Khoa có nhiệm vụ gửi báo cáo phân công công việc cho GV về phòng Đào tạo để theo dõi, giám sát.

Giám sát hoạt động giảng dạy và học tập: Đây là hoạt động được giám sát thường xuyên qua thông qua công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định, quy chế giảng dạy của GV [H15.15.04.02]. Việc thực hiện giám sát các hoạt động giảng dạy của Nhà trường được BGH giao nhiệm vụ cho Phòng ĐBCL phụ trách. Vào đầu mỗi học kỳ, phòng ĐBCL sẽ yêu cầu GV gửi ĐCCT cũng như kế hoạch giảng dạy. Theo đó, vào mỗi buổi học, phòng ĐBCL sẽ cử cán bộ đến kiểm tra và lập báo cáo tổng hợp tình hình lớp học cho lãnh đạo Khoa/Bộ môn và Ban Giám hiệu để nắm tình hình [H15.15.04.03]. Hoạt động này đảm bảo việc dạy và học được thực hiện theo đúng thời khóa biểu, hạn chế các tình trạng đi trễ, về sớm của GV.

Đánh giá chất lượng giảng dạy: Hoạt động này được thực hiện thông qua phương thức lấy ý kiến phản hồi của SV. Theo đó, định kỳ vào tuần thứ ba và tuần áp cuối của môn học, phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của môn học [H15.15.04.04]. Sau khi có kết quả khảo sát, phòng ĐBCL sẽ gửi kết quả đến trưởng các đơn vị liên quan để đưa ra những biện pháp cải tiến chất lượng đối với GV có kết quả khảo sát không đạt yêu cầu [H15.15.04.05].

Công tác dự giờ: Quy định về công tác giảng dạy cũng quy định về công tác tổ chức dự giờ ở các Bộ môn. Đối với GV tập sự, phải tham gia dự giờ các GV trong Bộ môn và tham gia giảng thử trong thời gian tập sự. Đối với GV cơ hữu thì phải dự giờ đồng nghiệp và đăng ký lịch dạy để các đồng nghiệp đến dự giờ để chia sẻ, học hỏi

kinh nghiệm [H15.15.04.05]. Ngoài ra, nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo diễn ra đúng kế hoạch, công tác giảng dạy của giảng viên và người, Trường đã có thông báo số 95/TB-ĐHTBD về việc thực hiện đảm bảo chất lượng giảng dạy của giảng viên. Theo đó, giảng viên có trách nhiệm thực hiện việc giảng dạy theo đúng đề cương chi tiết môn học và kế hoạch giảng dạy. Khi GV muốn nghỉ giờ dạy, phải thông báo tình trạng và lý do nghỉ đến văn phòng khoa để phê duyệt và gửi phản hồi về cho GV theo hệ thống email. Nếu GV nghỉ giờ, phải sắp xếp bù giờ sau đó, việc kiểm soát việc bù giờ của GV được sự tham gia giám sát của văn phòng khoa và Phòng Đào tạo. [H15.15.04.06]

Việc đánh giá chất lượng đội ngũ GV đã được Nhà trường thực hiện thông qua nhiều phương pháp và hình thức khác nhau để đảm bảo kết quả được khách quan và chính xác. GV được đánh giá thông qua báo cáo đánh giá công việc hàng tháng, báo cáo kết quả đánh giá công việc hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học của các Khoa/Bộ môn, các biên bản họp dự giờ một số môn học, lấy ý kiến khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV. Bên cạnh đó, Khoa/Bộ môn thường xuyên tổ chức họp về rà soát chuyên môn giảng dạy của GV để có những cải tiến phù hợp. [H15.15.04.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Trải qua hơn 12 năm hình thành và phát triển, Nhà trường luôn đề cao vai trò xây dựng một TLGD nền tảng trong quá trình định hướng phát triển cũng như các hoạt động cốt lõi trong dạy và học nhằm đạt được CĐR đã được cam kết cũng như ĐBCL trong quá trình giảng dạy, học tập và học tập suốt đời của SV.

Để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường, TLGD được thay đổi từ “Tri thức – Đạo đức – Sáng tạo” trong KHCL được xây dựng năm 2016 [H15.15.05.01] sang TLGD trên tinh thần khai phóng với các giá trị cốt lõi “Chính trực – Tự do học thuật – Tôn trọng sự khác biệt – Trách nhiệm – Cách tân – Hòa hòa” được xây dựng vào năm 2019 và triển khai áp dụng năm học 2020 [H15.15.05.02]. Đây là bước đột phá của ĐHTBD nhằm bắt kịp với xu hướng mới, đạt được vị trí với TN đến năm 2030. TLGD này đã chi phối cách mà ĐHTBD quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT,

đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ viên chức, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR.

Quá trình xây dựng TLGD cũng thường xuyên được cải tiến nhằm tiệm cận với tình hình thực tế của xã hội và tình hình hoạt động của Nhà trường; trong quá trình xây dựng chiến lược 2020 – 2025, Nhà trường đã mời các doanh nghiệp tại Khánh Hòa và các tỉnh lân cận, SV đang theo học và cựu SV tham gia các buổi hội thảo xây dựng chiến lược [H15.15.05.03] do đó kết quả đạt được ngày càng cải thiện và mức độ hài lòng của các bên liên quan đều tăng qua các năm. Căn cứ trên các kết quả khảo sát thu được, Nhà trường không ngừng đưa ra các phương pháp cải tiến nhằm phát huy các điểm mạnh và khắc phục các điểm còn tồn tại đối với hệ thống TLGD cũng như hoạt động giảng dạy bằng các Kế hoạch hành động cụ thể cho từng mảng công tác của Nhà trường. [H15.15.05.04]

Chất lượng đội ngũ GV của Trường luôn được cải tiến và tăng cường về số lượng. Cải tiến từ khâu tuyển dụng đến quá trình hoạt động giảng dạy của mỗi GV. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, tất cả GV đều nhận được các ý kiến phản hồi để cải tiến bản thân, đồng thời lãnh đạo có kế hoạch tuyển chọn, đánh giá và phân công giảng dạy cho phù hợp. [H15.15.05.05]

Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường tiến hành tổ chức các hội thảo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, đưa ra những hoạt động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, từ đó hoạt động giảng dạy cũng từng bước được nâng cao và nhận được phản hồi tích cực của các bên liên quan. [H15.15.05.06]

Nhà trường cũng đã chú trọng và khuyến khích các GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng mềm, các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin. Ngoài ra, các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm được lồng ghép trong từng môn học, môn thí nghiệm hay nhóm đồ án tốt nghiệp [H15.15.05.07]. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai. Đây là những kỹ năng cần thiết thúc đẩy việc học hỏi lẫn nhau.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã ban hành chiến lược trong đó xác định rõ TLGD và kế hoạch hành động của chiến lược dạy và học theo mô hình giáo dục khai phóng, linh hoạt mang đến sự hài lòng và hạnh phúc cho SV nên đảm bảo tính học tập suốt đời.
- Trường đã xác định đào tạo theo hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ nên việc thiết kế và lựa chọn chương trình giảng dạy phù hợp và linh hoạt với mọi đối tượng SV đang theo học.
- Trường có hệ thống giám sát hoạt động dạy và học được vận hành chặt chẽ, đa dạng.
- Đội ngũ GV giảng dạy tại Trường đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT và ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.
- Trường tổ chức điều đặn hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan hằng năm, sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng đội ngũ cũng như các hoạt động dạy học có hiệu quả..

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV chưa tiếp cận được mô hình này.
- Nhà trường cần tập trung xây dựng, tập huấn và tuyển dụng đội ngũ có trình độ cao tốt nghiệp nước ngoài để đáp ứng đủ cho chiến lược trong tương lai.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tập huấn sâu rộng trong GV về mô hình giáo dục khai phóng và hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ	Phòng Nhân sự Phòng Đào tạo	Tháng 12/2020 Tháng 5/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Đào tạo và tuyển dụng GV có trình độ cao từ nước ngoài để đáp ứng cho chiến lược và đảm bảo tính học tập suốt đời	Phòng Nhân sự	Năm 2021	
3	Phát huy	Thiết kế thêm nhiều	Các Khoa	Năm 2021	

	điểm mạnh 1	chương trình ngắn hạn theo mô hình giáo dục khai phóng để thu hút các đối tượng liên thông, văn bằng 2 theo học	chuyên môn Phòng Đào tạo		
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường quảng bá chiến lược về mô hình giáo dục khai phóng trên các phương tiện thông tin đại chúng hơn nữa để xã hội dễ tiếp cận hơn	Phòng TS- TT	Năm 2021	

4. *Mức đánh giá:*

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4,60</i>
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong công tác đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Vì vậy việc đa dạng hóa các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá luôn được nhà trường quan tâm và chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng theo các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá SV tại Trường ĐH TBD được thực hiện trong

suốt quá trình đào tạo, từ khâu tuyển sinh đầu vào (do HĐTS chịu trách nhiệm), đánh giá quá trình học tập các môn học cho đến đánh giá đầu ra của một khóa học (do Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL&KT và các khoa đào tạo chịu trách nhiệm).
[H16.16.01.01]

(1) Tuyển sinh đầu vào: ĐH TBD hiện đang tuyển sinh các trình độ cao đẳng và ĐH (từ năm 2017 Trường không còn tuyển sinh cao đẳng) với các chương trình khác nhau: (i) tuyển sinh bậc ĐH, CĐ chính quy; (ii) tuyển sinh ĐH liên thông, văn bằng 2. Tuân thủ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, với mỗi CTĐT, Nhà trường có phương án và phương thức tuyển sinh khác nhau; và đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp [H16.16.01.02]. Tiêu chuẩn xét tuyển của ĐH TBD luôn đảm bảo điều kiện xét tuyển của Bộ GD&ĐT (Xét tuyển học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT). [H16.16.01.03]

Trong công tác đánh giá người học, Trường ĐHTBD luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế 43 (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của BộGD&ĐT) và Thông tư 57 (Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) [H16.16.01.04]. Căn cứ Quy chế 43, từ năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ áp dụng tại Trường và cập nhật Quy chế này vào năm 2018. Các phiên bản của Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường luôn được công bố công khai cho các bên liên quan thông qua website, sổ tay SV,... Quy chế có đề cập đến hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, việc phúc khảo và khiếu nại điểm và các cách xử lý trong quá trình thi cử (cấm thi, vắng thi không phép/có phép, miễn thi, bảo lưu kết quả,...) một cách rõ ràng [H16.16.01.05]. Ngoài ra, Nhà trường còn xây dựng một số quy trình liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá như: (1) Quy trình tổ chức thi học kỳ, (2) Quy định, Hướng dẫn về việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, (3) Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp, (4) Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng, giúp Nhà trường quản lý chặt chẽ, hạn chế các rủi ro và đảm bảo tính khách quan công bằng trong thi cử. [H16.16.01.06]

(2) Đánh giá môn học: Theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường (Quyết định số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 11/04/2018 về việc ban hành Quy định đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ), GV có trách nhiệm lựa chọn phương pháp đánh giá người học phù hợp, trực tiếp đánh giá kết quả học tập của SV của môn học do mình

phụ trách. Tùy theo đặc trưng của từng môn học, GV lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều cách thức đánh giá khác nhau tại các thời điểm khác nhau trong học kỳ để đánh giá SV. Quá trình đánh giá là một quá trình thường xuyên và liên tục và được thể hiện trong các ĐCCT học phần. ĐCCT học phần được Trưởng Khoa/Bộ môn xét duyệt đảm bảo nội dung giảng dạy, đánh giá đáp ứng được CDR của học phần và của CTĐT. Các Khoa và GV chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của các kết quả đánh giá người học [H16.16.01.07]. Phòng Đào tạo là đơn vị lập kế hoạch thi, ra lịch thi, chuẩn bị danh sách dự thi, kiểm tra phiếu báo điểm, cập nhật điểm thi vào hệ thống và công bố điểm thi; Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tổ chức thi, giám sát kết quả học tập của SV và tính chính xác của việc đánh giá người học của GV và các Khoa/Bộ môn. [H16.16.01.08]

Theo Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ của Trường hướng dẫn, tùy theo tính chất của học phần (chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành), điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần. Điểm đánh giá bộ phận (còn gọi là điểm đánh giá quá trình) bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Hướng đến yêu cầu đánh giá toàn diện SV về kiến thức, kỹ năng và thái độ, bắt đầu từ năm 2013, Nhà trường quyết định trọng số điểm đánh giá từng học phần là 50% điểm đánh giá giữa kỳ (gồm điểm chuyên cần chiếm 20% và điểm kiểm tra giữa kỳ 30%) và điểm đánh giá cuối kỳ là 50%, tỷ trọng đánh giá này được áp dụng thống nhất giữa các hệ đào tạo và cho đến thời điểm hiện tại. [H16.16.01.09]

Quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ của Nhà trường cũng bao gồm các Hướng dẫn về việc đánh giá người học, theo đó có nhiều hình thức đánh giá khác nhau như: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận,... Việc lựa chọn các hình thức đánh giá các học phần do GV đề xuất, thông qua Bộ môn, Trưởng khoa phê duyệt và được quy định trong ĐCCT của môn học và thông báo cho SV trên lịch thi được đăng tải trên website. GV sẽ phổ biến ĐCCT vào buổi đầu của học kỳ bao gồm đánh giá các điểm thành phần (tham gia hoạt động trong lớp, giữa kỳ và cuối kỳ) [H16.16.01.10]. Như vậy trong suốt quá trình học tập, SV có cơ hội tham gia nhiều cách thức kiểm tra đánh

giá khác nhau, qua đó giúp SV trải nghiệm, tích lũy kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết.

Việc tổ chức thi kết thúc môn học được Nhà trường quy định cụ thể về công tác tổ chức, công tác in sao đề thi, lưu trữ ngân hàng đề thi góp phần nâng cao tính chính xác của việc đánh giá kết người học. Việc tổ chức thi được Trường giao cho P.ĐBCL&KT chịu trách nhiệm, đảm bảo việc tổ chức thi học kỳ trong Trường diễn ra nghiêm túc, chặt chẽ, tạo tính khách quan công bằng cho SV, tránh các tiêu cực có thể xảy ra [H16.16.01.11]. Tất cả các đề thi đều phải có đáp án và xây dựng theo biểu mẫu thống nhất của Quy trình tổ chức thi học kỳ. [H16.16.01.12]

(3) Đánh giá đầu ra khóa học (thông qua Báo cáo thực tập và Khóa luận tốt nghiệp):

- **Báo cáo thực tập tốt nghiệp:** Thực tập tốt nghiệp cuối khóa được tiến hành theo hình thức thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị hành chính-sự nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm giúp SV có điều kiện khảo sát thực tế, quan sát và ghi nhận thực tiễn của các kiến thức đã học tại giảng đường, tiếp cận các điều kiện kỹ thuật mà lý thuyết chưa đề cập đến do hạn chế thời gian. Các SV sẽ được GV của Khoa hướng dẫn tìm hiểu, phân tích và đánh giá các vấn đề thực tế. Tại cơ sở, SV cũng được hướng dẫn bởi cán bộ tại cơ sở. Cuối kỳ thực tập, SV có nhiệm vụ viết báo cáo thực tập tốt nghiệp có sự xác nhận, đánh giá của cơ sở thực tập và GV trực tiếp hướng dẫn, bảo vệ kết quả thực tập trước hội đồng. Thực tập tốt nghiệp là điều kiện cần để SV có thể thực hiện tiếp Khóa luận tốt nghiệp để hoàn tất khóa học. [H16.16.01.13]

- **Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp:** Sau khi hoàn thành báo cáo thực tập, để hoàn tất khóa học SV thực hiện Khóa luận tốt nghiệp vào học kỳ cuối cùng hoặc học các học phần thay thế khóa luận (theo quy chế đào tạo của Trường được nêu tại mục H16.16.01.05). SV có thể tự đăng ký chọn đề tài tốt nghiệp, chọn GV hướng dẫn hoặc Bộ môn sẽ phân công GV hướng dẫn. Một số đề tài thực tế có cán bộ hướng dẫn thỉnh giảng ở ngoài Trường. Tuy nhiên, thực tế hiện nay tại Trường, từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ SV lựa chọn hình thức làm khóa luận tốt nghiệp là rất thấp. Hầu hết SV đều lựa chọn học phần thay thế để đảm bảo đủ số tín chỉ tích lũy. Đây cũng là khó khăn mà Nhà trường và các khoa đào tạo đang tìm giải pháp để khắc phục.

(4) Đánh giá toàn khóa học: Để được công nhận tốt nghiệp, ngoài các điều kiện về phẩm chất đạo đức, chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ, chứng chỉ Giáo dục quốc

phòng và Giáo dục thể chất, mỗi SV phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT, điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5 trở lên (thang điểm 10). [H16.16.01.14]

Đề đội ngũ GV có đủ năng lực thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập của người học, trong những năm qua, Trường ĐHTBD luôn chú trọng đến việc nâng cao năng lực của GV trong việc tiếp cận các phương pháp kiểm tra, đánh giá hiện đại để áp dụng vào công tác thực tế tại Trường. [H16.16.01.15]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

CĐR của CTĐT được xem là “hợp đồng cam kết” giữa Trường/Khoa/Bộ môn với người học về chất lượng đào tạo. Tất cả các CTĐT của Nhà Trường đều được xây dựng CĐR rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học [H16.16.02.01]. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình. Căn cứ trên CĐR của CTĐT, các Khoa/Bộ môn phân công GV phụ trách xây dựng CĐR của từng môn học. Và dựa trên CĐR của từng môn học, các Khoa/Bộ môn xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học, được thể thiện thông qua ĐCCT học phần. [H16.16.02.02]

Về kiến thức: Tất cả các môn học mà SV tích lũy trong suốt quá trình đào tạo (từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp) đều được GV tổ chức đánh giá điểm quá trình (50%) và Nhà trường tổ chức thi cuối kỳ (50%). Các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi kiểm tra đánh giá và trong các bảng ma trận đề thi phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Nhà trường như: phải bám sát ĐCCT môn học, kiến thức cốt lõi và nâng cao... nhằm đáp ứng được CĐR của từng môn học, đảm bảo việc học tập các môn tiếp theo và tích hợp kiến thức của SV đối với chuyên ngành. Điểm đạt tối thiểu để đáp ứng CĐR của môn học là điểm 5 (thang điểm 10). [H16.16.02.03]

Trong thang điểm đánh giá môn học, GV xây dựng thang đo các mức độ SV có thể thực hiện thành công các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ như: biết, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo theo thang đo nhận thức của Bloom. Đối với

những yêu cầu khác nhau, Trường cũng xây dựng các phương pháp đánh giá khác nhau để giúp đạt được CDR của môn học:

+ Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản như Toán, Lý, Triết học... phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này. [H16.16.02.04]

+ Với những môn học cơ sở chuyên ngành, yêu cầu SV có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá SV có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp. [H16.16.02.05]

+ Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá SV thông qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học... [Minh chứng phục hồi]. [H16.16.02.06]

STT	Chương trình đào tạo đại học (ngành)	Phương pháp đánh giá môn học (theo môn)						
		Thi tự luận	Thi Trắc nghiệm	Thi thực hành	Thi vấn đáp	Tiêu luận, đồ án, bài tập lớn	Hình thức khác	Tổng cộng
1	Công nghệ thông tin	11	3	6	6	11	0	37
2	Kế toán	21	7	5	3	4	0	40
3	Tài chính – ngân hàng	24	5	3	3	6	0	41
4	Quản trị kinh doanh	15	5	2	4	12	0	38
5	Du lịch	25	4	4	6	4	0	43
6	Luật	29	3	4	4	2	0	42
7	Đông phương học (TQ học)	23	4	2	5	5	0	39
8	Ngôn ngữ Anh	19	5	3	7	2	0	36
TỔNG CỘNG		167	36	29	38	46	0	316
Tỷ lệ		53%	11%	9%	12%	15%	0	

Bảng 16.1: Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT

Bảng trên trình bày kết quả thống kê phương pháp đánh giá các môn học của từng CTĐT. Kết quả này cho thấy tỷ lệ các môn học được đánh giá bằng phương pháp

thi tự luận chiếm 53% trong các chương trình đào tạo còn khá lớn so với cách phương pháp đánh giá khác. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến việc đo lường SV đạt được CDR của chương trình đào tạo đặc biệt là các CDR về kỹ năng thực hành (chiếm 9%). Đây là vấn đề mà Nhà Trường cần cải tiến trong thời gian nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là phải đưa các phương pháp đánh giá theo hướng kiểm tra kỹ năng SV, từ năm 2020 Nhà trường tăng cường đánh giá sinh viên theo hướng toàn diện, trong đó đánh giá cuối kỳ khuyến khích bằng các hình thức như tiểu luận, đồ án.

Về Kỹ năng: Với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng mà GV áp dụng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...) giúp SV rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một cử nhân ĐH như: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tư duy tích cực; kỹ năng phân tích tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. [H16.16.02.07]

Về thái độ: Việc điểm danh thường xuyên sẽ đánh giá thái độ lên lớp của SV và kết quả điểm danh cũng là một bộ phận đánh giá trong điểm trung bình của học phần (chiếm 20%) [H16.16.02.08]. Ngoài ra, những SV không trung thực trong các kỳ thi đều bị nhà trường xử lý nghiêm theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. [H16.16.02.09]

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CDR, các Khoa dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ tiếng Anh đạt chuẩn, và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. [H16.16.02.10]

Nhìn chung, về hoạt động đánh giá người học, hiện nay Trường sử dụng phương pháp chủ yếu là thi tự luận và thi trắc nghiệm. Phương pháp này dễ thực hiện cho GV và SV, triển khai được hầu hết các môn học, tuy nhiên phương pháp này không đánh giá kỹ năng và thái độ. Đối với một số môn học về thực hành, thực tập, phương pháp đánh giá thông qua hoạt động cụ thể nhằm đánh giá kỹ năng của SV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên (kết thúc học kỳ) rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan,...

Việc rà soát các quy chế quy định, ngân hàng đề thi, phần mềm quản lý đào tạo, lịch thi học kỳ,... do Phòng Đào tạo và P.ĐBCL&KT chịu trách nhiệm [H16.16.03.01]. Các phương pháp đánh giá môn học được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát ĐCCT hàng năm [H16.16.03.02]. Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, P.ĐBCL&KT đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR. [H16.16.03.03]

Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn, phải được Trưởng Bộ môn/ngành rà soát và phê duyệt về nội dung, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà trường rồi mới được sử dụng. Các đề thi chưa có chữ ký phê duyệt sẽ bị bộ phận Khảo thí (thuộc P.ĐBCL&KT) trả về Khoa/Bộ môn và không được phô tô nhân bản để tổ chức thi. Các hình thức thi được rà soát, đối sánh giữa ĐCCT với lịch thi bởi GV với P.ĐBCL&KT. [H16.16.03.04]

Để đảm bảo tính chính xác, công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của SV, tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường: bố trí 2 cán bộ coi thi và 2 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, P.ĐBCL&KT sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Điểm thi được công bố công khai trên Website (Phòng Đào tạo) và trên Portal cá nhân của SV, vì vậy mọi sai sót về điểm đều được SV phát hiện kịp thời. [H16.16.03.05]

Điểm thi của người học được Nhà trường công bố kịp thời thông qua phần mềm quản lý điểm của Phòng Đào tạo. Theo Quy chế đào tạo của Trường, GV phải công bố điểm quá trình 50% cho SV trước khi kết thúc môn học; đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và điểm thi được Phòng Đào tạo công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi

nhận được bảng điểm từ phòng ĐBCL sau khi đã rà soát. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt,... [H16.16.03.06]

Bên cạnh việc rà soát kết quả thi sau mỗi đợt thi, P.ĐBCL&KT định kỳ mỗi năm đều thực hiện thanh kiểm tra trong suốt quá trình thi, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp trước mỗi đợt:

+ Định kỳ khi tổ chức thi kết thúc học phần, Trường phân công P.ĐBCL&KT giám sát thường xuyên công tác tổ chức thi học kỳ trong toàn Trường. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát Phòng kịp thời phát hiện một số vấn đề phát sinh và đề xuất các biện pháp khắc phục như ra quyết định kỷ luật SV, có văn bản nhắc nhở tình trạng tổ chức thi cử,...[H16.16.03.07]

+ Việc xét tốt nghiệp bắt đầu từ Phòng Đào tạo đề xuất danh sách SV công nhận tốt nghiệp và hồ sơ đính kèm. Căn cứ vào hồ sơ này, P.ĐBCL&KT tiến hành kiểm tra từ quyết định nhập học, quá trình học, điểm thi,... Các công việc rà soát được thực hiện độc lập nhằm đảm bảo kết quả công nhận tốt nghiệp được chính xác. [H16.16.03.08]

Nhà trường tuân thủ các quy định về chấm phúc khảo và khiếu nại điểm. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý học vụ, SV có trách nhiệm thông báo và đề nghị P.ĐBCL&KT kiểm tra lại và trả lời cho SV về kết quả kiểm tra. Để phúc tra bài thi cuối kỳ, SV nộp đơn cho P.ĐBCL&KT trong thời gian 07 ngày làm việc kể công bố bảng điểm học phần. SV nộp lệ phí phúc khảo theo qui định của Trường. Việc tổ chức chấm phúc tra bài thi được thực hiện theo Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần của Trường. [H16.16.03.09]

Năm học	Học kỳ	Số đơn phúc khảo	Kết quả chấm phúc khảo		Lý do
			Không thay đổi	Có điều chỉnh tăng	
2016-2017	1	0	0	0	
	2	0	0	0	
2017-2018	1	0	0	0	
	2	12	7	5	
2018-2019	1	4	2	2	
	2	3	2	1	
2019-2020	1	5	5	0	
	2				

Bảng 16.2: Thống kê đơn phúc khảo từ năm 2016-2020

Quy trình tổ chức thi học kỳ cùng với các biểu mẫu đính kèm cũng được rà soát hàng năm cho phù hợp với các quy chế quy định. **[H16.16.03.10]**

Nhà trường thực hiện tổ chức khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra đánh giá. Việc này được thực hiện bởi P.ĐBCL&KT, thể hiện trong báo cáo chi tiết hàng năm. Căn cứ trên báo cáo của P.ĐBCL&KT, Nhà trường cũng tiến hành phân tích để rà soát các phương pháp đánh giá của tất cả các học phần có liên quan. **[H16.16.03.11]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Sau các hoạt động rà soát, Nhà trường triển khai các hành động khắc phục, cải tiến những tồn tại về các hình thức và các phương pháp đánh giá người học.

Về tỷ trọng điểm số: BGH quyết định tỷ trọng phân bổ điểm quá trình và điểm cuối kỳ 50/50 trong Quy chế đào tạo. Nhằm hướng tới đạt CDR của học phần và của CTĐT, Nhà trường muốn quyền kiểm soát của GV đối với SV trong suốt quá trình học, kết quả đánh giá học phần là đánh giá cả quá trình học tập của SV, tránh trường hợp SV chỉ tập trung vào điểm số của kỳ thi cuối kỳ. **[H16.16.04.01]**

Về công tác tổ chức thi: Nhà Trường kịp thời ra thông báo điều chỉnh một số nội dung chưa phù hợp và còn thiếu trong quy định tổ chức thi kết thúc học phần và cập nhật các nội dung này vào quy định hiện hành giúp cho công tác tổ chức thi của Nhà Trường ngày một hiệu quả hơn. **[H16.16.04.02]**

Về lịch thi: Từ năm 2019, Nhà Trường đưa vào áp dụng Hệ thống quản lý thi (địa chỉ website: <http://daotao.pou.edu.vn/>) để quản lý công tác thi cho các lớp đào tạo tại trường. **[H16.16.04.03]**

Về rà soát kết quả điểm thi: Các kết quả sai lệch điểm thi được phát hiện bởi chấm kiểm tra của P.ĐBCL&KT và của SV đều được điều chỉnh kịp thời trước khi công bố lên Website. **[H16.16.04.04]**

Về cập nhật quy định/quy chế, biểu mẫu: Nhằm đạt CDR, các loại hình và các phương pháp đánh giá người học cũng thay đổi cho phù hợp, vì vậy các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu đính kèm có liên quan cũng được cải tiến **[H16.16.04.05]**, cụ thể như sau:

- Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ được cập nhật qua các phiên bản, trong đó có những điều chỉnh về quy định, nội dung liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá;
- Thường xuyên cập nhật Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần làm cơ sở triển khai hoạt động kiểm tra, đánh giá tại Trường.
- Cập nhật quy định về việc xét và tổ chức lễ tốt nghiệp; quy trình Hướng dẫn viết báo cáo thực tập
- Các biểu mẫu: Đề cương học phần; đề thi, đáp án và phiếu trả lời trắc nghiệm;... đều được cập nhật, điều chỉnh trong giai đoạn đánh giá để hoạt động kiểm tra, đánh giá tại Trường ngày càng được ĐBCL.

Về phối hợp đánh giá với doanh nghiệp: Đặc biệt, đối với các môn học thực tập bên ngoài, các học kỳ doanh nghiệp, việc đánh giá môn học có sự tham gia của người hướng dẫn tại đơn vị, nơi SV đến tham gia thực tập thông qua nhận xét đánh giá và cho điểm của người hướng dẫn tại đơn vị. **[H16.16.04.06]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.
- Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá. Chú trọng đến việc đánh giá cả quá trình học tập của SV bằng cách tăng tỷ lệ đánh giá điểm quá trình lên 50% thay vì 30% như trước đây.

2. Tóm tắt các tồn tại:

- Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của GV chỉ mới dừng lại ở việc kiểm tra số cột điểm theo quy định ở ĐCCT môn học với bảng điểm cá nhân của GV, chưa kiểm tra chất lượng đánh giá, chất lượng này còn phụ thuộc vào từng GV.
- Việc rà soát chất lượng đề thi tự luận của các Khoa/Bộ môn chưa có tính hệ thống.
- Công tác xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung còn hạn chế về số lượng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Kiểm tra các minh chứng đánh giá điểm quá trình thông qua đối chiếu giữa ĐCCT với điểm quá trình	Phòng ĐBCL	12/2020 - 06/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Yêu cầu giảng viên ra đề thi cần đáp ứng các CDR của học phần, Trưởng BM phải kiểm tra kết cấu đề thi trước khi phê duyệt	Phòng ĐBCL và Bộ môn	12/2020 - 06/2021	
	Khắc phục tồn tại 3	Yêu cầu giảng viên cung cấp các phần đề thi tương ứng với mỗi chuẩn đầu ra cần đánh giá cuối kỳ. Đề thi có thể do Trưởng BM lựa chọn từng cấu phần trong ngân hàng đề thi để ra đề thi	Khoa/Bộ môn	01/2021 – 06/2021	
3	Phát huy điểm mạnh	Triển khai cấu phần đánh giá từ 3-5 thành phần cho mỗi học phần nhằm đánh giá toàn diện người học hơn	Phòng ĐBCL & các khoa Phòng ĐT	1/2021 – 06/2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	4,75
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	4

Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

CTSV là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các CSGD đào tạo nói chung và ĐH TBD nói riêng. Nhà trường xác định: “Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.” [H17.17.01.01]. Để đạt được mục tiêu trên, từ khi thành lập đến nay Trường đã xây dựng một hệ thống phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học từ cấp trường đến cấp lớp.

Ở cấp Trường: Với quan điểm phục vụ người học như đã tuyên bố trong SM của Nhà trường, ngay từ khi bước chân vào giảng đường ĐH TBD, các tân SV đã được hòa nhập vào tuần lễ sinh hoạt công dân của Nhà trường, bước đầu làm quen với môi trường ĐH với sự hướng dẫn tận tình của các SV và đội ngũ NV phục vụ chuyên nghiệp, tận tâm. Đồng thời với việc tạo điều kiện tốt nhất cho SV học tập, Nhà trường cũng chú trọng đến việc rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng tinh thần phục vụ cộng đồng cho SV. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách gồm Phòng Đào tạo, Phòng Hành Chính và Quản trị thiết bị, Phòng Kế toán – Tài chính, Phòng Tư vấn tuyển sinh và Truyền thông. Năm 2018, trường có Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Cộng Đồng với chức năng nhằm tìm kiếm nguồn thực tập, việc làm cho SV tốt nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, xây dựng các đề án nhằm nối kết đào tạo với thực tế PVCĐ cho người học. Đến năm 2020, Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV được thành lập với chức năng hỗ trợ học vụ, kỹ năng học tập, đời sống SV và chăm sóc tâm lý, y tế cho người học [H17.17.01.02]. Song song đó, Nhà trường phân công một Phó Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác này trong toàn Trường [H17.17.01.03]. Để hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học được vận hành hiệu quả, Trường đã ban hành các quy chế, quy định và các văn bản để triển khai bao gồm: quy chế SV; quy tắc ứng xử cho SV; quy định khen thưởng, kỷ luật, quy chế; quy chế học tập, rèn luyện; quy chế miễn giảm, học bổng...

Tại các Khoa/Viện: Đại diện Ban chủ nhiệm khoa và các CB-GV-NV của Khoa/Viện chịu trách nhiệm về CTSV và phong trào SV theo phân công của lãnh đạo [H17.17.01.04]. Các Khoa/Viện phối hợp tốt với Phòng Đào tạo, Phòng Hành Chính và Quản trị thiết bị, Phòng Kế toán – Tài chính, Phòng Tư vấn tuyển sinh và Truyền thông, Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Cộng đồng cũng như Đoàn thanh niên – Hội SV trường triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến CTSV và phong trào SV trường. Ngoài ra, giáo viên chủ nhiệm hoặc CVHT là lực lượng được Khoa lựa chọn và lãnh đạo Trường ra quyết định thực hiện nhiệm vụ với lớp chủ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Nhà trường, Khoa những nội dung theo Quy định về công tác chủ nhiệm, CVHT. [H17.17.01.05]

Ở cấp lớp: Ban Cán sự lớp là lực lượng nòng cốt đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa Nhà trường với SV, thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực hoạt động, chất lượng nghiệp vụ đã và đang được Nhà trường triển khai thực hiện qua các năm học. Với trách nhiệm và quyền hạn của mình, Ban Cán sự lớp hỗ trợ Nhà trường tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác theo kế hoạch của Trường, Khoa/Viện; theo dõi, nắm bắt tình hình SV, thường xuyên liên lạc với GVCN/CVHT nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời. [H17.17.01.06]

Công tác phục vụ và hỗ trợ SV tại Trường ĐH TBD được thực hiện đa dạng từ việc tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, chăm sóc y tế, tham vấn tâm lý đến việc hướng dẫn và xử lý các khiếu nại của SV. Ngoài ra, Nhà trường còn xây dựng một hệ thống giám sát người học chặt chẽ thông qua việc đánh giá điểm rèn luyện, đào tạo,... BGH và các Phòng/Ban, Khoa/Viện đã cụ thể hóa chủ trương của Chi ủy, HĐQT/HĐT, BGH về công tác SV và phong trào SV thành các nội dung trọng tâm, căn bản, chương trình hành động thiết thực thông qua việc lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học và cụ thể hóa qua kế hoạch công tác tháng, các kế hoạch thực hiện rõ ràng. [H17.17.01.07]

Về công tác đào tạo: Một hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được thiết lập và triển khai như Quy chế học vụ; Quy trình hướng dẫn và chấm đồ án/khóa luận tốt nghiệp; Quy trình quản lý đề tài NCKH của SV; Quản lý và khai thác vốn tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, học tập của SV; thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm... [H17.17.01.08]

Về các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác: Phòng Đào tạo đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong công tác quản lý giáo dục về phẩm chất đạo đức, nhân cách, văn thể mỹ đối với SV, thực hiện công tác quản lý SV theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT cũng như quy định của Nhà trường. Trọng tâm xoay quanh các nội dung gồm: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong SV; Đánh giá, bình xét điểm rèn luyện SV toàn trường; CLB - đội - nhóm, Cựu SV; Tổ chức các chương trình sự kiện cấp trường; Y tế học đường. Phòng Đào tạo đã xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: (i) thủ tục vay vốn SV; (ii) xác nhận SV hưởng các chế độ chính sách của địa phương; (iii) hướng dẫn – tư vấn – giới thiệu nhà trọ; (iv) hướng dẫn – tư vấn – giới thiệu việc làm, thực tập; (v) y tế học đường; (vi) các hoạt động phong trào – văn hóa, sự kiện (vii) hệ thống thông tin – góp ý; (viii) thư viện. **[H17.17.01.09]**

Giám sát người học: Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: (i) đánh giá rèn luyện SV; (ii) xử lý học vụ; (iii) giám sát hoạt động đào tạo. Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm: Edusoft (do Phòng Đào tạo quản lý), Đánh giá rèn luyện SV trực tuyến (do phòng Đào tạo chịu trách nhiệm), Giám sát hoạt động đào tạo (Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm) và các phần mềm nội bộ khác của các đơn vị đào tạo. Ngoài ra, các phần mềm quản lý hồ sơ người học, quản lý điểm thi, kết quả học tập,... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá tiến trình học tập của người học, giúp Nhà trường theo dõi, giám sát SV theo quá trình học tập một cách chặt chẽ, hiệu quả. **[H17.17.01.10]**

Trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV hỗ trợ. Từ năm 2017, Nhà trường tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của SV về các công tác hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và việc làm, kết quả đánh giá cho thấy trên 80% người học hài lòng với chất lượng dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường **[H17.17.01.11]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng dựa vào nhiều tiêu chí khác để đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ SV như số liệu thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm, phản hồi của doanh nghiệp. **[H17.17.01.12]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được ĐH TBD triển khai theo một nguyên tắc nhất quán thông qua việc áp dụng chu trình PDCA xuyên suốt trong mọi hoạt động để có thể theo dõi, kiểm soát và cải thiện các kết quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Hệ thống hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học: Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho người học được tiếp cận, nắm bắt những chủ trương, chính sách của Nhà trường, hiểu biết những quy trình, thủ tục, các quy định, quy chế cũng như những chương trình, sự kiện cấp Khoa, cấp Trường, ĐH TBD đã thiết lập hệ thống thông tin trải rộng trong toàn Trường với nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú như: cấp địa chỉ email cá nhân cho SV, tạo nhóm zalo Ban cán sự lớp để tương tác khi cần. Trong đó, website: <https://tbd.edu.vn/> là trang ngôn luận chính thống của Nhà trường, mọi thông tin liên quan đều được thể hiện một cách trực quan, cụ thể, rõ ràng thông qua chuyên mục SV. Khi vào Website của trường, các phòng, Khoa/Viện, trung tâm,... người học sẽ được hỗ trợ các thông tin liên quan đến công tác đào tạo, NCKH. Ngoài ra, để hỗ trợ tối đa cho người học, và chắc chắn mọi thông tin đều đến được với từng người học, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi người học một tài khoản cá nhân, thông qua đó, người học sẽ biết được CTĐT, các thông báo và hướng dẫn đăng ký môn học, đóng học phí, TKB, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, phúc khảo, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm. **[H17.17.02.01]**

Ngoài việc biên soạn các tài liệu hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về học vụ, phương pháp học tập NCKH, các cuộc thi học thuật, học phí và học bổng..., lãnh đạo Nhà trường còn chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai lập kế hoạch, tổ chức Tuần Sinh hoạt công dân đầu khóa dành cho tân SV, phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV. **[H17.17.02.02]**

Mỗi đơn vị lớp học do CVHT phụ trách, là đầu mối cung cấp thông tin người về các quy định, quy chế học vụ, CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ của Nhà trường đồng thời hướng dẫn người học xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực người học dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT, cách thức lựa chọn, đăng ký học phần từng học kỳ thông qua website Nhà trường, theo dõi quá trình học tập của SV. **[H17.17.02.03]**

Hoạt động NCKH trong SV luôn được Nhà trường quan tâm hết mực. Người học được khuyến khích tham gia NCKH và được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Các chương trình Hội thảo Khoa học của Trường và Khoa/Viện tăng dần về số lượng và chất lượng hàng năm nên đã thu hút SV tham gia [H17.17.02.04]. Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của các Khoa/Viện như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá... Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Tất cả đều được thực hiện theo Quy định Quản lý đề tài NCKH của SV cấp Trường. [H17.17.02.05]

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập mở được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng CTĐT. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện cũng được được quan tâm. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH. [H17.17.02.06]

Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV được thực hiện theo *Quy định Tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của SV* với các biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng [H17.17.02.07]. Hàng năm, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, toàn thể SV đều được phổ biến quy chế về việc đánh giá điểm rèn luyện.

Nhà trường đảm bảo SV được tiếp cận đầy đủ các thông tin về chương trình học bổng trong và ngoài Nhà trường qua Cẩm nang SV, chuyên mục Học bổng hỗ trợ SV. Để động viên, khích lệ SV đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động, phong trào đồng thời hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính. Từ năm 2019, ĐH TBD xây dựng Quỹ học bổng đầu vào dành cho SV với nhiều chương trình học bổng phong phú: Học bổng “*Phát triển Tài năng*”, “*Học bổng Vượt khó*”.

Bảng 17.1: Bảng thống kê số lượng học bổng Vượt khó và học bổng Phát triển tài năng (Năm 2019, 2020).

TT	Năm	Số SV nhận học bổng Vượt khó	Số SV nhận học bổng Phát triển tài năng	Ghi chú
1	2019	21	20	
2	2020	3	9	
Tổng		24	29	

Bên cạnh đó, SV cũng có thể tìm kiếm các nguồn học bổng được tài trợ bởi chính các đối tác, doanh nghiệp ký kết hợp tác với ĐH TBD (Học bổng doanh nghiệp, Học bổng Ngày hội việc làm,...) [H17.17.02.08]

Bảng 17.2: Thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm

TT	Năm	Doanh nghiệp	Số tiền	Nội dung
1	2016	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	322,500,000	Học bổng
2	2017	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
3	2017	GS Park Jong Ryul	36,000,000	Học bổng
4	2017	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	140,210,000	Học bổng
5	2018	Hyundai Vinashin	40,000,000	Học bổng
6	2018	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
7	2018	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	48,000,000	Học bổng
8	2018	Kiêu bào Hàn Quốc	36,000,000	Học bổng
9	2018	GS Park Jong Ryul	9,000,000	Học bổng
10	2019	Hyundai Vinashin	28,000,000	Học bổng
11	2019	Kiêu bào Hàn Quốc	24,000,000	Học bổng
12	2019	GS Park Jong Ryul	12,000,000	Học bổng
13	2019	Shinhan Bank	40,000,000	Học bổng
14	2019	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	447,097,000	Học bổng
15	2020	Shinhan Bank	45,000,000	Học bổng
16	2020	Hyundai Việt Nam	20,000,000	Học bổng
17	2020	Hyang Sang Scholarship	24,000,000	Học bổng
18	2020	Hyang Sang Scholarship	5,000,000	Học bổng
19	2020	Ban điều hành quỹ học bổng “Vì Công lý” và CLB Doanh nhân Khánh Hòa – Sài Gòn	30,000,000	Học bổng
20	2020	Ngân hàng ACB	50,000,000	Học bổng
TỔNG KINH PHÍ			1,424,807,000	

Ngoài các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định Nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho SV học tập và sinh hoạt. [H17.17.02.09]

Về vấn đề chăm sóc Y tế, Nhà trường cũng chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe cho SV, tổ chức thực hiện khám sức khỏe đầu năm học cho tân SV. Bên cạnh đó ở mỗi cơ sở đào tạo đều có nhân viên y tế trực để chăm sóc sức khỏe cho SV khi có nhu cầu. Hằng năm, SV được hướng dẫn và hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế theo quy định **[H17.17.02.10]**. Nhà trường cũng đã thành lập Tổ tham vấn tâm lý với đội ngũ nhân viên có chuyên môn nhằm tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho SV với các vấn đề tâm lý gây ảnh hưởng không tốt với việc học tập và rèn luyện tại trường. Bên cạnh đó, Nhà trường bố trí phòng y tế có các cán bộ y tế trực, thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe, tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ SV đăng ký bảo hiểm Y tế, làm các thủ tục để SV được nhận các chế độ bảo hiểm. **[H17.17.02.11]**

Nhà trường tổ chức, định hướng, hỗ trợ để phát triển hệ thống các hoạt động, phong trào thể dục - thể thao, văn hóa – văn nghệ trong toàn thể SV, các CLB và các cuộc thi học thuật. Hàng năm Đoàn Thanh niên tổ chức các hội thi thể dục thể thao với nhiều bộ môn đa dạng đồng thời tuyển chọn, thành lập các đội tuyển tham gia các hoạt động thể thao các Trường. Đoàn Thanh niên và Hội SV trường cũng duy trì tốt các hoạt động văn hóa nghệ thuật như các hội thi văn nghệ 20-11, tham gia các chương trình văn hóa nghệ thuật do Tỉnh đoàn Hội SV Thành phố Nha Trang tổ chức, các hội thi tiếng hát SV toàn quốc, toàn thành...

Các chương trình hoạt động được xây dựng ngày càng được nâng cao chất lượng với nhiều hình thức, thu hút nhiều SV tham gia như: Cuộc thi Rung chuông vàng, Hội thao truyền thống hàng năm, Hội trại truyền thống hàng năm. Các Câu lạc bộ liên qua đến đời sống SV như: CLB Tiếng Anh, CLB bóng đá, bóng chuyền, CLB guitar... đã thu hút được đông đảo SV tham gia. **[H17.17.02.12]**

Việc tổ chức các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng như: chiến dịch mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, chung tay xây dựng nông thôn mới, chương trình về thăm trường xưa, xuân yêu thương, phong trào SV 5 Tốt ... Sau mỗi năm, Nhà trường cải tiến liên tục qua quá trình rà soát, khảo sát mức độ hài lòng, đánh giá định kỳ. Kết quả của các hoạt động tình nguyện này phổ biến rộng rãi đến cộng đồng địa phương và SV của Trường nhằm mục đích lan rộng tinh thần tương thân tương ái, mở rộng quy mô tổ chức trên địa bàn và lực lượng tham gia với nội dung phong phú hơn, hình thức đa

dạng hơn, thực hiện các mục tiêu toàn diện giúp SV rèn luyện thêm nhiều kỹ năng bổ ích. [H17.17.02.13]

Hằng năm, Nhà trường ký các biên bản ghi nhớ với Ký túc xá Nha Trang và các khu nhà trọ liên kết nhằm hỗ trợ kịp thời những trường hợp SV gặp khó khăn trong việc tìm chỗ ở nhất là SV năm Nhất. Song song đó, Nhà trường tổ chức các đội hình thường xuyên khảo sát, cập nhật các địa chỉ nhà trọ, chuẩn bị các nguồn nhà trọ để tư vấn, giới thiệu cho phụ huynh, SV tham khảo, đăng ký nhà trọ, KTX. Từ tháng 11/2020, Nhà trường đưa vào hoạt động khu KTX 4 tầng do Trường đầu tư xây dựng trong khuôn viên 13.5 ha, SV theo học tại ĐH TBD được hỗ trợ về giá và các chi phí khác khi đăng ký ở tại KTX. [H17.17.02.14]

Về hướng dẫn–tư vấn–giới thiệu việc làm: Trường thành lập phòng QHDN&CD đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ về việc làm và nâng cao kỹ năng cho SV thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, các chuyên đề kỹ năng. Đồng thời tổ chức ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm Sv thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với rất nhiều đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. [H17.17.02.15]

Để đảm bảo an toàn về tài sản và con người trong khuôn viên giảng đường, nhà trường đã hợp đồng với công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực 24/24 giờ trong ngày, và lắp camera bảo vệ ở tất cả các cơ sở đào tạo. Các quy định về an ninh, an toàn trong khuôn viên trường học cũng được ghi rõ trong nội quy SV và phổ biến vào đầu năm học. [H17.17.02.16]

Hệ thống giám sát người học: được thực hiện thông qua các kết quả đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra của SV được đánh giá đo lường qua hồ sơ các kỳ TS, thi học kỳ và thi tốt nghiệp. Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐH TBD. Hệ thống quản lý kết quả học tập của SV được hệ thống hóa trên phần mềm. Thông qua Website của Trường, SV dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem TKB, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ,... Bên cạnh đó việc theo dõi học tập SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV của GV được thể hiện trong Sổ tay giảng dạy của GV, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần và giữa kỳ [H17.17.02.17]. Theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý

học vụ từng học kỳ để có những nhắc nhở kịp thời đến SV, theo dõi kỷ luật, đánh giá rèn luyện SV thông qua giám sát hoạt động đào tạo. Nhà trường cũng ban hành quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả rèn luyện và tiêu chuẩn xét tốt nghiệp của SV dựa trên việc SV tham gia vào các hoạt động nói trên. [H17.17.02.18]

Bảng 17.3: Tổng hợp kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy

Năm học	Tổng số SV	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu, kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2016-2017	954	43	4.5	219	23	297	31.1	181	19	214	22.4
2017-2018	734	21	2.9	217	29.6	293	39.9	73	9.9	130	17.7
2018-2019	723	39	5.4	305	42.2	206	28.5	48	6.6	125	17.3
2019-2020	861	42	4.9	359	41.7	188	21.8	38	4.4	234	27.2

Hàng kỳ, hàng năm Nhà trường và các Khoa tổ chức gặp gỡ SV tiêu biểu, trao Thư chúc mừng của Hiệu trưởng như một lời động viên, khen ngợi các em đã có thành tích cao trong học tập. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức diễn đàn gặp mặt giữa nhà trường và SV để nghe SV chia sẻ những khó khăn và cùng SV tháo gỡ khó khăn đó, giúp SV càng tiến bộ. [H17.17.02.19]

Kết thúc mỗi năm học, nhà trường cũng tiến hành điều tra, phỏng vấn và khảo sát ý kiến SV của đánh giá hiệu quả hoạt động hỗ trợ, phục vụ SV làm căn cứ đề ra kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ:

- Năm 2016-2017, SV đánh giá cao các hoạt động hỗ trợ của trường như học bổng, hỗ trợ SV khó khăn, trang thiết bị dụng cụ học tập, nhà vệ sinh, việc làm, kiến tập, thực tập, hoạt động tình nguyện, cố vấn học tập, hỗ trợ qua điện thoại.
- Đến giai đoạn năm 2019-2020, qua việc cải thiện các dịch vụ hỗ trợ SV của các phòng ban như: Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo, Phòng Kế toán- Tài chính, Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trung tâm QHDN&CD, Trung tâm Hàn quốc học, Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị được SV đánh

giá cao.SV đánh giá cao các hoạt động hỗ trợ thông tin của trường như thư viện, hỗ trợ online (Zalo, Facebook, email), thông tin, tin tức, thông báo, tư vấn học đường. [H17.17.02.20]

Bảng 17.4: Tổng hợp về Tỷ lệ hài lòng của SV về các dv hỗ trợ

TT	Các dịch vụ hỗ trợ	2017	2018	2019	2020
		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
1	Y tế	85.2	80	76.9	92
2	Tư vấn học đường			95.8	94,7
3	Ký túc xá	88.6	90	85.7	86,7
4	Căn tin			81.6	78,7
5	Thư viện	86.2	83.3	96.2	94,7
6	Giữ xe	82.1	78	93.9	92
7	Nhà vệ sinh	94.7	95.6	96.5	94,7
8	Cố vấn học tập	94.1	95.2	93.8	92
9	Sổ tay SV, văn bản, biểu mẫu	84.9	88.9	82.1	89,3
10	Trang thiết bị, dụng cụ học tập	93.3	95.7	89.8	94,7
11	Không gian chơi	82.8	71.4	87.8	89,3
12	Hỗ trợ qua điện thoại	93.3	95.2	88.1	92
13	Hỗ trợ online (Zalo, Facebook, email)	91.4	93	95.7	94,7
14	Thông tin, thông báo, tin tức	81.1	82.1	95.8	92
15	Hoạt động tình nguyện	89.5	87.5	91.5	89,3
16	Việc làm, kiến tập, thực tập	94.6	95.3	92.3	89,3
17	Đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp	88.5	92.5	88.9	89,3
18	Học bổng, hỗ trợ SV khó khăn	96.2	97.8	91.3	92
19	Cuộc thi, phong trào	90.9	93	88.6	94,7
20	Câu lạc bộ				89,3
Trung bình tỉ lệ hài lòng		89.3	89.1	90.1	91.07

Bảng 17.5: Tổng hợp Tỷ lệ hài lòng của SV về hỗ trợ của các phòng ban

TT	Các phòng ban	2017	2018	2019	2020
		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
1	Phòng Hành chính	92.3	90.5	95.8	94.7
2	Phòng Đào tạo	94.7	95.2	94.5	89.3
3	Phòng Đảm bảo chất lượng	92.5	90.2	97.8	94.7
4	Phòng Tuyển sinh và Truyền thông	94.7	93.0	98.0	92
5	Phòng Kế toán- Tài chính	92.3	93.2	98.1	94.7
6	Trung tâm Hàn quốc học	94.7	95.3	95.3	89.3
7	Trung tâm NN&TH thực hành	92.3	95.2	95.6	92

8	Trung tâm QHDN và Cộng đồng		84.4	89.6	92
9	Khoa Ngôn ngữ Du lịch và Văn hóa			93.3	92
10	Khoa Ngoại ngữ	95.0	95.3		
11	Khoa Du lịch và Quản trị kinh doanh	89.5	90.9		
12	Khoa Tài Chính- Kế toán	88.9	85.0		
13	Khoa Kinh tế và Luật			94.2	92
14	Khoa Luật	86.8	87.8		
15	Khoa Công nghệ thông tin	87.2	86.0	91.4	94.7
16	Đoàn- Hội	94.7	90.2	93.6	92
Trung bình tỉ lệ hài lòng		92.0	90.9	94.8	92.62

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát được rà soát.

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ.

Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV có hiệu quả, định kỳ các hoạt động này đều được báo cáo đến lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý để nắm bắt tình hình và có chỉ đạo kịp thời, hiệu quả.

Cuối năm học, các đơn vị phục vụ SV nói riêng cũng như các đơn vị khác nói chung đều tự rà soát, đối chiếu với kế hoạch đã đề ra, báo cáo tình hình hoạt động của đơn vị và đưa ra những đề nghị cải tiến. Các Khoa cũng tiến hành họp định kỳ hằng năm đánh giá tình hình học tập SV, rút kinh nghiệm trong công tác tư vấn SV. **[H17.17.03.01]**

Các cuộc họp tổng kết đánh giá về các vấn đề liên quan đến người học đều được tiến hành định kỳ: Đối với Đoàn thanh niên và Hội SV, hằng năm có những cuộc họp tổng kết nhằm tổng kết những hoạt động của Đoàn, Hội SV trong đó vấn đề phục vụ và hỗ trợ người học được quan tâm. **[H17.17.03.02]**

Cuối mỗi học kỳ, Cố vấn học tập, Khoa đánh giá tình hình học tập của SV, Phòng Đào tạo tổng hợp báo cáo của các lớp các Khoa, Phòng ban, Đoàn – Hội tiến hành họp tổng kết nhằm rà soát, đánh giá hoạt động bộ phận của mình trong đó vấn đề liên quan đến phục vụ và hỗ trợ người học được quan tâm chú ý **[H17.17.03.03]**.

Thông qua các cuộc họp đó, vấn đề phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát và đánh giá một cách nghiêm túc, đồng thời qua đó phát hiện những tồn tại và có kế hoạch cải tiến nhằm đẩy mạnh hơn nữa vấn đề phục vụ và hỗ trợ người học. Nhà Trường luôn quan tâm chú trọng tới việc tổ chức các hội nghị, gặp mặt người học hàng năm để đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ.

Bên cạnh đó Nhà trường còn sử dụng kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học làm căn cứ để cải tiến chất lượng sau khi tổng hợp ý kiến sau khảo sát. **[H17.17.03.04]**

Để thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát người học nhằm có kế hoạch cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học sau khi rà soát, Nhà trường đã triển khai định kỳ hàng năm các hoạt động đánh giá đội ngũ cố vấn học tập thông qua những tiêu chí được xây dựng trên phiếu đánh giá CVHT **[H17.17.03.05]**. Kết quả thu được sẽ dựa vào kết quả tự đánh giá của mỗi CVHT, kết quả đánh giá lại của Trưởng khoa chủ quản và kết quả đánh giá của lãnh đạo Phòng Đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó Phòng Đảm bảo chất lượng cũng triển khai báo cáo đánh giá công việc định kỳ về các hoạt động phục vụ người học như: tình hình quản lý người học, báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của SV về môn học, báo cáo khảo sát từ SV về việc dạy và học,... **[H17.17.03.06]**

Đặc biệt, BGH rất quan tâm đến công tác SV. Vì vậy, BGH thông qua các cuộc họp không thường xuyên với đại diện SV các lớp, Phòng Đào tạo, BCH Đoàn trường & Hội SV để lắng nghe các ý kiến phản hồi của SV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng. Ý kiến của SV từ các buổi sinh hoạt lớp và các kỳ đối thoại được bộ phận phụ trách CTSV tập hợp và đưa ra thảo luận trong các cuộc họp giao ban toàn trường để rà soát, đánh giá và đề ra các cải tiến nâng cao chất lượng. **[H17.17.03.07]**

Từ những kết quả này, Nhà trường sẽ coi đây như là một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các Bộ phận và đánh giá năng lực của các cán bộ hỗ trợ trong hệ thống giám sát người học. Bên cạnh đó Nhà trường sẽ có kế hoạch để phát triển cũng như đưa giải pháp khắc phục và thông báo đến từng đơn vị trong năm học mới. **[H17.17.03.08]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Dựa trên các phân tích đã nói ở trên có thể nói, trong những năm gần đây, chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học của Nhà trường có xu thế cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Về hệ thống quy chế, quy định: Nhà trường đã liên tục cải tiến, cập nhật các quy định, quy chế liên quan tới SV để giúp người học đạt được nhiều tiện ích hơn. Một điểm đáng lưu ý trong giai đoạn 2019-2020, Nhà trường đã tiến hành cập nhật một số quy trình, quy định liên quan đến công tác SV nhằm hỗ trợ tốt nhất nhu cầu của SV, như: Quy trình xử lý học vụ 2020, quy trình cấp và sử dụng thẻ SV 2020, Quy định về việc ban hành các biểu mẫu 2020. Bảng tóm tắt chức năng các phòng, ban được gửi đến SV nhằm hướng dẫn SV liên hệ tương tác hiệu quả nhất. **[H17.17.04.01]**

Trong đó, việc cấp và sử dụng thẻ SV có kết nối với ngân hàng ACB là một điểm mới, được SV đánh giá cao. Thẻ SV tích hợp thẻ ngân hàng với tính năng như là thẻ thư viện và một số các dịch vụ khác trong trường học.

Nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn về công tác CVHT, năm 2019 Nhà trường đã chuyển nhiệm vụ CVHT về Khoa quản lý trực tiếp phụ trách công tác này.

Về tư vấn học tập: Đánh giá sơ bộ hiệu quả của hoạt động tư vấn học tập cho thấy: Do có sự tập trung về nhân sự và thời gian, đội ngũ CVHT/GVCN đã nỗ lực hoạt động để đem lại những cải tiến sau: Có sự tư vấn, theo dõi sâu sát và thường xuyên tình hình học tập của từng SV; đa dạng các hình thức hỗ trợ, giúp đỡ cho người học thông qua các kênh online khác nhau như: mạng xã hội Facebook, Zalo,...; có sự phối hợp với gia đình SV, đặc biệt là các SV có vấn đề trong học tập để nhắc nhở và động viên các em kịp thời **[H17.17.04.02]**. Bên cạnh đó, bộ phận CVHT cũng kết hợp chặt chẽ với GV các Khoa để cùng đem lại sự hỗ trợ tốt nhất cho SV. Đội ngũ cán bộ, cố vấn học tập hàng năm được bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ thông qua các buổi hội thảo, tập huấn mà Nhà trường tổ chức. **[H17.17.04.03]**

Về chính sách tài chính, khen thưởng, học phí, học bổng: Trong những năm qua, Nhà trường luôn có chính sách ổn định học phí nhằm tạo điều kiện và thu hút học sinh tại địa phương theo học tại Trường. **[H17.17.04.04]**

Bên cạnh đó, từ năm 2017, Trường đã bổ sung thêm đối tượng SV được tăng mức học bổng cho SV có kết quả học tập tốt (từ 2.000.000 triệu đồng đến 4.000.000 triệu đồng) [H17.17.04.05]. Đồng thời đã kêu gọi nhiều học bổng cho từ cá nhân và doanh nghiệp để hỗ trợ người học, từ năm 2016 – 2020, số lượng SV nhận học bổng từ bên ngoài trường tăng đáng kể. [H17.17.04.06]

Về y tế: Nhà trường đã cải thiện trang thiết bị y tế định kỳ, đầu tư thêm nhiều đầu thuốc nhằm tăng tính tiện ích và hỗ trợ tối đa cho người học. Đồng thời, bổ sung thêm cán bộ y tế phụ trách tiến hành khám sức khỏe cho người học. [H17.17.04.07]

Về thư viện và các hoạt động khác của người học: Nhà trường đã trang bị thêm nhiều đầu sách, tạp chí chuyên ngành nhằm cung cấp kịp thời cho người học những kiến thức mới. Không gian các phòng tự học, khu vực thuyết trình đáp ứng đủ nhu cầu học tập của người học. Hệ thống internet không dây với tốc độ 120Mbps được phủ toàn Trường. Để cải thiện chất lượng phục vụ cũng như đáp ứng kịp thời các nhu cầu của người học, hàng năm, trường tiến hành khảo sát ý kiến người học và cải thiện chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt; qua từng năm học. [H17.17.04.08]

Bảng 17.6: Số lượng sách của CSGD được bổ sung trong trong các năm học:

Tên	Năm 2016-2017	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020	Tổng số
Số lượng sách	160	439	52	1442	2093

Bảng 17.7: Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

TT	Khối ngành đào tạo	Đầu sách	Bản sách
1	Khối ngành I	210	260
2	Khối ngành II	20	32
3	Khối ngành III	2100	2302
4	Khối ngành IV	500	578
5	Khối ngành V	820	888

Về hệ thống phần mềm phục vụ SV: Các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý người học, cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá người học, hệ thống cố vấn học tập... cũng được nâng lên đáng kể. Trong năm 2019 Nhà trường đã triển khai nâng cấp hệ

thông phần mềm quản lý đào tạo (Quản lý điểm, quản lý thông tin SV, quản lý tài chính...) qua đó tạo điều kiện cho cán bộ, GV, người học dễ dàng tiếp cận và sử dụng. **[H17.17.04.09]**

Hàng năm, Phòng Đảm bảo chất lượng của Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học và cựu người học về các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học trong các hoạt động như: tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, chỗ ở người học và các hoạt động khác cho người học... và kết quả thực tiễn hàng năm thu được luôn đạt >70% số lượng người học được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học. **[H17.17.04.10]**

Về các hoạt động văn hóa, thể thao, câu lạc bộ: Các hoạt động phục vụ đời sống tinh thần cho SV cũng được cải tiến nhằm tạo ra nhiều sân chơi bổ ích, đa dạng và phong phú. Đổi mới cách thức tổ chức một số chương trình/sự kiện phục vụ đời sống tinh thần SV. Hướng dẫn, triển khai các phong trào và các cuộc vận động do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường và địa phương phát động. Chủ trì, phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV trường và các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao như: hội chợ ẩm thực, hội chợ sách... và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác trong và ngoài Trường. Kết nối các Câu lạc bộ SV và các tổ chức bên ngoài Trường, địa phương xây dựng các hoạt động phục vụ cộng đồng cho SV **[H17.17.04.11]**. Trong chiến lược phát triển mới Trường chú trọng quan tâm thực hiện công tác hỗ trợ SV nội trú tại Ký túc xá mới xây dựng; tổ chức thực hiện công tác quản lý SV ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHTBD. **[H17.17.04.12]**

Hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp qua các hoạt động như: Liên kết với Doanh nghiệp tổ chức khóa huấn luyện Kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn tìm việc cho SV sau thực tập tốt nghiệp và Xây dựng tác phong chuyên nghiệp cho SV chuẩn bị thực tập tốt nghiệp. **[H17.17.04.13]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã có kế hoạch rõ ràng trong thực hiện các chương trình phục vụ và hỗ trợ SV. Các chương trình phục vụ SV rất đa dạng bao gồm hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và tìm kiếm việc làm.

- Hệ thống giám sát SV chặt chẽ, việc học tập, đời sống sinh viên được quản lý, giám sát từ giáo vụ khoa, đến các đơn vị chuyên trách.
- Trường có hệ thống đánh giá, khảo sát, thu thập ý kiến chặt chẽ và khách quan đảm bảo công tác rà soát và cải tiến đáp ứng nhu cầu phát triển của trường, yêu cầu của xã hội.
- Phản hồi của các bên liên quan rất tích cực cho thấy công tác hỗ trợ SV đã đạt hiệu quả

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công tác hỗ trợ SV trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các hoạt động phát triển tại trường chủ yếu mang tính động viên, khuyến khích SV do đó có những trường hợp SV thụ động, không tình nguyện tham gia các hoạt động khác bên ngoài hoạt động học tập chính khóa.
- Các tiêu chí trong chính sách hỗ trợ cho đội ngũ Ban cán sự lớp chưa đủ hấp dẫn để thúc đẩy sự tham gia nhiệt tình của SV.
- Một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, các hoạt động phong trào.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tạo sân chơi đa dạng, khuyến khích điểm thường, đánh giá điểm rèn luyện để lôi kéo SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào.	Đoàn TN, Hội SV, TT. KN&HTSV	01/2021-12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường các chính sách hỗ trợ cán bộ lớp, cán bộ Đoàn.	Phòng Nhân sự	01/2021-12/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đưa nội dung tham gia các hoạt động phong trào vào đánh giá điểm rèn luyện.	Đoàn TN, Hội SV, TT. KN&HTSV	01/2021-06/2021	

4	Phát huy điểm mạnh 1	Ban hành nhiều chính sách hỗ trợ SV trong học tập	Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV	01/2021-12/2021	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thiết kế các hệ thống giám sát, lấy ý kiến các hoạt động hỗ trợ linh hoạt hơn.	Phòng ĐBCL	01/2021-12/2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	4,50
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

ĐH TBD là ĐH miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ GV xuất sắc và SV triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030 ĐH TBD sẽ trở thành một trong những trường ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam. Mục tiêu được triển khai trong chiến lược phát triển Nhà trường năm 2020-2025 đối với hoạt động NCKH là có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế; có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và Nhà trường. **[H18.18.01.01]**

Nhằm phát triển đúng với chiến lược đề ra, đạt được các mục tiêu trong hoạt động NCKH, Nhà trường thành lập Phòng KH&ĐBCL và Viện Nghiên cứu hợp tác quốc tế là hai đơn vị tổ chức và quản lý việc thực hiện, giám sát, rà soát hoạt động NCKH tại Trường. Đây là đơn vị có chức năng tham mưu cho BGH về công tác NCKH, tổ chức điều hành công tác NCKH của CB-GV-NV và SV, tổ chức các hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề khoa học, chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai, giám sát và rà soát các hoạt động KHCN trong Trường **[H18.18.01.02]**. Các

nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc Trường. Các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, bộ môn và viện nghiên cứu. Hệ thống nói trên được xác định trong Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường như: Quy định chức năng NCKH của GV trong các Khoa chuyên môn, chức năng “tổ chức NCKH, phát triển công nghệ, triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu, chuyển giao, đào tạo, tư vấn về mặt khoa học ứng dụng cho các chương trình, dự án...” thuộc Viện hợp tác và Nghiên cứu quốc tế. **[H18.18.01.03]**

Về cơ chế chỉ đạo, điều hành, quản lý hoạt động KHCN của Trường được phân công cho Phó Hiệu trưởng phụ trách KHCN và HTQT đôn đốc, giám sát và chỉ đạo trực tiếp. **[H18.18.01.04]**

Trên cơ sở các quy định, các văn bản pháp quy, hướng dẫn có liên quan đến KHCN của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT **[H18.18.01.05]**, nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý NCKH của Phòng KH&ĐBCL, đảm bảo hoạt động KHCN phát triển đúng theo chiến lược phát triển, Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động KHCN đối với CB-GV-NV, Quy định hoạt động NCKH của SV. **[H18.18.01.06]**

Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành các văn bản quy định cụ thể về việc thực hiện và giám sát NCKH trong Nhà trường như Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV là 235 giờ chuẩn/năm (năm 2019 gộp chung nhiệm vụ giảng dạy và NCKH là 1330 giờ/năm) và nhiệm vụ NCKH như: thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, hướng dẫn SV NCKH.

Quy trình quản lý hoạt động NCKH của CB-GV-NV và quy trình quản lý hoạt động NCKH của SV được ban hành nhằm hướng dẫn GV, SV thực hiện đề tài NCKH, đồng thời giúp đơn vị quản lý có thể theo dõi và quản lý quá trình thực hiện đề tài NCKH của GV và SV tại đơn vị. **[H18.18.01.07]**

Hoạt động NCKH của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc lập kế hoạch NCKH trung hạn (giai đoạn 5 năm), **[H18.18.01.08]** trên cơ sở kế hoạch NCKH trung hạn, P.KH&ĐBCL xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm nhằm đảm bảo đạt mục tiêu về KHCN đặt ra trong chiến lược dài hạn và trung hạn của Trường **[H18.18.01.09]**. Căn cứ vào kế hoạch chiến lược và kế hoạch KHCN của P.KH&ĐBCL, hàng năm các Khoa/Bộ môn và Viện nghiên cứu lập kế hoạch triển

khai đăng ký đề tài nghiên cứu và tổ chức hội thảo thường niên tại các Khoa/ Bộ môn và Hội thảo khoa học cấp trường. [H18.18.01.10]

Kinh phí cho hoạt động KHCN được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ, và trong kế hoạch dự toán hàng năm của các đơn vị, Phòng KH&ĐBCL phối hợp với Phòng Kế toán - Tài chính thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm cho hoạt động KHCN, thực hiện công tác tạm ứng kinh phí NCKH đã được duyệt và quyết toán khi hoàn tất các sản phẩm NCKH. [H18.18.01.11]

Phòng KH&ĐBCL tham mưu ban hành Quy trình đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học có quy định trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân, Biểu mẫu đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn thực hiện chuyên đề, đề tài thực tập TN [H18.18.01.12]. Việc đánh giá chất lượng các sản phẩm NCKH của Trường luôn tiến hành song song với việc thực thi đạo đức trong NCKH, tuân theo quy định về sở hữu trí tuệ, quản lý tài sản trí tuệ của Trường được quy định trong các văn bản về chống đạo văn và quản lý tài sản trí tuệ. [H18.18.01.13]

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm, kiểm tra công tác hoạt động KHCN tại các đơn vị, kiểm tra theo dõi tiến độ thực hiện các đề tài nghiên cứu để giải đáp những khó khăn, vướng mắc phát sinh và xin ý kiến chỉ đạo, có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ. [H23.23.01.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được TN và SM của cơ sở giáo dục.

ĐH TBD là trường ĐH tư thực, tự chủ tài chính và không nhận kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước. Vì vậy, nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động KHCN chủ yếu từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động NCKH được Nhà trường quy định ngày càng cụ thể, rõ ràng, thể hiện ở kế hoạch phân bổ kinh phí hoạt động trong năm học cho từng đơn vị trong Nhà trường [H18.18.02.01]. Bên cạnh đó, Trường thiết lập Quỹ phát triển KHCN với nguồn thu từ nhà trường để chi hỗ trợ và khen thưởng các nhóm nghiên cứu mạnh, các đề tài đạt giải thưởng, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước. [H18.18.02.02]

Với mục tiêu xây dựng đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương được nêu trong chiến lược phát triển Trường năm 2020-2025 [H18.18.02.03]. Trường đã triển khai hàng loạt các hành động nhằm đạt được mục tiêu đề ra, như: thu hút đội ngũ GV có nhiều nghiên cứu quốc tế được công bố, tổ chức các hội thảo quốc tế, hội nghị quốc tế, mời chuyên gia chia sẻ kết quả và kinh nghiệm NC, hỗ trợ tài chính cho GV/SV có kết quả NC để tham gia các hội thảo KH trong và ngoài nước,... [H18.18.02.04]. Chính sách thu hút nhân sự của Trường được triển khai và thu hút được các nhân sự cấp cao, các chuyên gia giáo dục về công tác tại Trường [H18.18.02.05]. Với nguồn nhân lực thu hút được, Trường đã thành lập Viện Nghiên cứu hợp tác quốc tế, Viện quản trị và tài chính ứng dụng, các đơn vị này tăng cường các hoạt động tìm nguồn đóng góp cho nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, xây dựng các đề tài dự án của các đơn vị hàng năm [H18.18.02.06]. Bên cạnh đó, các đơn vị trong toàn Trường tăng cường ký kết và triển khai MOU với các đối tác phối hợp thực hiện đề tài, dự án, tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật, hội nghị/hội thảo. [H18.18.02.07]

Ngoài ra, Trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường như thực hiện các hoạt động hợp tác NCKH, CGCN với các đơn vị bên ngoài, các tổ chức xã hội, hoạt động chuyển giao công nghệ như: Bản thỏa thuận hợp tác chiến lược với CLB doanh nhân Khánh Hòa-Sài Gòn, Hợp đồng đào tạo nguồn nhân lực cho Tổng công ty Khánh Việt (Khatoco), Đào tạo nguồn nhân lực cho Vinperland,... những hoạt động này bổ sung nguồn kinh phí đáng kể cho Nhà trường. [H18.18.02.08]

Nhằm thúc đẩy hoạt động KHCN của Trường, Phòng KH&ĐBCL và các Khoa/Bộ môn triển khai các nội dung NCKH theo kế hoạch công tác năm của đơn vị [H18.18.02.09]. Theo đó: Nhà trường đã tổ chức biên soạn 25 đầu tài liệu lưu hành nội bộ đã phối hợp thư viện phát hành trong SV tạo nguồn thu bổ sung kinh phí cho các GV tham gia NCKH; hỗ trợ kinh phí cho GV xuất bản 02 đầu sách tham khảo đứng tên Nhà trường với Nhà xuất bản Lao động, nộp lưu chiểu về thư viện 400 bản để SV tham khảo [H18.18.02.10]; phối hợp với với các Viện, các Khoa thường xuyên tổ chức các Hội nghị Hội thảo KHCN cấp trường và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng các bài báo khoa học và lấy ý kiến cán bộ, GV về đầu tư CSVC và nâng cao năng lực cho CB, GV làm công tác NCKH. [H18.18.02.11]

Nhà trường đã xin phép Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa cấp phép hoạt động cho Bản tin của trường [H18.18.02.12]. Bản tin xuất bản số đầu tiên vào năm 2016 với sự tham gia nhiệt tình của đội ngũ CBGVNV và SV của Trường, đến nay đã xuất bản được 4 số là nơi để CBGV và SV đăng tải những bài báo, tham luận... qua đó hình thành năng lực nghiên cứu trong tương lai. [H18.18.02.13]

Trong giai đoạn 2015-2020, Trường đã thực hiện đầu tư nâng cấp thư viện, bổ sung tài liệu, sách và tạp chí chuyên ngành đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của CBGVNV [H18.18.02.14]; Xây dựng khối nhà chuyên gia để thu hút nhân sự đầu ngành, các chuyên gia nghiên cứu; thành lập Trung tâm nghiên cứu IT Space, Văn phòng Kế toán ảo, Tòa án giả định, Co-working space, Văn phòng thực hành Vatel. [H18.18.02.15]

Về hoạt động NCKH của SV: Nhà trường tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, phát động phong trào NCKH, với sự phối hợp của các đơn vị P.KH&ĐBCL, Đoàn TN và các Khoa đào tạo phối hợp tổ chức [H18.18.02.16], qua đó giới thiệu đến SV giải thưởng NCKH SV các cấp, các hoạt động phong trào SV, thủ tục đăng ký, cũng như hướng dẫn SV về phương pháp NCKH như: lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp, lập kế hoạch thực hiện, lập đề cương nghiên cứu chi tiết, triển khai đề tài, viết báo cáo kết quả, và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu.

Về hoạt động NCKH của GV: Trường thường xuyên tổ chức những buổi tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm trong NCKH. Đặc biệt, trong năm học 2019-2020, hàng loạt chuỗi sự kiện của Tuần lễ tự học và phát triển sự nghiệp. Trường ĐH TBD đã tổ chức Tập huấn phương pháp nghiên cứu khoa học cho GV-GV-NV nhằm xúc tiến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của các khoa và các nhóm đề tài sáng kiến. Trong chuỗi sự kiện này CB-GV-NV được hướng dẫn về phương pháp NCKH, hướng dẫn các quy trình từ thiết kế đề tài, chọn chủ đề, khai thác thông tin, xử lý dữ liệu cho đến hoạt động phân tích, đánh giá bằng phương pháp luận khoa học, định tính và định lượng [H18.18.02.17]. Hàng năm CB-GV-NV tiến hành đăng ký đề tài NCKH sẽ thực hiện, P.KH&ĐBCL sẽ tổ chức Hội đồng xét duyệt đề cương, sau đó tiến hành ký Hợp đồng thực hiện và ra các Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, quản lý việc thực hiện đề tài trễ hạn và đúng hạn. Đặc biệt, trong năm 2020 đã có rất nhiều đề tài được đăng ký sau các buổi chia sẻ, hướng dẫn của chuyên gia và lãnh đạo Trường. [H18.18.02.18]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Nhà trường đã đặt ra các chỉ số thực hiện nhiệm vụ NCKH ngắn hạn, trung hạn và dài hạn [H18.18.03.01], kế hoạch này được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng NCKH trong GV và SV hằng năm của Trường.

Các chỉ số được đặt ra trong chiến lược phát triển Trường 2020-2025 như sau:

Mục tiêu chiến lược	Giải pháp	STT	Hành động	Kết quả (Output)	KPI	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Bộ phận thực hiện	
Cộng đồng giảng viên và sinh viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế	1. Nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên theo chuẩn mực quốc tế	1	Tổ chức tập huấn phương pháp nghiên cứu nhằm viết được bài báo nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế	Kiến thức về phương pháp nghiên cứu của giảng viên được nâng cao	Có ít nhất 1 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, hoặc báo cáo kết quả nghiên cứu trong nước hoặc quốc tế/năm. Ít nhất 1 công trình nghiên cứu đóng góp cho Trường, địa phương	2020	2021	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		2	Tuyển dụng một số giảng viên đã có nhiều nghiên cứu đã được công bố quốc tế về làm việc ở trường	Có kết quả công bố quốc tế		2020	2021		
		3	Phân công người hướng dẫn nghiên cứu cho giảng viên, sinh viên phù hợp với đề tài nghiên cứu	Có người hướng dẫn nghiên cứu cho giảng viên, sinh viên		2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		4	Phân công người hướng dẫn nghiên cứu cho giảng viên, sinh viên phù hợp với đề tài nghiên cứu	Có được kết quả nghiên cứu từ giảng viên, sinh viên TBD		2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		5	Thường xuyên, kết hợp tập huấn với hội thảo chia sẻ			2020	2025		
	2. Nâng cao năng lực nghiên cứu cho sinh viên	6	Hướng dẫn đọc sách nghiên cứu	SV hiểu thế nào là nghiên cứu khoa học và tạo được hứng thú để tham gia nghiên cứu	Có ít nhất 2 SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV	2020	2025	Viện nghiên cứu + Thư viện	
		7	Giảng viên hướng dẫn SV học theo phương pháp nghiên cứu, ra bài tập nghiên cứu			2020	2025	Viện nghiên cứu + Giảng viên	
		8	Khuyến khích thành lập các nhóm nghiên cứu của SV, khuyến khích SV tham gia đề tài nghiên cứu của GV	Có các đề tài nghiên cứu khoa học từ sinh viên theo đúng chuẩn mực nghiên cứu	Tổ chức ít nhất 1 Hội thảo khoa học SV/năm Có SV TBD tham gia hội thảo khoa học trong nước	2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		9	Tổ chức hội thảo khoa học SV và khuyến khích SV tham gia, tham dự các hội thảo khoa học trong và ngoài nước			2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
	3. Tạo lập môi trường, nguồn lực và mạng lưới nghiên cứu quốc tế	10	Bổ sung tài liệu và các Cơ sở dữ liệu vào thư viện	Tài liệu trực tuyến phục vụ cho nghiên cứu được sẵn sàng.			2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế
		11	Giảng viên và sinh viên tham gia các hội thảo nghiên cứu quốc tế	Có được trải nghiệm về nghiên cứu	Có nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh chọn TBD là nơi để thực hiện nghiên cứu; ĐH TBD đăng cai tổ chức được tối thiểu 1 Hội thảo khoa học Quốc tế.		2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế
		12	Tổ chức hội thảo quốc tế tại trường; nâng cao tỷ trọng tham gia của GV/SV TBD; mời chuyên gia chia sẻ kết quả và kinh nghiệm NC	Có kinh nghiệm về tổ chức hội thảo quốc tế và thiết lập được mạng lưới		2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		13	Chính sách nghiên cứu cho GVNV và SV (hỗ trợ tài chính cho GV/SV có kết quả NC để tham gia các hội thảo KH trong và ngoài nước)	Tài liệu bản cứng phục vụ cho nghiên cứu được sẵn sàng.		2020	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	
		14	Tiếp nhận SV từ trình độ cao học trở lên và các nhà nghiên cứu đến làm việc tại trường	Có nghiên cứu sinh, nhà nghiên cứu đến chọn TBD là địa chỉ làm việc và nghiên cứu		2022	2025	Các khoa + Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế	

Bảng 18.1: Các chỉ số đặt ra trong chiến lược phát triển trường 2020-2025

Các chỉ tiêu phân đầu Giai đoạn 2020-2025

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu/năm học				
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Hội thảo quốc tế do trường tổ chức	Lần	0	0	1	0	1
2	Số GVNV tham gia NCKH	Người	5	8	12	15	20
3	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	2	3	5	7	10
4	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế	Bài	1	1	2	2	5
5	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	Lượt	2	3	5	7	10
6	Chuyển giao khoa học công nghệ	Sản phẩm	0	2	2	4	5

Bảng 18.2: Các chỉ tiêu phân đầu NCKH Giai đoạn 2020-2025

Các chỉ số thực hiện chính về hoạt động KHCN được thể hiện trong chiến lược phát triển của Trường và được chi tiết hóa trong kế hoạch hoạt động năm học của P.KH&ĐBCL và của các Khoa, đơn vị trong Nhà trường **[H18.18.03.02]**. P.KH&ĐBCL là đơn vị triển khai các chỉ số, chỉ tiêu phấn đấu chính về NCKH cho từng năm đến các Khoa, đơn vị trong Trường được thực hiện vào mỗi đầu năm học qua các cuộc họp đầu năm, họp giao ban với sự chỉ đạo của BGH. **[H18.18.03.03]**

Các sản phẩm và hoạt động KHCN của Trường được đánh giá bởi Hội đồng KH&ĐT nhà trường, thông qua thường trực Hội đồng. Phòng KH&ĐBCL thành lập Hội đồng đánh giá thuyết minh, các hợp đồng triển khai và nghiệm thu các đề tài NCKH cấp trường **[H18.18.03.04]**. Các đề tài đã nghiệm thu đều được ứng dụng và triển khai tại trường, đặc biệt, Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa có 42 dự án thiết thực đóng góp tích cực về mặt xã hội cho các Trường PTTH tại các tỉnh Ninh Thuận, Daklak, Phú Yên và Khánh Hòa. **[H18.18.03.05]**

+ Tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành từ năm 2016 - 2020 (tính đến 31/12/2020) gồm có: 33 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 8 bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài. Bên cạnh đó, Năm 2019-2020, Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế đã tổ chức hơn 10 hội nghị, hội thảo với nhiều chuyên gia nước ngoài tham dự. **[H18.18.03.06]**

Thực tế cho thấy trong giai đoạn từ năm 2016 – 2020 (tính đến 31/12/2020), CB-GV của Nhà trường đã nghiệm thu hoàn thành 11 đề tài NCKH cấp trường đã được nghiệm thu (5 đề tài hướng dẫn SV NCKH), trong đó có 1 đề tài đạt giải nhì tại Hội nghị SV NCKH toàn quốc, 1 giải ba của SV tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên, 1 dự án chung tay giúp đỡ trường xưa. Tổ chức biên soạn 25 giáo trình tham khảo nội bộ phát hành trong SV, 2 đầu sách chuyên khảo và 3 đầu sách tham khảo đã nộp lưu chiểu về thư viện. **[H18.18.03.07]**

Hoạt động NCKH của Nhà trường, mặc dù còn rất non trẻ, nhưng cũng đã tận dụng được hệ thống mạng lưới đối ngoại đang phát triển để đạt một số thành tựu cơ bản, trong đó có một đề tài NCKH cấp nhà nước được thực hiện trong năm 2018.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo cấp trường, liên trường và phối hợp đồng tổ chức hội thảo với các đơn vị trong và ngoài nước nhằm học hỏi, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học tại trường. Năm học 2015 -2016, Trường đã

tổ chức 01 hội thảo quốc tế “*The International Symposium on Intergrated Uncertainty in Knowledge Modelling and Decision Making – IUKM*” tại Khánh Hòa. Từ năm 2016 đến nay, Trường đã tổ chức được 29 hội thảo, hội nghị cấp trường và trong nước.

Trong giai đoạn từ năm học 2016 đến 2020, số lượng đề tài nghiên cứu hàng năm của CB-GV có tăng, có giảm theo tình hình thực tế của Trường và mức độ ưu tiên trong từng mảng công tác. Trong 5 năm vừa qua, với sự thay đổi cơ cấu tổ chức và nhân sự đã có phần nào ảnh hưởng đến các mặt hoạt động của Trường, trong đó có hoạt động NCKH. Tuy nhiên, với một Trường đại học non trẻ, với sự nỗ lực của tập thể đội CB-GV Nhà trường tham gia thực hiện các đề tài NCKH, tham gia viết bài báo, chứng tỏ mức độ quan tâm đến hoạt động NCKH trong CB-GV ngày càng tăng, góp phần vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu trong Nhà trường.

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	2	3	1	0	2	8
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	8	10	1	4	10	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	22	20	18	0	0	60
	Tổng cộng	32	33	20	4	12	101

Bảng 18.3: Thống kê bài đăng tạp chí trong và ngoài nước

Để giám sát và rà soát hoạt động NCKH, chất lượng cán bộ nghiên cứu cũng như chất lượng các công trình NCKH, cuối năm học các đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết năm học, trong đó báo cáo cụ thể về số lượng đề tài đăng ký và nghiệm thu của GV và SV trong năm, số lượng cũng như loại hình các công trình NCKH khác. Trên cơ sở đó Phòng KH&ĐBCL sẽ tổng hợp, kiểm tra và tiến hành đánh giá thông qua bảng kê khai khối lượng công trình NCKH của cả năm học. **[H18.18.03.08]**

Ngoài ra, Trường đã tổ chức hội nghị tổng kết công tác NCKH hàng năm, hội nghị công nhân viên chức để trao đổi, đánh giá công tác NCKH trong GVSU từ đó đề ra phương hướng thực hiện cho năm tiếp theo bám sát chiến lược và kế hoạch hành động đã đề ra. **[H18.18.03.09]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý NCKH luôn được HĐQT nay là HĐT, BGH nhà trường quan tâm và đề ra nhiều biện pháp nhằm cải tiến cho phù hợp với chiến lược phát triển về KHCN của Trường qua từng giai đoạn, nâng cao số lượng và chất lượng nghiên cứu. Các nội dung cải tiến được thực hiện như sau:

- Nhà trường đã tổ chức và sắp xếp lại cơ cấu tổ chức và nhân sự để đáp ứng nhiệm vụ NCKH và phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

[H18.18.04.01]

- Thành lập viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế Trường ĐH TBD (năm 2019) để tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH. **[H18.18.04.02]**

- Tăng cường các hội nghị, hội thảo, các chuỗi tập huấn, hướng dẫn phương pháp NCKH, chọn đề tài được tổ chức và thu hút được CB-GV-NV toàn Trường tham dự. **[H18.18.04.03]**

Ngoài ra, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV và SV, P.KH&ĐBCL đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động NCKH. Việc khảo sát ý kiến được thực hiện vào cuối mỗi năm học đối với CB-GV-NV trong trường; đối với SV, nhà nghiên cứu, các chuyên gia, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến trong các sự kiện có các bên liên quan tham dự. Các nội dung khảo sát về: số lượng đề tài được giao, kinh phí thực hiện đề tài, chế độ khen thưởng trong thực hiện NCKH, tài liệu phục vụ NCKH; vấn đề bản quyền trong NCKH. **[H18.18.04.04]**

Căn cứ trên ý kiến đóng góp của các bên liên quan P.KH&ĐBCL không ngừng cải tiến công tác quản lý như các quy trình thực hiện đề tài, các biểu mẫu, giúp tối giản về mặt thủ tục hành chính cho các cá nhân, tập thể tham gia nghiên cứu.

[H18.18.04.05]

Kết quả đạt được trong công tác quản lý hoạt động KHCN từ năm 2016 đến 2020 là số lượng CB-GV-NV tham gia hoạt động KHCN ngày càng tăng, từ 6 CB-GV trong năm học 2016 tham gia hoạt động KHCN, đã tăng lên 38 CB-GV trong năm học 2020. Số lượng SV tham gia nghiên cứu khoa học và số công trình tăng lên qua các năm. **[H18.18.04.06]**

Ngoài ra, Trường đã đầu tư hơn 32 tỷ đồng để xây dựng nhà chuyên gia, thu hút các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước về làm việc tại Trường, phục vụ chiến lược phát triển lâu dài của Trường, đồng thời tạo điều kiện cho đội ngũ nhân lực của Trường có cơ hội tiếp cận, học hỏi kinh nghiệm, lĩnh hội kiến thức từ các chuyên gia này. **[H18.18.04.07]**

Song song khu nhà chuyên gia là các hạng mục phòng thực hành các môn nghiệp vụ du lịch cho Bộ môn Du lịch – Khách sạn, Trung tâm IT Space của Khoa Công nghệ thông tin, phòng Thực hành kế toán ảo, phòng phiên tòa giả định của Khoa Kinh tế và Luật. Khoa Công nghệ thông tin, công ty IVS và công ty VHEC đã trao đổi, hợp tác đào tạo, tiếp nhận SV ra trường, và thành lập phòng nghiên cứu ứng dụng khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (ADAI_Lab). **[H18.18.04.08]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV;
- Có chính sách thu hút chuyên gia và hỗ trợ nhân lực cho nghiên cứu khoa học.
- Đã và đang đầu tư các trung tâm công nghệ và phòng thực hành để hỗ trợ công tác NCKH cho SV và GV trong tương lai.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

- Chưa có nhiều đề tài NCKH các cấp trong CB-GV-NV và SV;
- Các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH chưa nhiều.
- Nguồn quỹ cho công tác NCKH còn thấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành các chính sách hỗ trợ cho NCKH cao hơn	Phòng ĐBCL, Phòng KT-TC	01/2021-06/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát và cải thiện các chính sách hỗ trợ CB-GV tham gia	Phòng KH&HTQT, Viện NCQT	01/2021-06/2021	

		NCKH			
3	Khắc phục tồn tại 3	Tích cực hợp tác doanh nghiệp để tìm kiếm nguồn quỹ cho NCKH	Trung tâm QHDN	01/2021-12/2021	
4	Phát huy điểm mạnh	Thu hút thêm nhiều chuyên gia có trình độ cao tham gia, tăng cường CSVN cho nghiên cứu	Phòng NS, Phòng HC&QTTB, Phòng KH&HTQT	01/2021-12/2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	4,25
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Công tác quản lý TSTT tại Trường ĐH TBD được thiết lập nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và đảm bảo rằng TSTT của CB-GV-NV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng và khai thác trái phép.

Để vận hành công tác quản lý TSTT một cách hiệu quả, Trường đã thành lập các đơn vị và phân công nhân sự phụ trách với những thay đổi và điều chỉnh qua các năm như sau:

- Căn cứ quyết định số 53/QĐ-TBD ngày 01/3/2016, Trường thành lập Phòng Khoa học và Hợp tác đối ngoại với chức năng tư vấn việc đăng ký và hoàn thiện hồ sơ dự án, đề án NCKH; quản lý hành chính dự án, đề án NCKH đã được phê duyệt, hỗ trợ việc đăng ký bản quyền tác giả, chuyển giao công nghệ và các kết quả nghiên cứu khoa học của các dự án, đề tài NCKH đã hoàn thành. Đến ngày 01/3/2017 (theo QĐ số 12/QĐ-ĐHTBD), Trường đổi tên Phòng Khoa học và Hợp tác đối ngoại thành phòng

KH&ĐBCL có trách nhiệm tham mưu, giúp Hiệu trưởng rà soát, khai thác và quản trị TSTT trong phạm vi Trường nhằm quản lý tốt và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, thuyết minh, công trình nghiên cứu; đăng ký bản quyền của tác giả, bằng sáng chế, chuyển giao công nghệ và các kết quả nghiên cứu khoa học. Đến tháng 8/2020, biên chế của phòng có 4 người, trong đó có 01 lãnh đạo phòng được giao nhiệm vụ theo dõi, quản lý hoạt động bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. **[H19.19.01.01]**

- Năm 2015, Trường thành lập Viện Phát triển Khoa học ứng dụng theo quyết định số 43/QĐ-TBD, với chức năng tổ chức NCKH, phát triển công nghệ, triển khai chương trình, đề tài nghiên cứu, tiếp thu và ứng dụng khoa học; chuyển giao, đào tạo và tư vấn về mặt khoa học ứng dụng cho các chương trình dự án, kế hoạch phát triển của Trường, của các địa phương. Bên cạnh đó, căn cứ Quyết định số 30/QĐ-ĐHTBD ngày 03/4/2019, Trường ĐHTBD thành lập Viện Nghiên cứu hợp tác quốc tế với chức năng tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai chương trình, đề tài nghiên cứu, tiếp thu và ứng dụng khoa học; chuyển giao công nghệ, đào tạo và tư vấn về mặt khoa học ứng dụng cho các chương trình dự án, kế hoạch phát triển của Trường, của các địa phương. **[H19.19.01.02]**

Đến tháng 9/2020, căn cứ quyết định số 124/QĐ-ĐHTBD của HĐQT trường ĐHTBD, chức năng NCKH và quản lý tài sản trí tuệ của Phòng KH&ĐBCL được chuyển giao cho 01 đơn vị mới được thành lập là phòng NCKH&HTQT. Hiện tại, phòng có 01 nhân sự chuyên trách. **[H19.19.01.03]**

Trong giai đoạn đánh giá, Phòng KH&ĐBCL là đơn vị phụ trách chính công tác quản lý TSTT của Trường với những hoạt động định kỳ như: xây dựng các quy định, hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý TSTT; tham gia thực hiện các hoạt động về SHTT; hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của nhà trường. **[H19.19.01.04]**

Trên cơ sở các văn bản pháp quy, quy định của Nhà nước như Luật sở hữu trí tuệ, Luật KH&CN, Quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở GDĐH của Bộ GD&ĐT (số 78/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008),...**[H19.19.01.05]**, nhằm quản lý tốt và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, các phát minh, dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu, Trường ĐHTBD đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Quy định về quản trị TSTT của Trường: xác định rõ các nội dung quản lý tài sản trí tuệ, thẩm quyền quản trị tài sản trí tuệ, quản lý và bảo mật tài sản trí tuệ, cơ chế khai thác và phân bổ lợi ích từ các tài sản trí tuệ và các điều khoản khác. **[H19.19.01.06]**

- Quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học công nghệ tại Trường bao gồm mục tiêu, định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học; thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ; quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; khen thưởng và xử lý vi phạm. **[H19.19.01.07]**

Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng đã phối hợp với Khoa Luật, Ban giám hiệu và dựa trên cơ sở các quy định, văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT xây dựng các quy trình liên quan đến nghiên cứu và chuyển giao công nghệ như: Quy trình nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, quy trình đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; ngoài ra còn xây dựng các hướng dẫn thủ tục đăng ký sáng chế, hướng dẫn đăng ký quyền tác giả ... **[H19.19.01.08]**. Các chính sách, quy định/quy trình, kế hoạch hoạt động về quản lý SHTT được cập nhật công khai trên website Nhà trường. **[H19.19.01.09]**

Để nâng cao chất lượng, ý thức đạo đức trong hoạt động NCKH và giúp đảm bảo quyền SHTT, ĐH TBD đã ban hành Quy định về trích dẫn và chống đạo văn và sử dụng phần mềm chống “đạo văn” để phát hiện những hành vi sao chép, vi phạm quyền SHTT trong hoạt động NCKH, thực hiện các đề tài, hoặc khóa luận tốt nghiệp của SV. **[H19.19.01.10]**. Nhà trường cũng đặt vấn đề sở hữu trí tuệ trong các hợp đồng nghiên cứu khoa học giữa hai bên. **[H19.19.01.11]**

Bên cạnh việc xây dựng các quy định nhằm hỗ trợ các CB-GV-NV đa dạng các kết quả nghiên cứu có thể đăng ký SHTT; hỗ trợ, hướng dẫn đăng ký, thành lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Nhà trường đã tổ chức học phần về phương pháp nghiên cứu khoa học và hướng dẫn, nhắc nhở người học về vấn đề SHTT, cách trích dẫn tài liệu tham khảo **[H19.19.01.12]**. Đồng thời, Trường cũng thường xuyên cử nhân sự tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do các đơn vị khác tổ chức có các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ nhằm tăng cường nhận thức và cập nhật các quy định, thông tin mới về SHTT. **[H19.19.01.13]**

Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng và các Khoa/Trung tâm có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV và SV của trường các quy định về quyền SHTT thông qua việc gửi tài liệu xuống các đơn vị, qua website trường, các thông báo, quy định,...[H19.19.01.14]. Thông qua đó giúp CB-GV-NV và người học nhận thức rõ việc không vi phạm quyền SHTT cũng như ngăn chặn và không cho phép người khác vi phạm quyền SHTT của bản thân và nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

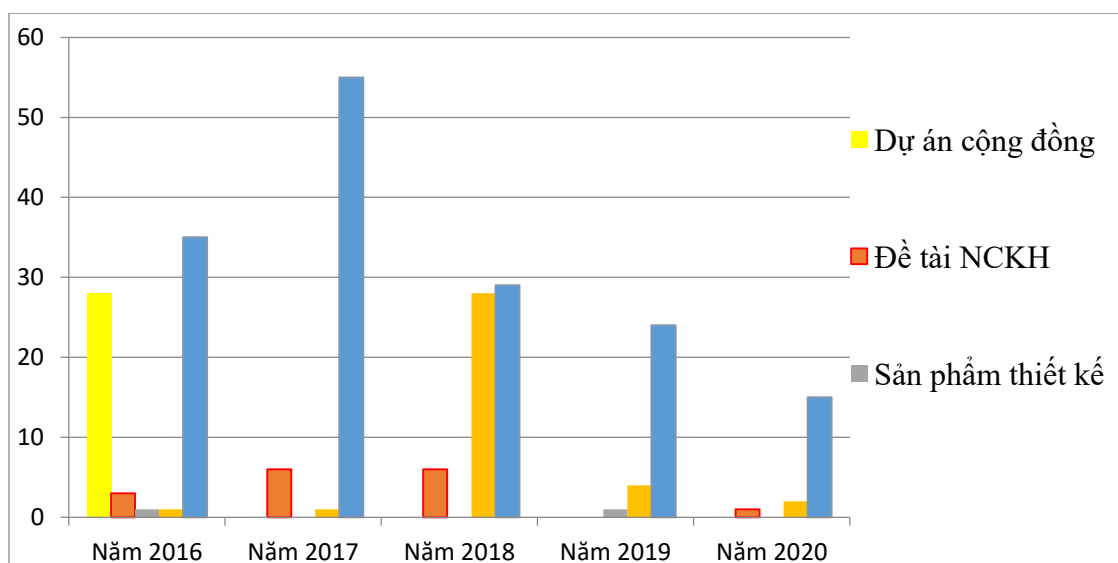
Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Trường ĐH TBD có sự quan tâm đến quá trình phát hiện các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, từ đó khuyến khích GV nghiên cứu chuyên sâu, ứng dụng vào thực tế sản xuất để từng bước đăng ký thương hiệu sở hữu trí tuệ sản phẩm của Trường.

Phòng KH&ĐBCL có nhiệm vụ thống kê, ghi nhận và lưu trữ tất cả các TSTT của các khoa và đơn vị trong Trường, thông qua các bảng thống kê nhiệm vụ NCKH hàng năm; các hợp đồng xuất bản sách, giáo trình; các hợp đồng thực hiện đề tài; các báo cáo hàng năm của các khoa về kết quả NCKH của GV và SV. [H19.19.02.01]

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tài sản trí tuệ tại TBD được ghi nhận chủ yếu là: hệ thống nhận diện thương hiệu (Bộ Logo của Trường đã được đăng ký sở hữu trí tuệ), sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, dự án “Chung tay giúp đỡ trường xưa”, sản phẩm của kết quả nghiên cứu khoa học. [H19.19.02.02]

Hình 19.1. Thống kê tài sản trí tuệ 2016-2020



Trong quá trình quản lý các TSTT của Trường, đối với các sản phẩm sở hữu trí tuệ là sách, giáo trình và bài giảng, nhà trường ký hợp đồng với tác giả, ràng buộc một số điều khoản; và tổ chức phản biện; trước khi thanh lý hợp đồng với tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ.

[H19.19.02.03]

Hiện nay, các chương trình giảng dạy tại TBD đa số sử dụng sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo do trường biên soạn và phát hành. **[H19.19.02.04]**

Về công tác lưu trữ tài sản SHTT của Trường: Quy định về quản lý hoạt động SHTT đã quy định rõ việc lưu trữ các sản phẩm SHTT tại Trường như sau: Các giáo trình, công trình nghiên cứu khoa học được lưu trữ chủ yếu tại thư viện và sử dụng phần mềm KOHA **[H19.19.02.05]**. Các hồ sơ về các hoạt động khoa học công nghệ được lưu trữ tại phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng. **[H19.19.02.06]**

Việc khai thác tài sản sở hữu trí tuệ đang được Trường chú trọng và triển khai. Khi lập thuyết minh đề tài khoa học công nghệ, các nhà nghiên cứu phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng. Một số đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, GV, SV được đánh giá có tính thiết thực và khả năng ứng dụng vào thực tiễn cao như: “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo ở trường Đại học Thái Bình Dương” của PGS.TS Nguyễn Văn Ba, “Xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ tài liệu chuyên ngành Công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy ngành CNTT trường ĐH TBD” của ThS. Nguyễn Đăng Bắc, “Xây dựng phần mềm quản lý thư viện Trường Đại học Thái Bình Dương” của sinh viên Huỳnh Văn Công chủ nhiệm đề tài; và Nhà trường cũng có một số thử nghiệm, sản xuất thử từ công trình nghiên cứu của CB-GV-SV như: sản xuất phân bón vi sinh bằng việc tận dụng lá cây khô thu gom tại trường - ThS. Lê Phạm Minh Tuyền thực hiện.

[H19.19.02.07]

Mặc dù Nhà trường đã có nhiều hỗ trợ trong việc khai thác tài sản trí tuệ của các công trình nghiên cứu khoa học về quản lý, đăng ký sở hữu trí tuệ... nhưng đến nay vẫn chưa có sản phẩm chuyển giao công nghệ, thương mại hóa tại Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Công tác quản lý TSTT được Trường thường xuyên tiến hành rà soát qua các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ; rà soát các biểu mẫu có liên quan nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của đơn vị, đảm bảo quyền bảo hộ tài sản trí tuệ của cán bộ, GV, SV được triệt để.

Trường thường xuyên rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật hiện hành, các quy trình nghiệp vụ NCKH của GV và SV liên quan đến SHTT và cập nhật, bổ sung thêm những vấn đề còn thiếu. **[H19.19.03.01]**

Hàng năm, vào cuối năm học, Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng và các Khoa/Viện luôn tiến hành rà soát tiến độ, chỉ tiêu về hoạt động khoa học công nghệ, sản phẩm tài sản trí tuệ, trong đó có các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ đã đề ra từng giai đoạn, từng năm học thông qua các báo cáo tổng kết giai đoạn, tổng kết năm học, từ đó đề xuất những giải pháp, hành động khắc phục, chính sách cải tiến tài chính hoạt động sở hữu trí tuệ nếu đơn vị chưa thực hiện đủ chỉ tiêu đã đề ra và định hướng phát triển khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ đến TBD. **[H19.19.03.02]**

Giai đoạn trước năm 2016, Nhà trường chưa tập trung quan tâm nhiều đến công tác SHTT tại Trường, do đó, các quy định, quy trình liên quan đến công tác này chưa được xây dựng, ban hành đầy đủ. Từ năm 2017, thông qua việc rà soát, đánh giá hàng năm về công tác quản lý TSTT đã chỉ ra những quy định, quy trình còn thiếu, cần ban hành, vì vậy phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng đã tiến hành họp rà soát và phân công để xây dựng các quy định, quy trình làm căn cứ triển khai công tác quản lý TSTT tại Trường. **[H19.19.03.03]**

Hoạt động SHTT chưa triển khai cụ thể tại trường những năm từ 2017 về trước, các nội dung về quản lý tài sản trí tuệ chưa được thực hiện đo lường các chỉ số chính. Tuy nhiên, Trường đã lồng ghép hoạt động SHTT trong mảng công tác liên quan đến hoạt động NCKH của Trường, có thực hiện tổ chức, đánh giá hàng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học từ các đơn vị có liên quan. **[H19.19.03.04]**

Qua công tác tổng kết và có sự chỉ đạo của BGH và HĐQT, trong quá trình xây dựng KHCL cho giai đoạn 2020 – 2025, ĐHTBD đã xác định các xu hướng nghiên cứu và sáng tạo của các đơn vị, trong tương lai sẽ có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế; có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường. **[H19.19.03.05]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Mỗi năm, sau khi rà soát công tác quản lý TSTT, Nhà trường đã tiến hành các điều chỉnh cần thiết, kịp thời định hướng phát triển và kế hoạch quản lý hoạt động KHCN, khen thưởng và xử lý vi phạm nhằm đáp ứng tốt hơn trong việc bảo hộ TSTT của Trường, GV và cộng đồng. Việc cải tiến công tác quản lý TSTT được thể hiện qua các kế hoạch công tác năm học. **[H19.19.04.01]**

Công tác được cải tiến rõ rệt nhất là việc ban hành các quy định, quy trình về quản lý TSTT đã được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020: Quy định hoạt động KHCN đối với GV, SV; Quy định về chống đạo văn và trích dẫn tài liệu; Quy chế quản trị tài sản trí tuệ; quy trình nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được ban hành làm cơ sở cho việc triển khai tại Trường; quy trình đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ **[H19.19.04.02]**. Đây là những văn bản, tài liệu cơ bản tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, hướng đến chuyển giao công nghệ, thương mại hóa công trình nghiên cứu.

Điều chỉnh cơ cấu tổ chức, xây dựng đội ngũ chuyên trách và có chế độ chính sách phù hợp. **[H19.19.04.03]**

Nâng cao kiến thức về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ Trường cử nhân sự tham dự các hội thảo khoa học. Tháng 01/2017, Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa phối hợp cùng Trường ĐH Khánh Hòa mở lớp tập huấn “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, Nhà trường đã cử nhân sự tham gia tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học. Tháng 09/2018, Bộ khoa học và Công nghệ phối hợp cùng Cục Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Tổng cục Sở hữu trí tuệ Hàn Quốc, Ban khoa giáo Đài truyền hình Việt Nam tổ chức cuộc thi sáng chế năm 2018 với chủ đề “Sáng tạo công nghệ cho cuộc sống hàng ngày”, Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa đã gửi thư mời Trường ĐHTBD tham dự, Trường đã cử ông Lê Trung Tín tham gia dự thi giao lưu, học hỏi, nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ. **[H19.19.04.04]**

Cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động về sở hữu trí tuệ, Nhà trường đã xây dựng chính sách hấp dẫn để thu hút chuyên gia giảng dạy và NCKH tại Trường, điển hình: Xây nhà chuyên gia, đưa ra mức thu nhập hấp dẫn. Đồng thời nhà trường

đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các CB-GV-SV nghiên cứu khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ. [H19.19.04.05]

Lưu trữ TSTT, từ năm 2020 Nhà trường đã xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu nghiên cứu khoa học KOHA. Phần mềm giúp cho việc lưu trữ được thuận tiện, dễ dàng truy xuất dữ liệu khi cần thiết, giúp quản lý tài liệu và quản lý người dùng.

Nhà trường ra sức ngăn chặn, hạn chế việc vi phạm sở hữu trí tuệ bằng phần mềm chống “đạo văn” cho cán bộ, GV và áp dụng cho SV năm cuối. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý là một số GV, SV rất dễ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các chủ thể khác mà không hay biết, vì thường sử dụng tài liệu có sẵn trên internet mà không quan tâm hoặc không biết tác giả, trích dẫn hoặc sao chép tài liệu để sử dụng mà không ghi nguồn,... vì vậy Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng và các Khoa tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn GV và SV cách trích dẫn tài liệu tham khảo, sử dụng tài liệu, và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.04.06].

Qua các đợt khảo sát công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường, kết quả cho thấy có gần 70% số người được khảo sát hài lòng với công việc quản lý TSTT của Nhà trường [H19.19.04.07]. Điều này cho thấy công việc quản lý TSTT đang được quan tâm và có những cải tiến phù hợp góp phần đảm bảo lợi ích của các nhà nghiên cứu, nhà trường và cộng đồng.

Sau khi rà soát lại các hoạt động KHCN và quản lý TSTT, cho thấy khoảng 70% TSTT của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Một số công trình nghiên cứu sau khi công bố kết quả thì bỏ qua bước đăng ký hoạt động sở hữu trí tuệ, đánh giá thương mại hóa. Do đó dẫn đến thực trạng nhiều kết quả nghiên cứu không có khả năng thương mại hóa.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường có hệ thống văn bản quy định về quyền sở hữu trí tuệ, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, hướng đến chuyển giao công nghệ, thương mại hóa công trình nghiên cứu.

- Đã xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ đảm nhận việc xây dựng các quy trình, quy định về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật, hướng dẫn các thủ tục về TSTT.

- Nhà trường đã tập huấn và hướng dẫn cho toàn bộ CB-GV-SV về quyền sở hữu trí tuệ, đưa ra các chính sách thuận lợi cho nghiên cứu khoa học, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số đề tài NCKH chưa được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Một số GV chưa chú trọng công tác đăng ký các TSTT được tạo ra trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- Chưa có sản phẩm chuyển giao công nghệ, thương mại hóa.

- Nguồn nhân lực và kinh phí dành cho hoạt động sở hữu trí tuệ chưa thực sự đầu tư.

- Việc khảo sát ý kiến về công tác quản lý TSTT được thực hiện trên quy mô nhỏ nên kết quả khảo sát chưa thực sự phản ánh đầy đủ những vấn đề về công tác quản lý TSTT của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Năm 2019 – 2020, Ban giám hiệu đã xây dựng, thực thi các quy định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, giao trách nhiệm triển khai, thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu cho Viện Nghiên cứu Hợp tác quốc tế. Năm 2021 tiếp tục cải tiến các chính sách hỗ trợ đối với các nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu nhằm thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu được cấp giấy chứng nhận	Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế. Viện Nghiên cứu hợp tác quốc tế.	09/2020 đến 12/2021	

		quyền sở hữu.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ, công tác hướng dẫn đăng ký bảo hộ TSTT đến GV, SV toàn trường	P. NCKH&HT QT Viện NCHTQT	09/2020 đến 12/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đào tạo đội ngũ nhân lực phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, tạo ra TSTT và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học. Đầu tư kinh phí phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ.	Phòng NS P. NCKH&HT QT Viện NCHTQT	09/2020 đến 12/2021	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tiến hành rà soát việc thực hiện bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng đối với công tác quản lý tài sản trí tuệ đối với tất cả các cán bộ giảng viên; các nhóm nghiên cứu trong toàn Trường.	Phòng Đảm bảo chất lượng. Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế.	01/2021 đến 12/2021	
5	Phát huy điểm mạnh	Định hướng các đề tài nghiên cứu hướng đến tính ứng dụng và nhu cầu xã hội. Thúc đẩy để có tài sản trí tuệ được thương mại hóa.	Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế	01/2021 đến 12/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4,25
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	4

Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Trường ĐH TBD là CSGD tự thực chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT. Nhà trường luôn tuân thủ các quy định tại Luật Giáo dục ĐH năm 2012 sửa đổi năm 2018, đồng thời dựa vào các văn bản như Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam để thiết lập hệ thống các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu khoa học phù hợp với TN, SM và GTCL thông qua chiến lược tổng thể của Trường [H20.20.01.01].

Trong giai đoạn đầu khi thành lập, hoạt động NCKH và hợp tác đối ngoại bước đầu được Nhà trường quan tâm thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị (qua các phiên bản cập nhật),... trong đó đã đề cập đến các nội dung liên quan đến công tác tổ chức các hội nghị, hội thảo, đón tiếp khách nước ngoài và đi công tác nước ngoài, cũng như quy định chức năng của các đơn vị chuyên trách về hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức các hội thảo khoa học để thúc đẩy mạnh hơn hoạt động nghiên cứu trong đội ngũ sư phạm nhà trường,...[H20.20.01.02]

Trong giai đoạn 2016 - 2019, ĐH TBD xác định đào tạo theo định hướng ứng dụng với mục tiêu về hợp tác nghiên cứu là: “Hợp tác hiệu quả với các trường quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu” [H20.20.01.03]. Từ tháng 9/2019 đến nay, căn cứ Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 -2025, tầm nhìn 2030, Nhà trường phát triển đào tạo theo định hướng giáo dục khai phóng, trong đó hoạt động KHCN đóng vai trò hỗ trợ trong sự phát triển của Nhà trường nhằm phục vụ cộng đồng và phát triển bền vững. Mục tiêu chiến lược về hoạt động phát triển mạng lưới hợp tác nghiên cứu và đối tác bao gồm: “Có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế; có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường”. Mục tiêu này phù hợp với TN, SM và mục tiêu phát triển

Trường là: “trở thành ĐH miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ GV xuất sắc và SV triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế”.

[H20.20.01.04]

Dựa trên cơ sở chiến lược tổng thể, Nhà trường có kế hoạch mở rộng các quan hệ hợp tác và đối tác là các doanh nghiệp, trường ĐH, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế của Nhà trường. Trong giai đoạn 2016-2020, Trường ĐHTBD đã ký kết các thỏa thuận hợp tác với ĐH Cao Hùng, trường Vatel, trung tâm đào tạo IHG và các doanh nghiệp như khách sạn Mường Thanh Nha Trang, khách sạn Intercontinental, Sheraton Nha Trang hotel & spa, ... với mục đích đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu.

[H20.20.01.05]. Thông qua các MOU đã ký kết, các GV và SV quốc tế có cơ hội đến giảng dạy và học tập tại Trường cũng như các đoàn GV và chuyên viên của Trường được ra nước ngoài tập huấn và tham dự các hội thảo quốc tế.

Để đạt được mục tiêu về hoạt động nghiên cứu khoa học, ngay từ khi thành lập, Trường đã có kế hoạch phân công bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống để thiết lập quan hệ hợp tác trong NCKH đó là Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế với nhiệm vụ quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong toàn trường, đồng thời tìm kiếm, mở rộng hợp tác với các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước trong hoạt động nghiên cứu, trao đổi GV, SV.

Ngày 06/05/2013, Nhà trường ban hành quyết định đổi tên phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế thành phòng Khoa học & Hợp tác đối ngoại. Để phù hợp với tình hình thực tế tại trường lúc bấy giờ, ngày 01/3/2017 Ban giám hiệu ban hành quyết định chuyển đổi phòng Khoa học & Hợp tác đối ngoại thành phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng để tiếp tục duy trì các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế tại trường. Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng thực hiện các nhiệm vụ về (1) **công tác quản lý nghiên cứu khoa học** như tăng cường kết nối hoạt động nghiên cứu khoa học của trường với các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp, ngành và địa phương; Chủ trì tổ chức các hội nghị, hội thảo, xây dựng kế hoạch nghiên cứu chuyên giao nghiên cứu khoa học công nghệ; xây dựng hệ thống các văn bản quản lý, quy trình, biểu mẫu và quản lý hành chính về lĩnh vực NCKH; (2) Chịu trách nhiệm về **công tác hợp tác quốc tế** như chủ trì mở rộng quan hệ quốc tế

để tìm kiếm đề tài NCKH, dự án khoa học, hội nghị, hội thảo; Chủ trì công tác đón tiếp, tổ chức, ghi chép các buổi làm việc giữa lãnh đạo trường với các đối tác quốc tế; xây dựng chiến lược và kế hoạch hợp tác quốc tế; tổ chức việc đàm phán, ký kết, triển khai, theo dõi thực hiện và quản lý các văn bản hợp tác với các đối tác quốc tế trong đào tạo và NCKH phát triển khoa học công nghệ trong nhà trường, tổ chức việc hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các tổ chức trong và ngoài nước...

[H20.20.01.06]

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học tại ĐH TBD, ngày 18/4/2019 Hiệu trưởng trường ban hành các văn bản cho phép hoạt động Viện hợp tác nghiên cứu quốc tế trường ĐH TBD nhằm thực hiện nhiệm vụ triển khai các chương trình, dự án đề tài nghiên cứu khoa học; tham gia các chương trình hợp tác trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực liên quan, đồng thời cũng ban hành kèm theo quy chế tổ chức và hoạt động Viện hợp tác nghiên cứu quốc tế. **[H20.20.01.07]**

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường cũng cố gắng, nỗ lực tạo môi trường đào tạo và nghiên cứu khoa học có chuyên môn, đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế hội nhập thông qua các chính sách: Chính sách thu hút GV nước ngoài đến giảng dạy, NCKH và giao lưu văn hoá cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm, nhất là chế độ lương bổng, nhà ở...; Chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với một số trường ĐH trên thế giới. Chính sách về tài chính trong việc thu hút hợp tác nghiên cứu cũng như tài chính hỗ trợ, khen thưởng các nhóm nghiên cứu mạnh, các đề tài đạt giải thưởng, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

[H20.20.01.08]

Kế hoạch hành động chiến lược của Trường giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 xác định rõ các chỉ số hoạt động (KPIs) về tăng cường hợp tác và đối tác nghiên cứu, cụ thể:

Bảng 20.1. Thống kê chỉ tiêu về hoạt động NCKH giai đoạn 2020 - 2025

STT	Tiêu chí	Đvt	Chỉ tiêu theo năm học				
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Hội thảo quốc tế do trường tổ chức	Lần	0	0	1	0	1
2	Số GVNV tham gia	Người	5	8	12	15	20

	nghiên cứu khoa học						
3	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	2	3	5	7	10
4	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	1	1	2	2	5
5	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	Lượt	2	3	5	7	10
6	Chuyên gia khoa học công nghệ	Sản phẩm	0	2	2	4	5

Căn cứ vào các KPIs này, hằng năm Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng, Viện Hợp tác nghiên cứu quốc tế xây dựng kế hoạch hoạt động năm học, trong đó có nhiệm vụ về hợp tác và phát triển đối tác trong nghiên cứu. **[H20.20.01.09]**

Để triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược Nhà trường ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của trường về quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp tác với các tổ chức, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước **[H20.20.01.10]**. Không chỉ dừng lại ở việc đề ra chủ trương, chiến lược, nhà trường yêu cầu các đơn vị, bộ phận và các khoa chuyên môn nỗ lực tìm những đối tác thích hợp với mình, xây dựng quy trình lựa chọn hợp tác quốc tế để thúc đẩy các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại phát triển. Hiện nay, công tác hợp tác quốc tế tại Trường được thực hiện theo một quy định được xác lập với các bước cụ thể. Đầu tiên là (1) **tìm kiếm đối tác**: đội ngũ chuyên trách về hợp tác quốc tế của trường tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu của các đơn vị thuộc trường. Sau đó, (2) **các trao đổi thông tin ban đầu** sẽ được thực hiện trước khi (3) **đạt đến sự thỏa thuận hợp tác**. Về công tác nội bộ, sau khi thỏa thuận với các đối tác, nhà trường lập kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách tiếp đón đoàn và trao đổi nội dung hợp tác sau khi được Ban Giám Hiệu phê duyệt. **[H20.20.01.11]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhờ xây dựng hệ thống chính sách và quy trình thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu, trong giai đoạn 2016 – 2020, hợp tác giữa ĐH TBD

với doanh nghiệp, giữa ĐH TBD với các trường ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước đã góp phần tác động tích cực tới hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển Nhà trường, bao gồm các thông tin học thuật; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học... [H20.20.02.01]

Về hợp tác đào tạo, ĐH TBD đã ký các MOU với một số trường ĐH quốc tế như ĐH cao Hùng, ĐH Gachon, học viện IHG... và nhượng quyền chương trình đào tạo trong ngành du lịch của trường Vatel [H20.20.02.02]. Trọng tâm của biên bản ghi nhớ giữa ĐH TBD với các trường ĐH là đẩy mạnh các công tác hợp tác và nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên môn, học thuật, hướng đến quan hệ hợp tác quốc tế lâu bền, thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, học viên của ĐH TBD có cơ hội thực hiện các hoạt động học tập trong môi trường quốc tế. Trường đã tiếp các đoàn khách nước ngoài đến từ các trường ĐH trên thế giới sang thăm và tìm cơ hội hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và trao đổi SV [H20.20.02.03]. Nhà trường đã cử trên 100 lượt CB-GV-NV tham gia các hội nghị, hội thảo về khoa học, quản lý, kiểm định chất lượng giáo dục; tìm kiếm và thiết lập cơ hội hợp tác mới; học hỏi mô hình đào tạo; học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. [H20.20.02.04]

Bảng 20.2. Thống kê số lượt tham dự hội thảo, tập huấn, đào tạo của GVCNV nhà trường

STT	Tên hoạt động	Nội dung	Thời gian tham dự	Số lượng nhân sự tham gia
1	Hội thảo Quốc tế IUKM	Sự không chắc chắn tích hợp trong mô hình hóa tri thức và ra quyết định	2015	5
2	Dự án phát triển giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE)	Tập huấn nhân rộng mô hình giáo dục ĐH định hướng ứng dụng	2016	5
3	Hội thảo "Đổi mới đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng"	Áp dụng mô hình POHE vào hoạt động giảng dạy	2017	45
4	Chương trình đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục ĐH và trung cấp chuyên nghiệp	Đào tạo chương trình kiểm định chất lượng giáo dục ĐH	2018	5
	Chương trình tập huấn công tác đảm bảo chất	Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng	2018	42

	lượng cơ sở giáo dục	giáo dục bên trong đáp ứng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ĐH theo thông tư 12/2017-BGDĐT		
5	Hội thảo quốc gia CBPR 2019	Service learning và các mô hình đào tạo dựa trên gắn kết doanh nghiệp, phục vụ cộng đồng Đào tạo nguồn lực trong các lĩnh vực Trao đổi về nghiên cứu	2019	60
6	Dịch thuật và nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH-VH: một khuynh hướng mới ở Việt Nam	Tìm hiểu khuynh hướng dịch thuật trong lĩnh vực KHXHVH tại VN	2020	2

GV tham gia các chương trình đào tạo dài hạn ở nước ngoài: Có một số GV của TBD đang tham gia học tập đào tạo tại viện Jaist Nhật Bản, Philipine để lấy các bằng thạc sĩ, tiến sĩ phục vụ cho việc dạy học và nghiên cứu khoa học. Trong đó một số GV đã được đào tạo và quay trở lại trường tiếp tục công tác. **[H20.20.02.05]**

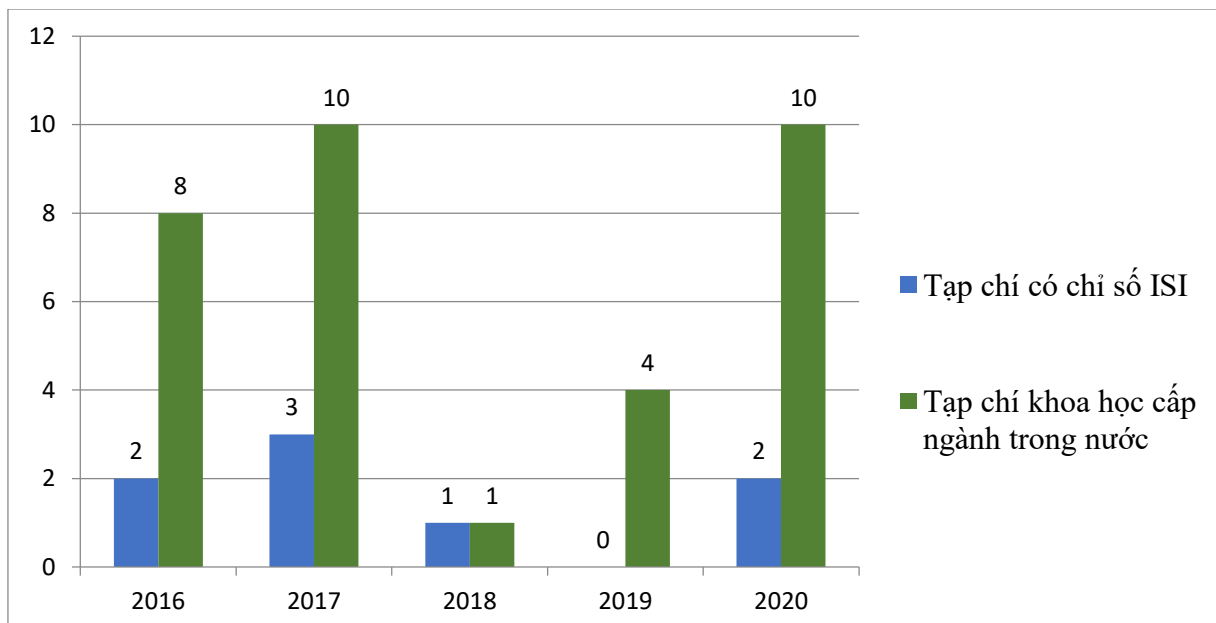
Thu hút đội ngũ GV chất lượng cao: Các GV tốt nghiệp trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài về trường công tác đang là một lợi thế cho việc tạo dựng các cơ hội hợp tác nghiên cứu khoa học với đối tác nước ngoài do họ có thể duy trì việc nghiên cứu thông qua các quan hệ hợp tác chuyên môn mở rộng của mình **[H20.20.02.06]**. Đội ngũ CB-GV-NV đến hợp tác giảng dạy và NCKH với ĐH TBD là những người có học vị học hàm cao đến từ nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu trong và ngoài nước. **[H20.20.02.07]**

Đối với người nước ngoài tham gia giảng dạy, nhà trường ký hợp đồng làm việc căn cứ theo Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Căn cứ

Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết luật bảo hiểm xã hội và luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Các chế độ chính sách lương, thưởng, phúc lợi vẫn tuân theo Quy định chế độ làm việc của GV, Quy chế thu chi nội bộ...[H20.20.02.08]

Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác đào tạo như chương trình hợp tác đào tạo ngành quản trị khách sạn với trường Vatel; chương trình hợp tác với Viện dịch thuật Văn học Hàn Quốc. Số lượng các viết bài tham gia các hội thảo khoa học trong nước, quốc tế gia tăng hàng năm, một số bài được đăng trong các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, một số bài viết là đồng tác giả với những nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế. [H20.20.02.09]

Hình 20.1. Biểu đồ thống kê bài báo, tạp chí được đăng



Về trao đổi GV, SV và các chương trình tham quan khảo sát: Thông qua các bản ghi nhớ triển khai hoạt động hợp tác giữa các cơ sở giáo dục ĐH, thông qua các đoàn công tác dưới danh nghĩa Trường ĐH TBD, một số cán bộ, GV đã được cử đi tham quan, học tập ngắn hạn và trao đổi chuyên môn tại các trường ĐH, các viện nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực và tiếp thu các kiến thức, kỹ năng tiên tiến để áp dụng tại trường khi trở lại [H20.20.02.10]. Kể từ năm 2016 trở lại đây, nhiều GV, chuyên gia nước ngoài cũng đã đến trường tham gia vào các buổi hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên gia hay như sinh hoạt chuyên đề với GV, SV trong trường

[H20.20.02.11]. Hoạt động trao đổi SV cũng được triển khai mạnh mẽ tại Trường. Nhiều đoàn SV quốc tế đã đến tham quan và tham gia một số chương trình trao đổi SV với SV của Nhà trường. [H20.20.02.12]

Về tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi học thuật: Là một hoạt động thường xuyên trong quan hệ đối ngoại, Trường ĐH TBD đã tổ chức nhiều buổi tập huấn, trao đổi học thuật, hội nghị, hội thảo với sự tham gia của các đối tác quốc tế cũng như trong nước. Từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác nước ngoài, cùng tổ chức 10 hội thảo quốc tế, tọa đàm chuyên gia, sinh hoạt chuyên đề tại Trường như hội thảo IUKM, Workshop: "Towards Data-Driven Decision Making for Business Success; hội thảo đáp ứng nhu cầu xã hội; Hội thảo Đổi mới đào tạo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; Hội thảo Quốc gia Service-Learning và các mô hình đào tạo dựa trên phục vụ cộng đồng, gắn kết doanh nghiệp... [H20.20.02.13]

Trong chu kỳ đánh giá 5 năm, từ năm 2016 đến năm 2020, nhà trường đã tổ chức 07 đoàn ra và đón 07 đoàn vào. Công tác tổ chức đón tiếp đoàn vào được Nhà trường rất chú trọng và có sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ nhân sự thực hiện, cơ sở vật chất đến kinh phí thực hiện [H20.20.02.14]. Trường ĐH TBD luôn chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác đối ngoại; tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước trong công tác hợp tác quốc tế đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng theo kế hoạch phê duyệt. Công tác hợp tác quốc tế luôn được Nhà trường chú trọng báo cáo, xin ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo triển khai đúng quy định, các bước quy trình thực hiện đoàn ra - đoàn vào [H20.20.02.15]. Nhà trường luôn bám sát kế hoạch, thực hiện tốt công tác xây dựng các đề án, dự án được giao.

Đào tạo, gắn kết với doanh nghiệp: Với phương châm học từ trải nghiệm, ĐH TBD đã triển khai các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp trong nước, tính đến thời điểm hiện nay nhà trường đã hợp tác 07 doanh nghiệp. Các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp được triển khai cụ thể trong tất cả các hoạt động đào tạo từ khảo sát nhu cầu đào tạo, triển khai giảng dạy, hỗ trợ SV tham quan, thực tập thực tế và hỗ trợ việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp [H20.20.02.16]. Bên cạnh các chương trình hợp tác nêu trên, các doanh nghiệp cũng thường xuyên cung cấp các học bổng, các chương trình hỗ trợ học tập dành cho SV với các điều kiện nhất định thể hiện thông qua kết quả học tập, rèn luyện và đối với SV có hoàn cảnh khó khăn. [H20.20.02.17]

Để tăng cường hiệu quả hoạt động trong giai đoạn mới, nhà trường đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược 2020 – 2025 với các chỉ tiêu về hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục của trường.

Bảng 20.3. Chỉ tiêu về hợp tác giai đoạn 2020 – 2025

STT	Tiêu chí	Đvt	Chỉ tiêu theo năm học				
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Đối tác quan hệ mật thiết (tham gia quá trình đào tạo: đóng góp ý kiến xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy, nhận thực tập, tài trợ, tuyển dụng,...)	Đối tác	2	4	6	8	10
2	Đối tác quốc tế ký kết hợp tác (đào tạo, trao đổi SV, GVNV)	Đối tác	1	2	3	4	5
3	Đối tác quốc tế ký kết hợp tác (đào tạo, trao đổi SV, GVNV)	Đối tác	50	70	90	100	120

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Để nâng cao chất lượng hợp tác NCKH, hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác NCKH được ĐHTBD triển khai một cách đồng bộ. Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học của trường quy định đầu mối chính trong việc rà soát, kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu là do phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng đảm trách. [H20.20.03.01]

Đơn vị chuyên trách việc hợp tác quản lý các đối tác NCKH của Trường có nhiệm vụ báo cáo hàng năm về tính hiệu quả của hoạt động NCKH, hoạt động hợp tác và đối tác trong đó nêu ra các đối tác cần được duy trì hợp tác hay loại bỏ [H20.20.03.02]. Nhà trường đã dựa vào quy trình lựa chọn hợp tác, đối tác nghiên cứu và các đánh giá hiệu quả hàng năm để rà soát, đánh giá, phân loại, củng cố, loại bỏ đối tác trong đó có quy định rõ về nội dung quản lý công tác hợp tác trong nước và quốc tế; Tổ chức thực hiện công tác hợp tác trong nước và quốc tế. Công việc rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác, loại bỏ

đối tác không thích hợp nhằm tránh rủi ro và rà soát về tính hiệu quả của các hợp tác được dựa trên các quy trình. [H20.20.03.03]

Các quy định về phân công công tác của Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng, Viện Nghiên cứu hợp tác quốc tế được cập nhật nhằm làm rõ các trách nhiệm của các đơn vị, các cá nhân liên quan trong việc quản lý, phát triển hợp tác trong nghiên cứu. [H20.20.03.04]

Nhà trường cũng tuân thủ theo các quy định của Bộ, ngành có liên quan trong quá trình hợp tác, nghiên cứu khoa học được triển khai thực hiện. Sau mỗi chương trình hợp tác, các đơn vị liên quan đều họp lại để đánh giá tính hiệu quả của chương trình và có các báo cáo tổng kết sau mỗi hoạt động trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định. [H20.20.03.05]

Thông qua hoạt động rà soát, đánh giá tính hiệu quả các hoạt động ký kết các hợp tác, Trường nhận thấy:

+ Đối với đối tác là các trường ĐH: Theo bảng *thống kê kết quả hợp tác giữa Đại học Thái Bình Dương và một số trường đại học khác (MOU)* hoạt động triển khai sau khi ký kết chưa được triệt để, do đó nhà trường cần đẩy mạnh những hoạt động như trong thỏa thuận hợp tác để tiếp tục duy trì mối liên hệ, hỗ trợ lẫn nhau nhằm nâng cao trình độ cho người dạy và học của hai bên, đồng thời nâng cao uy tín của mỗi đơn vị.

Bảng 20.4. Thống kê kết quả hợp tác giữa Đại học Thái Bình Dương và một số trường đại học khác (MOU)

STT	Đơn vị	Thời gian	Nội dung hợp tác	Kết quả đạt được	Nhược điểm	Ghi chú
1	Ifugao State University (Philippines)	2018	Trao đổi GV, SV, thông tin học thuật và tài liệu	Một số GV của TBD đã tham gia học tập nâng cao trình độ đơn vị đối tác		Tiếp tục hợp tác
2	Sustainable Tourism research Consultancy (Malaysia)	2019	Trao đổi học giả và các nhà nghiên cứu		Chưa triển khai	Cần triển khai các hoạt động như ký kết

3	Gachon University (Korea)	2018	Trao đổi SV Phối hợp các hoạt động nghiên cứu chung, hội thảo chuyên đề Trao đổi dữ liệu, tài liệu và tài liệu nghiên cứu trong các lĩnh vực cùng quan tâm Đồng tổ chức hội nghị thường niên tại Penang, Nha Trang, hoặc một địa điểm khác Chương trình tư vấn cung ứng chung cho cộng đồng hoặc bên thứ ba		Chưa triển khai	Cần triển khai các hoạt động như ký kết
4	National Kaohsiung University of Science and Technology (Taiwan)	2019	Trao đổi học giả và các nhà nghiên cứu Phối hợp các hoạt động nghiên cứu chung, các bài giảng, hội thảo chuyên đề Trao đổi dữ liệu, tài liệu và tài liệu nghiên cứu trong các lĩnh vực cùng quan tâm Trao đổi SV Hợp tác chương trình cùng cấp bằng		Chưa triển khai	Cần triển khai các hoạt động như ký kết

+ Đối với đối tác là các doanh nghiệp: Kết quả của hoạt động hợp tác với các đơn vị qua các năm đã đạt được một số hiệu quả nhất định, đúng với tinh thần ký kết giữa đôi bên, phù hợp với định hướng phát triển nhà trường trong giai đoạn vừa qua như mỗi năm nhà trường gửi trên 100 lượt SV đến các đơn vị để thực tập; tổ chức các hoạt động tham quan tại doanh nghiệp... Do đó, nhà trường cần tiếp tục duy trì và phát

triển mạnh hơn những hợp tác đang có, đồng thời tìm kiếm mở rộng thêm các đơn vị mới. [H20.20.03.06]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Sau khi rà soát và đánh giá các hợp tác NCKH và đối tác được trình bày ở phần trên, ĐHTBD đã thực hiện việc cải thiện các mối quan hệ trong NCKH cũng như lựa chọn lại các đối tác phù hợp với mục tiêu của Trường. Đặc biệt, Trường càng chú trọng hơn nữa đến việc củng cố các mối quan hệ hợp tác với các đối tác tích cực và bền vững như khách sạn Sheraton Nha Trang, Vinpearl Nha Trang, khách sạn Intercontinental Nha Trang, Ngân hàng ACB, Công ty Hyundai Vinashin...

Về số lượng đối tác: Số lượng các MOU được ký kết giữa ĐHTBD với các trường nước bắt đầu được tăng lên, so với năm 2016 nhà trường chưa có MOU và đến năm 2020 đã ký kết được 5 đối tác. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ký kết một số nội dung hợp tác trong hoạt động hỗ trợ đào tạo với 23 doanh nghiệp về các lĩnh vực khác nhau. So với năm 2016, nhà trường mới đặt mối quan hệ với 3 doanh nghiệp, đến năm 2020 con số này tăng lên 23 doanh nghiệp, trong đó có 3 doanh nghiệp có yếu tố của nước ngoài.

Bảng 20.5. Bảng số lượng đối tác doanh nghiệp và trường đại học có ký kết hợp tác với ĐHTBD giai đoạn 2016 - 2020

Số lượng đối tác doanh nghiệp và trường đại học có ký kết hợp tác với ĐHTBD (Giai đoạn 2016-2020)				
Năm	Doanh nghiệp		Trường đại học	
	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế
2017	1		0	0
2018	2	0	0	0
2019	11	2	0	4
2020	3	1	0	1
Tổng cộng	20	3	0	5

Nhà trường luôn dành các khoản ngân sách cho hoạt động liên quan đến nghiên cứu khoa học, hợp tác, tổ chức hội thảo, chia sẻ của chuyên gia... Tổng ngân sách của Trường dành cho NCKH, CGCN và PVCĐ gia tăng đáng kể 20,550,000 đồng năm 2016 lên đến 897,484,000 đồng năm 2019 [H20.20.04.01]. Qua bảng phân bổ kinh phí

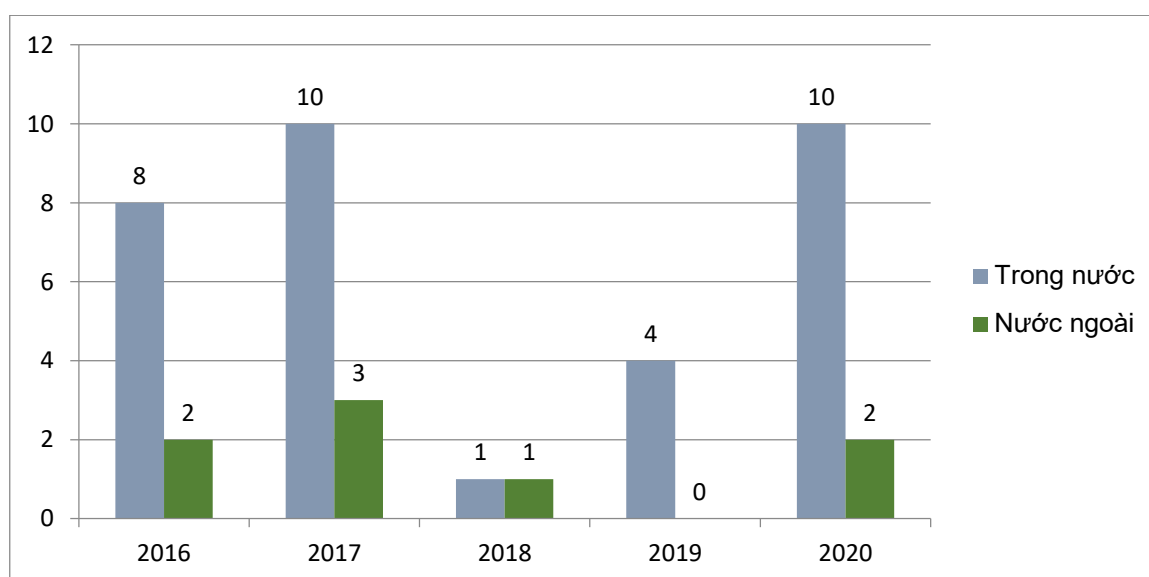
cho các hoạt động NCKH và hoạt động liên quan ta thấy ngân sách dành cho hoạt động này tăng mạnh vào 2019. Điều này cho thấy Ban giám hiệu đặc biệt quan tâm và dành sự hỗ trợ rất lớn cho hoạt động nghiên cứu khoa học để thúc đẩy uy tín cho nhà trường.

Bảng 20.6. Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH qua các năm

STT	Năm	Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH		
		Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa	Kinh phí thực hiện đề tài	Kinh phí tổ chức hội thảo, hội nghị
1	2016	168.882.000	20.550.000	
2	2017		36.000.000	15.000.000
3	2018		45.000.000	
4	2019			897.484.000
5	Tổng	168.882.000	101.550.000	912.484.000

Trong 5 năm qua, số lượng bài báo của các CB-GV-NV Nhà trường được đăng trong các tạp chí khoa học quốc tế, số lượng các báo cáo khoa học được đăng toàn văn trong các tuyển tập công trình hay kỷ yếu của các hội thảo quốc tế ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2016 – 2020 đã có 8 công trình được đăng ở các tạp chí nước ngoài liên quan đến các lĩnh vực như quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, kỹ thuật xây dựng, kế toán và có 33 bài được đăng ở tạp chí trong nước. [H20.20.04.02]

Hình 20.2. Số lượng bài báo đăng trên tạp chí của GV cơ hữu giai đoạn 2016-2020



Với hoạt động nghiên cứu khoa học của SV. Trong những năm qua, nhà trường đã quan tâm tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học đã đạt được một số kết quả như đoạt giải nhì đề tài NCKH SV toàn quốc lần thứ 4 năm 2016 và giải 3 hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên năm 2017. **[H20.20.04.03]**

Các hoạt động hợp tác quốc tế và các đối tác khác về nghiên cứu khoa học mà nhà trường thực hiện bước đầu có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, tổ chức thành công hội nghị, hội thảo khoa học chung như Hội thảo quốc tế “Sự không chắc chắn tích hợp trong mô hình hóa tri thức và ra quyết định” phối hợp tổ chức giữa ĐHTBD với viện JAIST Nhật Bản; Hội thảo quốc tế “Towards Data-Driven Decision Making for Business Success”; Workshop service learning: from concept to practice được phối hợp giữa ECO Vietnam group với ĐHTBD; Hội thảo quốc gia CBPR 2019 được phối hợp tổ chức giữa liên hiệp khoa học doanh nhân Việt Nam, ĐHTBD và ĐH Huế **[H20.20.04.04]**. Nhà trường có cơ chế mời các nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác; các cán bộ quản lý thuộc tại địa phương tham gia vào hoạt động đào tạo, trao đổi, nghiên cứu khoa học tại trường **[H20.20.04.05]**. Hằng năm, nhà trường vẫn tiếp tục tìm kiếm và gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác phù hợp với các yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của trường.

Bên cạnh việc triển khai các kế hoạch đề ra, nhà trường luôn rà soát, cải tiến các chính sách về tài chính, về vấn đề hợp tác với đối tác, quy trình tìm kiếm lựa chọn đối tác, rà soát, củng cố hay loại bỏ đối tác. Việc cải tiến các chính sách, quy trình ký kết hợp đồng hợp tác đã thu hút đối tác tham gia hợp tác và nghiên cứu khoa học, nhà trường đảm bảo quyền, lợi ích giữa nhà trường và các bên tham gia ký kết. Trong giai đoạn triển khai nhà trường tổ chức đánh giá kết quả đạt được và đề nghị các đối tác nào tiếp tục hợp tác. **[H20.20.04.06]**

Tiềm lực của các đối tác và hợp tác NCKH: Các hoạt động hợp tác NCKH đã góp phần gia tăng nguồn lực của Nhà trường. Vị thế Nhà trường được nâng lên, năng lực NCKH của cán bộ, GV cũng được nâng cao thông qua các chỉ số kết quả NCKH như trên. Nhà trường cũng nhận được sự hỗ trợ từ các đơn vị trong việc tài trợ học bổng cho SV, bồi dưỡng nâng cao kiến thức qua các dự án, đề án như dự án phát triển giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng tại Việt Nam giai đoạn 2, đề án 844 của Bộ khoa học công nghệ về hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. **[H20.20.04.07]**

Trong giai đoạn 2016-2020, nhìn chung hoạt động hợp tác phát triển đối tác và hợp tác NCKH đã ghi nhận hiệu quả được cải thiện dần với số lượng và chủng loại tăng dần qua các năm. Số lượng các thỏa thuận hợp tác quốc tế tuy có tăng lên, nhưng số lượng dự án hợp tác nghiên cứu, đào tạo còn ít, chưa có dự án hợp tác về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Để góp phần nâng cao hình ảnh của và vị thế, Trường cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa hoạt động NCKH hướng đến phát triển bền vững và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn tiếp theo thông qua việc ban hành các chính sách hỗ trợ một cách tích cực NCKH và đồng thời tăng cường phát triển các mối hợp tác và đối tác nghiên cứu xứng tầm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có chiến lược và kế hoạch trong phát triển hợp tác NCKH.
- Nhà trường đã xây dựng và triển khai thành công một số chương trình hợp tác nhằm tăng cường năng lực cho CB-GV-SV, mang lại nhiều lợi ích lớn cho trường;
- Nhiều bản ghi nhớ được ký kết trong giai đoạn 5 năm trở lại đây và được triển khai có kết quả thiết thực. Nhà trường bước đầu đã khẳng định được uy tín với đối tác doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.
- Nhà trường đã rà soát và có sự điều chỉnh kịp thời chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị liên quan trong việc quản lý hoạt động hợp tác, đối tác nghiên cứu khoa học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Hợp tác với các đối tác là các trường ĐH ở nước ngoài, các doanh nghiệp chưa được thực thi triệt để và chưa đạt kết quả cao. Hợp tác của ĐH TBD với các tổ chức doanh nghiệp trong nước được thể hiện ở nhiều hình thức và mức độ, phổ biến vẫn là tiếp nhận SV đến thực tập, tham quan thực tế.
- Vị thế của trường chưa đủ uy tín để có thể thu hút GV quốc tế về hợp tác làm việc và thu hút SV quốc tế đến học tập, nghiên cứu.
- Việc rà soát, kiểm tra quá trình hợp tác với các đối tác tại trường chưa được quan tâm đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Dựa trên các bản ghi nhớ hợp tác nhà trường cần bám sát, rà soát các điều khoản để triển khai hoạt động hợp tác, kiểm tra các hoạt động tránh việc không triển khai sau khi đã ký kết	Ban giám hiệu Phòng NCKH&HTQT Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng	12/2020- 06/2021	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Xây dựng chế độ, chính sách hấp dẫn để thu hút GV là người nước ngoài có chất lượng chuyên môn cao về làm việc, qua đó sẽ góp phần đẩy uy tín nhà trường lên cao để thu hút được SV nước ngoài.	Ban giám hiệu Phòng nhân sự	12/2020- 12/2021	
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Hợp tác với các đối tác là các trường ĐH ở nước ngoài, các doanh nghiệp chưa được thực thi triệt để và chưa đạt kết quả cao. Hợp tác của ĐH TBD với các tổ chức doanh nghiệp trong nước được thể hiện ở nhiều hình thức và mức độ, phổ biến vẫn là tiếp nhận SV đến thực tập, tham quan thực tế.	Ban giám hiệu Phòng NCKH&HTQT Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng	12/2020 – 06/2021	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên và sinh viên.	Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa	12/2020 – 12/2021	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường hợp tác đào tạo, NCKH với các đối tác uy tín nước ngoài theo cả chiều rộng và chiều sâu	TT.QHDN&C Đ P.NCKH&HT QT	12/2020 – 12/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	4,25
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn sứ mạng của CSGD

ĐH TBD với sứ mạng truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội [H21.21.01.01]. Nhằm đạt được sứ mạng đề ra, Trường đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược 2020-2025 với các chỉ số và chỉ tiêu cụ thể thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD. [H21.21.01.02]

Hoạt động kết nối và PVCD được Nhà trường coi là một phương thức thực hiện trách nhiệm với địa phương và xã hội, thể hiện qua: *Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực tư vấn, Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực hỗ trợ người học, Kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.* Nhà trường đã ban hành quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.01.03], trong đó quy định phạm vi, đối tượng, các hoạt động chính, nguyên tắc tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các Quy định, chính sách của Trường đối với CBGVN và SV đều lồng ghép các hoạt động kết nối và PVCD trong nội dung thực hiện các quy định, chính sách. [H21.21.01.04]

Để vận hành hoạt động kết nối và PVCD, Trường đã thành lập các đơn vị chuyên trách:

- Năm 2016-2017: PhòngCTSVchịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động trong SV như: Phối hợp với các đơn vị chức năng đẩy mạnh phong trào học tập NCKH, các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng trong SV. **[H21.21.01.05]**
- Từ năm học 2018-2019, Trung tâm QHDN&CD được thành lập có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong hoạt động quan hệ với doanh nghiệp và cộng đồng. Tổ chức và triển khai thực hiện, là cầu nối giữa nhà trường và SV với cộng đồng xã hội, doanh nghiệp và cựu SV; Khai thác nguồn lực của doanh nghiệp và xã hội để hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học **[H21.21.01.06]**. Đồng thời, hai đoàn thể trong Trường là Công Đoàn và Đoàn Thanh niên cùng phối hợp triển khai tổ chức các hoạt động này dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Trường. **[H21.21.01.07]**

Hàng năm các đơn vị được phân công căn cứ theo KHCL chung của Trường xây dựng và trình lên Ban giám hiệu kế hoạch công tác của đơn vị, trong đó có hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồnggồm các mục tiêu trọng tâm và cụ thể với số lượng hoạt động, thời gian thực hiện cũng như công tác phối hợp với các đơn vị khác.

Từ năm học 2018-2019, hoạt động PVCĐ của Trường phát triển mạnh và lan tỏa trong toàn trường. CLB Thiện nguyện an tâm hạnh phúc thuộc Đoàn TNCSHCM ra mắt là cầu nối tiếp nhận các đóng góp từ CB-GV-NV, người học và các doanh nghiệp, đơn vị đối tác của Nhà trường, triển khai tổ chức các hoạt động từ thiện, đem lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng/ xã hội nhằm thực hiện hoạt động kết nối và PVCĐ có hệ thống và bền vững hơn. **[H21.21.01.08]**

Tiếp đến, trong năm học 2019-2020, Trường ĐHTBD thực hiện lễ ký kết bản ghi nhớ về việc cấp học bổng cho SV ngành Luật với Ban điều hành quỹ học bổng “Vì Công lý”. Ý nghĩa của việc hình thành học bổng “Vì Công lý” đã nhấn mạnh: “TBD là một trường ĐH mong muốn đào tạo được nhiều SV Luật để góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền, bảo vệ pháp lý và đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Cùng thời điểm này, Trường ĐHTBD với CLB Doanh nhân Khánh Hòa – Sài Gòn (thuộc Liên hiệp Khoa học Doanh nhân Việt Nam) cũng đã ký kết “Học bổng Doanh nhân”, đây là hoạt động rất có ý nghĩa cho sự phát triển các quỹ học bổng của nhà trường và mang ý nghĩa phục vụ cộng đồng và xã hội. **[H21.21.01.09]**

Bên cạnh Học bổng “Vì Công lý” và “Học bổng Doanh nhân”, trước đó, từ năm 2018, ĐHTBD đã xây dựng và phát triển nhiều quỹ học bổng như: Học bổng Phát triển Tài năng, Học bổng Vượt khó, Học bổng Doanh nghiệp, Học bổng Khuyến học. Riêng mùa tuyển sinh năm 2020, nhà trường dành hơn 300 suất học bổng với tổng trị giá lên đến 10 tỉ đồng cho các SV đăng ký xét tuyển và trúng tuyển nhập học vào trường, đồng thời, có hồ sơ đăng ký chương trình học bổng. [H21.21.01.10]

Ngoài ra, trong năm học, căn cứ vào yêu cầu của tình hình thực tế, một số hoạt động kết nối và PVCĐ có thể được bổ sung nhằm kịp thời hỗ trợ cộng đồng vượt qua những khó khăn đột xuất. Trong suốt năm học, nhận thông tin về việc cộng đồng địa phương các nơi trên toàn quốc gặp thiên tai, lũ lụt, Nhà trường đều có kế hoạch quyên góp, vận động hỗ trợ, cử đoàn cán bộ, SV đến thăm, chia sẻ, hỗ trợ. [H21.21.01.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Trên cơ sở các quy định, chính sách và kế hoạch PVCĐ đề ra, Trường chỉ đạo các đơn vị phụ trách triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

Đối với CB-GV-NV, Nhà trường quy định và triển khai các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác của CB-GV-NV theo Quy chế GV, trong đó nêu rõ những nội dung thực hiện liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng như: giảng dạy, NCKH CGCN, tham gia tư vấn hướng nghiệp,... [H21.21.02.01]. Trước khi Thông tư 12/2017 được ban hành, Trường không có quy định cụ thể các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhưng tất cả những hoạt động liên quan đến PVCĐ được các tổ chức Đoàn thể, CLB thiện nguyện, chiến dịch mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo,... đều có sự tham gia nhiệt tình của đội ngũ CBGVNV [H21.21.02.02] và là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và cống hiến cho Nhà trường và xã hội.

Đối với SV: Nhiều chính sách và hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ được thực hiện như: Quy định về đánh giá rèn luyện SV qua các năm; Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi của SV khi tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.02.03]; Ngoài ra, hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường còn thể hiện qua các chính sách học bổng. Bên cạnh mức học phí hợp lý, Trường có rất nhiều chương trình hỗ trợ tài chính, trong đó Học bổng Phát triển tài năng và Học bổng Vượt khó, Học bổng Doanh

ng nghiệp, Học bổng Khuyến học dành cho SV đang học tại trường có giá trị lên đến 50%, 75%, 100% học phí toàn khóa dành cho tân SV các khóa. Đặc biệt, trong năm 2020 Trường đã làm lễ công bố chương trình “Học bổng Vì Công lý” dành cho học sinh và SV ngành Luật lên đến 100% học phí toàn khóa **[H21.21.02.04]**; Chính sách khen thưởng SV tham gia các hoạt động PVCD được ban hành và triển khai, nhằm khuyến khích SV ngày càng quan tâm đến các hoạt động vì cộng đồng **[H21.21.02.05]**.

Căn cứ theo kế hoạch hành động chiến lược của Trường các đơn vị phụ trách hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng xây dựng lồng ghép trong các kế hoạch hoạt động năm học phù hợp với nhiều phương thức, đa dạng loại hình và thiết thực, được thể hiện như sau:

+ Công tác thực tế doanh nghiệp và cộng đồng: TT QHDN&CD với chức năng của mình đã phối hợp cùng Các Khoa/Bộ môn và các đơn vị chức năng khác lên kế hoạch hằng năm cho việc tham quan thực tế Doanh nghiệp, trải nghiệm thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh với các đối tác, doanh nghiệp trên địa bàn. Đó là các hoạt động Tham quan thực tế các doanh nghiệp Hàn Quốc; Thực tập tại công ty cổ phần FPT – CN Khánh Hoà; Tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty Hyundai Vinashin; Tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty TNHH Komega X; Tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty CP Vinpearl; Gặp mặt giữa trường ĐHTBD và công ty CP Vinpearl. **[H21.21.02.06]**

Công tác Hướng nghiệp: Hàng năm, Các khoa/bộ môn phối hợp với các bộ phận chức năng như Phòng TS&TT, TTQHDN&CD lập kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các trường THPT, tại Doanh nghiệp và tại TBD cho cả SVĐH TBD và học sinh trên địa bàn và khu vực, các hoạt động bao gồm: Sinh hoạt ngoại khoá giao lưu hướng nghiệp với chuyên gia trong lĩnh vực TC-NH; Hội thảo Tư vấn hướng nghiệp và tuyển dụng cùng Ngân hàng Vietcapital Khánh Hoà; Giảng dạy học phần theo phương thức học trải nghiệm, kết hợp chăm sóc tân SV nhập học; Livestream Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp Khai tâm khởi chí THPT **[H21.21.02.07]**. Ngoài ra, hoạt động chia sẻ kiến thức, giới thiệu việc làm, các hình thức xin học bổng cũng được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo nhằm chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến các chuyên ngành đào tạo như: CNTT, Tài chính – Ngân hàng, kinh doanh,...cho cộng đồng địa phương.

Thường xuyên mời các diễn giả, các doanh nhân có kinh nghiệm từ thực tiễn, có chuyên môn trong các lĩnh vực Nhà trường đang đào tạo để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cùng GV và SV nhà trường **[H21.21.02.08]**. Ngoài ra, Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và cộng đồng đã liên kết với các đối tác trong việc thực hiện 24 dự án, phối hợp với địa phương trong công tác phục vụ cộng đồng. **[H21.21.02.09]**

+ Hoạt động NCKH: GV và SV của Trường tích cực tham gia công tác NCKH và CGCN với các doanh nghiệp như: các hoạt động tham quan thực tế công ty để tìm hiểu nhu cầu thực tế để hình thành các ý tưởng, giải quyết vấn đề cụ thể của doanh nghiệp, tham gia các hoạt động giảng dạy và chuyển giao công nghệ tại doanh nghiệp. **[H21.21.02.10]**

+ Đoàn Thanh niên, Hội SV hàng năm lập kế hoạch tổ chức, thực hiện các chương trình Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Xuân Tình nguyện, Tiếp sức mùa thi, các công tác xã hội khác cho SV toàn trường cùng tham gia. **[H21.21.02.11]**

+ Phòng CTSV và TT Tham vấn học đường: Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động thăm hỏi SV gặp khó khăn, chỉnh trang lại KTX, môi trường vệ sinh. **[H21.21.02.12]**

+ Các CLB SV: Lập kế hoạch tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao, nghệ thuật của địa phương như Lễ phát động SV tình nguyện hỗ trợ khách du lịch. **[H21.21.02.13]**

CLB Thiện nguyện Tâm An hạnh phúc – Đoàn TNCSHCM ra mắt ngày 16/01/2018 đã thực hiện các hoạt động cộng đồng rất tích cực. CLB Thiện nguyện An tâm hạnh phúc hoạt động minh bạch nên đã huy động được đông đảo cán bộ, GV, SV và các mạnh thường quân tham gia, thực hiện đóng góp cho Hội và thực hiện các hoạt động PVCD một cách thường xuyên và thiết thực. Điển hình là năm 2020, CLB tổ chức rất nhiều hoạt động PVCD rất ý nghĩa: Xuân yêu thương; Thăm trẻ mồ côi, người già neo đơn; Hỗ trợ người nghèo bị tác động bởi dịch Covid; Trung thu cho em; Ủng hộ Miền trung bão lũ; Hỗ trợ gây quỹ từ thiện; Tết vì người vô gia cư...với số tiền: **154,627, 000 đ.** Nhờ có các chính sách và hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, hoạt động kết nối và PVCD tại Trường đã được triển khai thực hiện tốt, thu hút CB-GV-NV và SV toàn trường cùng tham gia, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD thể hiện qua các nội dung: Các đợt chiến dịch mùa hè xanh, hoàn thành nhiệm vụ trên các mặt trận văn hoá, hoạt động thanh thiếu niên, xây dựng công trình giao thông nông thôn, phân luồng

giao thông, gìn giữ trật tự an ninh đô thị; Hoạt động hiến máu tình nguyện, bảo vệ môi trường,...[H21.21.02.14]

Kết quả của hoạt động kết nối và PVCD được đo lường cho thấy có tác động tích cực đến mối quan hệ của Nhà trường với địa phương và các doanh nghiệp. Đa số các ý kiến phản ánh của địa phương về chất lượng hoạt động cộng đồng là các ý kiến phản ánh tích cực [H21.21.02.15]. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ kết nối và phục vụ cộng đồng, Phòng QHDN&CD đã thực hiện khảo sát ý kiến của CB-GV-NV và SV về mức độ hài lòng khi tham gia các hoạt động PVCD. Đối với CB-GV-NV, đa số đều hài lòng khi tham gia các hoạt động PVCD do các đơn vị chức năng tổ chức, đồng thời góp ý nên tăng cường, đa dạng thêm nhiều chương trình có chất lượng và mang lại giá trị đích thực. Đối với SV, đa số SV đều xác nhận tham gia các hoạt động cộng đồng ngoài việc góp một phần công sức của mình vào các hoạt động có ích, còn giúp các em phát triển bản thân, có thêm trải nghiệm trong cuộc sống và rèn luyện kỹ năng. [H21.21.02.16]

Tất cả các văn bản, quy định, chương trình liên quan đến các hoạt động PVCD được ban hành và công bố rộng rãi đến toàn thể CB-GV-NV và SV qua website, Fanpage,... của Trường. [H21.21.02.17]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh việc ban hành, thực thi những chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD, Trường cũng triển khai hệ thống đo lường, giám sát hoạt động này, giúp quản lý, triển khai, đánh giá được thực hiện có hệ thống, đảm bảo chính xác, hiệu quả cho Nhà trường và cộng đồng.

Hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng được thể hiện rõ trong kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025, [H21.21.03.01] cụ thể:

Bảng 21.1: Quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội

STT	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	CHỈ TIÊU THEO NĂM HỌC				
			2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội							
8	Đối tác quan hệ mật thiết (tham gia quá trình đào tạo: đóng góp ý kiến xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy, nhận thực tập, tài trợ, tuyển dụng,...)	đối tác	2	4	6	8	10
	Đối tác quốc tế ký kết hợp tác (đào tạo, trao đổi sinh viên, GVNV)	đối tác	1	2	3	4	5
	Doanh nghiệp và tổ chức chính trị xã hội (nhận thực tập, tham gia ngày hội tuyển dụng)	đối tác	50	70	90	100	120

Bảng 21.2: Dự án/hoạt động vì cộng đồng

STT	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	CHỈ TIÊU THEO NĂM HỌC				
			2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Dự án/hoạt động vì cộng đồng							
10	Dự án/hoạt động gắn với môn học	Dự án	Ít nhất mỗi ngành 1 dự án				
	Dự án/hoạt động thiện nguyện	Dự án	10	15	20	25	30
	Dự án hợp tác với NGOs	Dự án	1	2	3	4	6

Bảng 21.3: Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

STT	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	CHỈ TIÊU THEO NĂM HỌC				
			2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ							
5	Hội thảo quốc tế do trường tổ chức	lần	0	0	1	0	1
	Số GVNV tham gia nghiên cứu khoa học	người	5	8	12	15	20
	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	bài	2	3	5	7	10
	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế	bài	1	1	2	2	5
	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	lượt	2	3	5	7	10
	Chuyển giao khoa học công nghệ	sản phẩm	0	2	2	4	5

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng còn được đo lường và giám sát thực hiện theo Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của trường ĐHTBD.

[H21.21.03.02]

Đối với các đơn vị, việc đo lường, giám sát được tiến hành thông qua hình thức báo cáo bằng văn bản như: thực hiện báo cáo công tác đơn vị, báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết theo đặc thù của từng loại hình hoạt động **[H21.21.03.03]**. Bên cạnh đó, việc rà soát, đánh giá lại các kết quả hoạt động được triển khai thường xuyên

và định kỳ từ các cuộc họp giữa BGH và lãnh đạo các đơn vị có liên quan, nhằm giải quyết kịp thời những đề xuất các đơn vị đã nêu trong báo cáo. [H21.21.03.04]

Ngoài ra, nhằm đo lường, giám sát quá trình tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng của CB-GV-NV và SV, Trường đã triển khai thực hiện như sau:

- Đối với SV, các tiêu chí đánh giá, giám sát được quy định rõ trong Quy chế đánh giá điểm rèn luyện của SV, trong đó có các tiêu chí liên quan đến hoạt động PVCĐ như: tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội và Mục phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng (chiếm 45/100 điểm) [H21.21.03.05]. Ngoài ra, các tiêu chí đánh giá SV còn được thể hiện qua phiếu đánh giá đoàn viên Mục 9. Tham gia hoạt động hè; Mục 11. Hiến máu nhân đạo; Mục 12. Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới; Mục 13. Thanh niên tham gia xây dựng văn minh đô thị (chiếm 40/100 điểm) [H21.21.03.06]. Các tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (Service Learnig). [H21.21.03.07]

- Đối với CBGVNV, hoạt động kết nối và PVCĐ thể hiện ở các đề tài nghiên cứu khoa học thực tiễn, có ứng dụng vào đời sống phục vụ cộng đồng, ở đánh giá hiệu quả làm việc của CBGVNV [H21.21.03.08]. Để giám sát và đánh giá kết quả kết nối và PVCĐ, nhà trường ban hành các tiêu chí hoàn thành công việc, trong chế độ làm việc của GV có mục: NCKH, hoạt động phục vụ (công đoàn, tình nguyện: tham gia hoạt động mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, hoạt động từ thiện, xuân yêu thương, ...), hướng nghiệp,... [H21.21.03.09]

Kinh phí đầu tư của Trường cho các hoạt động cộng đồng như sau thể hiện qua các bảng số liệu sau:

Bảng 21.4: Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu cho các hoạt động năm

(ĐVT: nghìn đồng)

Chỉ số tài chính	2016	2017	2018	2019
Tổng thu từ hoạt động đào tạo	6.300.749	11.200.910	21.400.439	20.030.000
Tổng chi cho hoạt động đào tạo	11.895.647	10.877.500	13.561.348	21.370.061
Chênh lệch thu chi	-5.594.898	323.410	7.839.091	-1.340.061
Tổng thu của NCKH		15.000		370.846

Tổng chi cho NCKH	20.550	51.000	45.000	897.484
Chênh lệch thu chi	-20.550	-36.000	-45.000	-526.638
Tổng thu của phục vụ cộng đồng	322.500	210.210	167.000	441.097
Tổng chi cho phục vụ cộng đồng	553.152	237.669	212.040	506.849
Chênh lệch thu chi	-230.652	-27.459	-45.040	-65.752
Tổng thu từ khai thác tài sản	3.300	7.630	4.390	
Tổng chi cho cơ sở vật chất	906.345	131.751	129.925	163.975

Bảng 21.5: Tổng hợp thu/chi của Nhà trường từ 2016 – 2019

(Đvt: nghìn đồng)

TT	Nội dung	2016	2017	2018	2019
I	TỔNG THU	6.668.099	11.523.021	21.801.103	20.914.117
1	Hoạt động đào tạo	6.345.599	11.297.811	21.634.103	20.102.174
2	Hoạt động NCKH		15.000		370.846
3	Hoạt động Phục vụ cộng đồng	322.500	210.210	167.000	441.097
II	TỔNG CHI	12.427.079	11.530.160	13.917.062	22.292.805
II.1	Hoạt động đào tạo	11.895.647	10.877.500	13.561.348	21.370.061
1	Lương+Phúc lợi CBNV, GV cơ hữu	9.018.026	8.360.744	9.547.642	14.825.066
2	Lương GV thỉnh giảng	220.585	160.182	338.477	593.815
3	Hỗ trợ CBNV, GV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn/nghiệp vụ	39.461	47.440	13.831	60.290
4	Học bổng cho SV	1.080	32.866	99.400	749.738
5	Hoạt động đào tạo khác	373.008	370.151	333.450	596.404
6	Kinh phí công đoàn	44.077	79.001	44.811	36.220

7	Mở ngành đào tạo	421.976	299.276	686.787	991.297
8	Chi thường xuyên phục vụ đào tạo	1.529.655	1.004.395	1.854.839	1.888.471
9	Ngoại giao, giao tế, tiếp khách, dịch vụ thuê ngoài	291.856	602.446	686.922	1.664.980
II.2	Hoạt động NCKH	20.550	51.000	45.000	897.484
1	Đề tài NCKH GV, SV	20.550	36.000	45.000	
2	Các hội nghị, hội thảo NCKH		15.000		897.484
II.3	Hoạt động phục vụ cộng đồng	553.152	237.669	212.040	506.849
1	Trở về trường xưa	168.882			
2	Mùa hè xanh	42.000			
3	Đại hội Đoàn 2017-2019		5.000		10.250
4	Hoạt động TDTT (Giải bóng đá/bóng chuyền, điện kinh ...)	12.570		19.350	33.680
5	Hội thi Kỹ năng soạn thảo văn bản	1.200			
6	Hội trại 26/3	6.000			
7	Gala mừng xuân		7.000		
8	Hội thi trò chơi dân gian		4.000		
9	Giao lưu văn nghệ		4.000	890	2.200
10	Tham gia văn nghệ			1.000	9.862
11	Hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11			23.800	
12	Tiếp sức mùa thi		4.398		9.760
13	Hoạt động thiện nguyện		3.061		
14	Quỹ bảo trợ học bổng cho SV từ các doanh nghiệp	322.500	210.210	167.000	441.097
II.4	Hoạt động khác	244.053	501.200	179.818	15.500

1	Hỗ trợ dự án xây dựng	240.153	501.200	179.818	5.000
2	Hồ sơ tuyển dụng, cấp phép NLĐ	3.900			10.500

Với nguồn lực đầu tư cho hoạt động kết nối và PVCD đã mang đến những kết quả như sau:

Bảng 21.6: Thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm

TT	Năm	Doanh nghiệp	Số tiền	Nội dung
1	2016	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	322,500,000	Học bổng
2	2017	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
3	2017	GS Park Jong Ryul	36,000,000	Học bổng
4	2017	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	140,210,000	Học bổng
5	2018	Hyundai Vinashin	40,000,000	Học bổng
6	2018	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
7	2018	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	48,000,000	Học bổng
8	2018	Kiều bào Hàn Quốc	36,000,000	Học bổng
9	2018	GS Park Jong Ryul	9,000,000	Học bổng
10	2019	Hyundai Vinashin	28,000,000	Học bổng
11	2019	Kiều bào Hàn Quốc	24,000,000	Học bổng
12	2019	GS Park Jong Ryul	12,000,000	Học bổng
13	2019	Shinhan Bank	40,000,000	Học bổng
14	2019	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	447,097,000	Học bổng
15	2020	Shinhan Bank	45,000,000	Học bổng
16	2020	Hyundai Việt Nam	20,000,000	Học bổng
17	2020	Hyang Sang Scholarship	24,000,000	Học bổng
18	2020	Hyang Sang Scholarship	5,000,000	Học bổng
19	2020	Ban điều hành quỹ học bổng “Vì Công lý” và CLB Doanh nhân Khánh Hòa – Sài Gòn	30,000,000	Học bổng
20	2020	Ngân hàng ACB	50,000,000	Học bổng
TỔNG KINH PHÍ			1,424,807,000	

Bảng 21.7: Thống kê số lượng SV tham gia hoạt động tình nguyện

Giai đoạn 2016 – 2020

Số lượng CB-GV-NV và SV tham gia các hoạt động tình nguyện											
TT	Năm học	2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018 -2019		2019-2020	
		CB-GV - NV	SV	CB-GV- NV	SV	CB-GV - NV	SV	CB-GV - NV	SV	CB-GV - NV	SV
1	Mùa hè Xanh	10	30	15	40	5	25	0	0	0	0
2	Tiếp sức đến trường, tiếp sức mùa thi	20	80	40	160	50	200	80	270	80	20
3	Vệ sinh môi trường biển	10	100	20	380	10	140	10	60	0	25
4	Tham gia các hoạt động về an toàn giao thông	5	85	10	110	7	65	4	56	12	0
5	Ứng hộ những trường hợp bị bệnh tật, thiên tai, những hoàn cảnh khó khăn	50	40	70	230	50	100	40	60	50	27
6	Các hoạt động thể thao, hội trại, ngày hội Olympic vì sức khỏe toàn dân	40	260	50	950	40	660	40	460	47	320
7	Hiến máu tình nguyện	10	90	5	15						
8	Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa			31							

Bảng 21.8: Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của CB-GV-NV

Giai đoạn 2016 -2020

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Mức độ tham gia của CB-GV-NV/Số lượng tham gia n lần			
		1 lần	2 lần	3 lần	> 3 lần
Mùa hè xanh	2015-2016	2	3	3	2
	2016-2017	2	4	4	3
	2017-2018		3	2	
	2018 -2019				
	2019-2020				
	Tổng (lượt người):				
Tiếp sức đến trường,	2015-2016	3	7	8	2
	2016-2017	5	10	20	5
	2017-2018	4	15	20	11
	2018 -2019	5	20	40	15

tiếp sức mùa thi	2019-2020				
	Tổng (lượt người):				

Bảng 21.9: Thống kê các dự án phục vụ cộng đồng

TT	Dự án/đề tài	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa (dự án cộng đồng)	25	0	0	0	0	25
2	Đề tài NCKH	3	1	0	0	0	4
	Tổng cộng	28	1	0	0	0	29

Bảng 21.10: Bảng thống kê số lượng chương trình/hội thảo phối hợp với doanh nghiệp tổ chức cho SV

Năm	Số lượng chương trình	Số KM/GV tham gia	Số SV tham gia	Số ĐV kết hợp
2016	1	5	47	1
2017	2	7	94	2
2018	2	15	120	3
2019	15	44	1250	19
2020	7	18	320	8

Bảng 21.11: Số lượng doanh nghiệp ký kết hợp tác, các trường Đại học, Học viện quốc tế ký kết hợp tác đào tạo cùng Nhà trường trong vòng 5 năm

Năm	Số lượng hợp tác DN	Đại học, Học viện quốc tế	Tổng
2016	3	0	3
2017	1	0	1
2018	2	1	3
2019	12	5	17
2020	1	4	5

Số lượng hợp tác doanh nghiệp ngày càng tăng, đặc biệt năm 2019. Trong năm 2020, theo định hướng phát triển quốc tế, nhà trường tập trung phát triển hợp tác với các đại học, học viện quốc tế nhằm trao đổi SV, du học sinh, liên kết đào tạo, giúp SV có định hướng học tập toàn cầu.

Theo dõi thống kê qua các năm cho thấy, số lượng các hoạt động PVCD ngày càng đa dạng về số lượng và chất lượng, số CBGVNV và SV tham gia hoạt động ngày càng tăng.

Bảng 21.12: Thống kê khảo sát hoạt động PVCD

Năm	Tỉ lệ hài lòng của SV %	Tỉ lệ hài lòng của GVCBNV %	Tỉ lệ hài lòng của DN %
2016	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	74.7

2017	75.9	90.2	79.4
2018	82.8	88.5	79.3
2019	80.4	87.7	74.4
2020	91.9	87.8	82.9

Đa phần tỉ lệ hài lòng các bên liên quan đều trên 75%, cho thấy các bên liên quan đánh giá tốt công tác hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường. Ngoài ra, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD được đo lường được cho thấy đã tác động tích cực đến mối quan hệ của Nhà trường với địa phương và các doanh nghiệp. Ý kiến phản ánh của địa phương về chất lượng hoạt động cộng đồng là các ý kiến phản ánh tích cực. **[H21.21.03.10]**

Các hoạt động kết nối và PVCD được truyền thông rộng rãi đến các bên liên quan thông qua các trang thông tin điện tử của Trường như: <https://tbd.edu.vn/chuyen-muc-tin/tt-quan-he-doanh-nghiep-va-cong-dong/>; trang Fanpage của CLB Thiện nguyện Tâm An Hạnh Phúc <https://www.facebook.com/TamAnHanhPhuc/>

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến liên tục qua quá trình rà soát, khảo sát mức độ hài lòng, đánh giá định kỳ hằng năm của Trường. Nhà trường đã cải tiến một số các tiêu chí đánh giá, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và biểu mẫu đính kèm nhằm đẩy mạnh hoạt động này, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Sự cải tiến được thực hiện qua từng năm, thể hiện qua kế hoạch công tác của các đơn vị phụ trách cũng như trong triển khai thực tế **[H21.21.04.01]**. Kết quả cải tiến của từng mặt hoạt động được cụ thể như sau:

Các hoạt động tình nguyện Mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, Xuân yêu thương, phong trào SV NCKH, SV5T ngày càng mở rộng quy mô tổ chức, địa bàn và lực lượng với nội dung phong phú hơn, hình thức đa dạng hơn, thực hiện các mục tiêu toàn diện từ xây lớp học nông thôn đến hoạt động bảo vệ môi trường và số lượng SV đăng ký tham gia ngày càng tăng.

Bảng 21.13: Thống kê các công trình tình nguyện từ 2016-2019

Năm	Số lượng chương trình	Số lượng SV tham gia	Số khu vực/địa phương
2016	2	80	Nha Trang
2017	4	157	Nha Trang
2018	4	90	Nha Trang
2019	3	100	Nha Trang
2020	6	210	Nha Trang, miền trung, Quảng Nam

Trong quy trình đánh giá SV, năm học 2018 – 2019, Nhà trường tiến hành cải tiến quy trình, cải tiến phiếu đánh giá kết quả rèn luyện SV, bộ tiêu chí SV5T góp phần nâng cao số lượng SV tham gia PVCĐ. Sự cải tiến trong phiếu đánh giá sv từ 2017 đến 2020 thể hiện có thêm mục về hoạt động phục vụ cộng đồng (hiến máu, tiếp sức mùa thi, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội). **[H21.21.04.02]**

Về hoạt động đào tạo và NCKH, Nhà trường đã cải tiến một số chính sách về tài chính và nguồn nhân lực để đẩy mạnh các hoạt động KHCN trong toàn Trường như: Tăng kinh phí, thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, ban hành hướng dẫn hoạt động NKCH của SV, Quy định chế độ làm việc của GV trong đó điều chỉnh việc Quy đổi các hoạt động NCKH ra tiết chuẩn chi tiết và rõ ràng hơn. **[H21.21.04.03]**

Về chương trình Tư vấn – Hướng nghiệp: Nhằm cung cấp nhiều thông tin hơn đến cho phụ huynh và HS phổ thông để lựa chọn ngành nghề và trường học phù hợp, Nhà trường liên tục cải tiến chiến lược tuyển sinh. Các chiến lược này được thể hiện thông qua việc thay đổi phương thức tư vấn – hướng nghiệp như chú trọng phạm vi triển khai công tác tư vấn hướng nghiệp, nâng số lượng chương trình, số lượng Tỉnh/Thành, trường THPT mà TBD đến tư vấn qua các năm; cải tiến, tăng cường các ấn phẩm PVCĐ (sổ tay, cẩm nang hướng nghiệp,...). **[H21.21.04.04]**

Về hoạt động Giao lưu – Hợp tác doanh nghiệp từ năm học 2015 – 2020, Nhà trường tăng cường số lượng hợp tác doanh nghiệp, phân loại doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp chiến lược, tổ chức chương trình Ngày hội việc làm (từ 1 lên 2 lần/ năm học), thay đổi thời gian tổ chức phù hợp hơn với thời gian tuyển dụng của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đến TBD tuyển nhân sự, tạo cơ hội việc làm cho SV ngày càng nhiều. Nhiều chương trình trao đổi SV giữa TBD với một số trường ĐH quốc tế như ĐH quốc gia khoa học và công nghệ Cao Hùng (Đài Loan), Trường Korea SFC Assistant Administrator, Vatel, Trường ĐH Quốc gia Chonnam (Chonnam National

University)... cũng như nhiều MoU và MoA về hợp tác đào tạo được ký kết giữa TBD với các tổ chức ngoài trường ngày càng tăng. **[H21.21.04.05]**

Về phía cộng đồng, Nhà trường góp phần đào tạo, cung cấp nguồn lực trí tuệ cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của cả nước. Hằng năm Nhà trường có kế hoạch tuyển sinh khắp cả nước, tổ chức đào tạo và cuối cùng cung cấp hơn 500 cử nhân trình độ ĐH cho các địa phương trong cả nước/năm. Về phía người dân, sau mỗi hoạt động thiện nguyện của CB-GV-NV và SV TBD, mức độ hài lòng cũng như uy tín và thương hiệu TBD của chính quyền địa phương, của người dân đối với TBD ngày càng tăng. Qua sự kết nối của bộ phận tư vấn SV của P.ĐT, nhiều SV tìm kiếm được nhà trọ đáng tin cậy, người dân cũng an tâm khi cho SV của trường thuê phòng. **[H21.21.04.06]**

Việc hỗ trợ SV trong học tập và đời sống vật chất tinh thần cũng được Trường coi trọng, trong năm 2020 trường thành lập Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV nhằm hỗ trợ tối đa đời sống vật chất và tinh thần, sức khỏe của SV. Trường đã và đang thực hiện những cải tiến như: xây dựng ký túc xá mới tại Trường, với mức kinh phí hợp lý cho những SV các tỉnh khác học tại Trường **[H21.21.04.07]**. Các Quỹ học bổng, CLB từ thiện được thành lập nhằm hỗ trợ SV nghèo vượt khó, phấn đấu trong học tập. Đặc biệt, trong năm 2020, Quỹ học bổng “Vì công lý” và “Học bổng doanh nhân” ra đời, trao tặng 16 suất học bổng, trong đó có 10 Học bổng Phát triển Tài năng, 3 học bổng Vượt khó và 3 Học bổng Vì công lý. **[H21.21.04.08]**

Đặc biệt, một số cải tiến cơ bản mang tính hệ thống của Trường về hoạt động kết nối và PVCD là việc thành lập đơn vị chuyên trách QHDN&CD trong năm học 2018-2019, đồng thời xác lập ngay các chỉ số để đo lường và giám sát hiệu quả hoạt động về mảng công tác này trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 **[H21.21.04.09]**. Bên cạnh đó là việc thành lập CLB Thiện nguyện Tâm an hạnh phúc để triển khai các hoạt động từ thiện một cách hệ thống, bài bản và đạt hiệu quả cao hơn. **[H21.21.04.10]**

Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến SV thường xuyên để có những cải tiến thiết thực nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ SV về công tác PVCD. Sau những môn học, SV sẽ điền phiếu phản hồi về môn học, trong đó có phản hồi về GV, về nội dung, phương pháp môn học để công tác dạy và học ngày càng hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu SV. Nhà trường mỗi học kỳ còn tổ chức những buổi trao đổi giữa SV và BGH nhằm lấy ý

kiến SV về các hoạt động của trường, từ đó có những thay đổi kịp thời, nâng cao sự hài lòng của SV. [H21.21.04.11]

Ngoài ra nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường còn thực hiện khảo sát ý kiến DN về chất lượng SV tốt nghiệp TBD đã và đang làm việc tại các đơn vị. Theo dõi mức độ hài lòng của DN qua nhiều năm liền, Nhà trường nhận thấy xu hướng hài lòng của DN ngày càng được tăng cao. Kết quả tỉ lệ hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp của TBD của doanh nghiệp tương đương 75%. [H21.21.04.12]

Mọi công tác triển khai của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, các chương trình hoạt động thực chất và hiệu quả. Các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động được ghi nhận và xem xét cải tiến. [H21.21.04.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường có định hướng rõ ràng về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ;
- Xây dựng được hệ thống các quy định, chính sách và hướng dẫn thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ;
- Đa dạng về nội dung và hình thức với qui mô ngày càng rộng tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng quốc tế.
- Hoạt động kết nối và PVCĐ đã mang đến những lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Định hướng về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ trong giai đoạn trước 2017 chưa rõ ràng, dẫn đến các kế hoạch hoạt động không đầy đủ, không đặc thù;
- Hệ thống các chỉ số đo lường, giám sát về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ mới được xây dựng trong năm học 2018-2019 nên dữ liệu về hoạt động này chưa được đầy đủ và có hệ thống qua từng năm;

- Hệ thống đánh giá có lồng ghép việc tham gia hoạt động kết nối và PVCD chưa được thể hiện rõ trong các tiêu chí đánh giá CBGVNV.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng hệ thống báo cáo, giám sát về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, duy trì chặt chẽ và điều đặn qua từng năm.	TT KN&HT SV	01/2021- 06/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Phân công trách nhiệm cụ thể và triển khai thiết lập cơ sở dữ liệu về hoạt động PVCD	TT KN&HT SV	01/2021- 04/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Khuyến khích, khen thưởng các cá nhân, tập thể có nhiều hoạt động thiện nguyện trong năm Phát động và hiệu chỉnh về tiêu chí đánh giá CBGVNV và SV5T	TT KN&HT SV	01/2021- 12/2021	
4	Phát huy điểm mạnh	Đang dạng các hoạt động và mở rộng hơn nữa quy mô các hoạt động PVCD	TT.KN& HTSV Đoàn TN, Hội SV, CLB	01/2021- 12/2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

Mục 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong quá trình ĐBCL về người học, Trường ĐHTBD không chỉ đánh giá chất lượng đầu vào, chất lượng quá trình mà còn đánh giá chất lượng đầu ra và SV tốt nghiệp. Các chỉ số liên quan đến người học như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, việc làm,... luôn được xác lập, lưu trữ, theo dõi và đối sánh cải tiến qua từng năm.

Trong các KHCL của Nhà trường luôn thiết lập các chỉ tiêu dự kiến nhằm định hướng cho việc thực hiện các mảng hoạt động tại Trường như: chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm, quy mô SV ở các hệ đào tạo (chính quy, liên thông, văn bằng 2, vừa học vừa làm), quy mô nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, quy mô GV, quy mô quan hệ đối tác, quy mô cơ sở vật chất trang thiết bị,... Trong đó, chỉ tiêu về quy mô SV xác định dự kiến tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ở các hệ đào tạo.

[H22.22.01.01]

Hoạt động theo dõi và giám sát tình hình học tập, tỉ lệ SV đạt yêu cầu dựa trên các quy định trong Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường [H22.22.01.02]. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chính về quản lý, giám sát tỉ lệ đạt yêu cầu, tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của SV và gắn công tác này vào các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học [H22.22.01.03]. Về phía Khoa, CVHT được phân công trực tiếp làm việc, sâu sát nắm bắt tình hình học tập của SV để có các biện pháp hỗ trợ kịp thời, định hướng xây dựng kế hoạch học tập phù hợp cho SV, góp phần tăng tỉ lệ SV đạt, SV tốt nghiệp, giảm tỉ lệ tạm dừng, thôi học. [H22.22.01.04]

Căn cứ vào Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường, Phòng Đào tạo xây dựng các chỉ số đo lường, giám sát tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học như sau:

Bảng 22.1. Các chỉ số đo lường, giám sát tỉ lệ người học đạt yêu cầu và tỉ lệ thôi học

STT	Nội dung chỉ số	Công thức tính	Đơn vị chịu trách nhiệm	Chu kỳ thực hiện
1	Tỉ lệ SV có kết quả	Tổng SV có điểm học phần đạt từ	Phòng ĐT,	1 học kỳ

STT	Nội dung chỉ số	Công thức tính	Đơn vị chịu trách nhiệm	Chu kỳ thực hiện
	học phần đạt (tính theo ngành, khóa, trường)	điểm 5.0 trở lên/ (Tổng số SV đăng ký các học phần trong HK – Số SV bỏ học – Số SV bỏ thi)	P.ĐBCL	
2	Tỉ lệ SV hoàn thành học phần (học đạt tất cả các học phần đăng ký học, không nợ môn) (tính theo ngành học, khóa học)	Tổng số SV có điểm tất cả các học phần trong học kỳ hoặc năm học đạt từ điểm 5.0 trở lên/Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học)	Phòng ĐT	1 học kỳ
3	Tỉ lệ SV có học lực khá trở lên (tính theo ngành học, khóa học)	Tổng số SV có điểm trung bình học kỳ xếp loại khá trở lên/ Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học)	Phòng ĐT	1 học kỳ
4	Tỉ lệ SV có học lực giỏi và xuất sắc (tính theo ngành học, khóa học)	Tổng số SV có điểm trung bình học kỳ xếp loại giỏi và xuất sắc/ Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học)	Phòng ĐT	1 học kỳ
5	Tỉ lệ SV có học lực kém (tính theo ngành học, khóa học)	Tổng số SV có điểm trung bình học kỳ xếp loại kém/ Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học)	Phòng ĐT	1 học kỳ
6	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với đầu vào (tính theo ngành học, khóa học)	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/ Tổng số SV nhập học đầu vào (tính theo ngành học, khóa học)	Phòng ĐT	Học kỳ
7	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/ Tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước	Phòng ĐT	Học kỳ

Theo các chỉ số giám sát trên, cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, thống kê kết quả học tập của tất cả người học. Tỷ lệ này được theo dõi, so sánh giữa các học kỳ, các năm và báo cáo BGH theo định kỳ [H22.22.01.05]. Tương tự, bộ phận quản lý SV cũng tổng hợp kết quả SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH [H22.22.01.06]. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp nâng cao tỷ lệ SV đạt yêu cầu.

Dựa trên kết quả thống kê, bên cạnh các SV đạt yêu cầu, vẫn còn một số SV kết quả học tập chưa đạt yêu cầu theo quy định đánh giá của Nhà trường và bị cảnh báo kết quả học tập [H22.22.01.07]. Hình thức này nhằm giúp cho SV có kết quả học tập

kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất.

SV sau 2 lần được Nhà trường cảnh báo học tập, không cải thiện được kết quả mới bị buộc thôi học. Trước khi có quyết định thôi học, Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa và CVHT gặp gỡ, tư vấn khi SV có nguyện vọng tạm dừng hoặc thôi học. [H22.22.01.08]. Ngoài ra Trường cũng có các kênh tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu, thắc mắc của SV về công tác đào tạo, góp phần hỗ trợ tối đa cho việc học của SV, hạn chế tỉ lệ SV thôi học. [H22.22.01.09]

Bên cạnh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, Nhà trường cũng luôn quan tâm sâu sát đến việc tỷ lệ SV bỏ học với nhiều lý do khác nhau: chuyển sang học trường khác, chuyển sang học ngành khác, một số khác nghỉ học vì kinh tế gia đình khó khăn, có những SV do đi làm ngoài nhiều bị ảnh hưởng đến kết quả học tập, bị cảnh báo học vụ buộc thôi học, SV bị lôi kéo ham chơi. [H22.22.01.10]

Bảng 22.2. Thống kê tỉ lệ SV bỏ học, nghỉ học tại trường

Đại học	2016			2017			2018			2019		
	Nhập học	Bỏ học	Tỷ lệ (%)	Nhập học	Bỏ học	Tỷ lệ (%)	Nhập học	Bỏ học	Tỷ lệ (%)	Nhập học	Bỏ học	Tỷ lệ (%)
Công nghệ thông tin	57	25	43.86	69	39	56.52	25	8	32	27	5	17.24
Đông phương học	0	0	0	30	4	13.33	32	6	18.75	55	1	1.79
Du lịch	0	0	0	0	0	0	86	26	30.23	114	6	5.13
Kế toán	39	21	53.85	31	11	35.48	11	1	9.09	14	1	7.14
Luật	40	10	25	55	20	36.36	32	8	25	27	1	3.45
Ngôn ngữ Anh	52	23	44.23	57	23	40.35	33	8	24.24	35	3	8.33
Quản trị kinh doanh	122	61	50	133	65	48.87	28	1	3.57	50	1	2.13
Tài chính - Ngân hàng	10	1	10	17	8	47.06	11	6	54.55	12	0	0
Việt Nam học	15	7	46.67	57	29	50.88	0	0	0	0	0	0
CỘNG	335	141	42.09	449	170	37.86	258	64	24.81	334	18	5.29

Trường ĐHTBD hiện nay tổ chức mỗi năm 2 đợt tốt nghiệp cho SV (vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm). Trước mỗi đợt tốt nghiệp, Phòng Đào tạo thống kê báo cáo và trình cho Hội đồng xét tốt nghiệp của trường về tỷ lệ SV tốt nghiệp qua mỗi đợt theo từng ngành đào tạo. Hội đồng bao gồm cán bộ GV có uy tín của Trường và các khoa, ngành do một Phó Hiệu trưởng làm chủ tịch. Ngoài việc xác định rõ số lượng và danh sách các SV đạt tốt nghiệp, Hội đồng còn phân loại những SV tốt nghiệp theo mức:

xuất sắc, giỏi, khá và trung bình khá. [H22.22.01.11]

Bảng 22.3. Thống kê tỷ lệ SV chính quy (hệ THPT) TN so với số tuyển vào qua các năm đã hoàn thiện

TT	Đại học	Năm tốt nghiệp									
		2016		2017		2018		2019		2020	
	Ngành	Số lượng SV TN	Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)	Số lượng SV TN	Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)	Số lượng SV TN	Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)	Số lượng SV TN	Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)	Số lượng SV TN	Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%)
1	Công nghệ thông tin	0	0	5	50	15	31.91	9	19.57	3	5.26
2	Đông phương học	0	0								
3	Du lịch	0	0							6	40
4	Kế toán	0	0	9	69.23	16	38.1	12	44.44	12	30.77
5	Luật	0	0							20	50
6	Ngôn ngữ Anh	0	0	2	25	20	40.82	19	37.25	18	34.62
7	Quản trị kinh doanh	0	0	4	28.57	41	39.42	45	30.61	35	28.69
8	Tài chính - Ngân hàng	0	0	3	37.5	6	25	11	42.31	3	30
	CỘNG	0	0	23	43.4	98	36.84	96	32.32	98	29.25

Bảng số liệu trên cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp so với tuyển vào còn thấp (khoảng 30%-40%). Từ đó Nhà trường so sánh tỷ lệ TN giữa các ngành, giữa các năm để đưa ra biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ TN trong thời gian tới.

Phòng Đào tạo thường xuyên có sự đối sánh theo thời gian, theo ngành đào tạo trong nội bộ Trường về tỷ lệ SV tốt nghiệp, SV thôi học qua các năm để có sự cải tiến.

Bảng 22.4. Thống kê tỷ lệ SV duy trì học tập tính đến 30/8/2020

Đại học																
Đại học	2016				2017				2018				2019			
Ngành	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)
Công nghệ thông tin	57	25	32	56.14	69	39	30	43.48	25	8	17	68	27	5	22	81.48
Đông phương học	0	0	0	0	30	4	26	86.67	32	6	26	81.25	55	1	54	98.18
Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	86	26	60	69.77	114	6	108	94.74
Kế toán	39	21	18	46.15	31	11	20	64.52	11	1	10	90.91	14	1	13	92.86
Luật	40	10	30	75	55	20	35	63.64	32	8	24	75	27	1	26	96.3

Ngôn ngữ Anh	52	23	29	55.77	57	23	34	59.65	33	8	25	75.76	35	3	32	91.43
Quản trị kinh doanh	122	61	61	50	133	65	68	51.13	28	1	27	96.43	50	1	49	98
Tài chính - Ngân hàng	10	1	9	90	17	8	9	52.94	11	6	5	45.45	12	0	12	100
Việt Nam học	15	7	8	53.33	57	29	28	49.12	0	0	0	0	0	0	0	0
CỘNG	335	141	187	55.8	449	170	250	55,7	258	64	194	75,2	334	18	316	96,6
Liên thông																
Đại học	2016				2017				2018				2019			
Ngành	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)	Nhập học	Bỏ học	Hiện tại	Tỷ lệ duy trì (%)
Kế toán	82	22	60	73.17	104	14	90	86.54	0	0	0	0	14	2	12	85.71
Luật	0	0	0	0	265	40	225	84.91	291	26	265	91.07	33	0	33	100
Ngôn ngữ Anh	55	14	41	74.55	73	7	66	90.41	51	0	51	100	0	0	0	0
Quản trị kinh doanh	57	26	31	54.39	25	11	14	56	0	0	0	0	35	2	33	94.29
CỘNG	194	62	132	68	467	72	395	83	342	26	316	92,4	82	4	78	95

Những số liệu trên cho thấy tỷ lệ duy trì sĩ số các năm được tăng dần theo thời gian (năm 2016 tỷ lệ là 55,8% đến năm 2019 tỷ lệ là 96,6%). Nhà trường đã kịp thời đưa ra các giải pháp để duy trì tỷ lệ sĩ số cụ thể theo tình hình thực tế hàng năm.

Với thực trạng về kết quả đào tạo như trên, trong những năm qua, nhằm tăng tỷ lệ đạt yêu cầu và giảm tỷ lệ thôi học Nhà Trường đã có nhiều cải tiến hỗ trợ việc học của SV như: Phối hợp và triển khai công tác CVHT theo dõi, ổn định tình hình SV [H22.22.01.12]. Tổ chức tọa đàm gắn kết, phát triển cùng cựu SV, đối thoại lắng nghe ý kiến SV, gặp mặt giữa Nhà trường và SV, triệu tập ban cán sự lớp để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc nhằm có giải pháp kịp thời [H22.22.01.13]. Đồng thời, Nhà Trường tổ chức các buổi hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy định hướng ứng dụng, chương trình ngoại khóa đối với SV, kế hoạch hành động nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức các lớp hỗ trợ học Tiếng Anh ôn thi TOIEC với chi phí phù hợp [H22.22.01.14]. Nhà trường luôn quan tâm đến việc học và sự tiến bộ của SV giúp SV tốt nghiệp đúng hạn. Vào cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả thống kê học tập của SV toàn trường từ kết quả thống kê của P.ĐT để cấp học bổng đối với SV xếp loại khá, giỏi, xuất sắc [H22.22.01.15], hỗ trợ SV vay vốn, và liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV lêu lỏi), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm),...

Nhìn chung, tỷ lệ người học đạt yêu cầu của Trường là thỏa đáng và tỷ lệ thôi học là chấp nhận được.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong quá trình đào tạo, mỗi CTĐT được Trường thiết kế và bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho người học. Thời gian hoàn thành của mỗi khoá học được quy định trong từng chương trình đào tạo. Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến các thông tin chung của Trường trong buổi sinh hoạt đầu khóa (thông qua sổ tay SV) những thông tin cần biết dành cho SV khóa mới. Quy chế đào tạo của Trường cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. **[H22.22.02.01]**

Bảng 22.5: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho các khối ngành đào tạo

Trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo	Thời gian đào tạo thiết kế (năm)	Thời gian học tập tối đa (năm)
Đại học	I	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	II	3,5 năm đến 4,5 năm	5,5 năm đến 6 năm
	III	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	IV	3,5 năm đến 4 năm	5,5 năm đến 6 năm
	V	3,5 năm đến 4,5 năm	5,5 năm đến 6 năm

Nhà trường quy định về số tín chỉ tối thiểu (120 tín chỉ) đối với CTĐT và thời gian học tối đa. Người học tùy theo điều kiện và năng lực học của mình có thể hoàn thành sớm hoặc trễ hơn tiến độ nhưng không được kéo dài hơn thời gian đào tạo tối đa quy định. Việc thực hiện đào tạo theo tín chỉ cho phép người học có thể chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Từng năm học, Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Qua đó, Nhà trường có thể kiểm chứng lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không, nội dung có đủ trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV.

Căn cứ Quy chế đào tạo của Trường, mỗi năm Nhà trường lên kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp và thông báo cho các SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy trình được

hướng dẫn cụ thể. Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện cho SV, nhà trường vẫn tổ chức xét điều kiện tốt nghiệp và cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho các SV tốt nghiệp được xét TN nhưng chưa tổ chức lễ phát bằng TN. [H22.22.02.02]

Nhằm giúp SV tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường, Khoa, Phòng Đảm bảo CL và P.ĐT phối hợp phổ biến đến toàn thể SV các văn bản quy định CDR, kế hoạch học tập năm học, hướng dẫn đăng ký học phần, kế hoạch thực hiện học phần thực tập và chuyên đề tốt nghiệp... trong các buổi sinh hoạt đầu khóa [H22.22.02.03], sinh hoạt lớp, trong sổ tay SV và trên cổng thông tin SV,... giúp SV nắm rõ các quy định về chuẩn đầu ra và điều kiện tốt nghiệp, giúp SV thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế tín chỉ một cách khoa học đảm bảo được tiến độ học tập theo quy định.

Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. Trường tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ hè, mỗi học kỳ kéo dài ... tuần học và ... tuần thi [H22.22.02.04]. Như vậy, với kế hoạch tổng thể công tác đào tạo hàng năm, SV sẽ có đến 03 kỳ học có thể đăng ký linh hoạt trong năm. Tùy theo điều kiện và khả năng, SV có thể đăng ký học vượt các học phần trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian theo học tại trường. Sau khi hoàn thành chương trình và có đầy đủ các chứng chỉ điều kiện, SV có thể nộp đơn Đề nghị xét tốt nghiệp tại P.ĐT để được xét công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp. Việc ra trường sớm tiến độ sẽ tiết kiệm nhiều thời gian, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm hơn cho SV so với các bạn cùng khóa học.

Nhà trường xác lập các chỉ số sau để đo lường, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình cho các CTĐT:

Bảng 22.6. Các chỉ số đo lường, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình

STT	Nội dung chỉ số	Công thức tính	Đơn vị chịu trách nhiệm	Chu kỳ thực hiện
1	Tổng số SV tốt nghiệp/ năm		Phòng ĐT, Khoa	Năm học
2	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ so với số tuyển vào (tính theo khóa học)	Tổng số SV tốt nghiệp đúng tiến độ/ Số SV nhập học (%)	Phòng ĐT, Khoa	Năm học
3	Tỉ lệ SV tốt nghiệp trễ tiến độ so với số tuyển vào (tính	Tổng số SV tốt nghiệp trễ tiến độ 1 học kỳ/ Số	Phòng ĐT, Khoa	Học kỳ

STT	Nội dung chỉ số	Công thức tính	Đơn vị chịu trách nhiệm	Chu kỳ thực hiện
	theo khóa học)	SV nhập học (%)		
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV	Σ Số SV tốt nghiệp sau ni năm trong năm được tính \times ni/ Tổng số SV tốt nghiệp trong năm được tính	Phòng ĐT, Khoa	Năm học

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành rà soát lại số lượng SV chưa tốt nghiệp của những khóa trước, chỉ đạo Khoa phối hợp với Phòng Đảm bảo CL, P.ĐT xây dựng danh sách các môn học tương đương, tổ chức học phân bổ sung giúp SV lựa chọn linh hoạt để có thể tốt nghiệp đúng thời hạn. [H22.22.02.05]

Bảng 22.7. Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình

Khoa	Thời gian TN trung bình (năm)			
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Bậc Đại học				
Công nghệ thông tin	4	4	4,43	4,6
Kế toán	4	4	4,21	4
Luật	0	0	0	4
Ngôn ngữ Anh	4	4	4,1	4,25
Quản trị kinh doanh	4	4,03	4,15	4.25
Tài chính – Ngân hàng	4	4,17	4,23	6
Việt Nam học	0	0	0	4
Liên thông				
Kế toán	1,55	3	2,31	3,16
Luật	0	0	2	3
Ngôn ngữ Anh	2	2	1,95	2
Quản trị kinh doanh	2	3	2,67	4

Mô tả thêm về số liệu này: Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT, ví dụ: ngành Luật là 4 năm - 8 học kỳ; ngành Ngôn ngữ Anh: 4-4,25 năm 8 học kỳ; Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, hoặc có trễ hạn cũng là tỷ lệ nhỏ, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả.

Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học

phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học chưa đạt; hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng),...

Bảng 22.8. Bảng thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo thời hạn.

Ngành	Khóa	Thời gian tốt nghiệp					
		Trước hạn		Đúng hạn		Trễ hạn	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Công nghệ thông tin				23	74%	8	26%
	2013	0	0%	5	83%	1	17%
	2014	0	0%	7	64%	4	36%
	2015	0	0%	9	75%	3	25%
	2016	0	0%	2	100%	0	0%
Kế toán		0	0%	48	96%	2	4%
	2013	0	0%	9	90%	1	10%
	2014	0	0%	15	94%	1	6%
	2015	0	0%	12	100%	0	0%
	2016	0	0%	12	100%	0	0%
Luật		0	0%	19	100%	0	0%
	2016	0	0%	19	100%	0	0%
Ngôn ngữ Anh		0	0%	53	93%	4	7%
	2013	0	0%	2	67%	1	33%
	2014	0	0%	19	95%	1	5%
	2015	0	0%	19	90%	2	10%
	2016	0	0%	13	100%	0	0%
Quản trị kinh doanh		0	0%	103	88%	14	12%
	2013	0	0%	4	80%	1	20%
	2014	0	0%	34	79%	9	21%
	2015	0	0%	46	92%	4	8%
	2016	0	0%	19	100%	0	0%
Tài chính - Ngân hàng		0	0%	19	79%	5	21%
	2013	0	0%	3	60%	2	40%
	2014	0	0%	5	63%	3	38%

	2015	0	0%	11	100%	0	0%
Việt Nam Học		0	0%	4	100%	0	0%
	2016	0	0%	4	100%	0	0%
Tổng cộng				269	89%	33	11%

Thời gian tốt nghiệp của SV tại trường đúng hạn chiếm 89%, trước hạn 0%, quá hạn chiếm 11%. Bên cạnh đó Nhà trường thống kê thời gian TN trung bình giữa các khóa, các CTĐT [H22.22.02.06] từ đó có định hướng lại cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT so với khả năng, trình độ của SV các khóa, các ngành phù hợp. Nhằm tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế [H22.22.02.07]. đảm bảo tiến độ đào tạo, không trễ thời gian TN đối với các lớp đã có kế hoạch. Đồng thời Nhà trường tổ chức xét TN nhiều đợt [H22.22.02.08]. Triển khai cảnh báo học vụ đối với SV vào cuối kỳ để SV điều chỉnh phương pháp học kịp thời để TN đúng hạn [H22.22.02.09]. Ban CVHT giám sát, theo dõi tình hình học tập, tâm tư, nguyện vọng SV và phối hợp Ban cán sự lớp để giúp người học đảm bảo tín độ học tập. [H22.22.02.10]

Hỗ trợ SV về tin học, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu đầu ra, Trường cũng có nhiều đợt yêu cầu Trung Tâm Ngoại ngữ Thực hành và Tin học tổ chức các lớp ôn tập TOIEC với mức chi phí rất phù hợp để hỗ trợ SV có thể dự các kỳ thi lấy chứng chỉ TOIEC quốc tế bổ sung điều kiện đầu ra. [H22.22.02.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho người học, khả năng có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp cũng là vấn đề được Trường quan tâm hàng đầu vì chất lượng học tập của SV thể hiện ở việc SV sau khi tốt nghiệp có việc làm,

Nhà trường phân công các Khoa, Hội cựu SV, Phòng Đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng phối hợp với Trung tâm QHDN và CĐ thiết lập một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV nhằm giúp SV có được việc làm sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.01]. Hằng năm, các đơn vị của Trường thiết lập một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV

thông qua sự phối hợp với các công ty, doanh nghiệp [H22.22.03.02]. Trung tâm QHDN và CD là nơi tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV, là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp; tổ chức thực hiện các dịch vụ có liên quan đến tư vấn, hướng nghiệp, việc làm. Qua Website của bộ phận ..., SV sẽ nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú;... Qua đó, 100% SV đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn.

Về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm: Hàng năm Nhà trường lập kế hoạch đào tạo năm học, xây dựng kế hoạch đào tạo từng kỳ trong đó có dự kiến tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm [H22.22.03.03]. Theo yêu của Bộ GD&ĐT về việc công khai tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, Nhà trường thực hiện các báo cáo thống kê tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm. Đồng thời, Phòng ĐBCL&KT hàng năm cũng xây dựng kế hoạch ĐBCL trong đó đề cập hoạt động khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp về tình hình việc làm để Nhà trường có thông tin, dữ liệu theo dõi. [H22.22.03.04]

Để thống kê, theo dõi, giám sát việc làm SV sau khi TN hiệu quả, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Cộng đồng chủ trì xây dựng dữ liệu thống kê tình hình việc làm SV trước và sau TN; Phòng ĐBCL&KT triển khai việc khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.05]. Đây là một trong những kênh thông tin để Nhà trường nhận được những phản hồi của người học, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. Kết quả khảo sát sẽ được gửi về các đơn vị. Sau khi theo dõi kết quả và tìm ra các giải pháp phù hợp, từng đơn vị sẽ lập báo cáo về việc sử dụng.

Bảng 22.9. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp

	Năm tốt nghiệp			
	2016	2017	2018	2019
Bậc đại học				
Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	84,81%	87,5%	89,3%	87%

	Năm tốt nghiệp			
	2016	2017	2018	2019
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	90,74%	92,5%	94,65%	95,6%
Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	9,26%	7,5%	5,35%	4,4%
Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	3,7%	10%	8,56%	0%
Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	9,5 triệu	9,5triệu	9,5triệu	9,5triệu
Bậc cao đẳng				
Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	66,67%	100%	75%	0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	100%	100%	100%	0
Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0%	0%	0%	0
Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	0%	0%	0%	0
Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	6 triệu	6 triệu	7,2 triệu	0

Qua khảo sát cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp đạt tỷ lệ rất cao trên 80%, điều này cho thấy doanh nghiệp đánh giá cao năng lực của SV trong quá trình thực tập. Mức thu nhập trung bình đối với bậc ĐH so với mặt bằng ở khu vực cũng tương đối cao khoảng gần 10 triệu/tháng.

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỷ lệ tìm được việc làm của SV ngày càng tăng cao.

Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều SV chưa có việc làm; trong đó, lý do đã đi xin việc nhưng chưa được hoặc khó tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn, nguyện vọng vẫn còn. Đây là một vấn đề đặt ra cho nhà trường trong việc tập trung nâng cao chất lượng đào tạo (đào tạo gắn thực hành), nâng cao các kỹ năng mềm theo hướng thích ứng với nhu cầu của doanh nghiệp và trang bị thêm kỹ năng tìm việc và thích nghi công việc cho SV trong quá trình học. Trong khi đó lý do chưa có nhu cầu làm việc của SV cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể, cho thấy SV ra trường chưa thật sự sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động, hay một bộ phận SV tốt nghiệp có định hướng tham gia các khóa học cao hơn. Ngoài ra, số SV ngại đi làm xa chiếm tỉ lệ tương đối cao do mang tâm lý ngại xa gia đình.

Bảng 22.10: Thống kê SV tốt nghiệp chưa có việc làm

Lý do	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Chưa có việc làm	48/306	7/306	14/107	14/344
Chưa đi làm, đang học nâng cao	13/306	0	0	0

Về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm giữa các khoa: Nhà trường thống kê tỷ lệ SV TN theo từng ngành, từng khoa. SV khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn Hóa chiếm 92%, Khoa CNTT chiếm 89% và khoa Kinh tế và Luật chiếm 61,9% có việc làm theo tỷ lệ khảo sát [H22.22.03.06]. Để tăng quy mô việc làm của SV TN, Nhà trường đã tăng cường các hoạt động thực tế thông qua các môn học. Tổ chức ngày hội việc làm, tuyển dụng từ các đơn vị như Vinpearland Nha Trang. Đồng thời năm cuối TTTN, nhà trường giới thiệu các DN có nhu cầu tuyển dụng ngay sau khi TTTN như NH Á Châu. Đăng các thông tin tuyển dụng của các DN trên bảng tin trường, Website trường [H22.22.03.07]. Các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp giới thiệu các ngành nghề, xây dựng các môn học như **Kỹ năng tìm kiếm và thích nghi công việc** vào chương trình đào tạo giúp SV vận dụng các kỹ năng để tìm kiếm việc làm hiệu quả hơn [H22.22.03.08]. Tổ chức các đợt đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng Ngoại ngữ trong phát triển nghề nghiệp; tổ chức các buổi chia sẻ giữa Nhà tuyển dụng, cựu SV với SV đang học tại trường. [H22.22.03.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với mục tiêu đào tạo để phục vụ “cộng đồng”, sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của người học phản ánh sự thành công của các CTĐT của Trường. Trong các chiến lược phát triển của mình, Trường ĐHTBD có xác lập các chỉ số về mức độ hài lòng của các bên liên quan như: quy mô quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội; dự kiến tỷ lệ hài lòng của SV;... [H22.22.04.01]. Riêng đối với mảng hoạt động ĐBCL, Nhà trường chủ trương xây dựng chiến lược ĐBCL từng giai đoạn trong đó nhấn mạnh đến công tác khảo sát các bên liên quan để có cơ sở cải tiến các hoạt động tại Trường. [H22.22.04.02]

Cụ thể hóa Chiến lược về ĐBCL, hằng năm Nhà Trường có kế hoạch ĐBCL,

trong đó có kế hoạch về việc lấy ý kiến doanh nghiệp đang sử dụng SV của nhà trường để có giải pháp kịp thời nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học [H22.22.04.03]. Đồng thời Nhà trường có kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng năm học liên quan đến việc đáp ứng mức độ hài lòng của doanh nghiệp như: Tổ chức tọa đàm doanh nghiệp, tổ chức liên kết với các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đảm bảo tỷ lệ hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động trong thực tập của SV đạt từ 90% trở lên. [H22.22.04.04]

Nội dung công tác khảo sát lấy ý kiến từ doanh nghiệp được Nhà trường đề cập trong “Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường ĐH Thái Bình Dương” nhằm mục đích tìm hiểu mức độ đánh giá và hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của Trường, đồng thời các ý kiến là căn cứ giúp các khoa, viện có cơ sở để cập nhật, cải tiến CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế, tiếp cận công nghệ, kỹ thuật mới đưa vào giảng dạy,... Phòng KH&ĐBCL phối hợp với Phòng Đào tạo, bộ phận CTSV và các khoa đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện chính công tác này. [H22.22.04.05]

Nhằm đánh giá được mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, thị trường lao động về chất lượng của người học tốt nghiệp, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến các cơ quan, doanh nghiệp có SV của Trường đang công tác và được đánh giá tốt về năng lực, trình độ chuyên môn của SV ... [H22.22.04.06]. Quá trình đào tạo được gắn kết với thực tiễn thông qua kết nối tại các buổi hội thảo do Trường và các doanh nghiệp tổ chức nhằm chia sẻ công tác chuyên môn, kinh nghiệm thực tế, định hướng nghề nghiệp cho SV. Tại các buổi hội thảo này, lãnh đạo các doanh nghiệp đã có những nhận xét, đánh giá tốt SV. [H22.22.04.07]

Từ 2016 đến nay, Phòng KH&ĐBCL đã thực hiện khảo sát doanh nghiệp về mức độ hài lòng đối với chất lượng SV tốt nghiệp. Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá hài lòng về SV tốt nghiệp của Trường ĐHTBD với kiến thức, kỹ năng làm việc và trình độ ngoại ngữ phù hợp khi đảm nhiệm các vị trí công việc.

Bảng 22.11: Khảo sát sự hài lòng của nhà sử dụng lao động

Khảo sát mức hài lòng của nhà SDLĐ	Năm tốt nghiệp			
	2016	2017	2018	2019
Kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiệp vụ của SV	3,60/5	3,97/5	3,86/5	3,57/5
Kỹ năng mềm của SV	3,75/5	3,96/5	3,99/5	3,71/5
Phẩm chất cá nhân của SV	3,86/5	3,95/5	4,01/5	3,89/5

Tuy nhiên, việc khảo sát đầy đủ nội dung về CTĐT, về kỹ năng, chuyên môn của SV tốt nghiệp, với mong muốn số lượng doanh nghiệp phản hồi đầy đủ, chiếm tỷ lệ cao rất khó khăn, do lịch trình cho phép làm việc với doanh nghiệp khá hạn chế, nên việc khảo sát thường thông qua trao đổi trực tiếp qua các buổi hội thảo, các buổi ký kết giữa doanh nghiệp và Nhà trường.

Bảng 22.12: Mức độ phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo và việc làm hiện tại của sinh viên

Năm	Mức độ phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo và việc làm (%)		
	Không phù hợp	Phù hợp	Rất phù hợp
2018	0%	72%	53%
2019	0%	33%	50%

Với kết quả khảo sát 2 năm gần đây mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo, cho thấy SV ĐHTBD sau khi tốt nghiệp có được việc làm phù hợp với chuyên môn nghề nghiệp chiếm tỉ lệ khá cao (72%), thậm chí tỷ lệ SV cho rằng rất phù hợp là 53%.

Bên cạnh việc lấy ý kiến đối tượng bên ngoài, các khoa cũng thường xuyên tổ chức họp chuyên môn về CTĐT, CB-GV khoa đã có nhiều ý kiến trong việc điều chỉnh và phát triển nội dung CTĐT và CDR [H22.22.04.08]. Đối với bên liên quan là SV đang theo học tại Trường, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của SV vào cuối mỗi học kỳ về nội dung, phương pháp giảng dạy, chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất của Trường. Thông tin phản hồi từ SV đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy. Đa số SV hài lòng với phương pháp giảng dạy, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của GV. [H22.22.04.09]

Với mục đích nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với SV tốt nghiệp, Trường ĐHTBD thực hiện các biện pháp:

Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, mời các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình xây dựng CTĐT đào tạo, tham gia giảng dạy, nhận thực tập, tổ chức các khóa huấn luyện “kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn tìm việc cho SV sau TTTN và xây dựng tác phong chuyên nghiệp cho SV chuẩn bị TN... Nhà trường đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp, các hoạt động có sự tham gia của DN. Khoa phối hợp TT QHDN và CĐ tổ chức các học phần thực tập, thực tế tại doanh nghiệp. Tổ chức tọa đàm giữa DN

với tân SV về kỹ năng năng ngoại ngữ trong phát triển nghề nghiệp, về quan hệ nghề nghiệp giữa ngành Kinh tế và Luật. Đồng thời Nhà trường tổ chức các buổi Lễ ký kết hợp tác chiến lược và doanh nghiệp. [H22.22.04.10]

Nhìn chung, mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp tại trường rất cao, đặc biệt là các nhà tuyển dụng. SV tốt nghiệp ĐHTBD được đánh giá cao về chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng tiếng Anh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các chỉ số về kết quả đào tạo đã được Trường định kỳ thu thập, giám sát và đối sánh trong nội bộ nhà trường để có giải pháp cải thiện các chỉ số.
- Hầu hết SV và CSV hài lòng với CTĐT, phương pháp giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường; Nhà trường có đơn vị quản lý và triển khai hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên qua; Trường đã thiết lập nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.
- Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao; Khả năng tìm được việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp khá cao; SV thích nghi tốt với môi trường làm việc thực tế thể hiện thông qua mức thu nhập trung bình tương đối cao.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Thông tin phản hồi từ doanh nghiệp về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp chưa đầy đủ; Số lượng doanh nghiệp phản hồi thông tin còn thấp.
- Nhà trường chưa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học với các trường bạn có cùng ngành đào tạo. Do hiện nay, các trường chưa công khai thông tin về tỷ lệ SV tốt nghiệp, nghỉ học, buộc thôi học nên nhà trường gặp khó khăn trong việc đối sánh các tỷ lệ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Lập kế hoạch khảo sát cụ thể lấy ý kiến doanh nghiệp. Bổ sung, đổi mới các hình thức khảo sát	TT.QHDN TT HT&KNSV, Khoa chuyên môn	01/2021- 12/2021	

		phong phú và hiệu quả hơn			
2	Khắc phục tồn tại 2	Thu thập thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp so với nhập học của các trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Phòng ĐBCL, TT. QHDN TT. KN&HTSV	01/2021-12/2021	
3	Phát huy điểm mạnh	Trường khuyến khích sinh viên có thể đăng ký học vượt sao cho phù hợp với năng lực có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể. Tổ chức cố vấn học tập tư vấn hỗ trợ sinh viên	Khoa, Phòng Đào Tạo, P. ĐBCL	01/2021-12/2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	4,50
Tiêu chí 22.1	4
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	4
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Với sứ mệnh là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có năng lực tự chủ, thích ứng với môi trường cạnh tranh hội nhập, trường ĐH TBD đã xây dựng chiến lược phát triển Trường và kế hoạch hành động nhằm phát triển hoạt động KHCN của Nhà trường đến năm 2025. [H23.23.01.01]

Bảng 23.1. Xác định các chỉ số và chỉ tiêu cần đạt được

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu/năm học				
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Hội thảo quốc tế do trường tổ chức	Lần	0	0	1	0	1
2	Số GVNV tham gia NCKH	Người	5	8	12	15	20

3	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	2	3	5	7	10
4	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế	Bài	1	1	2	2	5
5	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	Lượt	2	3	5	7	10
6	Chuyên gia khoa học công nghệ	Sản phẩm	0	2	2	4	5

Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu chiến lược của Nhà trường, P.KH-ĐBCL lập kế hoạch hoạt động năm học của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH trong cả năm và triển khai đến các đơn vị trong toàn Trường. **[H23.23.01.02]**

Dựa vào kế hoạch hoạt động cá nhân, mỗi GV, cán bộ nghiên cứu thực hiện việc đăng ký đề tài theo các tiêu chí lựa chọn đề tài NCKH tuân theo những quy định cụ thể trong Quy định hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học công nghệ. **[H23.23.01.03]**

Trường đã ban hành *Quy định về chế độ làm việc của GV*, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế lương, trong đó xác lập loại hình và khối lượng nghiên cứu để giám sát việc thực hiện nhiệm vụ NCKH của đội ngũ GV và CB. GV được quy định tiết chuẩn nghĩa vụ NCKH cho cả năm là 235 giờ, với nhiều loại hình khác nhau như: biên soạn sách, giáo trình, viết các bài báo đăng trên tạp chí hoặc các báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu các cấp, đề tài NCKH các cấp, hướng dẫn SV NCKH các cấp, tham gia các đề án được Hiệu trưởng phê duyệt. Trường hợp GV không thực hiện đủ định mức tiết chuẩn NCKH thì có thể lấy tiết chuẩn giảng dạy để bù vào cho đủ định mức. Trường hợp GV vượt giờ NCKH, phần vượt giờ NCKH được chuyển sang bù cho hoạt động chuyên môn nếu còn thiếu, chỉ được bù cho nhiệm vụ giảng dạy trong các trường hợp cần thiết do BGH xem xét, quyết định. Đây cũng là căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với GV, làm cơ sở để GV xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các công tác được phân công. **[H23.23.01.04]**

Hàng năm, nhà trường thực hiện báo cáo tổng kết năm học của bộ phận KH-CN, của Khoa, Viện, trong đó đánh giá các chỉ số NCKH của cán bộ nghiên cứu, đề xuất khen thưởng cho GV, cán bộ nghiên cứu, SV tham gia NCKH, đạt giải trong các hội

thảo khoa học, có bài đăng trong kỷ yếu hội thảo, đơn đốc GV, cán bộ nghiên cứu và SV tham gia NCKH, có bài báo xuất bản ở Tạp chí nước ngoài. [H23.23.01.05]

Từ năm 2016 đến năm 2020 trường đã tổ chức 29 hội thảo khoa học với nhiều chủ đề nội dung phong phú, 11 đề tài NCKH cấp trường đã được nghiệm thu, 5 đề tài hướng dẫn SV NCKH, trong đó có 1 đề tài đạt giải nhì tại Hội nghị SV NCKH toàn quốc, 1 giải ba của SV tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên, 33 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 8 bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài. [H23.23.01.06]

Bảng 23.2. Kết quả hoạt động KHCN qua các năm

STT	Các loại hình nghiên cứu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Các đề tài / nhiệm vụ khoa học	3	6	6	0	1
2	Giáo trình, sách	1	1	28	0	0
3	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo trong nước	10	23	6	9	13
4	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo nước ngoài	3	4	5	5	4
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	22	20	18	0	0
6	Hướng dẫn SV nghiên cứu KH	3	1	1	0	0
Tổng cộng		42	55	64	14	18

Nhằm đánh giá chất lượng hoạt động NCKH của đội ngũ GV, cán bộ nghiên cứu, Nhà trường đã xây dựng quy trình khảo sát các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát về hoạt động NCKH như: chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH trong nhà trường, CSVC nhà trường có đáp ứng nhu cầu NCKH và phát triển hay không? Có được tập huấn nâng cao năng lực NCKH hàng năm?... [H23.23.01.07]

Để trao dồi và nâng cao năng lực NCKH của đội ngũ GV, cán bộ nghiên cứu, nhất là đội ngũ GV trẻ, Nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực nghề nghiệp cho đối tượng này, cũng như cử một số GV tham dự các hội thảo trong nước và quốc tế [H23.23.01.08]. Bên cạnh đó, nhà trường đã thực hiện các chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN của GV như thu hút GV có trình độ cao, có kinh nghiệm về

lĩnh vực nghiên cứu, gia tăng nhân sự cấp cao và cán bộ nghiên cứu qua từng năm, thực hiện việc đầu tư cải thiện cơ sở vật chất phục vụ NCKH. [H23.23.01.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mục tiêu về KHCN được đặt ra trong chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020-2025 là có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn quốc tế, tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường [H23.23.02.01]. Để thực hiện chiến lược đó, nhà trường đã đề ra các giải pháp và các chỉ tiêu cụ thể để thực hiện chiến lược, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược đó. [H23.23.02.02]

Vào đầu năm học, P.KH-ĐBCL xây dựng kế hoạch hoạt động năm, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV và triển khai đến các Khoa bộ môn. Các Khoa/Bộ môn lập kế hoạch hoạt động của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của SV được xác lập. Các loại hình NCKH trong SV đa dạng về hình thức, như: viết tiểu luận, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc các đề tài NCKH các cấp. [H23.23.02.03]

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo Thông tư 19/2012/TT-BGD-ĐT ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH của BGD-ĐT [H23.23.02.04]. Căn cứ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo về quản lý, giám sát hoạt động NCKH của SV, Trường ban hành các Quy định, quy trình nhằm quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu cụ thể [H23.23.02.05]. Các chính sách khen thưởng SV NCKH cũng được quy định cụ thể trong các tài liệu như: Quy định về tiêu chí xét chọn danh hiệu SV 5 tốt, quy định về chính sách học bổng, khen thưởng cảm nang SV. [H23.23.02.06]

Trong chương trình đào tạo các khóa, nhà trường có đưa môn Phương pháp nghiên cứu khoa học vào giảng dạy. Thông qua môn học này, nhà trường hướng dẫn cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày kết quả nghiên cứu. [H23.23.02.07]

Việc rà soát, giám sát và đánh giá các loại hình NCKH của SV như: tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp do GV, các Khoa/Bộ môn và P.ĐT thực hiện theo quy chế, quy định. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của SV [H23.23.02.08]. Đối với các đề tài NCKH cấp Trường, Khoa/Bộ môn phối hợp với P.KH-ĐBCL thành lập Hội đồng xét duyệt đề tài NCKH của SV và thực hiện theo quy định, quy trình NCKH của SV [H23.23.02.09]. Hoạt động NCKH của SV còn được giám sát thông qua việc thực hiện báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị có liên quan: P.KH-ĐBCL, Khoa/Bộ môn về các kết quả thực hiện NCKH SV, kết quả thực hiện báo cáo thực tập, luận văn qua các năm [H23.23.02.10]. P.KH-ĐBCL là đơn vị tổng hợp kết quả hoạt động NCKH trong SV, tổ chức các cuộc họp về NCKH của SV với sự tham gia của Ban Giám hiệu, các Trưởng – Phó khoa, Phòng Đảm bảo chất lượng, Phòng Kế toán nhằm đánh giá và đề xuất các phương án, chính sách khen thưởng thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. [H23.23.02.11]

Trong năm 2016, nhà trường đã thực hiện dự án cộng đồng: "Chung tay giúp đỡ trường xưa", dự án thu hút nhiều SV tham gia nhằm tạo môi trường cho SV chủ động, sáng tạo từ việc lập kế hoạch, bảo vệ kế hoạch trước hội đồng và triển khai kế hoạch... Trang bị cho SV các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán. Dự án mang lại nhiều tác động tích cực, một phần giúp các trường cải thiện, sửa chữa cơ sở vật chất, một phần giúp các em ý thức được trách nhiệm đối với nhà trường, cộng đồng, xã hội. Bên cạnh đó, các đề tài được SV lựa chọn viết và trình bày trước hội đồng khoa học nhà trường cũng khá phong phú, thuộc các lĩnh vực khác nhau như du lịch, tài chính, công nghệ thông tin...trong số đó có một đề tài tham gia hội nghị NCKH SV toàn quốc và đạt giải nhì toàn quốc. [H23.23.02.12]

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của NH được thực hiện thông qua Quy trình khảo sát các bên liên quan, trong đó có NCKH trong SV. Các nội dung khảo sát chất lượng hoạt động NCKH của SV bao gồm: Chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu hoạt động NCKH, tập huấn nâng cao năng lực NCKH... [H23.23.02.13]

Hoạt động NCKH của SV được cải tiến qua các nội dung sau: Trường đưa ra các chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của SV như tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH, các cuộc thi, hỗ trợ về tài chính, chính sách khen thưởng, hỗ trợ SV tham gia NCKH...[; thực hiện việc đầu tư trang thiết bị, cải thiện cơ sở vật chất phục vụ cho

công tác giảng dạy cũng như hoạt động NCKH trong SV [H23.23.02.14]; các chính sách hỗ trợ kinh phí trong thực hiện NCKH. Nhờ những chính sách quan tâm, động viên, khuyến khích và khen thưởng kịp thời mà hoạt động NCKH trong SV ngày càng được đẩy mạnh, số lượng SV tham gia thực hiện các đề tài NCKH các cấp cũng tăng lên đáng kể.

Bên cạnh đó, Nhà trường phân công cho các Khoa/Bộ môn phát triển các CLB học thuật, giúp các em hoàn thiện khả năng nghiên cứu và thực hiện dự án của riêng mình [H23.23.02.14] [H23.23.02.15]. Ngoài ra, việc đưa môn học “Thực tế Doanh nghiệp và Cộng đồng” vào chương trình học hiện tại cũng giúp SV phát triển khả năng nghiên cứu và thực hiện các dự án. Trong môn học này, tất cả SV đều phải thực hiện dự án, đề tài nghiên cứu của nhóm mình, các em được tham gia trải nghiệm những mô hình thực tế như tự thiết kế tour du lịch, tổ chức các hoạt động như hội chợ hàng nông sản, hội chợ đặc sản vùng miền... gây quỹ từ thiện và trực tiếp đến các địa phương trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các chủ đề về kỹ năng mềm cũng được các thầy cô truyền tải thông qua trải nghiệm phong phú, làm nền tảng để các em phát triển được khả năng và tư duy sáng tạo. [H23.23.02.14][H23.23.02.16]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 xác định rõ mục tiêu về hoạt động KHCN của Trường, theo đó quy định về số lần tổ chức hội thảo quốc tế, số GVNV tham gia NCKH, số bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu, chuyển giao KHCN. [H23.23.03.01]

Chỉ tiêu về loại hình và số lượng công bố khoa học, về hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV được Trường đề ra hàng năm trong kế hoạch hoạt động KHCN của P.KH-ĐBCL. [H23.23.03.02]

Các Khoa và Đơn vị có liên quan sẽ căn cứ các chỉ tiêu này để triển khai kế hoạch hoạt động của mình nhằm hiện thực hóa các chỉ tiêu về công bố khoa học. Việc công bố các kết quả NCKH được xác định cụ thể trong Quy định về hoạt động KHCN đối với GV-CBNC và Quy định về chế độ làm việc đối với GV-CBNC, [H23.23.03.03], bao gồm: Bài viết đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế thuộc danh mục ISI, SCOPUS, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có bình duyệt,

hội nghị khoa học quốc tế, tạp chí khoa học chuyên ngành các Viện nghiên cứu, trường ĐH, kỷ yếu hội nghị khoa học cấp quốc gia, bài đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường, cấp khoa, bài đăng nội san trường, soạn sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo...

Bảng 23.3. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	3	6	5	0	1	15
	Tổng cộng	3	6	6	0	1	16

Bảng 23.4. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

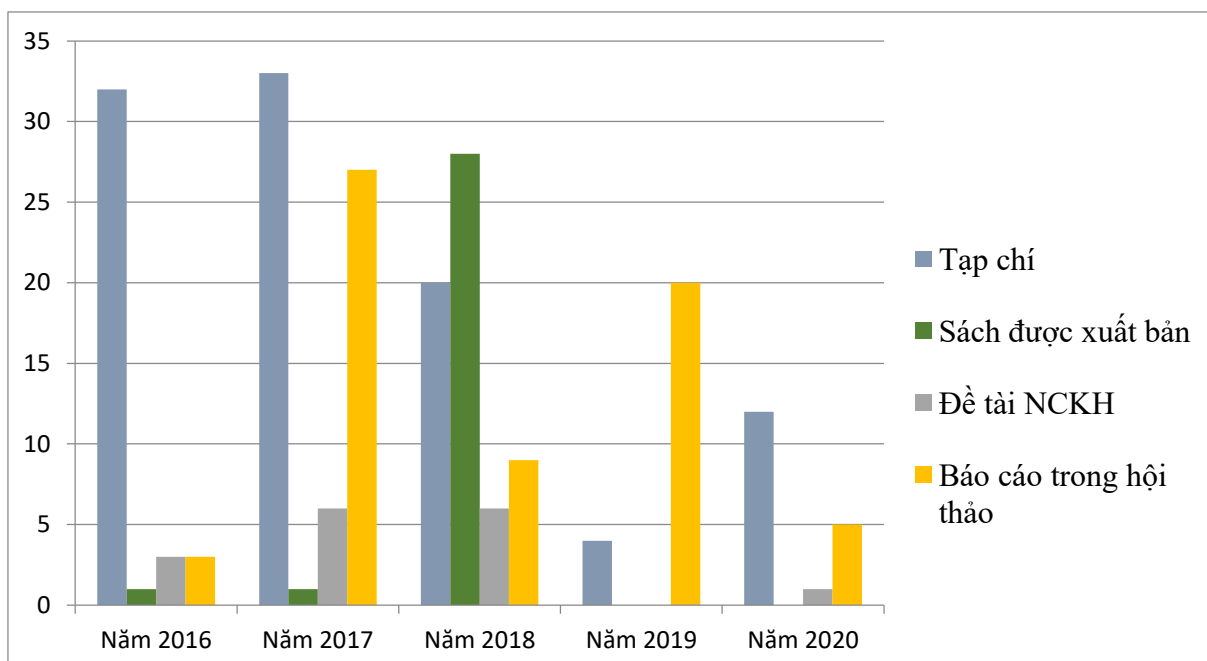
TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Danh mục ISI	2	3	1	0	2	8
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	8	10	1	4	10	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	22	20	18	0	0	60
	Tổng cộng	32	33	20	4	12	101

Bảng 23.5. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	1	1	4	5	2	13
2	Hội thảo trong nước	2	13	5	5	3	28
3	Hội thảo của trường	0	13	0	10	0	23
	Tổng cộng	3	27	9	20	5	64

Kết quả đối sánh về các loại hình và số lượng công bố khoa học của toàn Trường từ năm 2016-2020 được thể hiện trong biểu đồ sau:

Hình 23.1. Biểu đồ loại hình và số lượng các công bố khoa học



Nhìn chung, số lượng các công bố khoa học có xu hướng giảm qua các năm, nguyên nhân là do trong giai đoạn này nhà trường có sự thay đổi về định hướng chiến lược và cơ cấu nhân sự. Giai đoạn chuyển giao có nhiều thay đổi về quy định, chính sách về đánh giá xét duyệt bài báo khoa học, cũng như những thay đổi về nội dung, chương trình đào tạo, đề cương môn học... Do đó việc tập trung vào NCKH và chất lượng NCKH có giảm sút qua các năm.

Kết thúc năm học, Nhà trường đều tiến hành tổng kết đánh giá việc thực hiện hoạt động NCKH trong năm thông qua các báo cáo tổng kết chung toàn trường và của đơn vị phụ trách [H23.23.03.04], đồng thời tổ chức các cuộc họp nhằm rà soát, điều chỉnh liên quan đến loại hình và số lượng các công bố khoa học, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác GV, cán bộ nghiên cứu trong hoạt động NCKH. [H23.23.03.05]

Nhằm gia tăng số lượng và chất lượng các công bố khoa học qua từng năm, nhà trường yêu cầu các đơn vị phụ trách KHCN, Khoa, Viện, Trung tâm lập danh sách các chỉ tiêu về NCKH của đơn vị, xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN qua các năm kế hoạch NCKH của các Khoa, Viện, Trung tâm qua các năm dựa trên cơ sở so sánh số lượng về loại hình và các sản phẩm NCKH qua các năm. Ngoài ra, để khuyến khích và hỗ trợ CB-GV-NV tích cực tham gia hoạt động NCKH, nhà trường thực hiện thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh từ đó nâng cao chất lượng các công bố khoa học,

đồng thời quy định về chế độ, chính sách khen thưởng trong hoạt động NCKH.
[H23.23.03.06]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Việc thành lập, kiện toàn bộ phận chuyên trách, xây dựng và hoàn thiện quy định về quản lý, đẩy mạnh xây dựng và triển khai kế hoạch cũng như việc tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động sở hữu trí tuệ của Nhà trường được tuân thủ đầy đủ theo công văn 4059/BGDDT-KHCNMT của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục. [H23.23.04.01]

Dựa trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, Nhà trường đã cụ thể hóa bằng cách ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ phận quản lý hoạt động KHCN (trong đó có nhiệm vụ hỗ trợ bảo hộ phát minh, sáng chế), quy định về quản trị TSTT của Trường, quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức nhà giáo trong các hoạt động khoa học và công nghệ. [H23.23.04.02]

TSTT của CB, GV, NV nhà Trường được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học, các hoạt động giảng dạy của GV-CBNC sẽ tạo ra TSTT, chẳng hạn như tài liệu giảng dạy, biên soạn sách, bài báo khoa học, công trình khoa học, luận văn, các phần mềm ứng dụng... Nhằm hỗ trợ công tác liên quan đến TSTT tại Trường được thực hiện đầy đủ, Nhà trường đã ban hành những quy định như: Quy định về quản trị tài sản trí tuệ, quy trình nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, quy trình đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ. Hoạt động rà soát và giám sát TSTT được giao cho Phòng KH-ĐBCL của Trường thực hiện [H23.23.04.03]. Nhằm kiểm soát việc thực hiện cũng như đánh giá được xu hướng phát triển trong hoạt động NCKH, TSTT qua các giai đoạn, các cuộc họp với nội dung chủ trương đẩy mạnh công tác quản lý SHTT được thực hiện hàng kỳ [H23.23.04.04]. Đồng thời, để đánh giá hoạt động KHCN qua từng năm, Trường thực hiện việc ghi sổ theo dõi việc thực hiện các chỉ số và kết quả hoạt động KHCN. [H23.23.04.05]

Bảng 23.6. Các kết quả về TSTT và SHTT của Trường tính đến năm 2020

TT	Các loại hình nghiên cứu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Các đề tài/nhiệm vụ khoa học	3	6	6	0	1

2	Giáo trình, sách	1	1	28	0	0
3	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo trong nước	8	10	1	4	10
4	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo nước ngoài	2	3	1	0	2
5	Tạp chí/tập san cấp trường	22	20	18	0	0
6	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế	1	1	4	5	2
7	Báo cáo khoa học tại hội thảo trong nước	2	13	5	5	3
8	Báo cáo khoa học tại hội thảo của trường	0	13	0	10	0

Về đào tạo, tập huấn tuyên truyền về công tác SHTT cũng được thực hiện. Phòng KH – ĐBCL tập huấn cho CBGV, SV những nội dung liên quan đến mục tiêu, quy trình thực hiện công tác đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, ý nghĩa việc bảo hộ quyền SHTT, bên cạnh đó là những lần nhân sự phòng đi tham quan tập huấn ở những cơ quan cấp trên về SHTT [H23.23.04.06]. Song song đó, công tác tuyển dụng cán bộ chuyên trách về công tác quản lý TSTT là cần thiết, tuy nhiên việc tuyển dụng nhân sự chuyên trách về công tác quản lý TSTT là tương đối khó khăn, do đó trong giai đoạn đầu phát triển, nhà trường có sự bố trí nhân sự phù hợp, cán bộ phòng KH – ĐBCL giữ vị trí kiêm nhiệm cho công tác này [H23.23.04.07]; đồng thời cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động về SHTT nhằm mục đích thúc đẩy hoạt động SHTT phát triển hơn. [H23.23.04.08]

Quản lý TSTT là một quy trình hoàn thiện từ tạo lập, quản trị, khai thác. Tuy nhiên, Trường đang trong giai đoạn tập trung nhiều cho việc xây dựng CSVN, cho công tác đào tạo phục vụ giảng dạy, nên chưa nhận thức đúng mức được tầm quan trọng của TSTT để bảo vệ, khai thác đúng cách. Công tác bảo hộ TSTT của CB-GV-CV Nhà trường chỉ mới dừng lại ở các văn bản, kế hoạch chưa triển khai sâu sát và quản lý chặt chẽ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kế hoạch chiến lược phát triển KHHCN giai đoạn 2016 đến 2025, kế hoạch chiến lược phát triển tài chính và các văn bản quy định về nguồn quản lý hoạt động KHHCN của Trường quy định ngân quỹ liên quan đến hoạt động KHHCN bao gồm: kinh phí cho cán bộ, GV nghiên cứu, hình thành vườn ươm công nghệ, mua sắm trang thiết bị, phần mềm phục vụ cho hướng nghiên cứu có triển vọng phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và học tập của CBGV và SV trường. **[H23.23.05.01]**

Kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập cụ thể qua các năm, được Nhà trường quy định trong các văn bản về định mức chi tiêu cho từng loại hoạt động KHHCN của GV-CBNC và SV thông qua quy định về NCKH của SV, quy định về NCKH của GV, CBNC, quyết định phê duyệt kinh phí thực hiện đề tài NCKH, quyết định khen thưởng đối với một số trường hợp cụ thể... Các văn bản này cho thấy ngân quỹ cho các loại hoạt động nghiên cứu mà Nhà trường phân bổ gồm: Kinh phí cho Hội đồng xét duyệt đề cương NCKH cấp cơ sở, kinh phí cho Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở, kinh phí cho khen thưởng GV hướng dẫn SV đạt giải trong các cuộc thi học thuật các cấp, kinh phí hỗ trợ in ấn cho các đề tài NCKH SV gửi dự thi các cấp, kinh phí khen thưởng SV và đơn vị đào tạo có SV đạt giải thưởng NCKH các cấp và đạt các giải thưởng học thuật... **[H23.23.05.02]**

Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở được cấp từ nguồn kinh phí của nhà trường phân bổ cho các hoạt động NCKH và từ nguồn kinh phí hỗ trợ khác. Kinh phí được cấp theo năm tài chính để thuận tiện cho việc quản lý, tạm ứng, thanh quyết toán. Phòng KT-TC có nhiệm vụ quản lý kinh phí cấp phát, thanh toán đúng thủ tục chứng từ tài chính theo quy định. Định mức chi các khoản đề tài cấp Bộ và các cấp tương đương thực hiện theo Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 7/5/2007 và Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ tài chính và Bộ KHHCN. Chủ nhiệm đề tài có thể tạm ứng kinh phí theo từng đợt để thực hiện giai đoạn nghiên cứu và phải thanh toán từng đợt và quyết toán cuối năm đúng thủ tục theo yêu cầu của Phòng KT_TC. **[H23.23.05.03]**

Việc phân bổ ngân quỹ cho hoạt động NCKH được phản ánh thông qua các báo cáo tài chính hàng năm. Kết quả tình hình thực hiện phân bổ ngân quỹ cho các hoạt động NCKH được thống kê qua bảng sau. **[H23.23.05.04]**

Bảng 23.7. Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH qua các năm

STT	Năm	Kinh phí phân bổ cho các hoạt động NCKH		
		Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa	Kinh phí thực hiện đề tài	Kinh phí tổ chức hội thảo, hội nghị
1	2016	168.882.000	20.550.000	
2	2017		36.000.000	15.000.000
3	2018		45.000.000	
4	2019			897.484.000
5	Tổng	168.882.000	101.550.000	912.484.000

Qua bảng thống kê ngân sách hoạt động NCKH, nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu gia tăng trong năm 2019 khi nhà trường chú trọng đẩy mạnh công tác đầu tư cho nghiên cứu khoa học và kết nối với các đối tác chiến lược.

Mức chi cho NCKH qua các năm có sự thay đổi. Năm 2016, với mong muốn SV có thể phát huy các kỹ năng như lập KH, thuyết trình, đàm phán, đồng thời giúp các em quay về trường cũ của mình, đóng góp một phần nhỏ vào việc cải thiện cơ sở vật chất của nhà trường, dự án: "Chung tay giúp đỡ trường xưa" được thực hiện. Về kinh phí thực hiện đề tài qua các năm có sự gia tăng nhưng không nhiều. Tuy nhiên, kinh phí tổ chức hội thảo, hội nghị tăng mạnh trong năm 2019 và 2020, các hội thảo được tổ chức trong giai đoạn này nhằm mục đích luận giải cho chiến lược mới, kết nối, chia sẻ, phát triển năng lực tư duy của con người trong thời đại mới.

Trên cơ sở việc xem xét mức thu - chi cho từng loại hình hoạt động nghiên cứu qua các năm, nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch tài chính các năm tiếp theo nhằm phù hợp với tình hình thực tế [H23.23.05.05]. Bên cạnh đó, các cuộc họp được thực hiện nhằm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện ngân quỹ và đưa ra các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm đẩy mạnh năng lực nghiên cứu, tạo ra những sản phẩm có chất lượng, từ đó gia tăng nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. [H23.23.05.06]

Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám

sát và đối sánh để cải tiến.

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo được Nhà trường xác lập thông qua các văn bản, quy chế, quy định gồm quy định về chế độ làm việc đối với GV, chính sách hỗ trợ và khen thưởng SV. Theo đó, các kết quả nghiên cứu sáng tạo của Trường được thể hiện dưới dạng các phần mềm ứng dụng vào thực tế hoạt động của Trường như: phần mềm quản lý thư viện do GV và SV trường thực hiện, các dự án cộng đồng, các sản phẩm khoa học của CBGV và SV ứng dụng trong dạy và học, các chương trình tư vấn hướng nghiệp. [H23.23.06.01]

Các khóa đào tạo về hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo, kỹ năng xây dựng hình ảnh cá nhân được nhà trường lồng ghép, kết nối cùng với các tổ chức bên ngoài như Trung tâm ương tạo DN và đổi mới sáng tạo, Liên hiệp hội doanh nhân Việt Nam... đã thu hút nhiều SV tham gia, đóng góp nhiều ý tưởng khởi nghiệp, một số ý tưởng được nhà trường xem xét đầu tư để biến ý tưởng thành thực tế. [H23.23.06.02]

Ngoài ra, Khoa CNTT/P. IT đã thực hiện nhiều ý tưởng, sáng tạo để thiết kế ra những phần mềm ứng dụng trong các hoạt động của Trường, như phần mềm quản lý thư viện do GV khoa CNTT cùng với SV thực hiện, đã được nghiệm thu. [H23.23.06.03]

Với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu, nhà Trường đã đưa ra các chính sách tài chính nhằm khuyến khích và thu hút các đơn vị thực hiện [H23.23.06.04]. Ngoài ra để cải tiến chất lượng với hoạt động chuyển giao công nghệ, nhà Trường thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh [H23.23.06.05], phổ biến các hướng dẫn cho CBGV về quy trình, quy định CGCN. Đối với hoạt động khởi nghiệp, chính sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp được thực hiện [H23.23.06.06], các hoạt động tập huấn về khởi nghiệp được tổ chức và nhận được sự quan tâm rộng rãi. [H23.23.06.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Xây dựng được hệ thống các quy định, chính sách, hướng dẫn cho các loại hình NCKH;

- Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học
- Bước đầu đã có một số chương trình/hoạt động về khởi nghiệp, ươm mầm sáng tạo cho người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có nhiều sản phẩm được tạo ra từ kết quả nghiên cứu và sáng tạo.
- Ngân quỹ của nhà trường cho hoạt động NCKH chủ yếu là từ nguồn kinh phí của nhà trường, chưa có nhiều nguồn thu khác từ hoạt động NCKH.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trung tâm quan hệ DN và cộng đồng tư vấn với nhà trường, đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường.	Trung tâm quan hệ DN và cộng đồng. Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên	12/2020- 12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	- Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KH-CN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn.	- Ban Giám hiệu - Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế - Phòng Nhân	12/2020- 12/2021	

		- Nâng cao hơn nữa chất lượng tham gia NCKH của GV trẻ thông qua đào tạo trong nhà Trường, gửi GV tham gia các hội thảo NCKH, tuyển dụng GV có nhiều nghiên cứu đã công bố quốc tế về làm việc tại trường	sự		
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế kết hợp với nhà trường đảm bảo các kế hoạch hoạt động KHCN luôn bám sát sứ mạng của nhà trường. Hàng năm các kế hoạch hoạt động phải được rà soát và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế và định hướng chiến lược của nhà trường.	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	12/2020– 12/2021	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế phối hợp với các phòng ban, các khoa tiếp tục rà soát lại quy trình, quy định cụ thể liên quan đến công tác NCKH, đồng thời có những đề xuất, giải pháp kịp thời nhằm khuyến khích, hỗ trợ người NC thực hiện tốt quy trình thực hiện đề tài KH.	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	12/2020– 12/2021	
6	Phát huy điểm	Việc đánh giá kết quả thực hiện và phân tích tình hình NCKH hàng năm phải luôn	- Ban Giám hiệu - Phòng	12/2020– 12/2021	

3	được thực hiện nhằm củng cố, điều chỉnh kịp thời, phát huy khả năng NCKH, kết quả NC sáng tạo của GV, CBNC. Đồng thời, tổ chức một số chương trình, hoạt động thúc đẩy tinh thần nghiên cứu khoa học, sáng tạo.	Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. - Phòng Nhân sự		
---	---	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,50
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	5
Tiêu chí 23.3	5
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhằm hiện thực hóa SM của mình, Trường ĐH TBD đã có chiến lược cụ thể đối với việc triển khai đa dạng các loại hình và khối lượng trong hoạt động kết nối và PVCĐ. Theo đó, loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCĐ được xác lập rõ ràng, được giám sát chặt chẽ, có thực hiện đối sánh với chính mình qua các năm nhằm cải tiến hoạt động, đạt kết quả tốt hơn.

KHCL phát triển Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 [H24.24.01.01] thể hiện hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được rõ hơn giai đoạn trước năm 2018, các loại hình và khối lượng được xác lập cụ thể trong chiến lược phát triển Trường như sau:

Bảng 24.1: Các chỉ tiêu thực hiện hoạt động kết nối và PVCD trong chiến lược:

Stt	Tiêu chí	Đơn vị tính	Năm học				
			2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024	2024 2025
1	Quy mô nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ						
	Hội thảo quốc tế do trường tổ chức	Lần	0	0	1	0	1
	Số GVNV tham gia nghiên cứu khoa học	Người	5	8	12	15	20
	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước	Bài	2	3	5	7	10
	Số bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế	Bài	1	1	2	2	5
	Số học giả đến TBD thực hiện nghiên cứu	Lượt	2	3	5	7	10
	Chuyển giao khoa học công nghệ	Sản phẩm	0	2	2	4	5
2	Quy mô quan hệ đối tác, doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội						
	Số lượng đối tác quan hệ mật thiết (tham gia quá trình đào tạo: đóng góp ý kiến xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy, nhận thực tập, tài trợ, tuyển dụng,...)	Đối tác	2	4	6	8	10
	Số lượng đối tác quốc tế ký kết hợp tác (đào tạo, trao đổi sinh viên, GVNV)	Đối tác	1	2	3	4	5
	Số lượng doanh nghiệp và tổ chức chính trị xã hội (nhận thực tập, tham gia ngày hội tuyển dụng)	Đối tác	50	70	90	100	120
3	Hoạt động vì cộng đồng						
	Số dự án/hoạt động gắn với môn học	Dự án	Ít nhất mỗi ngành 1 dự án				
	Số dự án/hoạt động thiện nguyện	Dự án	10	15	20	25	30
	Số dự án hợp tác với NGOs	Dự án	1	2	3	4	6
4	Mức độ hài lòng của sinh viên						
	Tỷ lệ sinh viên hài lòng giờ giảng của GV	Phần trăm	60%	65%	70%	75%	80%
	Tỷ lệ sinh viên hài lòng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo	Phần trăm	60%	65%	70%	75%	80%

Những năm trước 2018, các quy định, hướng dẫn về loại hình và chỉ số cụ thể về khối lượng hoạt động kết nối và PVCĐ chưa được quy định thành các văn bản riêng, tuy nhiên đã được triển khai lồng ghép trong kế hoạch hoạt động qua các năm của các đơn vị, trong đó xác lập chỉ tiêu cụ thể cho từng nội dung hoạt động cộng đồng **[H24.24.01.02]**. Theo đó, các loại hình hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐH TBD được xác lập bao gồm: lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng; PVCĐ lĩnh vực NCKH và CGCN; lĩnh vực tư vấn, kết nối; và lĩnh vực hỗ trợ người học; kết nối và PVCĐ trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện. **[H24.24.01.03]**

Nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến các mặt hoạt động trong toàn Trường một cách có hệ thống, năm 2016 Nhà trường ban hành Quy chế làm việc của Trường ĐH TBD. Theo đó, Nhà trường định kỳ tổ chức các cuộc họp rà soát, phân tích và kết luận về tình hình hoạt động chung của Trường trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ. Trong Quy chế, quy định rõ thời điểm họp, thời điểm báo cáo, các cấp độ báo cáo và nhiệm vụ của từng cá nhân, đơn vị, cụ thể: các cuộc họp giao ban hàng tuần giữa Thường trực HĐT/HĐT, BGH và lãnh đạo các đơn vị; Họp giao ban hàng tháng; Họp rà soát hàng năm của lãnh đạo, họp đơn vị, họp chuyên đề,... Đồng thời, Quy định này cũng yêu cầu nội dung thông tin mà các đơn vị cần thực hiện báo cáo định kỳ, tập trung cơ sở dữ liệu về tất cả các mặt hoạt động, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ, từ đó có cơ sở thực hiện đối sánh và cải tiến công tác này qua từng năm. **[H24.24.01.04]**

Hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội của Trường bao gồm: hệ thống văn bản chính sách, hướng dẫn hoạt động này và hệ thống đánh giá, giám sát.

Đối với CB-GV-NV, Nhà trường ban hành các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cá nhân. **[H24.24.01.05]**

Đối với SV, Nhà trường ban hành tiêu chí đánh giá kết quả rèn luyện SV, tiêu chuẩn SV 5 tốt các cấp **[H24.24.01.06]** nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động này.

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của đơn vị, cá nhân cũng được giám sát thông qua hình thức báo cáo bằng văn bản như: thực hiện báo cáo công tác tháng, báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết từng loại hình hoạt động của các đơn vị có liên quan. **[H24.24.01.07]**

Kết quả đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội của Nhà trường cho thấy, hoạt động này ngày càng phong phú về thể loại, thu hút được nhiều đối tượng tham gia và số lượng CB-GV-NV và SV tham gia ngày càng tăng, thể hiện qua các số liệu thống kê sau:

Bảng 24.2: Thống kê số lượng SV, CB-GV-NV tham gia các hoạt động PVCD

STT	Các hoạt động cộng đồng	Số lượng SV và CB – GV – NV tham gia				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Mùa hè xanh	40	55	30	0	0
2	Tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến trường	100	200	250	350	20
3	Hiên máu tình nguyện	100	20	0	0	0
4	Vệ sinh môi trường, bãi biển, ứng phó với biến đổi khí hậu	110	400	150	70	25
5	Tặng quà cho các hộ gia đình khó khăn, gia đình chính sách	70	100	60	30	27
6	Tham gia các hoạt động về an toàn giao thông	90	120	70	60	70
7	Các hoạt động thể thao, hội trại, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	300	1000	700	500	320
8	Tham gia xây dựng nông thôn mới	30	40	30	0	0
9	Ứng hộ những trường hợp bị bệnh tật, thiên tai	100	300	150	100	27

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được thực hiện theo quy trình khảo sát các bên liên quan 44A/QĐ-ĐHTBD ngày 17/4/2017. Trước khi Ban hành Quy trình khảo sát, sau mỗi hoạt động, các đơn vị thu thập thông tin phản hồi thông qua những hình thức như: Hộp rút kinh nghiệm sau mỗi chương trình, hoạt động, lấy ý kiến khảo sát qua email đối với các đơn vị và cá nhân tham gia để ghi nhận đánh giá khách quan về chất lượng các dịch vụ kết nối, hỗ trợ cộng đồng cũng như thông báo kết quả hoạt động cho các đối tác cộng đồng được biết. [H24.24.01.08]

Từ những kết quả phản hồi nêu trên, Trường đã đề xuất những cải tiến nhằm làm phong phú loại hình và nâng cao chất lượng các hoạt động PVCD để đáp ứng nhu cầu của các đối tác cộng đồng. [H24.24.01.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCĐ giúp gắn kết giữa Nhà trường với doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và với các tổ chức quốc tế, mang lại những giá trị và lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng.

Trước khi lập kế hoạch cho hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường luôn cố gắng lấy ý kiến các bộ phận liên quan, thông qua các cuộc họp giao ban, xác định rõ phạm vi và mức độ tác động của các hoạt động này, định hướng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực cho xã hội. **[H24.24.02.01]**

Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ tác động đến xã hội được thể hiện ở các nội dung chính sau:

Tác động của các hoạt động thiện nguyện: Nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua như:

- Chiến dịch Mùa hè xanh triển khai trên các mặt trận văn hoá, hoạt động thanh thiếu niên, xây dựng công trình giao thông nông thôn, gìn giữ trật tự an ninh đô thị. BGH Nhà trường đặc biệt quan tâm đến các hoạt động kết nối và PVCĐ, mở rộng quy mô trên các mặt trận (các huyện khó khăn trên địa bàn tỉnh) với tổng kinh phí từ năm 2016 -2020 lên đến hơn 1,2 tỷ đồng, thu hút 5000 SV tham gia. **[H24.24.02.02]**
- Hoạt động tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến trường được đông đảo GV, NV và SV quan tâm đồng hành. Trong năm học 2019-2020 có đến 250 SV và 100 GVNV tham gia.
- Ngoài ra còn có các hoạt động khác như: Các chiến dịch bảo vệ môi trường; Đấu giá tranh từ thiện; Các hoạt động thiện nguyện: Ủng hộ đồng bào trong các đợt thiên tai, ủng hộ người nghèo. **[H24.24.02.03]**

Trường nhận phản hồi trực tiếp từ cộng đồng địa phương và các đối tác, thông qua các bảng hỏi, phỏng vấn điện thoại, phản ánh của giới truyền thông về hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng. Đa phần những đánh giá phản hồi là tích cực **[H24.24.02.04]**. Đây cũng là căn cứ để xác lập các hoạt động cộng đồng cho năm tiếp theo.

Các hoạt động PVCĐ đã góp phần cải thiện môi trường, cải thiện đời sống vật chất cho các cá nhân, gia đình khó khăn, nâng cao giá trị của giáo dục trong cộng

đồng. Các tác động đã được các bên liên quan ghi nhận tích cực, được chính quyền địa phương và các tổ chức khen tặng trong việc có đóng góp vào các hoạt động PVCD, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường. [H24.24.02.05]

Tác động của các hoạt động đối ngoại: Trong thời gian qua, nhiều đoàn khách quốc tế từ nhiều quốc gia khác nhau tìm đến thăm và tìm hiểu khả năng hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và trao đổi học thuật như: triển khai ký kết hợp đồng đào tạo ngắn hạn với đối tác là các doanh nghiệp. Các mối quan hệ hợp tác với các trường ĐH, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp ngày càng mở rộng về số lượng lẫn chất lượng qua các năm học [H24.24.02.06]. Có thể thấy, việc thực hiện những thỏa thuận hợp tác đào tạo, ngoài việc đem lại nhiều chuyển biến tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời cũng phản ánh mức độ tác động của Trường đến các đối tác trong và ngoài nước.

Tác động của của hoạt động giao lưu – hợp tác doanh nghiệp: Trung tâm QHDN &CD với chức năng tìm kiếm và kết nối cộng đồng doanh nghiệp đã phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hàng loạt chương trình sinh hoạt ngoại khóa, giao lưu hướng nghiệp với chuyên gia trong lĩnh vực TC-NH, Hội thảo Tư vấn hướng nghiệp và Tuyển dụng cùng ngân hàng Vietcapital Khánh Hoà, Tổ chức tham quan thực tế các doanh nghiệp Hàn Quốc, Hẹn gặp mặt giữa Trường ĐHTBD với công ty CP Vinpearl, Tổ chức tham quan doanh nghiệp học phần thực tập kinh doanh N1 tại công ty Hyundai Vinashin, ... là những sự kiện được tổ chức thường xuyên, thu hút rất nhiều doanh nghiệp và SV cùng tham gia [H24.24.02.07]. Tác động của các hoạt động này giúp các doanh nghiệp có cơ hội tuyển dụng những SV của Trường có khả năng vượt trội và sử dụng nguồn lực SV góp phần vào hỗ trợ cải tiến việc sản xuất kinh doanh. Đồng thời, các hoạt động này đã giúp SV của trường có những trải nghiệm thực tế từ doanh nghiệp. Tỷ lệ SV ra Trường có việc làm trên 90% và có nhiều đóng góp vào sự phát triển của địa phương và các khu vực lân cận. [H24.24.02.08]

Tác động của công tác Tư vấn – Hướng nghiệp: Hoạt động kết nối với các trường THPT, các cơ quan báo chí, các đài truyền hình, nhằm triển khai hoạt động PVCD đến học sinh các Trường THPT trong mùa thi, thời gian đăng ký nguyện vọng, chọn nghề, chọn Trường, ... được xác lập với mục tiêu tác động rõ ràng. Nhà trường không chỉ nhằm mục tiêu về số lượng tuyển sinh, mà nhằm mục tiêu hỗ trợ cân nhắc, chọn lựa ngành nghề, giảm áp lực về việc chọn nhầm ngành hoặc tập trung vào một số

ngành theo xu hướng hiện tại làm mất cân bằng đào tạo, lãng phí thời gian và chi phí của học sinh. Ngoài ra, Trường còn tổ chức các hoạt động như: Hội thảo Tư vấn hướng nghiệp và Tuyển dụng cùng ngân hàng Vietcapital Khánh Hoà; Giảng dạy học phần theo phương thức học trải nghiệm, Livestream Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp Khai tâm khởi trí [H24.24.02.09]. Đây là những hoạt động thường niên, tác động của nó được giám sát chặt chẽ và đối sánh để cải tiến qua từng năm.

Bảng 24.3: Bảng thống kê các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp qua các năm

TT	Năm	Số lượng trường THPT tư vấn	Số lượng học sinh tham gia	Ghi chú
1	2016	48	10.800	
2	2017	72	16.200	
3	2018	75	16.875	
4	2019	86	19.350	
5	2020	66	14.850	

Hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội bao gồm các quy định, chính sách, quy trình của các đơn vị chức năng có liên quan [H24.24.02.10]. Các đơn vị được giao nhiệm vụ lên kế hoạch, làm đầu mối triển khai thực hiện cũng là bộ phận giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.11]. Các hoạt động kết nối và PVCD của Trường hàng năm đều được giám sát chặt chẽ, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thông qua cáo Báo cáo cuối năm của các đơn vị. [H24.24.02.12]

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được thực hiện theo quy trình khảo sát các bên liên quan 44A/QĐ-ĐHTBD ngày 17/4/2017. Bên cạnh đó, sau mỗi hoạt động, các đơn vị thu thập thông tin phản hồi thông qua những hình thức như: Họp rút kinh nghiệm sau mỗi chương trình, hoạt động, lấy ý kiến trực tiếp đối với các đơn vị và cá nhân tham gia, người được thụ hưởng kết quả từ các hoạt động PVCD để ghi nhận tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Ý kiến đóng góp của các bên liên quan được tổng hợp thành báo cáo [H24.24.02.13], trong đó phân tích điểm mạnh, yếu của hoạt động PVCD của Trường và đề xuất các giải pháp cải tiến hiệu quả.

Tất cả các chính sách, các quy trình và các hướng dẫn công việc thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ được công bố công khai trên Website và các phương tiện truyền thông khác. Cổng thông tin điện tử <http://tbd.edu.vn/> là kênh thông tin chính thống của Nhà trường để chuyển tải toàn bộ thông tin, chủ trương của Trường về các hoạt động giáo dục – đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H24.24.02.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến.

Một trong những mục tiêu trong kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 của Trường ĐH TBD đề cập đến hoạt động kết nối và PVCĐ là “thiết kế, tổ chức các hoạt động hướng đến năng lực sáng tạo của SV, GV, NV trong dạy và học, trong việc ***giải quyết các vấn đề của nhà trường và cộng đồng địa phương***; Xây dựng môn học chuyên ngành hoặc liên ngành theo hình thức đề án: ***tổ chức sự kiện, phục vụ cộng đồng***” [H24.24.03.01]. Hoạt động kết nối và PVCĐ được xác lập và triển khai đến toàn Trường và được cụ thể hóa vào kế hoạch hoạt động của các đơn vị, trong đó xác lập cụ thể các hoạt động và chỉ tiêu thực hiện. [H24.24.03.02]

Hệ thống đo lường, giám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ thể hiện qua các quy định, quy chế chung của Trường, trong đó có quy định việc giám sát hoạt động của các nhân và đơn vị trong từng lĩnh vực hoạt động và quy định về hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.03.03]. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, mô tả công việc, phân công nhiệm của mỗi bộ phận, cá nhân để theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện mục tiêu chất lượng. [H24.24.03.04]

Đối với CB-GV-NV: Hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện theo Quy chế GV, nhân viên, Quy định về hoạt động NCKH đối với GV, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV. [H24.24.03.05]

Đối với SV, Trường ban hành Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của SV, trong đó có tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động thiện nguyện, các hoạt động PVCĐ, đồng thời triển khai chính sách học bổng, chính sách khen thưởng SV, trong đó có hình thức khen thưởng dành cho những SV tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ. [H24.24.03.06]

Đề đo lường và giám sát hiệu quả các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện của CB-GV-NV và SV, Trường thực hiện thống kê số lượng CB-GV-NV, SV tham gia các hoạt động PVCD, trị giá các công trình tình nguyện, số lượng giải thưởng SV và CB-GV-NV nhận được qua các năm, cụ thể:

**Bảng 24.4: Thống kê số lượng SV tham gia hoạt động tình nguyện
Giai đoạn 2016-2020**

Số lượng CB-GV-NV và SV tham gia các hoạt động tình nguyện											
TT	Năm học	2015-2016		2016-2017		2017-2018		2018 -2019		2019-2020	
	Đối tượng	CB- GV - NV	SV	CB- GV- NV	SV	CB- GV - NV	SV	CB- GV - NV	SV	CB- GV - NV	SV
1	Mùa hè Xanh	10	30	15	40	5	25	0	0	0	0
2	Tiếp sức đến trường, tiếp sức mùa thi	20	80	40	160	50	200	80	270	80	20
3	Vệ sinh môi trường biển	10	100	20	380	10	140	10	60	0	25
4	Tham gia các hoạt động về an toàn giao thông	5	85	10	110	7	65	4	56	12	0
5	Ứng hộ những trường hợp bị bệnh tật, thiên tai, những hoàn cảnh khó khăn	50	40	70	230	50	100	40	60	50	27
6	Các hoạt động thể thao, hội trại, ngày hội Olympic vì sức khỏe toàn dân	40	260	50	950	40	660	40	460	47	320
7	Hiến máu tình nguyện	10	90	5	15	0	0	0	0	0	0
8	Dự án chung tay giúp đỡ trường xưa	0	0	31	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 24.5: Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của CB-GV-NV Giai đoạn 2016 -2020

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Mức độ tham gia của CB-GV-NV/Số lượng tham gia n lần			
		1 lần	2 lần	3 lần	> 3 lần
	2015-2016	2	3	3	2

Mùa hè xanh	2016-2017	2	4	4	3
	2017-2018		3	2	
	2018 -2019				
	2019-2020				
	Tổng (lượt người):				
Tiếp sức đến trường, tiếp sức mùa thi	2015-2016	3	7	8	2
	2016-2017	5	10	20	5
	2017-2018	4	15	20	11
	2018 -2019	5	20	40	15
	2019-2020				
	Tổng (lượt người):				

Bảng 24.6: Bảng thống kê số lượng các đơn vị/nhà tài trợ và Nguồn kinh phí tài trợ qua các năm

TT	Năm	Doanh nghiệp	Số tiền	Nội dung
1	2016	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	322,500,000	Học bổng
2	2017	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
3	2017	GS Park Jong Ryul	36,000,000	Học bổng
4	2017	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	140,210,000	Học bổng
5	2018	Hyundai Vinashin	40,000,000	Học bổng
6	2018	Shinhan Bank	34,000,000	Học bổng
7	2018	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	48,000,000	Học bổng
8	2018	Kiều bào Hàn Quốc	36,000,000	Học bổng
9	2018	GS Park Jong Ryul	9,000,000	Học bổng
10	2019	Hyundai Vinashin	28,000,000	Học bổng
11	2019	Kiều bào Hàn Quốc	24,000,000	Học bổng
12	2019	GS Park Jong Ryul	12,000,000	Học bổng
13	2019	Shinhan Bank	40,000,000	Học bổng
14	2019	Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB	447,097,000	Học bổng
15	2020	Shinhan Bank	45,000,000	Học bổng
16	2020	Hyundai Việt Nam	20,000,000	Học bổng
17	2020	Hyang Sang Scholarship	24,000,000	Học bổng
18	2020	Hyang Sang Scholarship	5,000,000	Học bổng
19	2020	Ban điều hành quỹ học bổng “Vì Công lý” và CLB Doanh nhân Khánh Hòa – Sài Gòn	30,000,000	Học bổng
20	2020	Ngân hàng ACB	50,000,000	Học bổng
TỔNG KINH PHÍ			1,424,807,000	

Ngoài ra, các chính sách học bổng như: học bổng tuyển sinh, học bổng “vì công lý”, học bổng “Doanh nhân” được Trường xây dựng nhằm khuyến khích tài năng, mở rộng cơ hội học tập, trải nghiệm môi trường giáo dục khai phóng tại ĐH TBD dành cho các em học sinh nghèo vượt khó, bồi dưỡng và đào tạo học sinh, SV tài năng. **[H24.24.03.07]**

Đặc biệt, Nhằm hỗ trợ tài chính cho SV do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Trường đã giảm 80% học phí cho tân SV chính quy và 20% học phí cho SV các khóa trước trong năm học 2020-2021. **[H24.24.03.08]**

Chính sách học bổng của Trường chính tác động tích cực đến học sinh trong quyết định chọn trường, chọn ngành học. Những học sinh, SV nhận học bổng cũng đóng góp vào việc phát triển kinh tế và thay đổi xã hội dưới nhiều phương thức khác nhau.

Thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, lãnh đạo Trường sẽ họp bàn trong các cuộc họp giao ban hàng tuần, hàng tháng để đề xuất các giải pháp điều chỉnh từ những ý kiến đóng góp của CBGVNV và SV về các hoạt động PVCĐ. **[H24.24.03.09]**

Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thể hiện rõ qua việc xây dựng kế hoạch chiến lược và kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 xác lập rõ các chỉ số, chỉ tiêu và loại hình hoạt động kết nối và PVCĐ **[H24.24.03.10]**. Trong năm học 2018 Trường đã thành lập Trung tâm QHDN & Cộng đồng, với chức năng và nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị Đoàn TN, Công đoàn, các Khoa/Bộ môn triển khai thực hiện và giám sát hoạt động này. **[H24.24.03.11]**

Tác động của hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ của đội ngũ CB-GV-NV đóng góp cho xã hội mặc dù không được xác lập từ đầu, nhưng qua thời gian và thực tế, kết quả tác động này đã được ghi nhận và đối sánh cải tiến qua các năm thể hiện cụ thể trong từng bảng đối sánh nêu trên. CB-GV-NV Nhà trường nhiệt tình tham gia ủng hộ các hoạt động cứu trợ, gây quỹ, các chương trình từ thiện, các hoạt động xã hội **[H24.24.03.12]**. Nhiều cán bộ, GV cũng đồng thời là các nhà hoạt động từ thiện, hoạt động đào tạo kỹ năng cho cộng đồng. Qua từng năm, tác động này được đối sánh trong chính đội ngũ Nhà trường nhằm cải tiến, xác lập các loại hình hoạt động mới mẻ phù hợp hơn, hấp dẫn hơn và có tác động sâu sắc hơn. Trong đó,

Quỹ Học bổng và Quỹ Từ thiện từ CLB Tâm an hạnh phúc là những hoạt động được cải tiến, từ những nỗ lực cá nhân với sự quan tâm của các Thầy cô trong Trường nay trở thành CLB thiện nguyện, có tác động đến cộng đồng và xã hội mang những lợi ích thiết thực như là: CLB đã thăm hỏi, tặng quà chăm lo những hoàn cảnh neo đơn, trẻ em cơ nhỡ và những người bệnh. [H24.24.03.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với mong muốn tìm hiểu thông tin, nắm bắt được mức độ đáp ứng của Nhà trường đối với xã hội trong các hoạt động gắn kết cộng đồng, cung cấp các dịch vụ PVCD. Mọi công tác triển khai của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan trong việc xây dựng kế hoạch, các chương trình hữu hiệu PVCD, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan đối với từng loại hoạt động. [H24.24.04.01]

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD. Tổng hợp các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng sự hài lòng của các đối tượng này.

Đối với CBGVNV và SV: Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến SV và cựu SV hàng năm theo quy trình khảo sát và kế hoạch khảo sát của Trường. Từ những ý kiến đóng góp của CBGVNV và SV Trường có những cải tiến thiết thực nhằm đa dạng về loại hình và chất lượng của các hoạt động kết nối và PVCD. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV về các hoạt động vì cộng đồng ngày càng tăng. [H24.24.04.02]

Đối với doanh nghiệp: Sau mỗi chương trình, sự kiện, TT QHDN-CD đều triển khai lấy ý kiến doanh nghiệp về các khâu tổ chức. Đồng thời tổ chức họp báo cáo rút kinh nghiệm để ngày càng nâng cao chất lượng hợp tác doanh nghiệp. Qua đó, công tác tổ chức Ngày hội việc làm, các Hội thảo nghề nghiệp được cải tiến, ngày càng mở rộng quy mô, đa dạng hóa các đầu việc mang đến nhiều cơ hội cho SV Trường [H24.24.04.03]. Ngoài ra nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường còn thực hiện việc thu thập những phản hồi, đánh giá của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo của Trường và phản hồi của SV tốt nghiệp về sự đáp ứng của CTĐT với công việc

thực tế. Kết quả giám sát và đối sánh qua các năm học Nhà trường luôn nhận được phản hồi tích cực từ phía doanh nghiệp, cựu SV [H24.24.04.04]. Bên cạnh đó, nguồn tin từ các cơ quan Báo/Đài cũng là nguồn thông tin đáng tin cậy giúp Nhà trường nhận định rõ hơn về hoạt động kết nối doanh nghiệp: [H24.24.04.05]. Theo dõi mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng qua nhiều năm liền, Nhà trường nhận thấy xu hướng hài lòng của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp TBD ngày càng được tăng cao [H24.24.04.06]. Kết quả 100% nhà tuyển dụng hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp của TBD.

Đối với Lãnh đạo Nhà trường (BGH, HĐQT,...): Các ý kiến góp ý về các hoạt động đều được các đơn vị liên quan ghi nhận và triển khai thực hiện theo đúng nội dung đã ghi nhận trong biên bản, một số ý kiến nêu ra trong cuộc họp đều có phản hồi tích cực từ Ban giám hiệu nhà Trường và các đơn vị chức năng liên quan [H24.24.04.07]. Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại với SV để lắng nghe các ý kiến phản hồi, nhằm hoàn thiện hơn nữa các hoạt động PVCĐ trong SV. [H24.24.04.08]

Ngoài ra, trong quá trình triển khai các kế hoạch, các chương trình PVCĐ, Nhà trường phối hợp với các bên liên quan nhằm nắm bắt được các thông tin cũng như đánh giá mức độ đáp ứng của Nhà trường đối với xã hội. Vì vậy, sau mỗi hoạt động, Trường và các đơn vị tổ chức địa phương và doanh nghiệp rà soát và đánh giá lại hiệu quả hoạt động để thấy được những ưu điểm và hạn chế của hoạt động và thống nhất cải tiến, điều chỉnh cho các hoạt động tiếp theo [H24.24.04.09]. Đoàn TN, CLB Thiện nguyện An tâm hạnh phúc – là các đơn vị tổ chức các hoạt động vì cộng đồng trong SV đã nhận được ý kiến phản hồi là thư cảm ơn của chính quyền địa phương, báo đài và các đơn vị doanh nghiệp v.v... Kết quả này cho thấy mức độ hài lòng tương đối cao. Đây là nguồn động viên để Nhà trường tiếp tục mở rộng thực hiện và cải tiến hơn nữa các hoạt động phục vụ cộng đồng. [H24.24.04.10]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

– Khối lượng và loại hình kết nối và PVCĐ của Trường được xác lập phù hợp với nguồn lực và đặc điểm của Nhà trường;

– Kết quả của các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội có đối sánh

với chính mình và có cải tiến phù hợp;

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

– Một số hoạt động thiện nguyện chưa đưa vào chỉ tiêu bắt buộc đối với CB-GV-NV vì vậy mức độ lan tỏa chưa thực sự cao trong CBGVNV Trường;

– Việc tổ chức khảo sát ý kiến các đối tượng liên quan bên ngoài Trường về các hoạt động PVCD chưa thực hiện thường xuyên và định kỳ.

– Hệ thống giám sát và cải tiến các hoạt động PVCD chưa được thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nghiên cứu và ban hành quy định chỉ tiêu bắt buộc đối với CB-GV và SV tham gia PVCD	TT. KN&HTSV Phòng NS	12/2020 – 12/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Khảo sát và tổng kết cải tiến sau mỗi hoạt động PVCD	TT. KN&HTSV Phòng ĐBCL	12/2020 – 06/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Cải tiến quy trình giám sát các hoạt động PVCD	Phòng ĐBCL	12/2020 – 06/2021	
4	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các loại hình kết nối PVCD	TT. KN&HTSV	01/2021- 12/2021	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	5,00
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến.

Trường ĐH TBD là trường tư thực, hoàn toàn tự chủ về tài chính, chủ động xây dựng các nguồn thu và mức thu học phí, cũng như thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán và công khai tình hình tài chính theo quy định của pháp luật.

Trường đã thành lập phòng Kế toán – Tài chính theo Quyết định số 82/QĐ-TBD ngày 01/08/2017 [H25.25.01.01]. Đây là đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát và phát triển các nguồn tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính trong chiến lược đã đề ra [H25.25.01.02]. Hằng năm, Phòng Kế toán – Tài chính dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường của từng giai đoạn, báo cáo tổng kết và kế hoạch tài chính hằng năm để xây dựng kế hoạch tài chính cho Trường. [H25.25.01.03]

Về Đào tạo: Chỉ tiêu tài chính được xác lập dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh theo từng năm và theo thực tế tuyển sinh của năm trước đó [H25.25.01.04]. Ngoài nguồn thu từ hoạt động đào tạo chính quy, Trường còn có các khóa đào tạo ngắn hạn và cấp chứng chỉ như: nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng kế toán trưởng. [H25.25.01.05]

Về Nghiên cứu khoa học: Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý và nhiệm vụ hoạt động NCKH, Quy định về các chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng NCKH. Kết quả từ năm 2016 – 2020 đã tổ chức 29 hội thảo khoa học với nhiều chủ đề nội dung phong phú, 11 đề tài NCKH cấp trường đã được nghiệm thu, 5 đề tài hướng dẫn SV NCKH, trong đó có 1 đề tài đạt giải nhì tại Hội nghị SV NCKH toàn quốc, 1 giải ba của SV tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên, 33 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 8 bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài, 1 dự án chung tay giúp đỡ trường xưa. Năm 2019, Trường đã thành lập Viện Hợp tác và Nghiên cứu Quốc tế, Viện đã tổ chức được hơn 9 buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề về nghiên cứu thu hút các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tham gia. [H25.25.01.06]

Về Phục vụ cộng đồng: Trường đã thực hiện nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng như: Mùa hè xanh, Hội thi làm mứt tết và chiến dịch Xuân tình nguyện, hỗ trợ các gia đình bị ảnh hưởng của thiên tai; dự án chung tay giúp đỡ trường xưa; tiếp sức

mùa thi; vệ sinh môi trường tại bãi biển Nha Trang; hoạt động triển lãm và đấu giá ảnh nhằm gây quỹ cho hoạt động từ thiện [H25.25.01.07]. Từ năm 2016 – 2020 Nhà trường ký kết nhiều doanh nghiệp cấp học bổng cho các em SV cụ thể, năm 2016: ký kết với Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB cấp học bổng trị giá 325 triệu đồng, năm 2017 ký kết với Quỹ bảo trợ doanh nghiệp ACB cấp học bổng trị giá 140 triệu đồng, ngân hàng Shinhan Bank cấp học bổng trị giá 34 triệu đồng; năm 2018-2019 ký kết nhiều doanh nghiệp cấp học bổng trị giá hơn 600 triệu đồng, năm 2020 ký kết với đối tác chiến lược ACB cấp 10 suất học bổng với tổng trị giá 50 triệu đồng, ký kết với Công ty Huynhdai Việt Nam cấp 10 suất học bổng với tổng giá trị 20 triệu đồng, ký kết với Ban điều hành học bổng "Vì Công lý" cấp 10 suất học bổng với trị giá 30 triệu đồng, Hyang Sang Scholarship cấp học bổng trị giá 24 triệu đồng, Ngân hàng Shinhan Bank cấp học bổng tổng giá trị 45 triệu đồng, mỗi hoạt động trên đều có kế hoạch và qui định cụ thể. [H25.25.01.08]

Số liệu thống kê các nguồn thu và chi của Nhà trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 25.1: Tổng hợp thu/chi của Nhà trường từ 2016 – 2019
(Đvt: nghìn đồng)

TT	Nội dung	2016	2017	2018	2019
I	TỔNG THU	6.668.099	11.523.021	21.801.103	20.914.117
1	Hoạt động đào tạo	6.345.599	11.297.811	21.634.103	20.102.174
2	Hoạt động NCKH		15.000		370.846
3	Hoạt động Phục vụ cộng đồng	322.500	210.210	167.000	441.097
II	TỔNG CHI	12.427.079	11.530.160	13.917.062	22.292.805
II.1	Hoạt động đào tạo	11.895.647	10.877.500	13.561.348	21.370.061
1	Lương+Phúc lợi CBNV, GV cơ hữu	9.018.026	8.360.744	9.547.642	14.825.066
2	Lương GV thỉnh giảng	220.585	160.182	338.477	593.815
3	Hỗ trợ CBNV, GV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn/ng nghiệp vụ	39.461	47.440	13.831	60.290
4	Học bổng cho SV	1.080	32.866	99.400	749.738
5	Hoạt động đào tạo	373.008	370.151	333.450	596.404

	khác				
6	Kinh phí công đoàn	44.077	79.001	44.811	36.220
7	Mở ngành đào tạo	421.976	299.276	686.787	991.297
8	Chi thường xuyên phục vụ đào tạo	1.529.655	1.004.395	1.854.839	1.888.471
9	Ngoại giao, giao tế, tiếp khách, dịch vụ thuê ngoài	291.856	602.446	686.922	1.664.980
II.2	Hoạt động NCKH	20.550	51.000	45.000	897.484
1	Đề tài NCKH GV, SV	20.550	36.000	45.000	
2	Các hội nghị, hội thảo NCKH		15.000		897.484
II.3	Hoạt động phục vụ cộng đồng	553.152	237.669	212.040	506.849
1	Trở về trường xưa	168.882			
2	Mùa hè xanh	42.000			
3	Đại hội Đoàn 2017-2019		5.000		10.250
4	Hoạt động TDTT (Giải bóng đá/bóng chuyền, điện kinh ...)	12.570		19.350	33.680
5	Hội thi Kỹ năng soạn thảo văn bản	1.200			
6	Hội trại 26/3	6.000			
7	Gala mừng xuân		7.000		
8	Hội thi trò chơi dân gian		4.000		
9	Giao lưu văn nghệ		4.000	890	2.200
10	Tham gia văn nghệ			1.000	9.862
11	Hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11			23.800	
12	Tiếp sức mùa thi		4.398		9.760
13	Hoạt động thiện nguyện		3.061		
14	Quỹ bảo trợ học bổng cho SV từ các doanh nghiệp	322.500	210.210	167.000	441.097
II.4	Hoạt động khác	244.053	501.200	179.818	15.500
1	Hỗ trợ dự án xây dựng	240.153	501.200	179.818	5.000
2	Hồ sơ tuyển dụng, cấp phép NLD	3.900			10.500

Qua bảng tổng hợp số liệu nguồn thu/chi các năm có thể nhận thấy hoạt động thu chính của trường có xu hướng tăng dần hằng năm. Các khoản chi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đều có xu hướng tăng. Năm 2019, các khoản chi cho hoạt động đào tạo tăng đột biến do nhà trường đẩy mạnh hoạt động phát triển đội ngũ nhân sự như: tăng lương từ 20 – 80% cho CBNV, tuyển dụng mới,... nhằm thực hiện chiến lược mới của Trường, các hoạt động đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học được chú trọng.

Các kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được phòng Kế toán – Tài chính theo dõi, giám sát và đối sánh thông qua các báo cáo thu chi hằng năm của Trường, báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát và đơn vị kiểm toán độc lập [H25.25.01.09]. Phòng Kế toán – Tài chính là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra quy trình thu/chi, đã thực hiện theo đúng các quy định tại qui chế chi tiêu nội bộ của Trường và các qui định về quản lý tài chính hiện hành [H25.25.01.10]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã mời Công ty TNHH kiểm toán Việt Tín thực hiện kiểm toán độc lập vào năm 2017, 2018, 2019 [H25.25.01.11]. Báo cáo kiểm toán cho thấy các hoạt động tài chính của Nhà trường đã thực hiện theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể: thực hiện lập báo cáo thuế hàng quý, năm và quyết toán thuế đúng quy định. [H25.25.01.12]

Dựa trên báo cáo về kết quả tài chính, báo cáo về kết quả hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, hàng năm Nhà trường thực hiện đối sánh về kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Kết quả đối sánh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 25.2: Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu cho các hoạt động năm
(ĐVT: nghìn đồng)

Chỉ số tài chính	2016	2017	2018	2019
Tổng thu từ hoạt động đào tạo	6.300.749	11.200.910	21.400.439	20.030.000
Tổng chi cho hoạt động đào tạo	11.895.647	10.877.500	13.561.348	21.370.061
Chênh lệch thu chi	-5.594.898	323.410	7.839.091	-1.340.061
Tổng thu của NCKH		15.000		370.846

Tổng chi cho NCKH	20.550	51.000	45.000	897.484
Chênh lệch thu chi	-20.550	-36.000	-45.000	-526.638
Tổng thu của phục vụ cộng đồng	322.500	210.210	167.000	441.097
Tổng chi cho phục vụ cộng đồng	553.152	237.669	212.040	506.849
Chênh lệch thu chi	-230.652	-27.459	-45.040	-65.752
Tổng thu từ khai thác tài sản	3.300	7.630	4.390	
Tổng chi cho cơ sở vật chất	906.345	131.751	129.925	163.975

Kết quả đối sánh cho thấy: Về thực hiện các chỉ số doanh thu từ hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chỉ số doanh thu. Nguồn thu từ hoạt động đào tạo là nguồn thu chính của Trường đã tăng đáng kể. Cụ thể, từ năm 2016 đến 2019 nguồn thu năm sau tăng so với năm trước. Về thực hiện các chỉ số chi cho thấy, chi cho hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chỉ số chi và theo chiều hướng đảm bảo sự phù hợp giữa các lĩnh vực khác nhau (con người, đào tạo, phát triển khoa học công nghệ). Số liệu thu/chi của hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được cải thiện rõ rệt trong năm 2019 khi Trường chú trọng đẩy mạnh công tác đầu tư cho nghiên cứu khoa học và kết nối với các đối tác chiến lược trong việc phát triển các hoạt động phục vụ cộng đồng. Qua số liệu có thể thấy nguồn thu tài chính của Nhà trường tăng nhưng chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển, điều này cũng phù hợp với các chỉ số tài chính dự báo của trường trong chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025. **[H25.25.01.13]**

Các kết quả đối sánh hàng năm về chỉ số tài chính của các lĩnh vực được khảo sát ý kiến của các đơn vị/bộ phận, CBGV trong Trường làm căn cứ, cơ sở cho việc lập kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH, PVCD. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đầu tư hơn 30 tỷ đồng để xây dựng Ký túc xá, khu nhà ở CBGV, phòng làm việc, phòng thực hành phục vụ cho việc dạy, học và nghiên cứu khoa học của SV và GV; Phòng thực hành về kế toán, phòng thực hành CNTT, Du lịch, Luật... **[H25.25.01.14]**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến

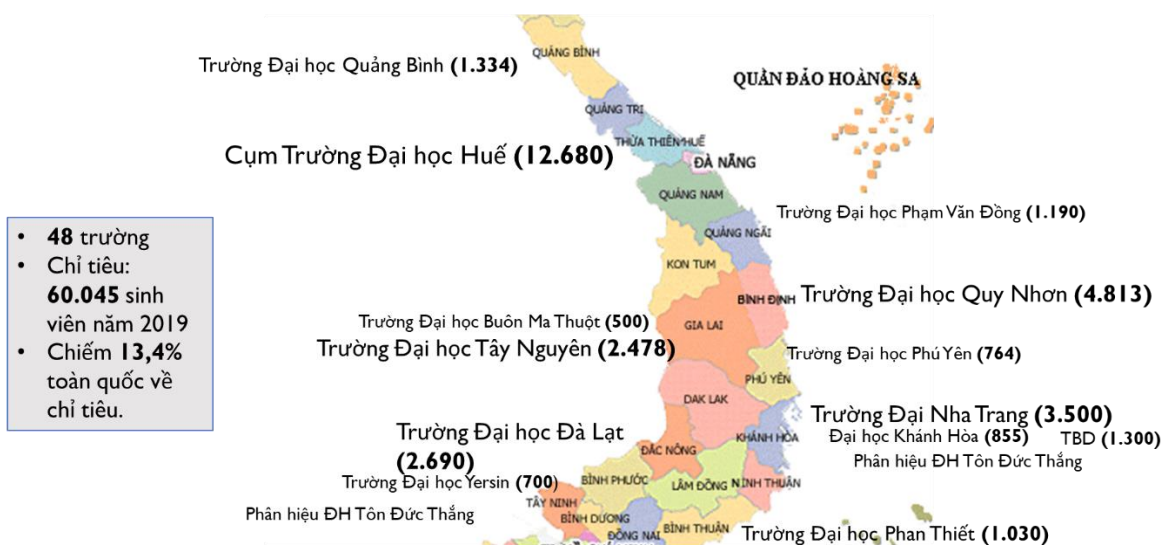
Chiến lược giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 đã định hướng Trường Đại học Thái Bình Dương là trường Đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ GV xuất sắc và SV triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực Quốc tế. Đến năm 2030, Trường Đại học Thái Bình Dương sẽ trở thành một trong những trường Đại học tư thục tốt nhất Việt Nam, các chỉ số hoạt động được xác lập cụ thể và chi tiết trong kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 của Trường Đại học Thái Bình Dương. [H25.25.02.01]

Chỉ số thị trường là sự nhận diện, uy tín, thương hiệu của Trường đối với cộng đồng, tính cạnh tranh trong thu hút người học và người lao động. Để xác định các chỉ số thị trường và vị thế hiện tại của ĐH TBD, Trường đã thực hiện nghiên cứu “Vị thế, thị trường tuyển sinh và phân khúc người học tiềm năng của trường ĐH TBD tại khu vực Miền Trung – Tây Nguyên”. Từ các kết luận của nghiên cứu là cơ sở để Trường xác lập các mục tiêu chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H25.25.02.02]. Kết quả đối sánh về uy tín, thương hiệu của TBD trong hoạt động đào tạo như sau:

Uy tín, thương hiệu của Trường trong hoạt động đào tạo:

- Thị trường giáo dục ĐH khu vực Miền Trung - Cao Nguyên;

VÙNG TUYỂN SINH TIỀM NĂNG



Hình 25.1: Vùng tuyển sinh khu vực miền Trung – Tây Nguyên)

Stt	Tên trường	Tỉnh	Loại trường	Chỉ tiêu tuyển sinh 2019	Phân loại nhóm trường
1.	Trường ĐH Phan Thiết	Bình Thuận	Tư thục	1,030	Tư thục
2.	Trường ĐH Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	Tư thục	500	Tư thục
3.	Trường ĐH Duy Tân	Đà Nẵng	Tư thục	5,500	Tư thục
4.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	Đà Nẵng	Tư thục	2,170	Tư thục
5.	Trường ĐH Phú Xuân	Huế	Tư thục	1,528	Tư thục
6.	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	Lâm Đồng	Tư thục	700	Tư thục
7.	Trường ĐH Thái Bình Dương	Khánh Hòa	Tư thục	1,300	Tư thục

Bảng 25.3: Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019 các trường ĐH tư thục tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên

Qua bảng đối sánh số liệu chỉ tiêu tuyển sinh khu vực miền Trung và Tây Nguyên, chỉ tiêu tuyển sinh các trường ĐH tư thục trong khu vực chiếm tỷ lệ 22% trong đó TBD chiếm khoản 2% chỉ tiêu tuyển sinh ĐH toàn khu vực.

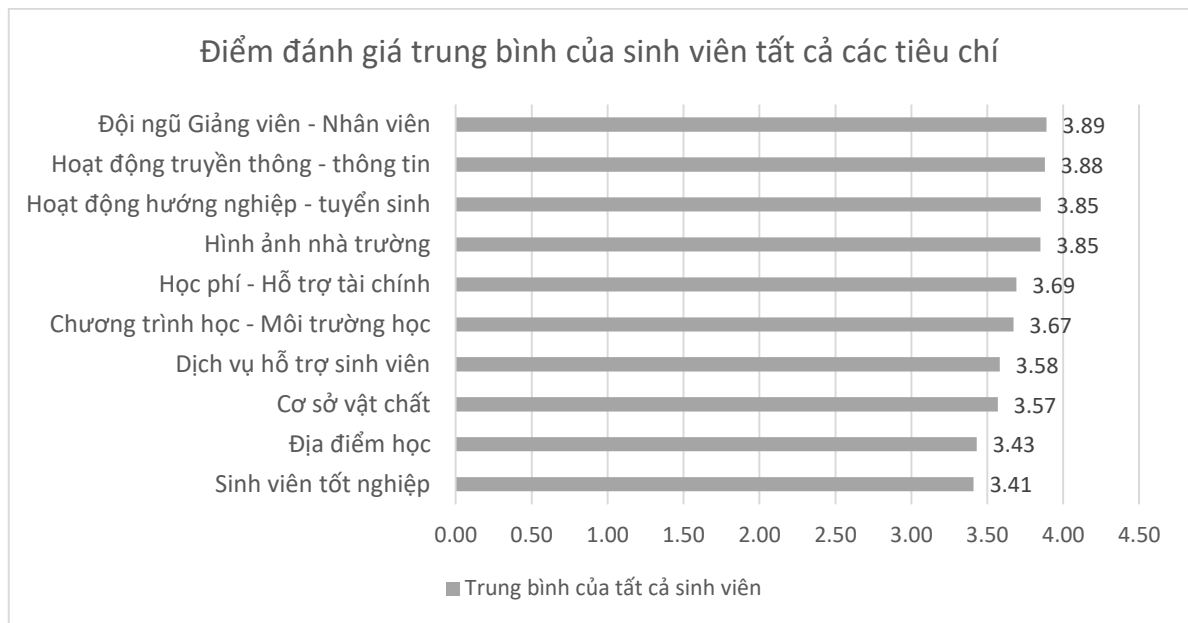
- Phân khúc người học tiềm năng (SV) và dự đoán độ lớn các phân khúc của thị trường.

Địa phương	Loại trường THPT	Học lực	Khối môn học tốt	Sở thích	Giới tính	Người ảnh hưởng	Khả năng tài chính
Thành phố Trung Ương - Nhiều thông tin, nhiều cơ hội lựa chọn trường đại học - Kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm tốt hơn các khu vực khác - Khả năng tiếp cận các chương trình đào tạo quốc tế cao hơn - Tài chính gia đình ở mức cao hơn các khu vực khác	Trường chuyên - Học lực giỏi - Tập trung ở Thành phố trực thuộc trung ương và tỉnh - Có nhiều cơ hội lựa chọn các chương trình Đại học - Ưu tiên lựa chọn các trường Đại học Công lập nhóm đầu và đi du học tại các trường lớn trên thế giới - Tìm kiếm học bổng trong và ngoài nước	Giỏi - Lựa chọn các trường Đại học công lập lớn - Tìm kiếm học bổng trong và ngoài nước	Các môn tự nhiên - Xu hướng lựa chọn nhóm ngành khối kỹ thuật, y khoa, công nghệ, kinh tế...	Tham gia các hoạt động xã hội - Xu hướng lựa chọn các ngành khối xã hội và du lịch nhà hàng, khách sạn - Thích chọn các trường có nhiều hoạt động xã hội và các câu lạc bộ	Nam - Xu hướng chọn khối ngành kỹ thuật, công nghệ	Ba mẹ (phụ huynh học sinh) - Định hướng (thậm chí quyết định) lựa chọn nghề nghiệp của con - Chi trả học phí - Khó tiếp cận	>= 20.000 USD/Năm - Du học - Chương trình của các trường đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết quốc tế - Các trường tư thục chất lượng
Thành phố Tỉnh - Cơ hội tiếp cận thông tin không bằng với học sinh tại Thành phố trực thuộc trung ương nhưng vẫn cao hơn các nhóm còn lại - Kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm khá - Cơ hội tiếp cận với các chương trình đào tạo quốc tế khá - Tài chính gia đình khá	Trường Công lập - Học lực khá đa dạng - Phần bố đều trên cả nước - Tầm thi khá nghiêm ngặt theo chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT - Lựa chọn trường Đại học đa dạng theo năng lực - Quan tâm các học bổng trong nước, nhất là học bổng các trường Đại học Công lập	Khá - Lựa chọn các trường Đại học Công lập và tư thục khá đa dạng - Học sinh nhóm này ở các thành phố lớn lựa chọn các trường đại học có mở hơn	Các môn xã hội - Xu hướng lựa chọn các nhóm ngành: khoa học xã hội, báo chí, truyền thông, sư phạm, kinh tế...	Tập trung vào việc học - Học lực khá giỏi - Xu hướng chọn các trường lớn	Nữ - Xu hướng chọn các ngành xã hội	Anh chị - Ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp và trường học - Giới trẻ, cập nhật nhanh các xu hướng thời đại và công nghệ - Dễ tiếp cận thông qua mạng xã hội nhưng không thể xác định mối quan hệ với học sinh	>= 10.000 USD/Năm - Chương trình của các trường đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết quốc tế - Các trường tư thục chất lượng
Thị xã & Thị trấn - Cơ hội tiếp cận thông tin hạn chế - Kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm được trang bị ở mức độ cơ bản - Ít có cơ hội tiếp cận với các chương trình đào tạo quốc tế - Tài chính gia đình ở mức trung bình khá	Trường Tư thục - Học lực thấp hơn các trường công lập - Thường tập trung tại các thành phố trực thuộc trung ương và tỉnh - Chương trình đào tạo linh động hơn các trường công lập và thường có các chương trình ngoại khóa, nội trú và bán trú - Phụ huynh sẵn sàng chi trả học phí cao hơn	Trung Bình - Có xu hướng lựa chọn các trường đại học tư thục hoặc cao đẳng	Ngoại ngữ (tiếng Anh) - Xu hướng lựa chọn nhóm ngành: ngoại ngữ, sư phạm, dịch vụ... - Xu hướng chọn các chương trình đào tạo quốc tế và hợp tác quốc tế	Thích âm nhạc và thời trang hoặc nghệ thuật - Xu hướng chọn các nhóm ngành năng khiếu, dịch vụ	Thầy cô giáo - Tiếp xúc thường xuyên với học sinh - Tư vấn ngành và nghề cho học sinh - Tư vấn cho phụ huynh - Tiếp cận được thông qua trường THPT	>= 5.000 - 10.000 USD/Năm - Chương trình liên kết quốc tế - Các trường tư thục chất lượng - Các trường công lập	
Nông thôn - Ít có cơ hội tiếp cận thông tin - Kỹ năng mềm và kỹ năng ngoại ngữ yếu - Không quan tâm đến các chương trình đào tạo quốc tế - Tài chính gia đình thấp	Trường Quốc tế - Giảng dạy theo các chương trình đào tạo song ngữ hoặc chương trình hoàn toàn của nước ngoài - Tập trung tại các thành phố lớn - Tiếng anh giỏi - Tài chính mạnh - Xu hướng du học nước ngoài	Yếu - Có xu hướng cố gắng tốt nghiệp THPT và học nghề	Năng khiếu - Xu hướng chọn các nhóm ngành năng khiếu như: thiết kế, âm nhạc, hội họa...	Thích đi du học - Xu hướng lựa chọn các trường nước ngoài	Bạn bè cùng lớp, cùng trường - Ảnh hưởng nhiều về xu hướng chọn ngành nghề - Tiếp cận được thông qua trường THPT và mạng xã hội	>= 3.000 - 5.000 USD/Năm - Các trường tư thục chất lượng - Các trường công lập	
Trung tâm giáo dục thường xuyên - Học thấp - Chương trình đào tạo rút gọn - Không trang bị kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho học sinh - Điều kiện tài chính giới hạn	Trung tâm giáo dục thường xuyên - Học thấp - Chương trình đào tạo rút gọn - Không trang bị kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho học sinh - Điều kiện tài chính giới hạn		Các môn xã hội - Xu hướng chọn các nhóm ngành năng khiếu như: thiết kế, âm nhạc, hội họa...	Thích tính toán, có tư duy logic và tư duy tốt - Xu hướng chọn nhóm ngành tài chính, ngân hàng và kinh tế nói chung	Thầy cô giáo - Tiếp cận được thông qua trường THPT và mạng xã hội	< 3.000 USD/Năm - Các trường tư thục - Các trường công lập	

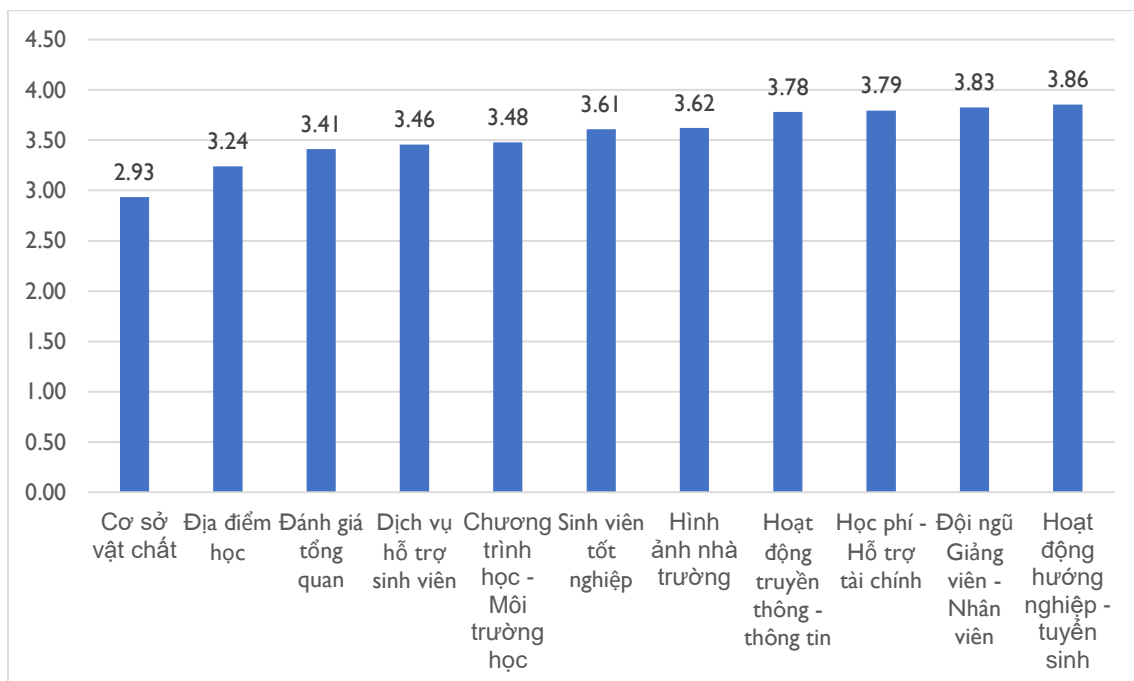
Hình 25.2: Ma trận phân khúc thị trường

Kết quả quá trình nghiên cứu phân khúc thị trường và độ lớn của phân khúc thị trường, TBD đã xác định được ma trận phân khúc thị trường cho mình, đây là cơ sở Trường định vị và xác định các mục tiêu chiến lược truyền thông tuyển sinh phù hợp.

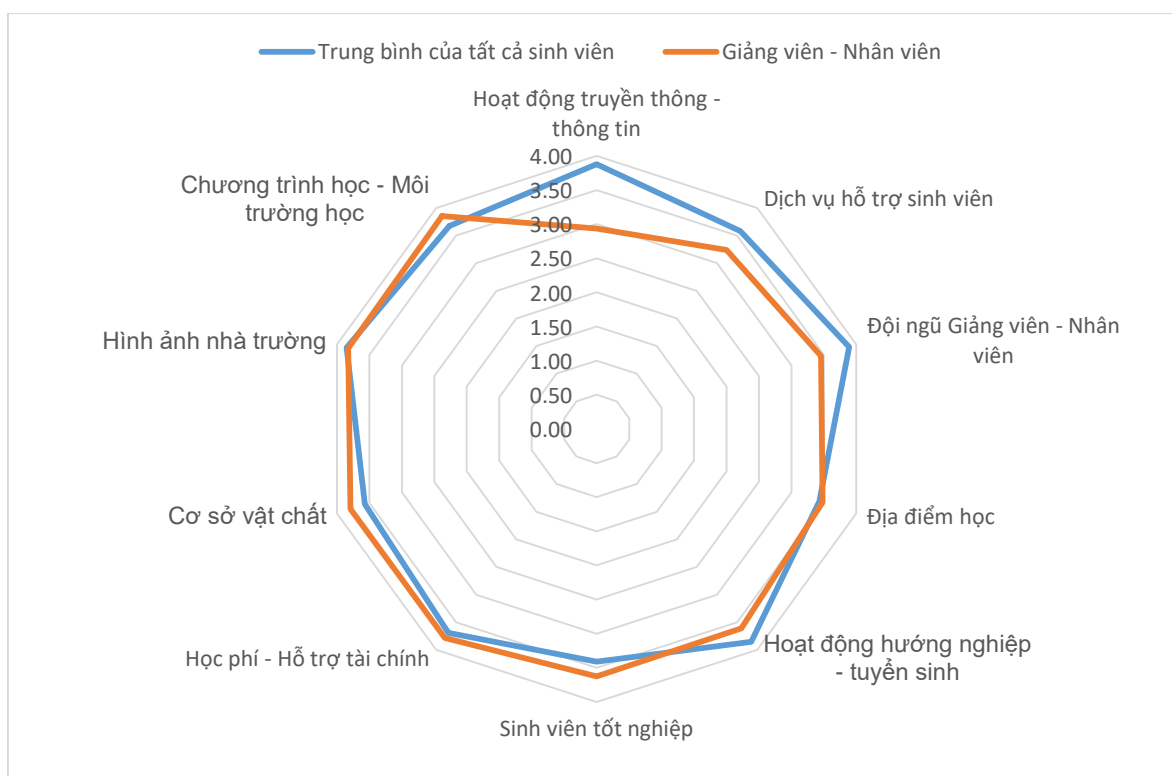
- Vị thế của ĐH TBD qua đánh giá của người học hiện tại (SV), GV, NV của TBD và cựu SV, doanh nghiệp.



Hình 25.3: Biểu đồ kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với TBD



Hình 25.4: Biểu đồ kết quả đánh giá mức độ hài lòng của GVNV đối với TBD



Hình 25.5: Biểu đồ đối sánh kết quả đánh giá mức độ hài lòng của SV và GVNV đối với TBD

Kết quả nghiên cứu đối sánh, cho thấy uy tín của trường được SV, GVNV, cựu SV và quản lý doanh nghiệp (phỏng vấn sâu qua điện thoại) hài lòng với chất lượng đào tạo, uy tín, hình ảnh của trường được cải thiện tốt qua từng năm. Tuy nhiên, trường cần cải thiện CSVC, cần chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm cho SV.

Uy tín, thương hiệu của Trường trong NCKH: ĐH TBD đặt mục tiêu đến năm 2025 có đội ngũ GV, SV nghiên cứu theo chuẩn mực Quốc tế, có tham gia và đóng góp vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, có dự án phục vụ địa phương và Nhà trường. Các chỉ số NCKH đến năm 2025 được chi tiết hóa như sau: Tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế, từ năm 2021 có ít nhất 2 sản phẩm chuyển giao khoa học công nghệ, mỗi năm nhà trường có ít nhất 01 đến 02 bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước và Quốc tế, GV phải tham gia NCKH, phấn đấu các chỉ số này tăng khoảng 10% qua các năm.

Nhà trường luôn khuyến khích các SV, GV thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học để đóng góp cho sự phát triển của đất nước như các bài báo khoa học về kinh tế, kỹ thuật và công nghệ được đăng trên các tạp chí có uy tín số liệu cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 25.4: Thống kê các loại hình nghiên cứu khoa học thực hiện

TT	CÁC LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU	2016	2017	2018	2019	2020
1	Các đề tài/nhiệm vụ khoa học	3	6	6	0	1
2	Giáo trình, sách	1	1	28	0	0
3	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo trong nước	8	10	1	4	10
4	Bài báo đăng trên tạp chí/ hội thảo nước ngoài	2	3	1	0	2
5	Tạp chí/tập san cấp trường	22	20	18	0	0
6	Báo cáo hội thảo quốc tế	1	1	4	5	2
7	Báo cáo hội thảo trong nước	2	13	5	5	3
8	Báo cáo chuyên đề tại trường	0	13	0	10	0

Uy tín, thương hiệu của Trường trong hoạt động PVCD: ĐH TBD xác định phục vụ cộng đồng là mảng hoạt động quan trọng trong chiến lược phát triển của trường, được cụ thể bằng các chỉ số chiến lược để đội ngũ TBD thực hiện: mỗi ngành học ít nhất một dự án phục vụ cộng đồng gắn với môn học, kết hợp với các tổ chức NGOs thực hiện mỗi năm tối thiểu 1 dự án cộng đồng hữu ích địa phương; thực hiện mỗi năm tối thiểu 10 hoạt động thiện nguyện (đóng góp cứu trợ cho các đồng bào bị lũ lụt, hỗ trợ người khó khăn), các hoạt động tiếp sức mùa thi, SV tình nguyện, mùa hè xanh,... Các hoạt động cộng đồng được nhà trường triển khai cho cho đoàn thanh niên, công đoàn trường và hội SV cùng toàn thể GVNV thông qua các cuộc họp giao ban. Các hoạt động trước khi thực hiện đều có lập kế hoạch và triển khai đến GVNV và SV tham gia. [H25.25.02.03]

Bảng 25.5: Thống kê số lượng và số tiền đóng góp cho các hoạt động cộng đồng của TBD

(Đvt: đồng)

Năm	Số lượng hoạt động	Số tiền đóng góp	Ghi chú
2016	6	553.152.000	
2017	7	237.669.000	
2018	5	212.040.000	
2019	6	506.849.000	

Việc giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện thông qua, Báo cáo định kỳ 6 tháng của Ban thực hiện chiến lược, báo cáo giao ban hàng tháng, báo cáo tổng kết hoạt động năm học, báo cáo tài chính [H25.25.02.04]. Trên cơ sở các báo cáo của mỗi lĩnh vực hoạt động, Nhà trường đưa ra các chính sách, biện pháp cụ thể đảm bảo đạt được các chỉ số thị trường như điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm, tuyển dụng bổ sung thêm GV, lập các kế hoạch phát triển ngành học mới,.....

Hằng năm, Nhà trường đã thu thập thông tin phản hồi của các đơn vị/bộ phận, CBGV trong Trường thông qua các buổi họp báo cáo tình hình hoạt động của Nhà trường, cuộc họp giao ban với các Trưởng đơn vị về tình hình thực hiện kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, thông qua báo cáo hằng năm về từng lĩnh vực: tuyển sinh, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H25.25.02.05]. Các kết quả sau khi khảo sát, được phân tích lập báo cáo, báo cáo HĐQT, Ban Giám hiệu để kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh nếu cần thiết.

Các kết quả đối sánh hàng năm về chỉ số thị trường của các lĩnh vực; báo cáo hằng năm về từng lĩnh vực: tuyển sinh, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng được tổng hợp làm căn cứ, cơ sở cho việc cải tiến nâng cao hoạt của Nhà trường. Từ năm 2016 đến nay, nhằm tăng cường cho phát triển chi tiêu tuyển sinh và mục đích duy trì nguồn thu, Nhà trường đã xây dựng các đề án mở ngành mới và đã được Bộ GD&ĐT ra quyết định cho phép triển khai đào tạo các như ngành: Luật Kinh tế, Du lịch, Đông phương học. [H25.25.02.06]

Cơ sở dữ liệu về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An và phần mềm quản lý tài chính kế toán với Công ty TNHH Phát triển và Chuyển giao phần mềm [H25.25.02.07]. Phần mềm được phân quyền cho các cán bộ phận tùy vào vai trò, vị trí của mỗi người đảm bảo tính bảo mật, an toàn và thuận tiện khi kết xuất ra thành các báo cáo hoạt động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Kế hoạch phát triển, các giải pháp tài chính của Nhà trường phù hợp với thực tế và mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển. Trường có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các chỉ số này được cải tiến trong từng lĩnh vực.

- Có chính sách thu hút số lượng thí sinh của nhiều tỉnh thành trong khu vực đăng ký học tại trường.

- Các hoạt động phục vụ cộng đồng mang lại hiệu quả cho người dân địa phương.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế GV của Trường hiện tại có nhiều mục chưa phù hợp với thực tế và kế hoạch phát triển;

- Nguồn thu tài chính của Nhà trường tăng nhưng chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển chung của toàn Trường;

- Hoạt động nghiên cứu khoa học của trường còn yếu, chưa có nhiều GV tham gia nghiên cứu, chưa có các đề tài nghiên cứu đóng góp vào nguồn thu của trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với thực tế quy mô phát triển và ban hành trong năm 2020	Phòng Kế toán - Tài chính	12/2020-06/2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát và điều chỉnh Quy chế GV và ban hành trong 2021	Phòng nhân sự và phòng Đào tạo	12/2020-06/2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Mở rộng các hoạt động liên kết đào tạo, hoạt động dịch vụ, chuyển giao công nghệ giúp đa dạng hóa nguồn thu hằng năm	Phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh, các Khoa	12/2020 - 12/2021	
4	Khắc phục tồn tại 4	Nâng cao các hoạt động nghiên cứu khoa học cho các GV	Phòng NC Khoa học và HTQT	12/2020-12/2021	
5	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục nâng cao các giải pháp tài chính gắn		Trong năm 2021	

		liên với thực tế và mục tiêu chiến lược. - Tăng thêm nhiều chính sách nhằm thu hút sinh viên - Duy trì và phát triển thêm các hoạt động phục vụ cộng đồng			
--	--	---	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tỷ đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	4,5
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	4

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	5,03	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,4	
1.	1.1	6	
2.	1.2	6	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị	5,0	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	4,5	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	6,0	
14.	4.1	6	
15.	4.2	6	
16.	4.3	6	
17.	4.4	6	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	5,0	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	5,0	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4,6	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	4	

32.	7.4	4	
33.	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4,75	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	4	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,36	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4,5	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	4	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	4,25	
44.	10.1	5	
45.	10.2	4	
46.	10.3	4	
47.	10.4	4	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4,5	
48.	11.1	4	
49.	11.2	5	
50.	11.3	4	
51.	11.4	5	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,2	
52.	12.1	5	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,62	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5,0	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5,0	

62.	14.1	5	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	4,6	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	4	
70.	15.4	4	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4,75	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	
75.	16.4	4	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	4,5	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	4	
79.	17.4	4	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4,25	
80.	18.1	5	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,25	
84.	19.1	5	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	4,25	
88.	20.1	5	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,0	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,56	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,25	

96.	22.1	4	
97.	22.2	5	
98.	22.3	4	
99.	22.4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4,5	
100.	23.1	5	
101.	23.2	5	
102.	23.3	5	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,0	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,5	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: 1.1, 1.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 3.3, 3.4, 7.3, 7.4, 8.3, 9.4, 9.5, 9.6, 10.2, 10.3, 10.4, 11.1, 11.3, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 15.3, 15.4, 16.4, 17.3, 17.4, 18.2, 18.3, 18.4, 19.2, 19.3, 19.4, 20.2, 20.3, 20.4, 22.1, 22.3, 22.4, 23.4, 23.5, 23.6, 25.2);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thanh Toại

PHỤ LỤC

Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Thái Bình Dương

Tiếng Anh: Thai Binh Duong University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: TBD

Tiếng Anh: TBDU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 79 Mai Thị Đông, xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0258)3727181. Số fax: (0258)3727189

E-mail: tbd@moet.edu.vn

Website: tbd.edu.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2008

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2013

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Thanh Toại	TS, Hiệu trưởng	0903838083	nttoai@tbd.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Phạm Quốc Lộc	TS, Phó Hiệu trưởng	0902073060	pqloc@tbd.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
3.1. Chi Bộ Đảng	Lê Hữu Bằng	ThS, Bí thư	0905028833	lhbang@tbd.edu.vn
	Lê Trung Tín	ThS, Phó Bí thư	0903462064	littin@tbd.edu.vn
3.2. Công đoàn	Lê Trung Nghĩa	CN, Chủ tịch	0903091982	ltnghia@tbd.edu.vn
3.3. Đoàn Thanh Niên	Đặng Xuân Chính	ThS, Bí thư	0912109755	dxchinh@tbd.edu.vn
	Ngô Hà Giang	ThS, Phó Bí thư	0336744797	nhgiang@tbd.edu.vn
	Nguyễn Lê Kim Khánh	ThS, Phó Bí thư	0353765178	nlkkhanh@tbd.edu.vn
3.4. Hội sinh viên	Nguyễn Lê Kim Khánh	ThS, Chủ tịch	0353765178	nlkkhanh@tbd.edu.vn
	Trang Tất Thắng	CN, Phó Chủ tịch	0352680248	tatthang1999@gmail.com
4. Các phòng, ban chức năng				
4.1. Phòng Nhân sự	Nguyễn Thị Kim Huệ	CN, Giám đốc	0906678380	ntkhue@tbd.edu.vn
4.2. Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị	Lê Hữu Bằng	ThS, Trưởng phòng	0905028833	lhbang@tbd.edu.vn
4.3. Phòng Đào tạo	Nguyễn Trùng Lập	TS, Trưởng phòng (vị trí kiêm nhiệm)	0904434171	ntlap@tbd.edu.vn
	Đinh Văn Hương	ThS, Phó Trưởng phòng	0913431758	dvhuong@tbd.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
4.4. Phòng Tuyển sinh và Truyền thông	Hoàng Đức Bình	TS, Trưởng phòng	0913131517	hdbinh@tbd.edu.vn
	Âu Nguyễn Quốc Tuấn	CN, Phó Trưởng phòng	0909247111	anqtuan@tbd.edu.vn
4.5. Phòng Kế toán – Tài chính	Lê Hoàng Bảo Anh	CN, Phó trưởng phòng	0911499278	lhbanh@tbd.edu.vn
4.6. Phòng Đảm bảo chất lượng	Lê Trung Tín	ThS, Trưởng phòng	0903462064	lttin@tbd.edu.vn
4.7. Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Bá Hùng	TS, Trưởng phòng (vị trí kiêm nhiệm)	0945367386	nbhung@tbd.edu.vn
4.8. Cơ sở 8 Pasteur	Nguyễn Thái Hoàng	ThS, Giám đốc	0983375456	nthoang@tbd.edu.vn
4.9. Cơ sở Cam Ranh	Lê Anh Vân	TS, Giám đốc	0906567239	lavan@tbd.edu.vn
5. Các trung tâm/viện trực thuộc				
5.1. Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học thực hành	Nguyễn Đăng Bắc	ThS, Giám đốc	0978854549	ndbac@tbd.edu.vn
	Võ Đình Văn	ThS, Phó Giám đốc	0985593702	vdvan@tbd.edu.vn
5.2. Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch	Mai Thị Kiều Phương	PGS, TS, Giám đốc	0905215729	mtkphuong@tbd.edu.vn
5.3. Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ	Lê Thị Lan Hương	CN, Phụ trách	0974173939	lthuong@tbd.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
trợ sinh viên				
5.4. Trung tâm Hàn Quốc học	Park Jong Ryul	ThS, Giám đốc	0944448963	jrparkhq@tbd.edu.vn
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ chức				
6.1. Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa	Võ Sáng Xuân Lan	TS, Trưởng khoa	0903770537	vsxlan@tbd.edu.vn
6.2. Khoa Kinh tế và Luật	Nguyễn Bá Hùng	TS, Trưởng khoa	0945367386	nbbhung@tbd.edu.vn
	Nguyễn Hữu Quy	ThS, Phó trưởng khoa	0913183365	nhquy@tbd.edu.vn
6.3. Khoa Công nghệ thông tin	Nguyễn Trùng Lập	TS, Trưởng Khoa	0904434171	ntlapp@tbd.edu.vn
	Nguyễn Đăng Bắc	ThS, Phó trưởng khoa	0978854549	ndbac@tbd.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD:

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Kinh tế - Luật	(4) QTKD; Kế toán, TCNH; Luật	477				
Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa	(3) Ngôn ngữ Anh; Đông phương học; Du lịch	518				
Khoa Công nghệ thông tin	(1) CNTT	96				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Cơ sở 8 Pasteur (Trước đây là 27 Tô Hiến Thành)	2016	Hoạt động đào tạo		04
2	Cơ sở Cam Ranh	2012	Hoạt động đào tạo		02
3	Viện Hợp tác Nghiên cứu Quốc tế	2019	Hoạt động nghiên cứu khoa học	01	4/2019 – 4/2020: 01 Viện trưởng 5/2019 – 02/2020: 01 nhân viên 4/2020 – Nay: không hoạt động
4	Viện Quản trị và Tài chính ứng dụng	2016	Hoạt động đào tạo		3/2016 – 9/2019: 01 Viện trưởng (Vị trí kiêm nhiệm) 3/2016 – 02/2018: 01 Phó Viện trưởng (Vị trí kiêm nhiệm) 3/2016 – Nay: 01 Phó Viện trưởng (Vị trí kiêm nhiệm) 3/2016 – 3/2018: 01 nhân viên 12/2016 – 02/2017: 01 Cộng tác viên 2020: Viện không hoạt động
5	Viện Đào tạo thực hành và Phát triển kỹ năng	2015	Hoạt động đào tạo		4/2015 – 3/2016: 01 Quyền Viện trưởng 4/2015 – 3/2016: 01 Phó Viện trưởng (Vị trí kiêm nhiệm) 4/2015 – 3/2016: 01 nhân viên 3/2016 – 2020: Viện không hoạt động
6	Viện Phát triển khoa học	2015	Hoạt động nghiên cứu		3/2015 – 3/2016: 01 Viện trưởng (vị trí

	ứng dụng		khoa học		kiêm nhiệm) 3/2016 – 02/2019: 01 Viện trưởng (vị trí kiêm nhiệm) 3/2015 – 3/2016: 01 Phó Viện trưởng (vị trí kiêm nhiệm) 2016 – 2020: Viện không hoạt động
7	Viện Quản trị và Tài chính ứng dụng	2016	Hoạt động đào tạo		3/2016 – 2/2018: 1 CB (vị trí kiêm nhiệm)

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

15.1. Số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	102	24 (23.53%)
Nghiên cứu viên	0	0%
Tổng	102	24 (23.53%)

15.2. Số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	108	19 (17.59%)
Nghiên cứu viên	0	0%
Tổng	108	19 (17.59%)

15.3. Số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	120	21 (17.5%)
Nghiên cứu viên	0	0%
Tổng	120	21 (17.5%)

15.4. Số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	89	17 (19.1%)
Nghiên cứu viên	0	0%
Tổng	89	17 (19.1%)

15.5. Số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	82	17 (20.73%)
Nghiên cứu viên	0	0%
Tổng	82	17 (20.73%)

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

16.1. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên từ năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	08	0	08
Nhân viên	31	01	32
Tổng cộng	39	01	40

16.2. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	05	0	05
Nhân viên	28	01	29
Tổng cộng	33	01	34

16.3. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng
----------------------------	----------

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	03	0	03
Nhân viên	25	02	27
Tổng cộng	28	02	30

16.4. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	03	0	03
Nhân viên	37	04	41
Tổng cộng	40	04	44

16.5. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	05	02	07
Nhân viên	46	10	56
Tổng cộng	51	12	63

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

17.1. Năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	71	51	122
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, chưa bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	10	10	20
	Tổng cộng	81	61	142

17.2. Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	70	64	134
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, chưa bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	05	03	08
	Tổng cộng	75	67	142

17.3. Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	77	64	141
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, chưa bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	06	03	9
	Tổng cộng	83	67	150

17.4. Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	60	57	117
II	Các cán bộ khác	4	12	16

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, chưa bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	64	69	133

17.5. Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	59	55	114
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, chưa bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	14	17	31
	Tổng cộng	73	72	145

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

18.1. Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	02	0	0	0	02
2	Phó Giáo sư	0	06	02	0	0	08
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	16	02	0	0	18
5	Thạc sĩ	0	67	09	07	0	83
6	Đại học	0	11	01	01	0	13
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	102	14	8	0	124

Tổng số giảng viên cơ hữu¹: 102 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 102/142

18.2. Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	02	0	0	0	02
2	Phó Giáo sư	0	05	03	0	0	08
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	12	02	0	0	14
5	Thạc sĩ	0	86	12	07	0	105
6	Đại học	0	03	0	02	0	05
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	108	17	9	0	134

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 108 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 108/142

18.3. Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	02	0	0	0	02
2	Phó Giáo sư	0	06	03	01	0	10
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	13	05	0	0	18

¹ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

5	Thạc sĩ	0	94	14	13	0	121
6	Đại học	0	05	0	02	0	7
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	120	22	16	0	158

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 120 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 120/150

18.4. Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	01	0	0	0	01
2	Phó Giáo sư	0	01	01	0	0	02
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	15	09	02	0	26
5	Thạc sĩ	0	67	12	22	0	101
6	Đại học	0	05	0	02	0	07
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	89	22	26	0	137

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 89 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 89/133

18.5. Năm 2020

³ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁴ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	02	01	0	0	03
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	15	07	02	01	25
5	Thạc sĩ	0	64	13	23	0	100
6	Đại học	0	1	0	03	0	4
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	82	21	28	01	131

Tổng số giảng viên cơ hữu: 82 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 82/145

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

19.1. Năm 2016

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	1.96	2	0	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	6	5.88	5	1	0	0	2	0	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	15.69	15	1	0	3	1	2	10
5	Thạc sĩ	67	65.69	36	31	16	38	7	4	2
6	Đại học	11	10.78	7	4	1	7	1	1	1
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Tổng cộng	102	100	65	37	17	48	11	7	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42.21 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23.53% (24/102)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 65.69% (67/102)

19.2. Năm 2017

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	1.85	2	0	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	5	4.63	4	1	0	0	0	1	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	11.11	11	1	0	0	0	3	9
5	Thạc sĩ	86	79.63	44	42	21	46	12	3	4
6	Đại học	3	2.78	1	2	0	2	1	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	108	100	62	46	21	48	13	7	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41.45 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 17.59% (19/108)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 79.63% (86/108)

19.3. Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	1.67	2	0	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	6	5.00	5	1	0	0	0	2	4

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	10.83	11	2	0	1	0	1	11
5	Thạc sĩ	94	78.33	52	42	13	55	19	1	6
6	Đại học	5	4.17	4	1	2	3	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	120	100	74	46	15	59	19	4	23

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42.07 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 17.5% (21/120)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 78.33% (94/120)

19.4. Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1.12	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	1	1.12	0	1	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	16.85	11	4	0	4	1	1	9
5	Thạc sĩ	67	75.28	36	31	9	38	15	2	3
6	Đại học	5	5.62	2	3	1	3	1	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	89	100	50	39	10	45	17	4	13

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41.17 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 19.1% (17/89)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 75.28% (67/89)

19.5. Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2.44	1	1	0	0	0	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	18.29	10	5	0	4	4	1	6
5	Thạc sĩ	64	78.05	38	26	8	37	11	4	4
6	Đại học	1	1.22	1	0	0	1	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	82	100	50	32	8	42	15	6	11

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41.78 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 20.73% (17/82)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 78.05% (64/82)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

20.1 Năm 2016

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0.98	100.00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16.67	0.00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	19.61	0.00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	30.39	0.00

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	32.35	0.00
	Tổng	100.00	100.00

20.2 Năm 2017

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0.93	100.00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16.67	0.00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	22.22	0.00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	29.63	0.00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	30.56	0.00
	Tổng	100.00	0.00

20.3. Năm 2018

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	2.50	100.00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18.33	0.00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20.00	0.00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	25.00	0.00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	34.17	0.00
	Tổng	100.00	0.00

20.4 Năm 2019

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	2.25	100.00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	26.97	0.00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	21.35	0.00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	14.61	0.00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	34.83	0.00
	Tổng	100.00	0.00

20.5 Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	6.10	100.00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	29.27	0.00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	21.95	0.00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10.98	0.00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	31.71	0.00
	Tổng	100.00	0.00

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
I. Đại học							
Năm 2016							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Hệ chính quy	940	764	1.23	341	15.0	21.30	0
2. Đào tạo liên thông chính quy	216	191	1.13	191	15.0	22.73	0
3. Đào tạo văn bằng 2 chính quy	82	70	1.17	70	Xét tuyển	Xét tuyển	0
Năm 2017							
1. Hệ chính quy	1,803	1,638	1.10	605	15.5	20.04	0
2. Đào tạo liên thông chính quy	178	174	1.02	174	15.0	21.56	0
3. Đào tạo văn bằng 2 chính quy	122	120	1.02	98	15.0	22.39	0
Năm 2018							
1. Hệ chính quy	2,057	643	3.20	502	13.0	19.15	0
2. Đào tạo liên thông chính quy	242	226	1.07	483	15.0	20.75	0
3. Đào tạo văn bằng 2 chính quy	51	46	1.11	85	15.0	24.32	0
Năm 2019							
1. Hệ chính quy	2,664	1,597	1.67	334	14.0	18.68	0
2. Đào tạo liên thông chính quy	139	94	1.48	94	15.0	21.20	0
3. Đào tạo văn bằng 2 chính quy	0	0	0	0	0	0	0
Năm 2020							
1. Hệ chính quy	933	719	0.93	159	14.0	20.89	0
2. Đào tạo liên thông chính quy	0	0	0	0	0	0	0
3. Đào tạo văn bằng 2 chính quy	0	0	0	0	0	0	0
2. Cao đẳng							
2016	32	10	3.20	10	15.0	16.66	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung cấp							
2016	26	16	1.63	16	Học	16.50	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					xong lớp 12		
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
4. Khác							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 1290 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm học	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2016							
- Vừa làm vừa học	43	32	1.34	32	18.0	18.82	0
- Liên thông VLVH	9	7	1.29	7	15.0	19.03	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2. Cao đẳng							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung cấp							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
4. Khác							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					1982
2. Số lượng sinh viên					
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá					
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá					434
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người					4,676

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)	73	4	4	5	7
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	12,13	0,46	0,37	1,17	4,4

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp
--------------	----------------

	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	91	140	213	337	537
Hệ chính quy	13	140	213	337	511
Hệ không chính quy	78				26
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	6	20	4	2	1
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	41	7		5	
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy (sinh viên tốt nghiệp đúng hạn):

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		138	199	305	216
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		62.73	49.14	51.96	45.19

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy (sinh viên tốt nghiệp đúng hạn):

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		17			
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		30.36			

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	3	6	5	0	1	15
	Tổng cộng	3	6	6	0	1	16

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,11 (16/145)

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1			
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài			15	
Tổng số cán bộ tham gia	1		14	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	1	1	0	0	2
2	Sách giáo trình	0	0	25	0	0	25
3	Sách tham khảo	1	0	2	0	0	3

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	1	1	28	0	0	30

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,21 (30/145)

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2		3	
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách		25		
Tổng số cán bộ tham gia	2	25	2	

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	2	3	1	0	2	8
	Danh mục Scopus						
	Khác						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	8	10	1	4	10	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	22	20	18	0	0	60
	Tổng cộng	32	33	20	4	12	101

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,54 (79/145)

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo	8		
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo		33	60
Tổng số cán bộ tham gia	4	16	31

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	1	1	4	5	2	13
2	Hội thảo trong nước	2	13	5	5	3	28
3	Hội thảo của trường	0	13	0	10	0	23
	Tổng cộng	3	27	9	20	5	64

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,44 (64/145)

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo	13		23
Trên 15 báo cáo		28	
Tổng số cán bộ tham gia	4	6	18

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016	0
2017	0
2018	0
2019	0
2020	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài			5	

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia			7	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016	2017	2018	2018	2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	Đạt giải nhì đề tài NCKH sinh viên toàn quốc lần thứ 4	Đạt giải ba Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Phú Yên 2017			
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	01 bài - Kỹ yếu hội nghị khoa học 2016				

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	13533,4	13203,4		330
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó	8945,9	8615,9		330
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	4308,7	4308,7		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	144	144		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2094	2094		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

TT	Khối ngành đào tạo	Đầu sách	Bản sách
----	--------------------	----------	----------

1	Khối ngành I	210	260
2	Khối ngành II	20	32
3	Khối ngành III	2100	2302
4	Khối ngành IV	500	578
5	Khối ngành V	820	888
Tổng		3.650	4.060

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học dưới 50 chỗ	37	- Bảng từ 1 - Màn chiếu 1 - chiếu 1 - Bàn làm việc 1 - Bàn học 2 chỗ: 15 - Âm ly 1 - Quạt trần 2 - Quạt treo tường 1	GV, SV	1852	X		X
2	Phòng học từ 50-100 chỗ	6	- Bảng từ 1 - Màn chiếu 1 - Máy chiếu 1 - Bàn làm việc 1 - Bàn học 2 chỗ: 35 - Âm ly 1 - Quạt trần 2 - Quạt treo tường 1	GV, SV	520	X		X
3	Phòng học từ 100-200 chỗ	2	- Bảng từ 1 - Màn chiếu 1 - Máy chiếu 1 - Bàn làm việc 1 - Bàn học 2 chỗ: 70 - Âm ly 1 - Quạt trần 2 - Quạt treo tường 1	GV, SV	288	X		
4	Phòng học trên 200 chỗ	1	- Bảng từ 1 - Màn chiếu 1 - Máy chiếu 1 - Bàn làm việc 1 - Bàn học 2 chỗ:	GV, SV	350	X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			150 - Âm ly 1 - Quạt trần 2 - Quạt treo tường 1					
5	Phòng học đa phương tiện	2		GV, SV	108	X		
5	Phòng thí nghiệm	1	- Bàn thí nghiệm: 20 cái; - Chậu rửa tay: 10 cái; - Bảng di động: 02 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; - Ghế ngồi: 50 cái; - Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; - Hệ thống âm thanh...	GV, SV	84	X		
	Phòng thực hành công nghệ thông tin	1	- Máy tính: 42 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...	GV, SV	80			X
	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	- Máy tính: 52 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...	GV, SV	108	X		
	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	2	- Quầy lễ tân: 02 cái; - Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); - Bảng di động: 02 cái; - Máy tính: 04 bộ; - Kệ tủ: 05 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Âm	GV, SV	146,4	X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			thanh di động: 02 bộ...					
	Khu sân tập và thi đấu thể thao	1	- Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh) - Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; - Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ;	GV, CBNV, SV	1000	X		
	Tổng	54	-----	-----	4536,4			

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: (đơn vị tính: đồng)

- Năm 2016: 6.345.599.000
- Năm 2017: 11.297.811.000
- Năm 2018: 21.638.493.000
- Năm 2019: 20.102.174.000
- Năm 2020:

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2016: 6.300.749.000
- Năm 2017: 11.200.910.000
- Năm 2018: 21.400.439.000
- Năm 2019: 20.030.000.000
- Năm 2020:

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2016: 12.650.000
- Năm 2017: 21.000.000
- Năm 2018: 0
- Năm 2019: 22.855.000
- Năm 2020:

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2016: 0

- Năm 2017: 0
- Năm 2018: 0
- Năm 2019: 0
- Năm 2020: 0

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2016: 9.652.160.000
- Năm 2017: 8.971.383.000
- Năm 2018: 10.332.800.000
- Năm 2019: 16.825.313.000
- Năm 2020:

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2016: 39.461.000
- Năm 2017: 47.440.000
- Năm 2018: 13.831.000
- Năm 2019: 60.290.000
- Năm 2020:

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm: không

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

T	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	Công văn 462/KTKĐCLGD-KĐĐH V/v hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp	2015						

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 82

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 56,55%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 20,73%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 78,05%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 1133 (số lượng sinh viên chính quy tính đến 31/12/2020)

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 11,3

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 45,19

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 93,3%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 6,7%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 50,47%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 32,7% (đây là tỷ lệ sinh viên làm việc có liên quan đến ngành đào tạo)

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 0

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 5-7 triệu

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 3,48/5 là mức điểm về độ hài lòng của doanh nghiệp đối với năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào tổ chức điều hành công việc của sinh viên TBD (theo mẫu khảo sát tại của nhà trường)

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0,3 (44/145)

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,21 (30/145)

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 0,54 (79/145)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,44 (64/145)

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 7,896m²/sv

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0,383 (434/1133)

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: chưa có

Cấp chương trình đào tạo: chưa có

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Số: 14 /QĐ-ĐHTBD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 1 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH **Về việc sửa đổi và bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá** **Trường Đại học Thái Bình Dương**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 07/11/2020 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi và bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thái Bình Dương gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Trường Đại học Thái Bình Dương theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng các đơn vị liên quan và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 136/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THÁI BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thanh Toại



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 14../QĐ-ĐHTBD ngày 12.. tháng .. năm 2021 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Thái Bình Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	TS. Nguyễn Thanh Toại	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2.	TS. Phạm Quốc Lộc	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3.	ThS. Lê Trung Tín	Trưởng Phòng ĐBCL	Thành viên – Trưởng ban Thư ký
4.	TS. Nguyễn Trùng Lập	Trưởng Phòng Đào tạo Trưởng Khoa CNTT	Thành viên
5.	TS. Hoàng Đức Bình	Giám đốc Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
6.	TS. Nguyễn Bá Hùng	Trưởng Khoa Kinh tế và Luật Trưởng Phòng NCKH&HTQT	Thành viên
7.	TS. Võ Sáng Xuân Lan	Trưởng Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa	Thành viên
8.	ThS. Lê Hữu Bằng	Trưởng Phòng HC và QTTB	Thành viên
9.	CN. Nguyễn Thị Kim Huệ	Giám đốc Nhân sự	Thành viên
10.	ThS. Đinh Văn Hương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
11.	ThS. Nguyễn Thái Hoàng	Giám đốc cơ sở Pasteur	Thành viên
12.	ThS. Nguyễn Hữu Quy	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Thành viên
13.	ThS. Nguyễn Đăng Bắc	Phó Trưởng Khoa CNTT	Thành viên
14.	CN. Lê Hoàng Bảo Anh	Phó phòng Kế toán – Tài chính	Thành viên
15.	TS. Lê Anh Vân	Trợ lý Ban Giám hiệu	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

Phụ lục 3. Danh sách thành viên Ban Thư ký và Các Nhóm chuyên trách



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-DHTBD ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Lê Trung Tín	Trưởng Phòng ĐBCL	Trưởng ban Thư ký
2.	Trần Thị Phương	Chuyên viên Phòng NS	Thành viên
3.	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Chuyên viên Phòng ĐBCL	Thành viên
4.	Lê Phạm Minh Tuyền	Nhân viên Phòng ĐBCL	Thành viên
5.	Mai Thị Cẩm Huyền	Chuyên viên Phòng NS	Thành viên
6.	Lê Thị Lan Hương	Phụ trách TT Kết nối và Hỗ trợ sinh viên	Thành viên
7.	Đinh Thị Thu Hà	Trưởng Bộ môn Tài chính	Thành viên
8.	Lê Trung Nghĩa	Chủ tịch Công Đoàn	Thành viên
9.	Đặng Xuân Chính	Bí Thư Đoàn trường	Thành Viên

(Danh sách gồm có 9 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 44./QĐ-ĐHTBD ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Nguyễn Thị Kim Huệ	Giám đốc Nhân sự	Trưởng nhóm
	Trần Thị Phương	Chuyên viên Phòng NS	Thư ký
	Phạm Quốc Lộc	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
	Mai Thị Cẩm Huyền	Chuyên viên Phòng NS	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Chuyên viên Phòng ĐBCL	Thành viên
	Lê Trung Nghĩa	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
	Đinh Thị Nga	Nhân viên cơ sở Pasteur	Thành viên
	Nhóm 2	Lê Hữu Bằng	Trưởng Phòng HC và QTTB
Vũ Thị Lê		Phụ trách Thư viện	Thư ký
Đặng Xuân Chinh		Bí thư Đoàn trường	Thành viên
Lê Hoàng Bảo Anh		Phó phòng Kế toán – Tài chính	Thành viên
Nguyễn Hữu Phước		Nhân viên Phòng HC và QTTB	Thành viên
Phan Thị Thu Thảo		Nhân viên Phòng HC và QTTB	Thành viên
Trần Thị Sáu		Chuyên viên Phòng HC và QTTB	Thành viên
Nhóm 3	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Chuyên viên Phòng ĐBCL	Trưởng nhóm
	Trần Thị Hoàng Mai	Nhân viên Phòng ĐBCL	Thư ký
	Nguyễn Đăng Bắc	Phó Khoa CNTT	Thành viên
	Lê Hữu Tuấn	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
	Nguyễn Thị Hồng Phương	Giảng viên Khoa NN, DL & VH	Thành viên
Nhóm 4	Nguyễn Hữu Quy	Phó Khoa Kinh tế & Luật	Trưởng nhóm
	Đinh Thị Thu Hà	Trưởng Bộ môn Tài chính	Thư ký
	Nguyễn Trung Lập	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên



[Handwritten signature]

	Đinh Văn Hương	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
	Lê Trung Nghĩa	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
	Huỳnh Hoàng Anh	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
	Nguyễn Thị Thảo	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
	Phạm Thị Vân	Giảng viên Khoa Kinh tế & Luật	Thành viên
	Nguyễn Tấn Kiệt	Chuyên viên cơ sở Pasteur	Thành viên
	Nguyễn Thái Hoàng	Giám đốc cơ sở Pasteur	Thành viên
Nhóm 5	Lê Trung Tín	Trưởng Phòng ĐBCL	Trưởng nhóm
	Huỳnh Thị Phương Anh	Giảng viên Khoa Kinh tế & Luật	Thư ký
	Lê Phạm Minh Tuyền	Nhân viên Phòng ĐBCL	Thành viên
	Nguyễn Quốc Tiến	Giảng viên Khoa NN, DL & VH	Thành viên
Nhóm 6	Lê Trung Tín	Trưởng Phòng ĐBCL	Trưởng nhóm
	Lê Thị Lan Hương	Phụ trách TTKN&HTSV	Thư ký
	Đinh Thị Hải Yến	Giảng viên Khoa Kinh tế & Luật	Thành viên
	Đào Thị Huệ	Nhân viên TTKN&HTSV	Thành viên
	Nguyễn Minh Thành	Chuyên viên Phòng TS&TT	Thành viên
	Đặng Xuân Chinh	Bí Thư Đoàn trường	Thành viên
	Đoàn Thị Thu Thương	Giảng viên Khoa NN, DL & VH	Thành viên

(Danh sách gồm có 36 người)

Phụ lục 4. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05^B/KH-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 11 năm 2020

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá (TĐG) là một nội dung của kế hoạch kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Trường Đại học Thái Bình Dương, giúp Trường tự xác định những điểm mạnh, những hạn chế, đề ra kế hoạch hoạt động nhằm liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời khẳng định thương hiệu, uy tín của Trường.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các mặt hoạt động của Trường giai đoạn 2016-2020 theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí) và các tài liệu hướng dẫn công văn số 766, 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GDĐT đã ban hành.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá, được thành lập theo Quyết định số 75/QĐ-ĐHTBD ngày 28/6/2018 của Hiệu trưởng, được bổ sung thành viên theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020 và Quyết định số 14/QĐ-ĐHTBD ngày 12/1/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương, Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo)

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	Nhóm 1	
2	Tiêu chuẩn 2: Quản trị		

3	Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa		
4	Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực		
5	Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng		
6	Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	Nhóm 2	
7	Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và CSVC		
8	Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược		
9	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.	Nhóm 3	
10	Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong		
11	Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
12	Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng		
13	Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	Nhóm 4	
14	Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập		
15	Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
16	Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo		
17	Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học		
18	Tiêu chuẩn 18: Quản lý NCKH	Nhóm 5	
19	Tiêu chuẩn 23: Kết quả NCKH		
20	Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
21	Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ		
22	Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH		

23	Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	Nhóm 6	
24	Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng		
25	Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách là nguồn nhân lực chính phục vụ công tác tự đánh giá của Nhà trường. Ngoài ra, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường có thể huy động thêm cán bộ - giảng viên – nhân viên từ các đơn vị.

Kinh phí sẽ bao gồm các khoản chi cho việc tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện khảo sát, do Phòng Đảm bảo chất lượng lập bảng dự trù chi tiết trình Hội đồng trường, Ban giám hiệu phê duyệt.

Việc mua sắm các trang thiết bị cần thiết phát sinh phục vụ công tác tự đánh giá do các đơn vị đề xuất thông qua Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài trường

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác có thể đề xuất thêm các hoạt động hỗ trợ việc thu thập thông tin minh chứng từ nguồn ngoài Trường, thông qua Phòng Đảm bảo chất lượng.

7. Thời gian biểu

Thời gian triển khai công tác tự đánh giá dự kiến theo lịch trình như sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1-2 (Từ ngày 4/5/2020 đến ngày 17/5/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Họp BGH để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá. Họp hội đồng tự đánh giá để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá Nhà trường.
Tuần 3-4 (Từ ngày 18/5/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;

<p><i>đến ngày 31/5/2020)</i></p>	<p>2. Tập huấn chung về công tác ĐBCL và TĐG theo bộ tiêu chuẩn mới cho cán bộ lãnh đạo Trường, Khoa, Phòng, Ban, GV-NV; thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các Nhóm chuyên trách.</p> <p>3. Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch tự đánh giá Nhà trường; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá; <p>4. Hiệu trưởng ký ban hành kế hoạch tự đánh giá.</p>
<p>Tuần 5-8 <i>(Từ ngày 1/6/2020 đến ngày 28/6/2020)</i></p>	<p>1. Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</p> <p>2. Tập huấn tổng quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của Hội đồng TĐG, tổ chức tự đánh giá trong nhà trường. - Tổng quan về bộ tiêu chuẩn và quy trình thực hiện TĐG. <p>3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>4. Phân loại các thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>5. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.</p>
<p>Tuần 9-15 <i>(Từ ngày 29/6/2020 đến ngày 16/8/2020)</i></p>	<p>1. Tập huấn chuyên sâu viết Báo cáo TĐG và thu thập minh chứng cho từng tiêu chuẩn/ tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nội hàm của 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí. - Xây dựng hệ thống thông tin minh chứng cốt lõi theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. <p>2. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</p> <p>3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</p>
<p>Tuần 16 - 18 <i>(Từ ngày 17/8/2020 đến ngày 6/9/2020)</i></p>	<p>Hội đồng tự đánh giá:</p> <p>1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo.</p>

	<p>2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.</p> <p>3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung.</p> <p>5. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa.</p>
<p>Tuần 19-21 (Từ ngày 7/9/2020 đến ngày 27/9/2020)</p>	<p>1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (lần 1) trong nội bộ.</p> <p>2. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.</p> <p>3. Các nhóm chuyên trách điều chỉnh Dự thảo Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng theo góp ý lần 1.</p> <p>4. Gửi ý kiến phát sinh trong quá trình chỉnh sửa Báo cáo TĐG đến chuyên gia tư vấn và nhận phản hồi qua email.</p>
<p>Tuần 22-23 (Từ ngày 28/9/2020 đến ngày 11/10/2020)</p>	<p>1. Hội đồng tự đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá (lần 1) theo các ý kiến đóng góp và khuyến nghị. • Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng.
<p>Tuần 24 – 26 (Từ ngày 12/10/2020 đến ngày 31/10/2020)</p>	<p>1. Các nhóm chuyên trách làm việc trực tiếp với chuyên gia tư vấn để chỉnh sửa Dự thảo Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng (lần 2).</p> <p>2. Các nhóm chuyên trách điều chỉnh Dự thảo Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng theo góp ý của chuyên gia lần 2.</p> <p>3. Gửi ý kiến phát sinh trong quá trình chỉnh sửa Báo cáo TĐG đến chuyên gia tư vấn và nhận phản hồi qua email.</p>
<p>Tuần 27 – 29 (Từ ngày 2/11/2020 đến ngày 22/11/2020)</p>	<p>1. Các nhóm chuyên trách làm việc trực tiếp với chuyên gia tư vấn để chỉnh sửa Dự thảo Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng (lần 3).</p> <p>2. Các nhóm chuyên trách điều chỉnh Dự thảo Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng theo góp ý của chuyên gia lần 3.</p> <p>3. Gửi ý kiến phát sinh trong quá trình chỉnh sửa Báo cáo TĐG đến chuyên gia tư vấn và nhận phản hồi qua email.</p>
<p>Tuần 30 – 31 (Từ ngày 23/11/2020)</p>	<p>Ban Thư ký:</p>

<i>đến ngày</i> 6/12/2020)	Chỉnh sửa, hoàn thiện Báo cáo TĐG (lần 3) và bộ hồ sơ minh chứng trên cơ sở các ý kiến đóng góp nội bộ và bản nhận xét chi tiết báo cáo TĐG từ chuyên gia tư vấn.
Tuần 32 (<i>Từ ngày</i> 7/12/2020 <i>đến ngày</i> 13/12/2020)	Hội đồng tự đánh giá: 1. Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. 2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 33 (<i>Từ ngày</i> 14/12/2020 <i>đến ngày</i> 20/12/2020)	1. Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Tuần 33 -34 (<i>Từ ngày</i> 21/12/2020 <i>đến ngày</i> 31/12/2020)	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KDCLGD.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Cục Quản lý chất lượng (để b/c);
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu VT, ĐBCL.



Nguyễn Thanh Toại